CÁC DANH TĂNG ĐẦU THẾ KỶ XXI

HÒA THƯỢNG
PHÁP LẠC
(SUKHA DHAMMA THERA)

(1904–2001)

HÒA THƯỢNG PHÁP LẠC (SUKHA DHAMMA THERA)

(1904–2001)

Hòa thượng Pháp Lạc, thế danh là Trần Công Khuê, sinh ngày 28 tháng 02 năm 1904 (nhằm ngày 13 tháng Giêng năm Giáp Thìn), tại xã Điện Phước, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ngài là trưởng nam của cụ ông Trần Công Trác và cụ bà Phạm Thị Cải.

Năm Quý Dậu 1923, lúc 29 tuổi, nhân duyên đầy đủ, ngài từ bỏ gia đình, tìm đường học đạo giải thoát. Tuy đã áp dụng nhiều phương pháp tu hành của nhiều tôn giáo khác nhau, nhưng ngài vẫn chưa toại nguyện khi chưa tìm ra chánh đạo.

Năm 1945, theo lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, ngài tạm gác việc tu hành tham gia phong trào Việt Minh và hướng dẫn anh em trong gia đình tham gia cách mạng.

Từ năm 1946 đến năm 1954, ngài được bầu làm Bí thư chi bộ xã Tiên Phước, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.

Năm 1954, khi đất nước tạm thời bị phân chia

theo Hiệp định Genève, ngài được trao nhiệm vụ ở lại miền Nam hoạt động bí mật. Trong thời kỳ này, nhiều đảng viên đang hoạt động bí mật bị chính quyền miền Nam bắt bớ, giam cầm hoặc thủ tiêu. Bản thân ngài cũng bị bắt và bị kết án tử hình.

Thật may mắn trong thời gian tìm đạo, Ngài có học đạo với các vị chức sắc đạo Cao Đài nên khi hay tin ngài gặp nạn, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc đã kịp thời cứu thoát.

Năm Đinh Dậu 1957, ngài tìm đường vô miền Nam. Phước duyên của ngài tạo trữ bấy lâu, đã đến lúc ứng hiện từ tấm lòng nhiệt thành cầu đạo, đã chiêu cảm đến chư Thiên, chư Long thần Hộ pháp, nên một hôm ngài đến viếng chùa Kỳ Viên, lúc bấy giờ là trụ sở của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Khi ấy Hòa thượng Bửu Chơn, là vị Tăng thống đương nhiệm đang thuyết pháp cho hội chúng cư sĩ tại gia. Lắng nghe bài pháp của vị cao tăng, ngài cảm nhận cuối cùng đã tìm được ánh sáng Phật pháp mà bấy lâu nay mình tìm kiếm trong vô vọng. Hòa thượng Bửu Chơn đã truyền quy y và ngũ giới cho ngài vào năm 55 tuổi.

Năm 1959, ngài và người em thứ ba (Hòa thượng Huệ Chơn sau này) đến xin xuất gia tại chùa Giác Quang, Bình Đông, Sài Gòn. Năm 1960, ngài thọ giới Sa di tại chùa Giác Quang. Thầy nương nhờ của vị tân sư là Hòa thượng Giác Quang.

Năm Tân Sửu 1961, ngài thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Thiện Luật tại giới đàn chùa Giác Quang. Kể từ đó, bước chân của một hành giả Như Lai đã vân

du khắp mọi miền đất nước để thắp lên ngọn đuốc từ bi và trí tuệ.

Năm 1964, ngài trở về quê hương truyền bá đạo Phật Nguyên thủy, lập nên chùa Thái Bình, chùa Bất Nhị, tỉnh Quảng Nam.

Năm 1965, ngài được Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đề cử ra Phan Thiết lập chùa Bình Long.

Năm 1966, được sự ủy nhiệm của Hòa thượng Giới Nghiêm, Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, ngài về Mỹ Tho thành lập chùa Pháp Bảo trong điều kiện buổi ban đầu hết sức khó khăn. Nhưng nhờ lòng kiên trì và chí nhẫn nại vô bờ bến mà ngôi chùa được xây dựng khang trang và phát triển cho đến ngày nay.

Từ năm 1964 cho đến năm 1975, ngài liên tiếp được cử làm Kiểm soát viên Ban Chưởng quản Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Trong những năm chiến tranh ác liệt và thiên tai bão lụt, ngài được Giáo hội cử làm Trưởng Ban Cứu tế xã hội, hoạt động cứu giúp cho đồng bào lâm vào cảnh màn trời chiếu đất.

Sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất, năm 1976 ngài được bầu vào chức vụ Phó Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Trong nhiệm kỳ đó, Hòa thượng Ấn Lâm đảm nhiệm chức vụ Tăng thống.

Năm 1981, ngài là Phó Trưởng đoàn Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam tham gia thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội.

Năm 1985, ngài được suy cử vào Ban Chứng

minh Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Tiền Giang.

Năm 1997, tại Đại hội Phật giáo toàn quốc kỳ IV, ngài được đại hội suy cử vào thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1998, sau khi Hòa thượng Hộ Nhẫn, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự được chư Tăng Nam tông suy tôn chức vụ Tăng Trưởng hệ phái, Hòa thượng Tăng Trưởng đã cung thỉnh ngài vào chức vụ Cố vấn Ban Trợ lý hệ phái.

Năm 2000, mặc dù tuổi cao sức yếu, ngài vẫn đứng ra vận động tu bổ lại chùa Thái Bình, chùa Bất Nhị, ngay ở tại quê hương ngài, để tạo duyên lành tế độ bà con quyến thuộc tu tập theo chánh pháp.

Cuộc đời ngài là tấm gương sáng ngời của bậc xuất gia, luôn sống và thể hiện hạnh nguyện tự giác và giác tha cao cả:

Bớt ăn, bớt ngủ, bớt nói năng
Thêm học, thêm hành, thêm minh sát
Chẳng làm, chẳng lo, chẳng tính toán
Quyết tâm, quyết chí, quyết tu hành
Tứ Diệu Đế luôn luôn suy xét
Bát Chánh Đạo tin chắc thực hành
Trước độ mình thoát khỏi sông mê
Sau độ người vượt qua bể khổ.

Hành trang của ngài trải dài non thế kỷ là bài học thân giáo, với ý nghĩa của bốn vương pháp, đó là: Chân Thật, Nhẫn Nại, Tri Ân và Tinh Tấn.

Ngài là một bậc Thầy đầy lòng từ bi, kiên nhẫn

để tiếp dẫn hậu lai. Người hội đủ phước duyên thì được ngài ban cho giới pháp xuất gia, sống đời Tăng sĩ thoát tục. Kẻ thì lại được gieo duyên lành, quy ngưỡng Tam bảo, trở thành những người Phật tử thuần thành, an trú trong vai trò của người cư sĩ hộ pháp, hành thiện.

Nhiều vị đệ tử xuất gia của ngài đã trưởng thành như:

- Đại đức Chí Tâm, trụ trì chùa Thiền Quang II - Long Thành;

- Đại đức Bửu Hiền trụ trì tổ đình Pháp Bảo Tự;

- Đại đức Trí Phước trụ trì chùa Bình Long - Phan Thiết;

- Các Tu nữ xuất gia tu học tại các chùa Phật giáo Nam tông như Thiền viện Phước Sơn - Đồng Nai, chùa Tu nữ ở thị xã Gò Công.

Năm 2001, luật vô thường đã đến, kiếp số đã mãn, ngài an nhiên thị tịch vào lúc 5 giờ chiều, ngày 12 tháng 5 năm 2001, với 98 năm trụ thế, nhập 40 mùa hạ lạp an cư.

- Tiểu sử do tổ đình Pháp Bảo soạn trước năm 2006.
- Đối chiếu bản sau khi ngài mất trên trang nhà Binh An Son
- Tỳ kheo Đồng Bổn và Phước Định biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
KIM CƯƠNG TỬ

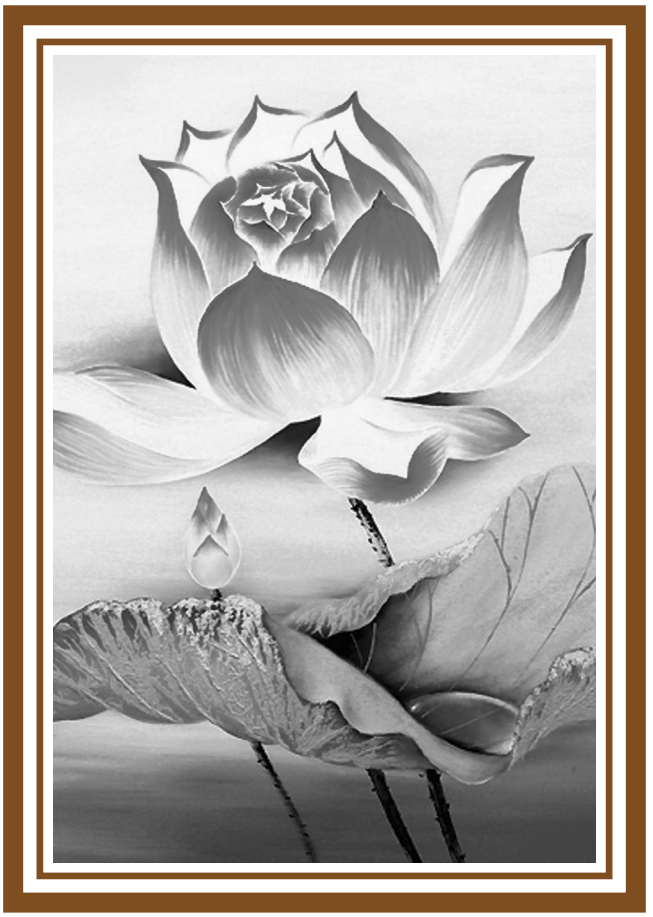

(1914–2001)

HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ

(1914–2001)

Hòa thượng pháp húy Kim Cương Tử, pháp hiệu Thúy Đồ Ba Thành, thế danh Trần Hữu Cung, sinh ngày 16 tháng 10 năm Giáp Dần (1914) tại xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ngài là con trai độc nhất trong gia đình, thân phụ là cụ ông Trần Hữu Tạo, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Quy.

Vốn sinh ra trong gia đình phúc hậu, nhiều đời tín kính Tam bảo, sâu trồng nơi ruộng phước Tăng già. Ngay từ thuở thiếu thời trước khi đến trường học tập, ngài đã được thân phụ truyền dạy Nho học và chữ Quốc ngữ. Năm 15 tuổi, ngài được thân mẫu cho đi lễ bái thăm viếng các chốn tổ đình như chùa Đọi, chùa Hương Tích… Ngài đã sớm nhận thức được cảnh trần gian ảo mộng, cuộc đời giả huyễn vô thường.

Năm 19 tuổi (1933), ngài từ biệt song thân xả tục xuất gia đầu Phật tại chùa Cả, thành phố Nam Định, đầu sư học đạo với sư Tổ Pháp, hiệu Chính Đản. Sau khi xuất gia, ngài được nghiệp sư cho theo hầu Sư tổ chùa Hương Tích được nửa năm và được hầu Sư tổ Thanh Mậu tại chùa Thầy trong thời gian một năm.

Năm 1937, ngài trở về chùa Cả, tỉnh Nam Định phụng Phật, sự Sư. Do thông tuệ đức hạnh cẩn mật, tháng 2 năm 1937, ngài được Sư tổ đăng đàn truyền giới cụ túc tại tổ đình chùa Cả, lúc ấy ngài ở tuổi 22. Từ đây, ngài thực sự dự vào hàng Tăng bảo. Với tính cần mẫn, hiếu học tinh tiến không ngừng, ngài được nghiệp sư cho tham học Kinh, Luật, Luận với Sư tổ chùa Văn Điển, Sư tổ chùa Tân Cốc, tỉnh Nam Định. Năm 23 tuổi (1938), tại hạ trường chùa Cả, ngài đã học thông suốt cả bộ Luật Tứ Phần.

Năm 24 tuổi (1939), ngài tham dự khóa thi đầu tiên tại Trường Trung học Phật giáo Bắc kỳ và giành giải nhì tại kỳ thi đó. Danh thơm của ngài từ đấy tỏa mát khắp nơi. Không dừng ở đây, ngài vẫn tiếp tục học tập tham gia nghiên cứu tại Trường Viễn Đông Bác Cổ và tham gia thuyết pháp tại chùa Quán Sứ, đồng thời viết bài đăng báo *Đuốc Tuệ* cho phong trào chấn hưng Phật giáo, sau này là Hội Phật giáo Bắc Việt.

Năm 1953, ngài ở lại Hà Nội tham gia giảng dạy tại Trường Trung học Phật giáo Bắc Việt và dạy ở một số trường lẻ như Vân Hồ, Linh Đường, Bồ Đề, Bái Thạch, chùa Cả (Nam Định) và Hải Phòng.

Năm 1954, hòa bình lập lại ở miền Bắc, trong bối cảnh chính trị đất nước chưa ổn định, để cống hiến trọn đời mình cho Phật pháp, ngài đã tham gia Hội Phật giáo cứu quốc Bắc kỳ. Ngài là một trong những người sớm nhất tham gia thành lập Ban Đại diện Phật giáo Thủ đô và góp phần vận động xây dựng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam.

Năm 1956, ngài giữ chức Trưởng Ban Nghi

lễ Phật giáo Thủ đô. Do sẵn có khả năng và kinh nghiệm sâu sắc, ngài được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Ban Đại diện Phật giáo Thủ đô bổ nhiệm xuống Hải Phòng xây dựng phong trào Phật giáo yêu nước từ năm 1957 đến năm 1983.

Suốt 26 năm công tác Phật sự tại Hải Phòng, ngài đã có công lớn trong việc xây dựng phong trào Phật giáo yêu nước, đã sớm thành lập được chi hội Phật giáo Thống nhất Hải Phòng, trước khi các chi hội Phật giáo Thống nhất ở các địa phương khác ra đời.

Trước khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, ngài đã về quê theo bản nguyện hóa gia vi tự, ngài đã xây dựng tòa Kim Cương bảo tháp trên đất hương hỏa của tổ tiên để lại. Từ đó, quê hương ngài mới có một ngôi chùa và được gọi là chùa Làng Mỹ.

Khi nước nhà đã hoàn toàn độc lập, non sông liền một dải, để tiến tới có một ngôi nhà chung của Phật giáo cả nước, năm 1980, ngài đã tích cực tham gia là thành viên trong Ban Vận động thống nhất Phật giáo toàn quốc.

Tại Đại hội thống nhất Phật giáo cả nước tháng 11 năm 1981, ngài được suy cử làm Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự, giữ chức Trưởng Ban Nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đồng thời là giảng viên dạy môn Luật học tại Trường Cao cấp Phật học Việt Nam khóa I, tại chùa Quán Sứ - Hà Nội.

Năm 1982, do đảm trách công tác trọng trách của Giáo hội, ngài được Trung ương Giáo hội điều động về trụ trì chùa Trấn Quốc - Thủ đô Hà Nội, tham gia lãnh đạo Phật giáo TP. Hà Nội. Ngài được

Tăng ni thủ đô suy cử giữ chức Phó trưởng Ban Trị sự, kiêm Ủy viên Giáo dục Tăng ni Thành hội Phật giáo TP. Hà Nội từ năm 1987 đến cuối đời.

Năm 1985, ngài được suy cử làm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự, kiêm Trưởng Ban Nghi lễ Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1990, ngài được cử giữ chức Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phân Viện trưởng Phân Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, kiêm Tổng Biên tập Tạp chí *Nghiên cứu Phật học.*

Năm 1988, ngài được Giáo hội cử tham dự Đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam đi thăm Phật giáo các nước Liên Xô, Mông Cổ, Campuchia, góp phần thắt chặt tình hữu nghị đoàn kết; thông cảm hiểu biết lẫn nhau với Phật giáo các nước bạn.

Tuy gánh vác nhiều công tác Phật sự nặng nề của Trung ương Giáo hội, nhưng ngài vẫn luôn quan tâm tới Phật sự của Phật giáo TP. Hà Nội. Đặc biệt, ngài rất chú trọng tới việc giáo dục đào tạo tăng tài, chú ý lớp Tăng ni trẻ, chăm lo sự học hành tu tập của Tăng ni, nêu cao tinh thần lục hòa cộng trụ. Ngài là một trong những bậc trưởng lão có công đức lớn trong việc mở Trường Cơ bản Phật học cho lớp Tăng ni trẻ tu học, là tiền thân của Trường Trung cấp Phật học hiện nay.

Tại các khóa hạ thường niên, ngài tham gia tích cực, nhiệt tình khai tràng thuyết pháp, là giảng sư của

các trường hạ và giữ ngôi Đường chủ tại Trường hạ Bà Đá trong nhiều khóa, là bậc thầy mô phạm cho hàng tứ chúng nương theo.

Ngài là bậc cao tăng am hiểu Tam tạng thánh giáo, đặc biệt ngài chuyên chú nghiên cứu sâu về môn Luật tạng. Ngài đã dày công phiên dịch nhiều tài liệu tạng Luật từ chữ Hán ra chữ Việt để giúp cho Tăng ni học tập nghiên cứu, ngài còn là chủ biên của Hội đồng phiên dịch bộ Đại Luật, chủ biên bộ Từ điển Phật học Hán Việt và tham gia hội đồng phiên dịch Tam tạng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Đối với chốn tổ đình Trấn Quốc là một Di tích lịch sử văn hóa tín ngưỡng lớn của dân tộc, trên cương vị trụ trì, từ năm 1983, ngài đã tận tâm trong việc hoằng dương chánh pháp, ngoài việc giảng dạy cho Tăng ni tín đồ Phật tử tu học, ngài đã cùng với các cơ quan ban ngành các cấp, Nhà nước và nhân dân, Phật tử địa phương luôn luôn chăm lo tu bổ, giữ gìn và phát triển. Năm 1999, ngài cho xây dựng ngôi bảo tháp Lục Độ đài sen để chiêm bái, cùng với việc di chuyển trồng lại cây bồ đề do Thủ tướng Ấn Độ Prasat kính tặng Hồ Chủ tịch nhân dịp sang thăm Việt Nam năm 1957, làm cho di tích cổ tự danh lam ngày một trang nghiêm tố hảo, xứng đáng là chốn tổ đình của đạo pháp, là di tích lịch sử danh lam thắng cảnh lâu đời của dân tộc.

Thấm nhuần lời dạy của chư Tổ: *Phật pháp bất ly thế gian giác, phục vụ chúng sanh tức cúng dường chư Phật,* tuy Phật sự đa đoan, nhưng ngài dành nhiều thời gian tham gia công tác xã hội, các phong trào đấu tranh giành độc lập, xây dựng đất nước. Ngài là

một tăng sĩ trí thức yêu nước khế lý, khế cơ, đem đạo vào đời, gắn mạng sống của Phật pháp với vận mệnh dân tộc.

- Năm 1958, ngài đã tham gia Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc TP. Hải Phòng.

- Năm 1983, là Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP. Hà Nội khóa 10 và khóa 11.

- Năm 1985, tham gia Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa II và III; và Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong nhiều khóa – là đại biểu Hội đồng Nhân dân TP. Hà Nội khóa 9, 10, 11.

- Ngài đắc cử Đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên tiếp các khóa 8, 9, 10.

Do công đức đóng góp cao dày của ngài đối với đạo pháp-dân tộc, Hòa thượng đã được trao tặng:

- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất.

- Huy chương "Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân" của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Nhiều bằng khen, giấy khen của Giáo hội, Ủy ban Nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc TP. Hà Nội.

Luật vô thường đâu có hẹn, bốn đại theo duyên tăng giảm, từ ngày 26 tháng 3 năm 2001, ngài lâm bệnh nặng. Mặc dù đã được được sự chăm sóc nhiệt tình của các cấp Giáo hội, sơn môn pháp phái, thân quyến, pháp quyến, các bác sĩ Đông Tây Y của bệnh viện E, bệnh viện Hữu nghị Việt-Xô tận tình cứu chữa nhưng

bệnh tình vẫn không thuyên giảm.

Ngài đã an nhiên thâu thần thị tịch vào lúc 16 giờ 54 phút, ngày 23 tháng 4 năm 2001 (tức ngày mồng Một tháng Tư năm Tân Tỵ), trụ thế 88 năm, hạ lạp 65 năm.

Cả cuộc đời hơn 80 mùa sen nở, Hòa thượng hiến dâng trọn đời cho đạo pháp, cuộc đời hành đạo và hóa đạo của ngài rất bình dị chân tu thực học, nghiêm trì tịnh giới, luôn khơi đèn trí tuệ Văn Thù và thể hiện hạnh nguyện Phổ Hiền Bồ tát, tốt đời đẹp đạo. Ngài thật xứng đáng là một Luật sư giáo thọ của Tăng ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam, là bậc cao tăng thạc đức của thế kỷ XX và đầu XXI.

NAM MÔ VIỆT NAM PHẬT GIÁO GIÁO HỘI – TRỊ SỰ HỘI ĐỒNG – THƯỜNG TRỰC PHÓ CHỦ TỊCH, MA HA SA MÔN TỲ KHEO GIỚI PHÁP HÚY KIM CƯƠNG TỬ HIỆU THÚY ĐỒ BA THÀNH LUẬT SƯ GIÁC LINH PHÁP KHÔNG TỌA HẠ.

- Tiểu sử do Văn phòng I TWGHPGVN và môn đồ pháp quyến chùa Trấn Quốc kính soạn.
- Đại đức Thích Phước Triều VP II TWGHPGVN cung cấp.
- Tiểu sử đăng trong báo *Giác Ngộ* số 72 năm 2001
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH THIỆN THÔNG

(1913-2001)

HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN THÔNG
(1913-2001)

Hòa thượng Thích Thiện Thông, nguyên quán tại huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Từ thuở lên 7 tuổi, do tấm lòng thiết tha mộ đạo, nên ngài được song thân cho vào chùa Long Phước cầu xin tu học. Năm 13 tuổi, sau khi thọ tang thân phụ, ngài rời quê hương Bến Tre lên Sài Gòn, đến đất Phú Nhuận và trú xứ tại chùa Phổ Quang.

Đến năm 1938, mặc dù vẫn còn là cư sĩ, nhưng ngài đã đứng ra vận động xây dựng ngôi chùa Phổ Quang và thỉnh sư cụ Hải Tràng về trụ trì để hướng dẫn Phật tử tu học. Thọ ân đức giáo dưỡng của Sư cụ Hải Tràng, năm 1947, một lần nữa ngài phát tâm xuất gia tu học.

Năm 1950, Hòa thượng được đăng đàn thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Thanh Trước, do Tổ Hải Tràng làm Đàn đầu Hòa thượng. Từ đó, ngài được xem như là trưởng tử của Sư cụ Hải Tràng, cùng với Tổ chăm lo Phật sự. Cũng thời gian này, Hòa thượng xin phép Sư cụ Hải Tràng đến thọ pháp Mật Tông với Hòa thượng chùa Kỳ Quang, ngõ hầu sau ứng dụng vào việc chữa bịnh độ đời và nuôi trẻ em bệnh tật.

Năm 1962, Hòa thượng mở Phật học viện Phổ Quang, đến năm 1969 là Phật học viện Hải Tràng. Ngài được suy cử làm Giám viện và đã đào tạo trên 200 Tăng phục vụ cho Giáo hội và tự viện.

Ngoài việc tiếp Tăng độ chúng, kiến tạo chùa cảnh, Hòa thượng còn thể hiện trọn vẹn tinh thần hộ quốc an dân, phát huy tinh thần đạo Phật qua những hoạt động và với những phong trào cứu dân giúp nước như tham gia cách mạng, nuôi giấu cán bộ, vận động quần chúng ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Với đức tính vị tha, từ hòa hỷ xả, nhiếp hóa mọi người, Hòa thượng đã dìu dắt Tăng Ni Phật tử phát khởi tín tâm, tu hành tinh tấn. Ngoài ra, Hòa thượng còn phát huy mối đạo bằng cách mở đạo tràng tu Bát quan trai, Bồ tát giới tại tổ đình Phổ Quang. Khởi nguyên năm 1985, chỉ có 12 Phật tử sinh hoạt. Sau 18 năm, số lượng Phật tử đã là 400 vị, thêm vào đó, Hòa thượng còn đăng đàn truyền pháp, thuyết giảng giáo lý Phật đà cho tứ chúng học đồ và Phật tử gần xa.

Bằng thân giáo, khẩu giáo, ý giáo uy nghiêm, Hòa thượng đã khuyến hóa Tăng ni Phật tử tăng cường đạo lực trên ý nghĩa trang nghiêm ngôi Tam bảo là trang nghiêm Tịnh độ tại thế gian. Năm 1970, Hòa thượng đã nỗ lực trùng tu ngôi tổ đình Phổ Quang (Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh), xây ngôi bảo tháp 7 tầng, cao 18m để thờ chư Tổ, sau này xứng đáng là Tổ của Tông phong, là cơ sở của Giáo hội tại địa phương, nơi tu học, chiêm bái của Tăng ni và Phật tử khắp nơi.

Ngoài ra, Hòa thượng còn xây dựng và trùng tu

một số ngôi chùa, như: chùa Phước An ở Tân Lập; Phổ Minh ở Bàu Sen (Xuân Lộc-Long Khánh-Đồng Nai); chùa Phổ Ứng ở Buôn Ma Thuột; chùa Vạn Phước ở Chợ Lách-Bến Tre; chùa An Lạc ở xã Lạc Nghiệp-Đơn Dương-Lâm Đồng; chùa Kim Quang ở Tân Thới Hiệp - Hóc Môn-TP. Hồ Chí Minh.

Năm 1993, Hòa thượng được cung thỉnh vào cương vị Thập sư tại Giới đàn Thiện Hòa. Năm 1997, Hòa thượng được cung thỉnh vào cương vị Hòa thượng Đàn đầu tại Giới đàn tỉnh Bến Tre.

Trong suốt gần 51 năm trong vai trò mô phạm chốn rừng thiền, là vị giáo phẩm lãnh đạo của Tăng ni tại địa phương, Hòa thượng đã đảm trách nhiều cương vị:

- Phó Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Gia Định;
- Ủy viên Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước TP. Hồ Chí Minh.
- Trưởng ban Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước quận Phú Nhuận;
- Ủy viên Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh;
- Chứng minh Ban Đại diện Phật giáo quận Phú Nhuận;
- Thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Do những cống hiến to lớn cho đạo pháp và dân tộc, Hòa thượng đã được Nhà nước trao tặng nhiều huân, huy chương cao quý:

- Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng I;

- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng I;

- Huy chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân;

- Kỷ niệm chương Những người có công với Cách mạng.

Ngài được Giáo hội Phật giáo Việt Nam trao tặng bằng Tuyên dương công đức... Ngoài ra, còn nhiều bằng khen và giấy khen của cơ quan chính quyền các cấp ở TP. Hồ Chí Minh.

Ngài thị tịch lúc 18 giờ 30 ngày 9 tháng 4 năm Tân Tỵ, tức ngày 31.5.2001, trụ thế 88 tuổi, hạ lạp 51 năm, để lại nhiều tiếc thương cho Giáo hội địa phương và Tăng ni, tín đồ Phật tử, cùng sơn môn tổ đình Phổ Quang.

-Tiểu sử đăng trên báo Giác Ngộ số 179 năm 2003
- Một bản đăng ở số 219
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
MAHA SARÂY

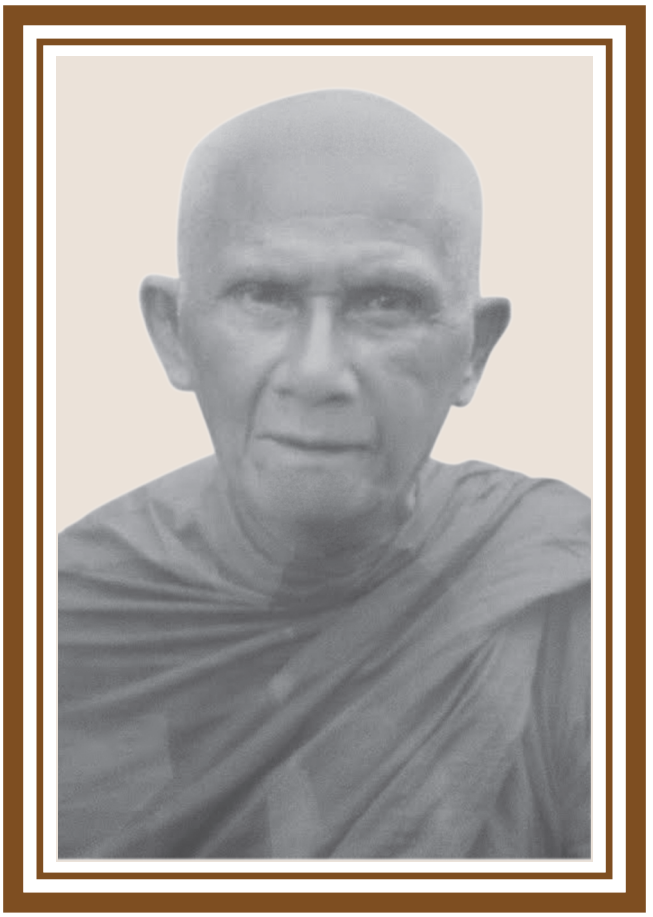

(1918-2001)

HÒA THƯỢNG MAHA SARÂY

(1918-2001)

Hòa thượng Maha Thạch SaRây, sinh năm Mậu Ngọ, Phật lịch 2462 (dương lịch 1918) tại Phum Pnô-răng, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Cha tên Thạch Long và mẹ tên Thạch Thị Nône. Gia đình Hòa thượng có 5 anh chị em.

Lúc còn nhỏ, Thạch SaRây là một người con ngoan ngoãn, biết vâng lời cha mẹ và siêng làm việc phụ giúp gia đình. Đến năm 1931, Thạch SaRây đã lên 13 tuổi, cha mẹ đưa Thạch SaRây đi ở chùa Phnô-răng là chùa quê quán để được vị sư dạy chữ.

Đến năm 1933, sau khi học chữ khá thành thạo cha mẹ tổ chức cho SaRây xuất gia cũng tại chùa Phnô-răng do Hòa thượng Thạch Khêm ban tế độ. Sau 2 năm tập trung học hành kinh kệ, chữ nghĩa, được sư phụ Thạch Khêm chấp thuận cho thọ Sa di (1935).

Thạch SaRây đến chùa Kôk, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành (tỉnh Trà Vinh) để tiếp tục học chữ Khmer và học thêm Pali. Do tình hình học chữ Khmer-Pali lúc bấy giờ ở quê nhà còn rất hạn chế, nên đến năm 1937, Sa di Thạch SaRây phải lên đường sang chùa Pô-thi-weal, tỉnh Bate Đom Boong (Campuchia)

để tiếp tục học. Sau 2 năm học chữ Khmer-Pali ở chùa Pô-thi weal, Sadi Thạch SaRây lại đến tỉnh Siêm Riệp (Campuchia) để tiếp tục học và tốt nghiệp Sơ cấp Pali vào năm 1939.

Với tuổi đời tròn 21, Sa di Thạch Sa Rây đã được Hòa thượng và chư vị Đa văn của chùa tỉnh Siêm Riệp (Campuchia) ban tế độ bậc Tỳ khưu. Với ý chí trên con đường học vấn, Tỳ khưu Thạch SaRây đã quyết định quay trở về thành phố Phnôm- Pênh để dự thi và đã đậu vào Trường Cao cấp Pali.

Sau khi thi đậu, với tình cảm thương nhớ quê hương xứ sở, phum sróc, chùa chiền, Tỳ khưu Thạch SaRây lại quay về chùa Phnô-răng để thăm sư phụ và các huynh đệ, sư môn, thăm song thân anh chị em thân bằng quyến thuộc sau 2 năm xa cách. Rồi Tỳ khưu Thạch SaRây quay trở lại thành phố Pnôm-Pênh (Campuchia) để bước vào học Trường Cao cấp Pali.

Sau 4 năm tiếp tục phấn đấu miệt mài học hành trên đất khách quê người, Tỳ khưu đã tốt nghiệp. Hoài bão cuối cùng trên con đường học vấn nâng cao trí thức lúc bấy giờ của Hòa thượng Maha Thạch SaRây đã thành đạt.

Với sự cảm thông sâu sắc về trình độ học thức thấp kém dẫn đến việc ngu muội nghèo nàn lạc hậu của đồng bào Phật tử, huynh đệ đồng môn ở quê nhà, Tỳ khưu Thạch SaRây đã quyết định quay về chùa Phnô-răng - là nơi giúp cho Thạch SaRây biết mặt chữ và tiếp cận Phật giáo đầu tiên - để cùng sư phụ, sư môn kiến thiết chùa chiền mở rộng dạy chữ, truyền bá giáo lý đức Phật cứu độ chúng sanh.

Sau khi trở lại chùa, Tỳ khưu Thạch SaRây được Hòa thượng Thạch Kông trao việc phân nhiệm cương vị Đa văn phụ giúp Hòa thượng trông nom điều hành Phật sự trong chùa. Không được bao lâu, Hòa thượng Thạch Kông bệnh nặng và viên tịch vào năm 1960.

Ngài Thạch SaRây được chư Tăng, môn đồ bổn đạo trao nhiệm vụ trụ trì chùa Phnô-răng để kế tục sự nghiệp của Hòa thượng Thạch Kông. Từ ngày nhận nhiệm vụ trụ trì, ngài Maha Thạch SaRây luôn toàn tâm toàn ý cùng với chư tăng, đồng bào Phật tử bổn đạo xây dựng cơ ngơi thờ tự, phát triển lớp học, đẩy mạnh công tác xã hội, mở rộng hoạt động từ thiện góp phần làm cho chùa và phum sróc Phnô-răng ngày càng tốt đẹp hơn.

Năm 1980, ngài được Phật giáo tỉnh Cửu Long bầu chọn giữ chức vụ Phó trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam của tỉnh.

Năm 1981, trong Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc tại Hà Nội, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngài được đại hội Phật giáo cả nước bầu chọn giữ chức vụ Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Với năng lực trình độ và đức độ của một vị chân tu, năm 1983, ngài Maha Thạch SaRây được các chùa trong huyện Cầu Ngang cung thỉnh giữ chức Hòa thượng tế độ.

Năm 1987, ngài được Đại hội chư tăng Phật giáo Khmer của tỉnh Cửu Long bầu giữ chức vụ Prắs Mêkone Phật giáo Nam tông Khmer của tỉnh.

Năm 1992, ngài được Đại hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Trà Vinh lần 2 bầu giữ chức vụ Phó Hội trưởng Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước của tỉnh.

Ngoài chức vụ trong đạo, ngài còn được tín nhiệm bầu chọn vào các tổ chức chính trị khác của Nhà nước:

- Ủy viên Ủy ban Nhân dân và Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Cầu Ngang (1980).

- Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Trà Vinh 2 nhiệm kỳ. Từ năm 1992 đến ngày viên tịch.

- Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1999).

Suốt cuộc đời từ khi lớn lên cho đến khi trút hơi thở cuối cùng ở tuổi đời 82 và hạ lạp 67 năm. Tấm gương của ngài được tất cả Tăng và tín đồ Phật tử hôm nay cũng như mai sau kính phục, học tập noi theo.

- Tư liệu do BTS Tỉnh hội Phật giáo Trà Vinh cung cấp.

- Theo giấy giới thiệu của VP II do HT Thích Thiện Nhơn đề nghị.

- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH THANH HIỀN

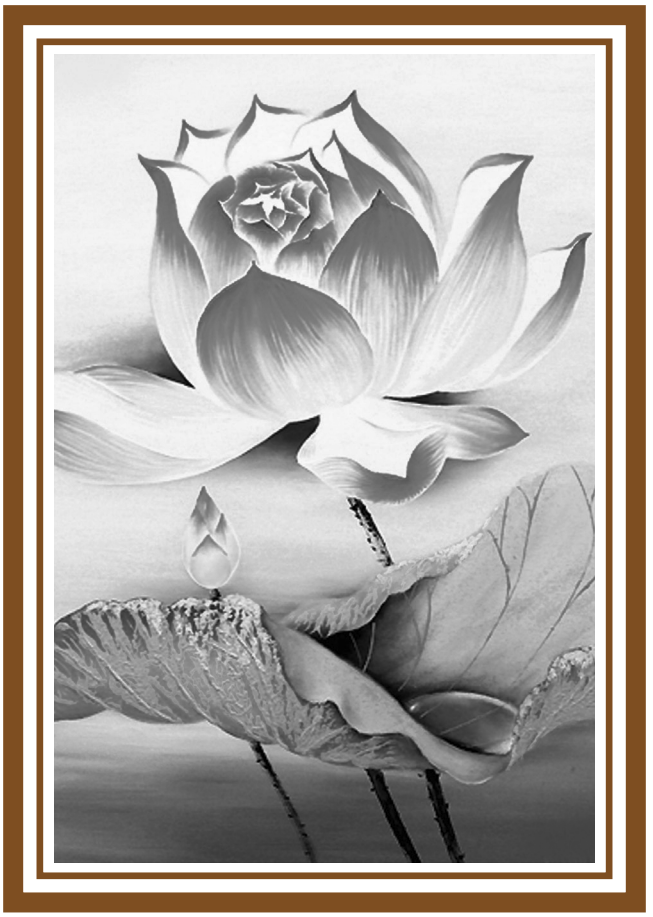

(1918-2001)

HÒA THƯỢNG THÍCH THANH HIỀN

(1918-2001)

Hòa thượng Thích Thanh Hiền, pháp hiệu Minh Tâm, thế danh Phạm Thanh Huyên, sinh ngày 08 tháng 10 năm Mậu Ngọ 1918, tại thôn Lăng Tĩnh, xã Nam Chính, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Ngài sinh ra và lớn lên trong một gia đình kính tin Tam bảo. Thân phụ là cụ Phạm Văn Tụy, tự Phúc Hòa, thân mẫu là cụ Trần Thị Thơm, hiệu Diệu Phúc. Ngài là con trai út trong đình có 3 anh chị em; chị gái đã xuất gia đầu Phật và viên tịch tại chùa Trà Lũ Trung, tỉnh Nam Định.

Mồ côi cha từ khi lên 4 tuổi, ngài đã thấy được nhân mệnh vô thường, cuộc đời tạm bợ, năm 16 tuổi (1934) được phép của mẫu thân, ngài xuất gia tu đạo tại tổ đình Trà Lũ Trung, xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, cầu đạo với Sư tổ Thích Quảng Quyết, một cao tăng thời bấy giờ.

Trong quá trình tu học, ngài siêng năng tinh tiến, phụng Phật kính Sư, cần mẫn hầu thầy, học đạo. Sau hai năm chấp sự, làu thông quy củ thiền gia, ngài được đăng đàn trao truyền Sa di giới pháp năm 18 tuổi (1936).

Với ngài, những khi chấp tác việc chùa cũng như thời gian học tập kinh điển, lúc nào cũng thành tâm thiết chí, không nề lao nhọc công việc gì mà thầy giao phó, nên ngài luôn được bậc trưởng thượng thương yêu, chư pháp hữu huynh đệ quý mến, xứng danh là một Sa di "Cần Sách".

Năm 20 tuổi (1938), ngài được Sư tổ cho đăng đàn thọ Tỳ kheo giới tại tổ đình Trà Lũ Trung, tỉnh Nam Định. Giới đàn này do Sư tổ Thích Nguyên Thái làm Hòa thượng đàn đầu, Hòa thượng Thích Thanh Nghị làm thầy Yết ma, Hòa thượng Thích Quảng Lãm làm thầy Giáo thọ. Từ đó, ngài ý thức trách nhiệm to lớn đặt lên đôi vai của người tu sĩ còn non trẻ.

Được phép của bổn sư, ngài đã tham học ở các chốn tổ đình lớn, như: chùa Quảng Bá-Hà Nội, chốn tổ Lãng Lăng, chốn tổ Cồn-Nam Định, chốn tổ Trung Hậu-Vĩnh Phúc… Ở đâu, ngài cũng chăm chỉ tiếp thu những tinh hoa của đạo pháp từ các bậc minh sư, trau dồi đạo nghiệp làm hành trang cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh sau này. Với đạo phong đĩnh đạc, thầy nghiệp sư đặt kỳ vọng rất lớn tương lai Phật pháp ở ngài.

Năm 1945 (27 tuổi), ngài đã được nghiệp sư giao cho trụ trì chùa Nguyệt Lũ, xã Tây Tiến, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Thời gian này, hoàn cảnh đất nước đang lúc loạn lạc, nhân dân đói kém vất vả lầm than, với lòng từ bi rộng lượng của người đệ tử Phật, ngài đã áp dụng một cách khéo léo đạo Phật vào thực tại tùy thời, tùy cơ mà cứu độ chúng sanh. Ngài vận động nhân dân đoàn kết đấu tranh chống

giặc ngoại xâm và đẩy lùi nạn đói, đem đạo từ bi bình đẳng vô ngã vị tha để khuyến hóa nhân dân đùm bọc lẫn nhau, bớt phần cơm áo của mình để nhân dân vượt qua cơn khốn khó.

Với cương vị trụ trì chốn tổ đình lớn, sơn môn pháp phái rộng gồm các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, Hà Tây, trách nhiệm của ngài càng nặng nề chăm lo cho Phật giáo và Sơn môn. Trong hai cuộc chiến tranh cứu nước, ngài đã cùng Tăng ni Phật tử tỉnh Thái Bình chung sức đồng lòng phục vụ kháng chiến, che chở đùm bọc cho bộ đội, thương binh, vệ quốc. Lúc ấy, ngài là thành viên của Phật giáo Tăng già Cứu quốc tỉnh Thái Bình.

Năm 1960, ngài được cử làm Thư ký chi hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Thái Bình.

Năm 1965, Hòa thượng Thích Thanh Châu, người kế đăng chốn tổ do tuổi già sức yếu, nên ngài được mời về trụ trì chốn tổ Trà Lũ Trung, gánh vác công việc nặng nề của chốn tổ, từ đó duy trì và phát huy chốn tổ đình ngày thêm hưng thịnh.

Năm 1975, ngài được cử làm Phó Hội trưởng Chi hội Phật giáo Thống nhất tỉnh Thái Bình.

Năm 1977, ngài được bầu làm Hội trưởng Chi hội Phật giáo Thống nhất tỉnh Thái Bình.

Sau khi đất nước thống nhất, Phật giáo cũng từng bước hội nhập quy tụ về một mối. Năm 1980, Ban Vận động thống nhất Phật giáo thành lập, ngài là thành viên của Ban Vận động Phật giáo thống nhất miền Bắc.

Tháng 11 năm 1981, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ I tại Hà Nội, ngài được bầu vào Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, kiêm Trưởng Ban Hướng dẫn nam nữ cư sĩ Phật tử.

Năm 1982, ngài đảm nhiệm trọng trách Trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Thái Bình.

Năm 1988, tại Đại hội kỳ II Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài được bầu làm Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giữ chức vụ Ủy viên Ban Kiểm soát.

Ngoài việc tổ chức Phật giáo, ngài luôn luôn canh cánh trong lòng bổn phận của một vị sứ giả của Như Lai *"Hoằng pháp vi gia vụ, lợi sinh vi sự nghiệp"*. Suốt từ năm 1965 tới cuối đời, ngài luôn là bậc thầy mô phạm cho Tăng ni tỉnh Thái Bình. Ngài thường xuyên dạy Kinh-Luật-Luận cho Tăng ni huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình tại tổ đình Nguyệt Lũ, nơi ngài đang trụ trì.

Khi Trường hạ tổ đình Trà Lũ Trung, tỉnh Nam Định thành lập, Hòa thượng được Tăng ni tỉnh Nam Định thỉnh về giảng kinh, thuyết pháp tại các khóa an cư kiết hạ. Hằng năm, trên các giới đàn tỉnh Thái Bình, ngài luôn là bậc thầy giới sư, chủ đàn mẫu mực, là ngọn đèn trí tuệ soi sáng cho Tăng ni giới tử trên bước đường tiến tu đạo nghiệp.

Kính ngưỡng công đức cao dày, tuệ căn rộng lớn của ngài, mỗi khi có đàn tràng lớn, trong cũng như ngoài tỉnh, ngài đều được chư Tăng ni thỉnh về giảng

kinh, thuyết pháp.

Song song với việc mở mang trí tuệ, đạo nghiệp cho Tăng ni tỉnh Thái Bình, ở chốn tổ Nguyệt Lũ, ngài đã cùng nhân dân tín đồ trùng tu kiến thiết ngôi chùa khang trang tố hảo; ở chốn tổ Trà Lũ Trung-Nam Định, ngài ra công tu sửa Tam bảo, trang hoàng tượng Phật, xây dựng tam quan, đào hồ bán nguyệt… Tổng thể cảnh quan ngôi chùa bề thế ngày nay là kết tinh công đức vô cùng to lớn của Hòa thượng.

Ngoài ra, ngài còn tu sửa, xây dựng chùa Thanh Châu, Lưu Phương, Linh Sơn, Minh Châu, Nguyệt Lâm, Tam Bảo, Phong Lai, Đồng Châu, Tây Thành, Nam Điền, Kiên Hành (Nam Định)…

Năm 1977, ngài được nhân dân tỉnh Thái Bình bầu vào Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa 8 và khóa 9 (1977-1985).

Năm 1981, tại Đại hội Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thái Bình, ngài được bầu làm Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thái Bình. Cũng trong năm này, ngài được bầu vào Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Trong công cuộc xây đựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, ngài khéo phương tiện đưa đạo vào đời, góp phần xây dựng đất nước làm sáng đạo trong đời, theo truyền thống Phật giáo Việt Nam. Với công đức của một đời phục vụ cho đạo pháp và dân tộc, Hòa thượng đã được trao tặng:

- Bằng *Tuyên dương công đức* của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Huy chương *Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân* của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Và nhiều bằng khen, giấy khen của Mặt trận Tổ quốc, các cấp chính quyền tỉnh Thái Bình.

Trong những năm cuối đời, mặc dù tuổi cao sức yếu, nhưng ngài đều bình thản gia hạnh tu trì. Song luật vô thường đâu có hẹn, ngài lâm bệnh nặng và an nhiên thâu thần thị tịch vào lúc 22 giờ 30 phút ngày 09.4.2001, tức ngày 16 tháng 3 năm Tân Tỵ, trụ thế 83 năm, hạ lạp 62 năm.

Với cuộc đời tu hành giản dị, đạm bạc đơn sơ, tính tình hiền từ đôn hậu, độ lượng vị tha, Hòa thượng là hiện thân của một vị cao tăng thạc đức, là cây đại thọ tỏa bóng mát cho Tăng ni Phật tử tỉnh Thái Bình nói riêng và lòng ngưỡng mộ của Tăng ni cả nước soi chung.

NAM MÔ VIỆT NAM PHẬT GIÁO, HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH, HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ, QUANG TRUNG BẢO THÁP, MA HA SA MÔN TỲ KHEO BỒ TÁT GIỚI PHÁP HÚY THÍCH THANH HIỀN, HIỆU MINH TÂM, THIỀN HÒA GIÁC LINH, TÁC ĐẠI CHỨNG MINH.

- Tiểu sử do Thượng tọa Thích Thanh Giác, môn đồ pháp quyến chốn tổ Trà Lũ Trung soạn và cung cấp.

- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập.

HÒA THƯỢNG
THÍCH THIỆN SIÊU

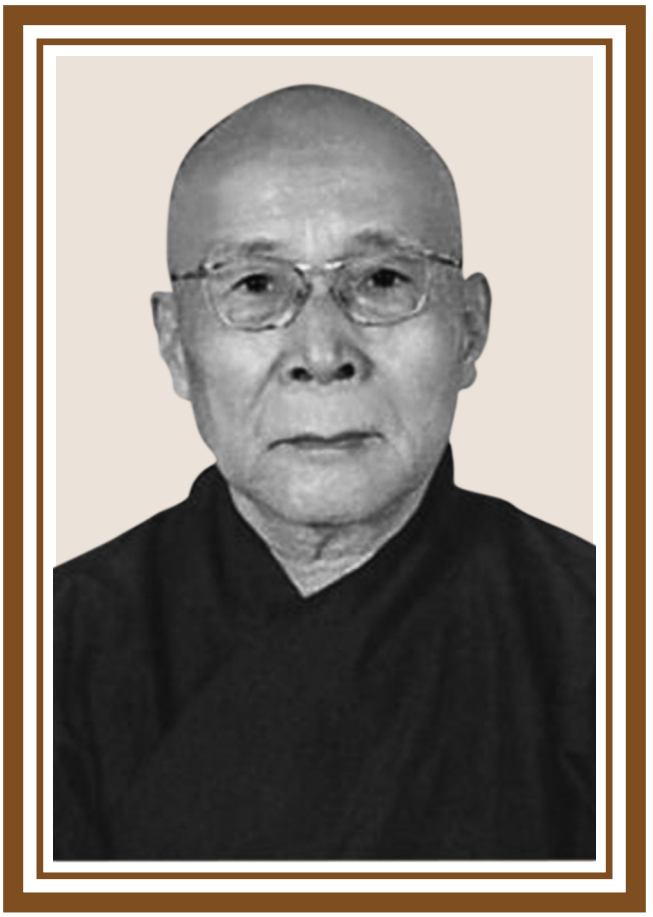

(1921-2001)

HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN SIÊU

(1921-2001)

Hòa thượng họ Võ, húy Trọng Tường, pháp danh Tâm Phật, pháp tự Trí Đức, hiệu Thiện Siêu. Hòa thượng sinh ngày 15 tháng 7 năm Tân Dậu (1921), trong một gia đình thâm Nho tín Phật ở làng Thần Phù, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Thân phụ là cụ ông Võ Trọng Giáng, thân mẫu là cụ bà Dương Thị Viết. Hòa thượng là con trưởng trong một gia đình có 5 anh em: 3 trai, 2 gái. Người em kế cũng xuất gia, đó là Cố Thượng tọa Thích Thiện Giải, nguyên là Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Lâm Đồng, trú trì chùa Phước Huệ - Bảo Lộc.

Vốn có túc duyên với Phật pháp, năm 14 tuổi (1935), được sự đồng ý của song thân, Hòa thượng xin xuất gia. Ban đầu, Hòa thượng lên học Phật pháp tại chùa Trúc Lâm - Huế, do Hòa thượng Thích Giác Tiên chứng minh chủ trì, Hòa thượng Thích Trí Độ làm Đốc giáo, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Phó Đốc giáo, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám làm phụ giảng. Cùng theo học lớp này với Hòa thượng có quý Hòa thượng như Thích Trí Tịnh, Thích Trí Quang,

Thích Trí Nghiễm... Sau đó, Trường được dời ra chùa Báo Quốc. Đây là Phật học đường đầu tiên của Hội An Nam Phật học.

Đến năm 1944, trường được chuyển lên Đại Tòng Lâm Kim Sơn. Đây là Tòng lâm duy nhất của Phật giáo ở Trung phần thuộc xã Lựu Bảo, ngoại ô kinh thành Huế lúc bấy giờ. Tại đây, Hòa thượng vừa là giảng sư của Hội, vừa phụ trách giảng dạy các lớp Sơ đẳng và Trung đẳng của trường.

Năm 26 tuổi, 1947, ngài được giáo hội cử làm trú trì tổ đình Từ Đàm - Huế và giảng dạy cho Tăng Ni ở Phật học đường Báo Quốc và Ni viện Diệu Đức - Huế.

Sau gần 10 năm theo học các khóa Sơ, Trung, Cao đẳng Phật học, ngài đã tốt nghiệp hạng ưu. Năm 28 tuổi (1949), được Hòa thượng bổn sư là Đại lão Hòa thượng Trừng Thủy, hiệu Giác Nhiên cho phép thọ giới cụ túc tại giới đàn Báo Quốc-Huế, do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu. Trong giới đàn này Hòa thượng đỗ Thủ Sa di.

Năm 1951, Hòa thượng được mời tham gia phái đoàn Phật giáo miền Trung dự Hội nghị Thống nhất Phật giáo ba miền tại chùa Từ Đàm - Huế.

Từ năm 1950-1955, Hòa thượng được bầu làm Chánh Hội trưởng Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên. Chính trong thời gian này, ngài đã ra quyết định hợp thức hóa nội quy thành lập các Khuôn Tịnh độ trong khắp toàn tỉnh.

Năm 1957, Tổng Trị sự Phật giáo Trung phần cử Hòa thượng làm Đốc giáo Phật học đường Trung

Việt tại chùa Hải Đức - Nha Trang.

Năm 1962, ngài được mời ra Huế giảng dạy cho Tăng Ni ở Phật học đường Báo Quốc, Ni viện Diệu Đức cũng như tham gia các Phật sự tại Tổng trị sự Phật giáo Trung phần và Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên - Huế.

Năm 1963, khi chế độ Ngô Đình Diệm triệt hạ cờ Phật giáo và vụ thảm sát ở Đài phát thanh Huế xảy ra, ngài đại diện cho Phật giáo Thừa Thiên ký vào Kiến nghị 5 điều phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Đêm 20.8.1963, Hòa thượng bị bắt giam tại Ty Công an Thừa Thiên, cho đến khi chính quyền Diệm bị lật đổ, ngài mới được trả tự do.

Năm 1964-1974, Hòa thượng được mời làm Phó đại diện Phật giáo miền Vạn Hạnh; điều hành và giảng dạy lớp Cao đẳng Phật học chuyên khoa Liễu Quán tại chùa Linh Quang - Huế; đó là lớp đào tạo Giảng sư Phật học của miền Vạn Hạnh. Đồng thời, Hòa thượng còn được mời giảng dạy cho các tòng lâm ở nhiều nơi khác như Đà Nẵng, Nha Trang, Tây Nguyên và Sài Gòn... Chính thời gian này, dù bộn bề công việc, nhưng ngài đều hoàn thành tốt các Phật sự được Giáo hội giao phó.

Năm 1965, Hòa thượng được mời khai đạo giới tử tại giới đàn Từ Hiếu - Thừa Thiên Huế.

Năm 1968, Hòa thượng được mời làm Tuyên luật sư, khai đạo giới tử cho Giới đàn Phật học viện Hải Đức - Nha Trang.

Năm 1970, Ngài khai đạo giới tử Giới đàn Vĩnh

Gia - Đà Nẵng.

Năm 1973-1974, Hòa thượng được cử giữ chức vụ Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức - Nha Trang.

Năm 1979, Hòa thượng bổn sư viên tịch, ngài được môn phái cử giữ chức trú trì Tổ đình Thiền Tôn – Huế.

Năm 1980, Hòa thượng làm Giáo thọ A xà lê tại Giới đàn Thiện Hòa ở chùa Ấn Quang, TP. Hồ Chí Minh.

Năm 1981, ngài được cử làm Trưởng phái đoàn, đại diện cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất dự Đại hội Thống nhất Phật giáo cả nước tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Trong Đại hội này, Hòa thượng được suy cử chức vụ Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1981-1984, Hòa thượng được mời giảng dạy tại Trường Cao cấp Phật học ở chùa Quán Sứ - Hà Nội.

Năm 1982-1988, Hòa thượng được Giáo hội tỉnh Phú Khánh cung thỉnh làm Trưởng ban Trị sự tỉnh Phú Khánh liên tiếp hai nhiệm kỳ.

Năm 1984-1988, ngài được Giáo hội cử giữ chức Phó Hiệu trưởng và Giáo thọ cho Trường Cao cấp Phật học tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1984, Hòa thượng được cung cử vào chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1987, Hòa thượng khai đạo giới tử cho

Giới đàn Báo Quốc - Huế.

Năm 1988, khi Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được thành lập, Hòa thượng được suy cử làm Phó Viện trưởng.

Từ tháng 4-1987 đến cuối đời, Hòa thượng được bầu vào Đại biểu Quốc hội liên tiếp 03 khóa: Khóa 8, 9 và khóa 10.

Năm 1991, Giáo hội cung cử ngài làm Phó Chủ tịch Hội đồng Phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam, đặc trách Hán tạng.

Năm 1993, ngài được cung thỉnh làm Tuyên Luật sư, Yết-ma cho giới đàn Thiện Hòa tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Năm 1994, Hòa thượng lại được cử làm Yết-ma tại Giới đàn Báo Quốc - Huế.

Năm 1994-2001, Giáo hội cung cử ngài làm Hiệu trưởng Trường Cơ bản Phật học (nay là Trường Trung cấp Phật học) Thừa Thiên - Huế.

Năm 1997, ngài được Giáo hội cung cử làm Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế cho đến ngày viên tịch.

Năm 1999, Hòa thượng được Ban Trị sự Tỉnh Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên Huế thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng Giới đàn Tịnh Khiết tại chùa Tường Vân - Huế.

Năm 2000-2001, ngài đứng ra đại trùng tu tổ đình Thiền Tôn - Huế và tôn tạo ngoại thành tháp tổ Liễu Quán; một năm sau đó thì làm lễ Khánh thành.

Năm 2001, ngài chủ trì Lễ tốt nghiệp và cấp

phát văn bằng Cử nhân Phật học cho Tăng Ni sinh Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, khóa I (1997-2001). Cũng trong năm này, ngài đã chứng minh Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam, tổ chức tại tổ đình Từ Đàm - Huế.

Suốt cuộc đời, từ khi xuất gia hành đạo cho đến khi viên tịch, Hòa thượng là một tấm gương sáng ngời về phạm hạnh và hoằng hóa cho Tăng, Ni, Phật tử noi theo.

Bên cạnh các Phật sự của Giáo hội, Hòa thượng còn dành nhiều thì giờ cho việc phiên dịch, biên soạn và in ấn Kinh, Luật, Luận để Tăng Ni, Phật tử nghiên cứu và học tu. Những công trình dịch thuật và biên soạn gồm:

1. Dịch thuật:

- *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (1940).
- *Phát Bồ-đề tâm văn* (1952).
- *Kinh Kiến Chánh* (1953).
- *Kinh 42 chương* (1958).
- *Kinh Trường A-hàm* (lược dịch - 1959).
- *Kinh Pháp Cú* (1962).
- *Tân Duy thức luận* (1962)
- *Đại cương Luận Câu Xá* (1978)
- *Luận Thành duy thức* (1995).
- *Luận Đại Trí độ* (5 tập, 1997-2001).
- *Trung luận* (2001)

2. Biên soạn:

- *Nghi thức tụng niệm* (đồng soạn, 1958).

- *Nghi thức thọ Bồ-tát giới tại gia* (1958)

- *Đại cương luận Câu-xá* (1987).

- *Vô ngã là Niết-bàn* (1990).

- *Tỏa ánh Từ quang* (1992).

- *Lối vào Nhân minh học* (1995).

- *Cương yếu Giới luật* (1996).

- *Ngũ uẩn vô ngã* (1997)

- *Kinh Pháp hoa giữa các Kinh điển Đại thừa* (1997).

- *Trí đức văn lục* (9 tập, 1994-2001)

- Nhiều bài biên khảo đăng tải ở các Tạp chí từ 1940-2001, như:

- Tạp chí *Viên âm* (1940).

- *Phật giáo Việt Nam* (1960).

- *Liên Hoa* (1961).

- *Giác ngộ*, 1982.

- *Tập văn* - Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (từ năm 1985-2001)

Về đối ngoại, năm 1981, Hòa thượng tham gia phái đoàn Phật giáo Việt Nam dự hội nghị Tôn giáo vì hòa bình chống chiến tranh hạt nhân tại Max-cơ-va.

Tháng 9 năm 1985, Hòa thượng làm Trưởng đoàn đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam thăm Liên Xô-Mông Cổ.

Năm 1989, Hòa thượng làm Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Hòa Bình Châu Á, tổ chức tại Mông Cổ.

Năm 1994, Hòa thượng làm Trưởng phái đoàn

Chiêm bái Phật tích tại Ấn Độ.

Năm 1995, Hòa thượng là thành viên của phái đoàn Quốc hội Việt Nam dẫn đầu đi thăm một số nước Đông Âu và Nghị viện châu Âu.

Năm 1998, Hòa thượng là thành viên của phái đoàn Giáo hội Phật giáo Việt Nam sang thăm và dự lễ Khánh thành tháp Hòa Bình tại Đài Loan.

Năm 1999, Hòa thượng làm Trưởng phái đoàn Giáo hội Phật giáo Việt Nam sang thăm hữu nghị Phật giáo Trung Quốc.

Về nhiếp hóa đồ chúng, Hòa thượng đã truyền thọ Ngũ giới, Thập thiện giới và Bồ-tát giới tại gia cho hàng ngàn Phật tử khắp 3 miền đất nước. Ngài đã độ nhiều đệ tử xuất gia như: Đạo Dung, Hải Tịnh (đã viên tịch), Hải Ấn, Phước Tú, Kiên Tuệ, Kiên Niệm, Kiên Định,… Về Ni giới, trước đây là đệ tử 5 giới, nay đã xuất gia, có các Ni sư như: Chơn Cẩn, Hải Liên, Hải Hiền,…

Hòa thượng đã cùng Hội đồng Điều hành Học viện chỉ đạo tiến hành xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế (nguyên là chùa Hồng Đức do Sư bà Diệu Không cúng để Giáo hội làm nơi đào tạo Tăng tài).

Với những công đức mà Hòa thượng đã đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, vào năm 2000, Nhà nước Việt Nam đã trao tặng Huân chương Độc lập hạng nhì;vào năm 2001, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tặng bằng Tuyên dương công đức cho Hòa thượng.

Tháng 9 năm 2001, bệnh cũ tái phát, mặc dù đã

được hàng đệ tử thân cận tận tình chăm sóc và được các giáo sư bác sĩ, y sĩ bệnh viện Thừa Thiên Huế tận tình chữa trị, nhưng vì tuổi cao sức yếu, Hòa thượng đã an tường xả báo thân lúc 16 giờ 30 ngày 03 tháng 10 năm 2001 (nhằm ngày 17 tháng 8 năm Tân Tỵ). thọ 81 tuổi đời, 53 tuổi đạo.

Hòa thượng đã trở về thế giới Niết bàn vô tung bất diệt, nhưng gương sáng của trí tuệ và phạm hạnh của Hòa thượng vẫn còn mãi với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, với Phật tử xứ Huế, chùa Từ Đàm quê hương như là tình cảm của Cố đô và Văn hóa xứ Huế cùng trang sử muôn màu của Phật giáo Việt Nam thời cận và hiện đại.

NAM MÔ LÂM TẾ CHÁNH TÔN TỨ THẬP TAM THẾ TRÙNG KIẾN THIỀN TÔN TỪ ĐÀM NHỊ TỰ TRÚ TRÌ, VIỆT NAM PHẬT GIÁO GIÁO HỘI HUÝ THƯỢNG TÂM HẠ PHẬT TỰ TRÍ ĐỨC HIỆU THIỆN SIÊU HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử do Thầy Phước Triều - VP 2 TW GHPGVN cung cấp.
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập.

HÒA THƯỢNG
THÍCH ĐỨC NHUẬN

(1924-2001)

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỨC NHUẬN
(1924-2001)

Hòa thượng Thích Đức Nhuận, pháp hiệu Trí Tạng, thế danh Đồng Văn Kha, sinh ngày 14 tháng Chạp năm Quý Hợi (19.01.1924). Ngài sinh quán tại làng Lạc Chính, xã Duyên Bình, huyện Trực Ninh, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Thân phụ là cụ ông Đồng Văn Trung và thân mẫu là bà chính thất Hà Thị Thìn, hiệu Trinh Thục. Ngài là con thứ tư trong một gia đình có 2 anh, 1 chị và 3 người em dì bào (2 trai, 1 gái).

Năm 1937, do nhân duyên đọc báo *Đuốc Tuệ* mà giác ngộ. Ngài phát tâm xuất gia y chỉ nơi Hòa thượng Thích Tâm Thưởng, trụ trì chùa làng Liêu Hải, phủ Nghĩa Hưng, thuộc Sơn môn Phú Ninh (Nam Định) tu học.

Năm 1941, ngài được Hòa thượng nghiệp sư chọ thụ Sa di giới tại chùa Cổ Lễ, huyện Trực Ninh. Từ đây, ngài bắt đầu dồi mài kinh luận, hành trì lễ sám để trau dồi Tam vô lậu học, chờ ngày đăng đàn làm Trưởng tử Như Lai.

Năm 1943, ngài được phép thụ đại giới Tỷ kheo tại giới đàn tổ đình Phú Ninh. Sau khi thụ giới, ngài đã tham phương học đạo tại các Tùng lâm:

- Tổ đình Phú Ninh (Nam Định)
- Trường Luật học chùa Cồn (Nam Định)
- Tổ đình Tế Xuyên (Hà Nam)
- Phật học viện Báo Quốc (Huế)
- Phật học đường Ấn Quang (Sài Gòn)

Năm 1949, ngài chính thức tham gia hoạt động Phật sự với chức vụ Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Nam Định (phụ trách vùng Xuân Trường, Hải Hậu); Chủ tịch Hội lúc bấy giờ là Hòa thượng Thích Trung Quán, trụ trì chùa làng Quần Phương Thượng (Hải Hậu). Sau một thời gian hoạt động, vào cuối năm 1950, ngài xin từ chức để tiếp tục sự nghiệp học vấn và nghiên cứu Phật học.

Năm 1954, khi hiệp định Genève chuẩn bị ký kết, chia đôi hai miền Nam Bắc Việt Nam, ngài lên đường vào miền Nam tiếp tục sự nghiệp tham học nơi Phật học đường Nam Việt, chùa Ấn Quang và tĩnh tu tại chùa Giác Minh, trụ sở của Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam.

Năm 1956 đến 1957, ngài được sự tín nhiệm của chư Tăng, cử giữ chức Chủ tịch Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam.

Năm 1959 đến 1961, ngài được mời giữ chức Ủy viên Văn hóa của Tổng hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1960 đến 1961, ngài tái nhận chức Chủ tịch Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam.

Năm 1962 đến 1963, ngài đảm nhận chức Tổng Thư ký Giáo hội Tăng già Việt Nam.

Năm 1963, ngài là một trong những vị lãnh đạo Phật giáo khởi động phong trào đầu tiên chống chế độ độc tài nhà Ngô (tại Sài Gòn) với vai trò Thư ký Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, có nhiệm vụ đàm phán với chính quyền trong việc phản đối triệt hạ cờ Phật giáo và đàn áp Phật tử tại Huế, nhân mùa Phật Đản PL 2507 (1963).

Năm 1964, sau khi nhà Ngô bị lật đổ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập, ngài giữ chức Vụ trưởng Vụ Kiểm duyệt báo chí Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Năm 1965, ngài làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút nguyệt san *Vạn Hạnh*, tạp chí nghiên cứu, phát huy văn hóa Phật giáo và văn hóa Dân tộc, với sự cộng tác của một số học giả, giáo sư đại học, văn nghệ sĩ tại Sài Gòn (tạp chí xuất bản được tròn 2 năm, 24 số).

Năm 1969, ngài được mời làm giáo sư Phân khoa Phật học và Triết học Đông phương tại Viện Đại học Vạn Hạnh. Sau niên khóa đó, vì bận công việc nên ngài đã xin nghỉ dạy.

Từ năm 1967 đến 1973, ngài giữ chức vụ Chánh Thư ký Viện Tăng thống, do đức Đệ nhất Tăng thống Thích Tịnh Khiết lãnh đạo và là thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Năm 1969, ngài cùng chư tôn đức trong Phật giáo miền Vĩnh Nghiêm hợp sức trùng tu tổ đình

Giác Minh, nguyên là trụ sở Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam.

Năm 1971 đến 1972, ngài làm Chủ bút nguyệt san *Hóa Đạo*, cơ quan truyền bá chánh pháp của Tổng vụ Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Năm 1975, sau khi đất nước được thống nhất, ngài trụ trì tổ đình Giác Minh cho đến năm 1981.

Từ năm 1993 trở đi, sau thời gian 8 năm đi an trí (1985-1993), ngài trở về tĩnh tu tại chùa Giác Minh. Thường nhật, ngài vẫn tiếp tục nghiên cứu giáo điển, tư duy và viết về đường hướng phát triển của Phật giáo Việt Nam.

* Về sự nghiệp báo chí, ngài đã viết rất nhiều bài báo đã được đăng trong các tờ báo: *Thời Luận, Tín Sáng, Dân Chủ, Gió Nam* và các tạp chí: *Phật giáo Việt Nam, Văn Hóa Á Châu, Liên Hoa, Văn, Vấn đề, Tư tưởng...*

* Về sự nghiệp diễn thuyết, ngài đã thuyết giảng về đề tài Phật giáo và Văn hóa Dân tộc tại các trường đại học:

- Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn (1959)

- Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Sài Gòn (1963)

- Viện Phật học Vạn Hạnh (1970)

và đã đề tựa cùng giới thiệu một số những tác giả và tác phẩm có giá trị về mặt tôn giáo và về văn học.

* Về tác phẩm, ngài đã sáng tác, biên soạn và xuất bản nhiều ấn phẩm có giá trị như:

- *Gió Thiêng* (thơ), Vạn Hạnh, 1959

- *Phật học tinh hoa* (đã tái bản 4 lần), Vạn Hạnh, 1960.

- *Chuyển hiện Đạo Phật vào thời đại*, Vạn Hạnh, 1967.

- *Trao cho thời đại một nội dung Phật chất* (sách đã dịch ra Anh ngữ), Vạn Hạnh, 1969.

- *Sứ mệnh người Phật tử đối với dân tộc và đạo pháp*

- *Kiến thiết văn minh Phật giáo*

- *Đạo Phật và dòng sử Việt*

(ba tác phẩm này ấn hành tại California, USA, 1995-1996).

- *Sáng một niềm tin* (thơ - dịch và sáng tác), ấn hành tại California, USA, 1999.

- *Hướng đi của thời đại*, ấn hành tại California, USA, 2001.

* Về dịch thuật, ngài đã để lại cho Phật giáo Việt Nam các dịch phẩm sau:

- *Những điều Phật dạy - Phật Thuyết Tứ Thập Nhị Chương*

- *Lời dạy cuối cùng của đức Phật - Thùy Bát Niết Bàn Lược Thuyết Giáo Giới Kinh.*

(Cả hai tác phẩm trên nguyên văn chữ Hán trích trong "*Thánh điển Yếu Tập*", chùa Giác Minh ấn tống, 1980-1995, ký tên: Thái Không).

- *Khái niệm triết lý kinh Hoa Nghiêm*, ấn hành tại California, USA, 1999.

Vào cuối tháng 12 năm 2001, Hòa thượng cảm

thấy pháp thể khiếm an, mặc dù được các hàng đệ tử, các bác sĩ tại Bệnh viện Thống Nhất tận tình chăm sóc chữa trị, nhưng vì tuổi cao sức yếu, ngài đã không qua khỏi. Ngài đã an tường xả báo thân lúc 16 giờ 53 phút chiều ngày thứ hai, 21 tháng giêng năm 2002 (nhằm ngày mùng 9 tháng Chạp năm Tân Tỵ), thọ 79 tuổi đời, 59 tuổi đạo.

Suốt cuộc đời, từ khi xuất gia hành đạo cho đến lúc viên tịch, Hòa thượng Thích Đức Nhuận đã nỗ lực không ngừng trong công việc xiển dương đạo pháp. Cuộc đời ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa cho Tăng ni và Phật tử noi theo. Mặc dù sắc thân của ngài không còn nữa, nhưng đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa của ngài sẽ mãi mãi là ngọn đuốc soi đường cho Tăng ni Phật tử Việt Nam ở mai sau.

- Tiểu sử do Đại đức Thích Nguyên Tạng ghi, được đăng trên website www.quangduc.com

- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
HỘ NHẪN
KHANTIPALA MAHATHERA

(1924-2002)

HÒA THƯỢNG HỘ NHẪN KHANTIPALA MAHATHERA

(1924-2002)

Trưởng lão Hòa thượng Hộ Nhẫn, thế danh Tôn Thất Thuế, sinh năm Canh Tý 1924, tại thôn Thanh Lương, xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngài thuộc dòng dõi hoàng gia thế hệ thứ chín, thuộc đệ Tứ phòng. Phụ thân là cụ ông Tôn Thất Tích, pháp danh Nguyên Phước, mẫu thân là cụ bà Phan Thị Cưỡng, pháp danh Nguyên Thâm. Ngài có tất cả năm anh chị em, hai trai, ba gái, ngài và hai em gái đều theo Phật xuất gia. Ngài có thể chất mảnh dẻ nhưng có ý chí, đầy nghị lực trên đường tu tập.

Năm Giáp Tuất 1934, lúc 10 tuổi, ngài đã đỗ bằng Yếu lược. Năm 1937 lúc 13 tuổi, ngài đỗ bằng Primère. Gặp lúc gia đình khó khăn, ngài đành phải bỏ học để phụ giúp công việc ruộng vườn với cha mẹ.

Năm Kỷ Mão 1939, lúc 15 tuổi, mặc dù còn nhỏ nhưng do tư cách, phẩm chất đứng đắn, ngài được cụ Tôn Thất Cổn mời làm thư ký cho Tôn Nhân Phủ ở Thành Nội Huế. Công việc của ngài là trông coi sổ

sách giấy tờ cho Thế Miếu. Ba năm làm việc ở đây, ngài vừa có đồng lương đỡ đần gia đình vừa có thì giờ để nghiên cứu kinh sách.

Một hôm duyên lành dẫn dắt, ngài đọc được một quyển sách nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca từ đản sanh đến nhập diệt. Thế rồi, năm Nhâm Ngọ 1942, sau khi suy nghĩ chín chắn, ngài rời Miếu đường Hoàng gia trở lại gia đình, khẩn khoản, tha thiết xin cha mẹ cho xuất gia làm cho hai vị rất ngạc nhiên và cha mẹ ngài thẳng thừng từ chối. Tuy nhiên, vừa hiếu từ, vừa ôn nhu, ngài lấy khổ nhục để tỏ bày ý chí kiên định của mình nên cuối cùng, cha mẹ ngài đành nuốt nước mắt cho ngài ra đi.

Thế là vừa tròn 18 tuổi, người con trai nom vẻ khô gầy nhưng cương nghị ấy đã tự cạo đầu, khoác áo nâu sồng tìm đến chùa Cao Minh trong làng xuất gia tu học. Ở đây, ngài phải tự mày mò tìm kiếm, tự đọc kinh sách và suy nghĩ pháp môn thích hợp cho mình. Tu khổ hạnh là con đường mà ngài lựa chọn. Thế rồi mỗi hôm, ngài chỉ dùng một nắm rau sống bất kể xanh hay vàng, không có muối cùng với bát nước trong, chẳng dùng thêm bất kỳ một thứ gì khác.

Năm Ất Dậu 1945, do chiến tranh bom rơi đạn lạc, ngài cùng với số người thân cận tìm cách tản cư. Trên đường về Huế, gặp chùa Vô Vi, ngài xin ở lại đây để tu tập. Pháp môn khổ hạnh ngài vẫn duy trì, đồng thời ngài vẫn lấy hơi thở làm đề mục thiền định.

Thời gian trôi qua, tính đến hôm ấy thì ngài ăn rau sống, uống nước lã đã ba năm; thân thể chỉ còn xương và da, cơ thể quá suy nhược, đã chết đi sống lại mấy lần

nhưng ngài vẫn kiên định, không thối chí, ngã lòng, mặc dầu các thân nhân bên cạnh khóc ngày, khóc đêm.

Một hôm, do quá suy kiệt, máu huyết khô cạn, sự sống chỉ còn thoi thóp, mong manh; từ tư thế tọa thiền, ngài bất tỉnh, mê lả đi. Sau này, ngài kể lại, trong mơ màng, ngài thấy có người đến lay gọi rồi nói vào tai với đại ý rằng: "*Bồ tát sáu năm khổ hạnh sai lầm, còn Thầy cũng đã hơn ba năm khổ hạnh sai lầm. Khổ hạnh chỉ đưa đến cái chết chứ không thể đưa đến giác ngộ, giải thoát đâu*". Tỉnh lại, thấy xung quanh cửa đóng then cài, biết là chư thiên hộ pháp kinh cảm nhắc nhở, ngài vô cùng tri ân. Bắt đầu từ đây, ngài ngọ trai bằng hai chén cơm lửng, muối dưa chay đạm với một bát nước trong.

Năm Đinh Hợi 1947, lúc ngài 23 tuổi, nghe tiếng tu hành của Ôn Châu Lâm; ngài từ giã chùa Vô Vi tìm đến Ôn để xin thụ giáo. Ở đây được hai năm rưỡi, ngài được Ôn Châu Lâm tận tình hướng dẫn Kinh, Luật và chữ Hán, sau đó cho thọ Sa di giới tại giới đàn chùa Báo Quốc, do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Đàn đầu truyền giới. Nhờ khiêm nhu, đức hạnh, tu hành tinh tấn nên ngài được thầy thương, bạn mến, gần xa người người kỉnh mộ.

Vào đầu thập niên 50, Phật giáo Nguyên thủy đã có mặt ở miền Trung, ngài được thấy, được gặp Hòa thượng Giới Nghiêm. Do tăng tướng phẩm mạo và hình ảnh tam y, nhất bát, đầu trần, chân đất của vị sư Nguyên thủy mà làm cho ngài xúc động mạnh. Ngày ấy, theo ngài, đó mới là hình ảnh của Đức Phật và Chư Tăng thuở xa xưa nào ở kinh thành Xá Vệ

và con đường này hợp với chí nguyện và sở thích của ngài. Thế rồi, từ giã ngôi chùa Châu Lâm thân yêu, ngài tìm đến chùa Tam Bảo, Đà Nẵng và được Hòa thượng Giới Nghiêm hướng dẫn Kinh, Luật Pàli.

Năm Nhâm Thìn 1952, ngài được Hòa thượng Thiện Luật cho xuất gia giới Sa di, mang y bát; ngày ngày khất thực, thiền định vô cùng tinh tấn. Cũng trong năm này, ngài được tháp tùng Hòa thượng Bửu Chơn đi Miến Điện (nay là Myanmar) dự Hội nghị Phật giáo lần thứ 3; sau đó được ở lại để dự Đại hội kết tập Tam Tạng Thánh Điển Pàli lần thứ 6 tại Rangoon (Myanmar).

Vào ngày 29.12.1955, ngài được duyên lành tối thắng thọ Cụ túc giới tại thạch động Pirimangalà; Thầy Tế độ là Đại Hòa thượng Thánh Tăng Pokokku Sayadaw; đương nhiệm Pháp Chủ chứng minh tối cao Đại hội kết tập Thánh điển Tam tạng. Cũng là kỳ duyên hy hữu nữa, hai bậc cao đức tôn giả vấn đáp trong Đại hội kết tập Tam tạng là Pháp sư Nandà-vamsa tinh thông Tam tạng Pháp học; và Thiền sư Mahàsì Sayadaw, tinh thông Pháp hành - là hai vị thầy Yết ma và Giáo thọ A xà lê của ngài. Tăng Hội chứng minh hôm đó gồm 300 vị cao Tăng của thế giới. Ngoài ra, trong thời gian này, ngài còn được học Thiền Vipassanà với Thiền sư Mahàsì Sayadaw nổi danh đương đại.

Sau Đại hội kết tập Tam tạng, ngài thỉnh được Xá lợi Phật, Xá lợi Chư Thánh Tăng và Tam tạng Pàli Miến Điện về nước. Hiện nay, Xá lợi Phật, Xá lợi Chư Thánh Tăng được tôn thờ ở Thiền Lâm Thánh

Tháp và Tam tạng Pàli Miến Điện còn bảo lưu ở chùa Tam Bảo - Đà Nẵng.

Năm Mậu Tuất 1958, vì nhu cầu của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, ngài rời Tam Bảo tự về trụ trì chùa Tăng Quang, Gia Hội, Huế; và vẫn giữ hạnh trì bát Đầu đà, tùy duyên hóa độ chúng sanh.

Năm Canh Tý 1960, ngài xin phép Giáo hội rời Tăng Quang lên thôn Thượng II, xã Thủy Xuân dựng cốc lá giữa tha ma mộ địa vắng người để tu hành. Và chính ở đây, hạnh độc cư thiền định và trì bát Đầu đà của ngài đã xúc động tín tâm và lòng kính mộ của nhiều người.

Năm Bính Ngọ 1966, Thiền Lâm Thánh Tháp được hình thành và lần hồi, nhờ phước đức thanh tịnh của ngài, qua vài đợt tu sửa, ngôi chùa mới có tầm vóc như hiện nay.

Tháng 11 năm 1997, ngài được cung cử vào thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm Mậu Thìn 1998, ngài được toàn thể chư Tăng và Phật tử Phật giáo Nam tông suy tôn lên ngôi vị Tăng trưởng do đạo hạnh thanh cao, pháp lực nghiêm minh và giới luật tinh khiết của ngài.

Suốt mấy năm trường, vì công việc của Giáo hội, nhu cầu của hệ phái, ngài ra Bắc, vào Nam dự Đại hội hoặc đi thăm viếng các chùa đó đây luôn luôn với nụ cười hoan hỷ. Gặp chư Tăng hay Phật tử, bao giờ ngài cũng sách tấn việc tu hành với lời lẽ giản dị, từ

hòa. Và điều đặc biệt nhất, tối thắng và ưu việt nhất là nhờ "thân giáo vô ngôn" từ nơi ngài mà uy đức của ngài ngày thêm sáng rỡ. Chư vị tôn đức, các bậc chức sắc Giáo hội và chính quyền dường như ai cũng cảm mến ngài. Chư Tăng và Phật tử không kể Nam / Bắc tông, ai ai cũng kính mộ và mến thương ngài.

Chư Tăng và Phật tử thân tín, ai cũng biết là năm 2002 ngài sẽ xả báo thân. Do đức khiêm tốn, ngài thường nói rằng: "*Có sinh ắt có tử. Đức Phật Niết Bàn năm 80 tuổi - nên Sư muốn ra đi với tuổi thọ sau Đức Phật chút ít*". Biết lời nguyện của ngài nên đầu xuân 2002, một số Phật tử đứng ra tổ chức lễ mừng thọ ngài. Dịp này, chư Tăng và Phật tử đồng quỳ xin ngài xả bỏ lời nguyện, trụ thế một thời gian nữa để cho chúng đồ có nơi nương tựa. Ngài chẳng gật đầu, chẳng lắc đầu, chỉ mỉm cười nói: "*Thôi, thì cứ để tùy duyên*".

Gần 80 tuổi, sức khỏe ngài vẫn tốt, nắng mưa sương tuyết, ngài vẫn đều đặn khất thực trong xóm làng, hang cùng ngõ hẹp, không bỏ một buổi nào.

Vào lúc 8 giờ sáng, ngày 7 tháng 9 năm Nhâm Ngọ (12.10. 2002), ngài thâu thần thị tịch như đi vào giấc ngủ vĩnh hằng, thần sắc an nhiên, tươi tỉnh. Ngài ra đi không cảm mạo, không một giờ nằm bệnh, như ngọn đèn, gió thổi qua là tắt. Hòa thượng hưởng thọ 79 năm với 48 hạ lạp. Vài phút trước khi đi, ngài còn tỉnh giác, chánh niệm nghiêng người lại, tay phải gối đầu giống y tư thế Đức Phật Đại Bát Niết Bàn.

Một ngọn núi vô danh nhưng có một nhân cách tu hành kiệt xuất đến ở thì ngọn núi kia cũng trở nên hữu danh! Một miền rừng cây cỏ bình thường nhưng nếu

có một loài hoa kỳ lạ xuất sinh thì cả không gian ấy đều được thơm hương! Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam sau khi các bậc thạc đức, cao Tăng ra đi, tòng bách thiền lâm lần hồi thưa bóng, nhưng cuộc đời và hành trạng của đức Tăng trưởng quả là tàn xanh đại thụ tỏa bóng mát sau cùng cho tất thảy Tăng tín đồ hậu tấn.

Trời đất không nói gì mà trời thì cao, đất thì rộng. Hư không không nói gì mà hư không che chở dung bao vạn loài! Năm mươi năm qua đi, ngài chỉ im lặng trì bình, im lặng thiền định mà đã để lại một vầng trăng sáng dịu giữa cuộc đời và giữa lòng người.

Ngài ra đi, Phật giáo Việt Nam thưa thớt một tàn cổ thụ, Phật giáo Nam tông Việt Nam mất đi một bậc chân tu sáng ngời đạo hạnh mà người người hằng kỉnh mộ, tôn thờ.

- Tài liệu của Ban Tổ chức Tang lễ Cố Trưởng lão Hộ Nhẫn, Thừa Thiên-Huế, 20.10.2002 .

- *"HT Hộ Nhẫn: Đức độ và khổ hạnh"* bài của Thiện Hữu, đăng trong báo *Giác Ngộ* số 86 năm 2001.

- Tiểu sử đăng trong báo *Giác Ngộ* số 143, năm 2002.

- Website Quangduc.com

- Biên tập: Tỳ kheo Thích Đồng Bổn.

HÒA THƯỢNG
THÍCH PHƯỚC TRÍ

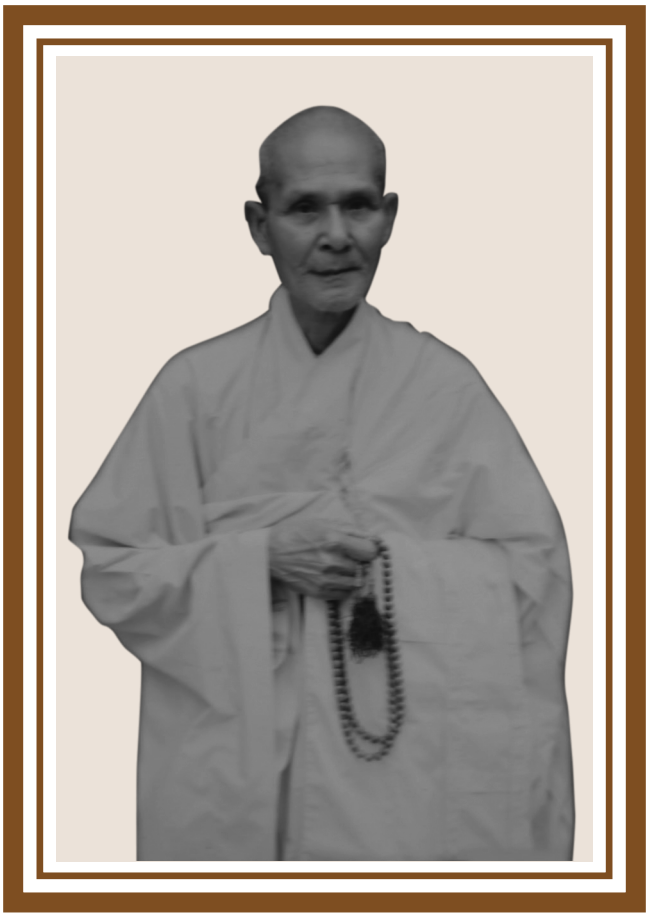

(1919–2002)

HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC TRÍ

(1919-2002)

Hòa thượng Thích Phước Trí, pháp húy Thị Tín, pháp tự Hành Giải, pháp hiệu Phước Trí, thế danh Huỳnh Hữu Ân, nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 42, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Ngài sinh ngày 01 tháng 5 năm Canh Thân (1919), tại làng Phương Lưu, xã Xuân Thọ, huyện Đồng Xuân (nay là huyện Sông Cầu), tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ Huỳnh Chánh, thân mẫu là cụ Phạm Thị Lơ, ngài là con thứ 5 trong 6 anh em.

Năm 1926, khi lên 7 tuổi, ngài được song thân cho đến học tại Trường Tiểu học Khoan Hậu ở Đồng Xuân. Năm 13 tuổi, ngài theo học chữ Hán với các cụ Đồ tại địa phương trong thời gian 3 năm. Nhân đọc quyển *"Khuyến Tu"* do chư tôn chùa Từ Vân, Đà Nẵng ấn tống, ngài phát tâm muốn xuất gia học đạo.

Năm 1935, nhân duyên đã đến, ngài được song thân cho phép và được Đại lão Hòa thượng Thích Phúc Hộ - là vị thúc phụ trong tộc họ - hướng dẫn đến bái yết với Tổ Thiền Phương tại chùa Phước Sơn (Đồng Tròn) thuộc thôn Tân Phước, xã Xuân Sơn, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, cầu xin xuất gia tu học và được Tổ chấp thuận. Lúc này, ngài được 16 tuổi.

Sau một năm tập sự tu học chuyên cần tinh tấn, nên ngài được Tổ Thiền Phương làm lễ thế độ và truyền thập giới Sa di. Tổ ban cho ngài pháp danh là Thị Tín, pháp tự Hành Giải trong giới đàn phương trượng.

Năm 1936, khi được 17 tuổi, được sự cho phép của Hòa thượng bổn sư, ngài ra Huế tham học nội điển tại Phật học viện Báo Quốc và Tây Thiên do Pháp sư Trí Độ làm giám đốc.

Năm 1944, sau 8 năm ở Phật học viện tại Huế, ngài đến Bình Định tham học với Quốc sư Phước Huệ tại chùa Thập Tháp Di Đà.

Năm 1947, khi được 27 tuổi, ngài được bổn sư cho thọ Cụ túc và Bồ tát giới tại chùa Bảo Sơn - Đồng Tre do Hòa thượng Vạn Ân - chùa Hương Tích làm Đường đầu. Sau khi thọ giới, ngài được Tổ Thiền Phương ban pháp hiệu là Phước Trí.

Về các hoạt động của Phật giáo trong phong trào yêu nước, từ năm 1945 cho đến năm 1954, ngài đảm nhận chức vụ Thư ký Phật giáo Cứu quốc tỉnh Phú Yên. Cũng trong năm 1954, Giáo hội Tăng già tỉnh Phú Yên cử ngài làm trụ trì tổ đình Phước Sơn.

Sau khi đất nước tạm dứt chiến tranh, từ năm 1955 đến 1963, ngài làm thư ký cho Giáo hội Tăng già tỉnh Phú Yên.

Năm 1961, ngài nhận thấy ngôi tổ đình Phước Sơn hư dột, ngài đã làm lễ đặt đá trùng tu ngôi Bảo điện vào ngày 02. 02 âm lịch, với sự chấp thuận của Giáo hội. Đến ngày 11.8 âm lịch thì công tác trùng tu hoàn thành, cũng là ngày húy kỵ của Tổ Thiền

Phương, ngài long trọng tổ chức lễ Quy điện.

Lúc bấy giờ, tình hình chiến tranh khốc liệt, chính quyền nhà Ngô buộc mọi người phải rời chùa vào ấp chiến lược. Ngài phải dẫn đồ chúng di dời Kinh tượng, pháp khí, pháp cụ đến núi Kỳ Sơn (thôn Tân Long, xã Xuân Sơn, huyện Đồng Xuân) lập chùa Phước Sơn 2 để tu học. Tuy vậy, tình hình chiến tranh ngày càng ác liệt hơn. Đến năm 1965, tổ đình Phước Sơn bị máy bay ném bom sụp đổ hoàn toàn và Phước Sơn 2 cũng không thể duy trì lâu được.

Năm 1962, Hòa thượng Liên Tâm, trụ trì chùa Triều Tôn vào Sài Gòn kiết hạ rồi viên tịch. Do không có đệ tử kế thừa, Giáo hội tỉnh Phú Yên đã cử ngài kiêm nhiệm trụ trì chùa Triều Tôn.

Từ năm 1963, ngài giữ chức vụ Đặc ủy Giáo dục Tăng Ni, kiêm nhiệm Ủy viên kiểm soát Phật giáo Tăng già Phú Yên.

Năm 1964, sau khi chính quyền nhà Ngô sụp đổ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, ngài được Giáo hội cử giữ chức Đặc ủy Tăng sự Phật giáo tỉnh Phú Yên.

Năm 1965, Hòa thượng Bảo Chí giao chùa Thiền Tịnh ở Thủ Thiêm - Thủ Đức - Gia Định cho 3 vị: Hòa thượng Phúc Hộ, Hòa thượng Phước Ninh, Hòa thượng Phước Trí làm trụ trì để tạo thuận lợi cho tăng sinh Phú Yên vào đây tu học. Ngài trực tiếp ở đây điều hành cho đến năm 1967.

Từ năm 1967 cho đến năm 1969, ngài trở về Phú Yên đảm trách Giáo thọ sư giảng dạy cho tăng ni

sinh tại Phật học viện Bảo Tịnh - Tuy Hòa.

Sau khi đất nước thống nhất năm 1975, ngài trở về chùa Triều Tôn tu tập hành đạo, nhưng phải đến năm 1981, hội đủ cơ duyên, ngài mới khởi công trùng tu ngôi Bảo điện và nhà Đông lang. Đến năm 1983 xây tháp Tổ và đến năm 1987 mới hoàn thành Hậu đường và cổng Tam quan.

Năm 1985, sau khi Hòa thượng Phúc Hộ viên tịch, ngài được ủy nhiệm quản lý thêm tổ đình Từ Quang - Tuy An.

Năm 1989, Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Phú Yên bầu ngài giữ chức vụ Ủy viên Giáo dục Tăng ni của tỉnh.

Năm 1993, ngài trở về nhận trách nhiệm khôi phục chốn tổ Phước Sơn, kêu gọi chư tôn đức trong sơn môn chung tay cùng ngài xây mới lại tổ đình Phước Sơn từ đống tro tàn của chiến tranh để lại. Sau khi được Giáo hội và chính quyền cho phép, lễ khởi công tái thiết ngôi Chánh điện vào ngày 16.01.1993. Đến ngày 11.8.1993 công trình được hoàn tất.

Năm 1998, Đại giới đàn Liễu Quán được mở tại chùa Bảo Tịnh - Tuy Hòa, nhằm ngày 19 tháng 12 năm Mậu Dần, ngài được Chư sơn cung thỉnh vào ngôi vị Chứng minh Đại giới đàn.

Trong cuộc đời tu hành, Hòa thượng là một bậc đạo hạnh chuyên trì Mật tông, thần chú chính mà ngài trì là Uế tích Kim Cương, đã trì được 25 vạn biến trong thời gian một năm rưỡi, nội lực của ngài lan tỏa khiến mọi người đến bái kiến đều một lòng kính phục.

Trong việc nhiếp hóa đồ chúng, ngài tiếp độ

được 21 vị đệ tử xuất gia, có 5 vị đã thành danh trong việc hoằng pháp độ sanh như:

- Thượng tọa Thích Đồng Viên, pháp hiệu Viên Đức, khai sơn chùa Dược Sư, thành phố Buôn Ma Thuột.

- Thượng tọa Thích Đồng Tiến, pháp hiệu Viên Hạnh, kế thừa trụ trì chùa Triều Tôn, kiêm trụ trì tổ đình sắc tứ Từ Quang.

- Thượng tọa Thích Đồng Hạnh, pháp hiệu Viên Diệu, khai sơn chùa Hương Tích, quận 8 và kế thừa trụ trì chùa Thiền Tịnh, TP. Hồ Chí Minh.

- Thượng tọa Thích Đồng Phát, pháp hiệu Viên Đạt, khai sơn chùa Đa Bảo, quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

- Đại đức Thích Đồng Hóa, pháp hiệu Viên Tuệ, kế thừa trụ trì tổ đình Phước Sơn - Phú Yên.

Hòa thượng lấy hạnh nguyện thực hành pháp môn Tịnh độ là chánh tu, Mật giáo là trợ tu. Hai pháp môn này là y nơi Phật lục gia trì và pháp lực hướng tu, tinh tấn như pháp để tu tập, quyết chắc đời này sẽ được giải thoát giác ngộ.

Thời gian trú xứ ở chùa Thiền Tịnh, ngày đêm sáu thời, ngài trì chú, tụng kinh, niệm Phật... không một niệm giải đãi, có thời gian nhập thất 49 ngày hoặc 100 ngày để chuyên tu mật chú. Tánh đức của ngài tuy khắc kỷ lại hỷ tha, bất cứ vị tăng hay Phật tử nào không luận thân sơ hay môn phong, pháp phái tìm đến thưa hỏi Phật pháp, ngài đều tận tâm tùy theo căn cơ chỉ vẽ tận tường lời kinh, câu kệ, nên rất được hết thảy gần xa kính ngưỡng.

Đầu tháng Tư Phật đản 2545, ngài vào Sài Gòn

thăm lại chùa Thiền Tịnh, chùa Đông Hưng, chùa Từ Phong, chùa Đa Bảo, chùa Từ Hiếu, chùa Long Thành. Ngài cũng đến thăm hai vị pháp hữu đồng hương là Hòa thượng Diệu Tâm, chùa Phi Lai - Biên Hòa và Hòa thượng Thích Quang Liên - Tu viện Quảng Đức. Đó cũng là chuyến đi cuối cùng của Hòa thượng vào miền Nam.

Cuối năm 2001, Hòa thượng đi Buôn Ma Thuột, thăm lại chùa Dược Sư của trưởng tử ngài là cố Thương tọa Thích Viên Đức. Sau đó, trở về chùa Triều Tôn thì sức khỏe ngài yếu dần. Trước khi viên tịch, Hòa thượng bảo đồ chúng đưa ngài đi chiêm quan các vị tượng: Tỳ Lô Giá Na, Dược Sư, Chuẩn Đề do đệ tử Thích Đồng Tiến vừa tôn trí trên chánh điện. Lúc ấy, ngài xoay về hướng các ngôi tháp tổ chùa Triều Tôn để đảnh lễ từ biệt.

Hòa thượng thâu thần thị tịch vào lúc 16 giờ ngày 23 tháng 9 năm Nhâm Ngọ, tức ngày 28.10.2002 tại tổ đình Triều Tôn, trụ thế 83 năm, với 55 hạ lạp. Bảo tháp của ngài được tôn trí trong khuôn viên chùa Triều Tôn.

NAM MÔ TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG, TỨ THẬP NHỊ THẾ, PHƯỚC SƠN, TRIỀU TÔN, THIỀN TỊNH TAM TỰ, HÚY THƯỢNG THỊ HẠ TÍN, TỰ HÀNH GIẢI, HIỆU PHƯỚC TRÍ HÒA THƯỢNG GIÁC LINH LIỄN TÒA.

- Tư liệu do Đại đức Thích Thanh Minh cung cấp.
- Bản tiểu sử do chùa Đa Bảo cung cấp.
- Tỳ kheo Đồng Bổn và Phước Định biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
CHÂU MUM

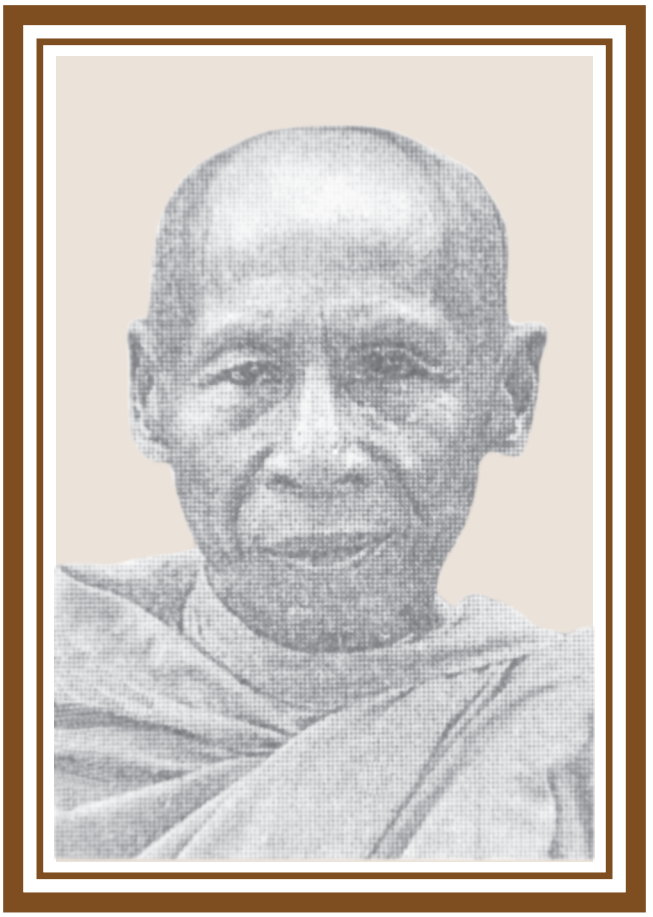

(1921-2002)

HÒA THƯỢNG CHÂU MUM

(1921-2002)

Hòa thượng Chôtlappanha Châu Mum, sinh vào tháng 12 năm Canh Tuất (1921), tại ấp Bư Sbâu, xã Thạnh Thới An, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, trong một gia đình bần nông. Thân phụ là cụ Châu Mók và thân mẫu là cụ bà Săng. Hòa thượng có tất cả 8 anh em gồm 6 trai, 2 gái. Hòa thượng là con cả trong gia đình.

Lúc 9 tuổi, Hòa thượng Châu Mum đã được cha mẹ cho đi học tại chùa Tầm Du dưới sự giáo huấn của Sư Cả Ny. Hòa thượng học chữ Khmer và chữ Quốc ngữ từ thầy Mr.Mon và sau đó đi học tại Trường Samakum Sóc Trăng đến lớp Superieur (lớp 4, gồm 3 ngôn ngữ là Khmer - Việt - Pháp). Do hoàn cảnh khó khăn, Hòa thượng phải nghỉ học để trở về giúp việc gia đình, làm ăn nuôi cha mẹ và các em.

Đến tuổi 20, ngài xin phép cha mẹ vào chùa quy y, thế phát làm Sa di tại chùa Tầm Du vào ngày 8 tháng Giêng năm Tân Tỵ (1941) do Sư Cả Ny làm Hòa thượng truyền giới. Đến 21 tuổi, ngài thọ giới Tỳ kheo tại chùa Bông Sa do Sư Cả Noông là Hòa thượng đàn đầu, Sư Cả Bảy là Giáo thọ, Sư Cả Ny là

Yết ma và Sư Cả Chhiêng là truyền giới. Lúc bấy giờ là năm 1942.

Sau khi xuất thân đi tu, Hòa thượng Châu Mum có dịp học hành và có tin thần cầu tiến, vừa học về đạo pháp vừa học các môn tự nhiên. Sau khi Sư Cả Ny là trụ trì xuất tu thì Sư Cả Noông đã cùng với đồng bào Phật tử đề cử ngài làm trụ trì vào ngày 8 tháng 5 năm Mậu Tý 1948.

Cùng năm 1948, Sư Cả Noông đề cử Hòa thượng làm Yết ma. Đến năm 1981, đại hội Đại biểu toàn quốc Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tấn phong ngài lên ngôi vị Hòa thượng.

Vào năm 1945, do tình hình bất ổn xảy ra lúc bấy giờ, Hòa thượng đứng lên đấu tranh chống xâm lược. Đến 1948, Hòa thượng giác ngộ Cách mạng, tham gia Cách mạng với ông Ba Nguyên, ông Trịnh Thới Cang, ông Huỳnh Cương và một số anh em khác trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Lúc bấy giờ, bà con Khmer tham gia phong trào Việt Minh, bị địch bắt tù đày, ngài đã lên Sài Gòn đấu tranh đòi chính quyền thực dân phải trả tự do cho bà con Khmer.

Hòa thượng còn xuất tiền, lúa gạo và đồ dùng sinh hoạt nuôi chứa hàng trăm cán bộ hoạt động Cách mạng và tổ chức các cuộc biểu tình chống bắt quân dịch.

Năm 1963, dưới sự điều động của Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam, có ông Maha Sơn Thông, ông Maha Huỳnh Cương, ông Trịnh Thới Cang tổ chức lại các tỉnh miền Tây Nam Bộ nơi có sư sãi và bà con Khmer để thành lập Hội Đoàn kết Sư sãi

yêu nước tỉnh Sóc Trăng, và ngài là thành viên của hội.

Năm 1972, chính quyền Sài Gòn đến bao vây chùa bắt 30 vị sư sãi dân tộc Kinh đang tham gia phong trào cách mạng và một số lính đào ngũ đem đi Cần Thơ. Lúc bấy giờ, Hòa thượng dẫn dắt sư sãi toàn tỉnh biểu tình đòi quyền tự do cho sư sãi đã bị bắt được trở về.

Năm 1980, Hòa thượng là một đại diện Sư sãi Khmer phát động phong trào sư sãi ở các hệ phái đồng tâm nhất trí, không phân biệt sắc tộc với tiêu chí: "Tôn giáo – Dân tộc- Xã hội chủ nghĩa" góp phần dẫn đến thành công Đại hội Phật giáo toàn quốc năm 1981. Tại Đại hội này, Hòa thượng được bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Hòa thượng Châu Mum đã được Nhà nước trao tặng các danh hiệu như sau:

- Huân chương Kháng chiến hạng I;
- Huân chương Kháng chiến hạng II;
- Huy chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết dân tộc;
- Huy chương Vì sự nghiệp Phát triển dân tộc và miền núi;
- Các bằng khen và giấy khen của Trung ương và địa phương.

Trong cuộc đời của Hòa thượng luôn là niềm tin, cố gắng hết sức mình để hoàn thành những công việc có ích cho dân tộc và tôn giáo theo chủ trương của Giáo hội và Nhà nước.

Ngày 25.7.2001, ở tuổi 81, Hòa thượng đã lâm

bệnh nặng. Được Giáo hội, Nhà nước, và đồng bào Phật tử chuyển đến bệnh viện Quân Y 121 tại Cần Thơ. Sau một thời gian chữa trị, Hòa thượng đã quay về chùa. Từ đó, sức khỏe của Hòa thượng ngày càng yếu dần tuy được các y bác sĩ chuyên khoa tận tình cứu chữa, nhưng đến ngày 16.10.2002, bệnh của Hòa thượng bắt đầu tái phát. Một lần nữa, Hòa thượng được chuyển đến bệnh viện Quân Y 121, nhưng sức khỏe của ngài càng lúc càng suy giảm.

Hòa thượng Châu Mum đã thu thần tịch diệt vào ngày 22.11. 2002 (nhằm ngày 18.10 ÂL), trụ thế 82 năm, hạ lạp 60 năm.

- Tiểu sử đăng trên báo *Giác Ngộ* số 199 năm 2002.
- Tỳ kheo Đồng Bổn, Cư sĩ Vu Gia biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH VIÊN THÀNH

(1950–2002)

HÒA THƯỢNG THÍCH VIÊN THÀNH

(1950-2002)

Hòa thượng Thích Viên Thành, thế danh Phùng Xuân Đào, sinh ngày 15 tháng 7 năm 1950 (mồng 1 tháng 6 Canh Dần) tại làng Thượng Cát, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội. Thân phụ là cụ ông Phùng Xuân Chỉ, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Thìn.

Khi ngài chưa tròn một tuổi thì thân phụ đã sớm quy Tây, ngài chỉ còn dựa vào tình thương yêu của thân mẫu và sự đùm bọc của bà nội cùng bà con lối xóm. Từng bước, cảnh sinh ly tử biệt ấy đã làm cho ngài sớm nhận ra lẽ vô thường của kiếp người, noi gương hai người cô ruột là sư cụ Đàm Mậu và sư cụ Đàm Ngọ, trụ trì chùa Bi, tỉnh Vĩnh Phúc, ngài quyết xuất gia cầu đạo vào năm 12 tuổi. Năm 15 tuổi, ngài được Sư tổ Thích Thanh Chân, động chủ Hương Tích, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, thu nhận làm đệ tử.

Năm 19 tuổi, ngài được Hòa thượng bản sư cho thụ giới Sa di. Sau khi thụ giới Sa di, ngài càng tỏ ra tinh tiến hành đạo nên năm 1972, ngài được đăng đàn thụ Cụ túc, viên mãn Tam đàn giới pháp tại Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Hà Sơn Bình.

Nhận thấy ngài có chí cầu học, siêng năng đèn sách, Hòa thượng bản sư kỳ vọng ngài sẽ là Pháp khí trong đạo sau này, nên đã cho phép ngài xuống núi, theo học lớp Trung cấp Phật học tại chùa Quảng Bá và Quán Sứ-Hà Nội, niên khóa 1973 -1976. Trong thời gian theo học tại chùa Quán Sứ, ngài không những xuất sắc về mặt học vấn mà còn tinh nghiêm về mặt giới luật nên khi tốt nghiệp, được Giáo hội tuyển chọn vào Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội) Khóa I, niên khóa 1981-1985.

Năm 1985, tốt nghiệp Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, ngài trở về chốn tổ phụng sự Tam bảo và bắt đầu dấn thân vào con đường hoằng dương Phật pháp.

Sau khi rời ghế nhà trường Phật học, ngài nguyện làm sứ giả của Như Lai, đem ánh sáng từ bi và giác ngộ của đức Phật thắp sáng thế gian này bằng tinh thần vô uý vị tha. Ngài luôn quan tâm đến việc đào tạo, giáo dục thế hệ Tăng ni trẻ, coi đó là việc báo đáp thâm ân của chư Phật một cách thiết thực nhất. Vì vậy, ngoài việc tiếp tăng độ chúng, ngài cón làm giảng sư của Trường Trung cấp Phật học cũng như Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội.

Năm 1984, ngay khi còn theo học Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, đáp lời thỉnh cầu tha thiết của chính quyền và nhân dân địa phương, Hòa thượng về nhận chùa Thầy - Thánh tích của Ngài Từ Đạo Hạnh.

Năm 1985, với giới đức trang nghiêm và hạnh nguyện từ bi vô ngại, ngài đã được Sư tổ, tức Hòa

thượng Thích Thanh Chân, tin tưởng trao truyền kế đăng Động chủ Hương Tích.

Năm 1987, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo Việt Nam toàn quốc kỳ III, ngài được tấn phong giáo phẩm Thượng tọa và được suy cử vào Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tại Đại hội kỳ III Tỉnh hội Phật giáo Hà Tây, ngài được bầu là Phó Ban Trị sự, kiêm Chánh Thư ký Tỉnh hội.

Để tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức, năm 1991, ngài đã cùng Chư tôn đức trong Ban Trị sự thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh Hà Tây và ngài được giao trọng trách làm Phó Hiệu trưởng Thường trực của trường.

Trong các Đại giới đàn được tổ chức tại Hà Tây, ngài đều được cung thỉnh làm Thầy Tôn chứng và Thầy Yết ma.

Năm 1993, ngài được bầu làm Uỷ viên Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đồng thời làm Phó Ban Từ thiện Trung ương và Uỷ viên Ban Hoằng pháp Trung ương.

Năm 1998, chùa Thầy được chọn làm Đạo tràng An cư kiết hạ của tỉnh Hà Tây, Hòa thượng được suy tôn ngôi Đường chủ của trường hạ cho đến khi viên tịch.

Từ năm 1998, ngài được suy cử chức vụ Phó Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban Trị sự tỉnh Phú Thọ.

Để báo đáp công ơn Thầy tổ và trang nghiêm ngôi Tam bảo, cùng với cương vị trụ trì chùa Hương,

ngài đã đảm nhận chức vụ Trưởng Ban Xây dựng và tôn tạo chùa Hương vào tháng 3 năm 1989 (năm 1947 chùa Thiên Trù đã bị giặc Pháp phá huỷ hoàn toàn). Ngài đã cùng với các cơ quan hữu quan, Phật tử và nhân dân địa phương trùng tu ngôi Đại hùng bảo điện, Tổ đường, Hương Thủy điện v.v… Chỉ hơn 10 năm, quần thể di tích danh lam chùa Hương được uy nghiêm tráng lệ như ngày nay phần lớn là nhờ công sức của ngài.

Ngài còn kiêm nhiệm trụ trì chùa Thầy, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Nơi đây, Hòa thượng đã tu bổ nhiều hạng mục công trình, duy trì phát triển Thánh tích chùa Thầy ngày một trang nghiêm hơn. Cũng chính nơi đây với tâm nguyện hành trì Mật giáo, ngài đã khơi sáng lại ngọn đèn truyền thừa Mật tông vốn đã được khởi lập bởi đức Thánh tổ Từ Đạo Hạnh cách đây gần một nghìn năm về trước.

Trong sự nghiệp Đạo pháp, ngài đã khắc ghi bằng những dấu ấn trải qua:

- Uỷ viên Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Phó Ban Giáo dục Tăng Ni, Phó Ban Văn hóa, Phó Ban Từ thiện xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Phó Trưởng Ban Thường trực Tỉnh hội Phật giáo Hà Tây.

- Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Thọ.

- Phó Hiệu trưởng Thường trực Trường Trung cấp Phật học tỉnh Hà Tây.

- Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Tây.
- Uỷ viên Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hà Tây.
- Trụ trì chùa Hương và chùa Thầy, tỉnh Hà Tây.

Suốt đời, ngài luôn tâm niệm: Chỉ có trí tuệ mới là sự nghiệp chân chính của người xuất gia, nên khi về đến Phương trượng là ngài tập trung vào việc nghiên cứu, trước tác, dịch thuật. Ngoài các bài viết được đăng trên các báo, tạp chí, ngài còn để lại nhiều tác phẩm, dịch phẩm như sau:

1. Đại bi Nghi Quỹ
2. Chuẩn đề Nghi Quỹ
3. Lục độ Ta Ra
4. Du già Nghi Quỹ
5. Lục đạo tập
6. Truy môn cảnh huấn
7. Bút ký bên cửa trúc
8. Khóa lễ Phổ Môn
9. Lược sử các tông phái Phật giáo
10. Xuân thu lễ tụng
11. Giới Phạm võng
12. Chùa Hương ngày nay
13. Danh thắng chùa Thầy
14.Truyện Phật Bà chùa Hương
15. Quan Âm Thị Kính
16. Kỷ niệm Chùa Hương
17. Văn khấn Nôm truyền thống
18. Bầu trời cảnh Bụt

19. Bức tranh quê hương

20. Thuyền môn thi ký.

Tuy phải điều hành Phật sự tại hai đại danh lam là chùa Hương và chùa Thầy, lại nhận lĩnh các chức vụ của Phật giáo tỉnh nhà cũng như của Giáo hội, song ngài còn tích cực tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương. Ở cương vị nào, ngài cũng đều tận tâm, tận lực nêu tấm gương tiêu biểu để tốt đạo đẹp đời. Ngài nhận lĩnh các công việc, các chức vụ chỉ vì lợi ích cho số đông, cho đồng bào và dân tộc. Ngài đã từng tham gia đại biểu Hội đồng Nhân dân xã Hương Sơn, Hội đồng Nhân dân huyện Mỹ Đức và từ năm 1994, ngài là Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa V, VI và VII. Vào đời bằng hạnh nguyện Bồ tát, ngài đã tham gia tích cực các công tác từ thiện xã hội để đem lại an lạc, hạnh phúc cho nhân sinh.

Do những công lao đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, ngài đã được Nhà nước và Giáo hội tặng thưởng nhiều bằng khen và giấy khen như: Huân chương Lao động hạng ba, Huy chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết dân tộc, Huy chương Vì sự nghiệp bảo tồn văn hóa dân tộc, Huy chương Vì sự nghiệp nhân đạo,…

Với sở học và giới đức trang nghiêm, từ bi vô lượng, những tưởng ngài còn trụ thế lâu hơn để hướng dẫn Tăng ni và Phật tử trên con đường tìm về bến giác, nào ngờ cơn bạo bệnh chợt đến, Hòa thượng thuận lẽ vô thường trả tấm thân tứ đại lại cho trần gian mộng ảo để trở về thế giới vô tung bất sinh bất diệt vào lúc 18 giờ 40 phút ngày 31 tháng 5 năm 2002 (tức ngày 20 tháng 4 năm Nhâm Ngọ), trụ

thế năm 53 năm, hạ lạp 32 năm.

Năm mươi ba năm tuy ngắn ngủi, nhưng ngài đã sống một cách trọn vẹn, đầy ý nghĩa, đã hiến trọn cả cuộc đời cho đạo pháp, cho dân tộc. Hạnh nguyện vô ngã, vị tha của ngài luôn luôn là tấm gương sáng, là ngọn tuệ đăng chiếu soi cho Tăng ni, Phật tử hôm nay và mãi mãi về sau.

Thành đại nguyện tương ưng Tam mật
Viên quang tâm chân tính Nhị đề.

NAM MÔ HƯƠNG TÍCH SƠN MÔN ĐỆ THẬP NHẤT TỔ, CHÂN TỊNH BẢO THÁP MA-HA SA-MÔN TỲ-KHIÊU BỒ TÁT GIỚI A XÀ LÊ ĐẠI SƯ PHÁP DANH THÍCH VIÊN THÀNH, PHÁP HIỆU THUẦN HÒA, TỰ NGUYỆT TRÍ GIÁC LINH THUYỀN TỌA HẠ.

- Hương tích ngày 22.4 Nhâm Ngọ, Pháp tử Tỳ kheo Thích Minh Hiền phụng soạn.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH MINH LUÂN

(1903–2003)

HÒA THƯỢNG THÍCH MINH LUÂN

(1903–2003)

Hòa thượng Thích Minh Luân, thế danh Nguyễn Quang Cơ, pháp hiệu Thiện Hòa, sinh ngày 6 tháng 3 năm 1903, tại thôn La Khê, xã Ninh Thành, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Ngài là con trai thứ 2 trong gia đình có 7 anh chị em (5 trai, 2 gái). Thân phụ là cụ Nguyễn Quý Công - húy Lộc - tự Pháp Đạt. Thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Thủy, hiệu Diệu Thiện.

Khi lên 7 tuổi, ngài được song thân cho theo học chữ Hán với cụ Đồ Hà Duy Thành ngay tại làng trong suốt 10 năm. Khi thư nhàn, ngài thường theo cha lui tới cửa thiền lễ Phật nghiên tầm kinh điển.

Năm 16 tuổi (1920), vốn có sẵn hạt giống bồ đề, túc duyên Phật pháp, ngài dự định xuất gia nhưng không may gặp cảnh vô thường biến đổi, thân phụ lâm bệnh qua đời, nên ngài lưu lại cùng với mẫu thân tang phục 3 năm làm tròn hiếu đạo. Tới năm 19 tuổi (1923), khi nhân duyên đã đến, ngài xin phép mẫu thân quyết chí xuất gia. Ngài đến chốn tổ Gia Xuyên (chùa Dừa), xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương nơi sư Tổ Thích Thông Tường, Đệ ngũ Luật sư thuộc Thiền phái Lâm Tế, trụ trì. Sau khi bái yết, ngài được sư Tổ hứa

khả cho làm đệ tử và được quy y thế phát tại đây.

Từ đó trở đi, Hòa thượng đã chí tâm tu học phụng Phật, sự sư, chấp lao phục dịch chẳng tiếc thân mệnh, để làm tròn bổn phận của người đệ tử sơ tâm cầu đạo. Đến năm 21 tuổi (1925), ngài được sư Tổ Thích Phổ Siêu truyền thụ Sa di giới. Tại đây, ngài là một trong những pháp tôn đầu tiên của Tổ.

Năm 25 tuổi (1929), với tư chất ôn hòa, siêng năng hiếu học, giữ gìn thanh quy, ngài đã được Sư tổ Thích Thông Tường cùng với chư tôn đức trong sơn môn tổ đình Gia Xuyên (chùa Dừa) tổ chức đại giới đàn truyền thụ Cụ túc giới. Từ đây, ngài chính thức dự vào hàng Tăng bảo với tâm nguyện "*Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh*".

Năm 27 tuổi (1931), vốn là người có học vấn lại có đức tính khiêm cung cần mẫn, có thể đảm lãnh được Phật sự trong sơn môn giao phó. Cuối năm đó, ngài được Sư tổ bổ nhiệm về trụ trì chùa Đại Tỉnh, xã Hòa Diệu, huyện Tứ Kỳ. Trên cương vị đảm lãnh ngôi trụ trì "*Trụ pháp vương gia, trì Như Lai tạng*", ngài luôn khắc cốt ghi tâm lời dạy của chư Tổ "*Phúc Tuệ Song Tu*" và làm tròn các trọng trách của mình.

Từ năm 1935 đến 1941, tại chùa Đại Tỉnh, ngài chuyên tâm vào việc tái thiết chùa cảnh, son thếp Phật tượng, thiết lập giảng đường, tam quan, nhà Tăng, làm cho cảnh giới trang nghiêm đẹp đẽ. Kết hợp hàng năm, ngài còn về nơi tổ đình để tham thiền học đạo và dự các khóa an cư kiết hạ do Sư tổ Thích Thông Tường thuyết giảng, nhằm tiến tu Tam vô lậu học duy trì chính pháp, tiếp nối Tăng già.

Năm 1942-1943, ngài đã thiết lập pháp tòa cung thỉnh Sư tổ Thích Thông Tường cùng chư Tăng ni trong sơn môn chốn tổ Gia Xuyên (chùa Dừa) về chùa Đại Tỉnh, nơi ngài trụ trì để khai khóa giảng an cư kiết hạ cho Tăng ni.

Năm 1946, theo lời thỉnh cầu của chư Tăng, sư Tổ Thích Thông Tường trở về chùa Tân Hương - Ninh Giang để dạy học rồi viên tịch tại đây. Từ đây, ngài tiếp tục kế thừa thầy Tổ "*Kế vãng khai lai - thiệu long thánh chủng*".

Sau những năm tháng yên ả, dưới mái chùa tu học, tiến đạo nghiêm thân để rồi dấn bước trên con đường phụng sự đạo pháp, thời gian chưa được bao lâu đất nước lâm vào cảnh giặc giã, do thực dân Pháp tiến hành cuộc xâm lược nước ta. Phát huy truyền thống yêu nước của Phật giáo từ ngàn xưa, xuất phát từ ý niệm ấy, ngài đã tạm gác áo ca sa, dấn thân bằng con đường Phật hóa cứu quốc.

Từ 1944-1945, ngài đã tham gia thành viên, rồi Tổ trưởng Tổ Việt Minh bí mật, tự vệ chiến đấu của xã Hoàng Diệu - huyện Tứ Kỳ.

Năm 1946, chùa Đại Tỉnh nơi ngài trụ trì đã trở thành trụ sở Việt Minh xã, năm đó ngài được cử làm Trưởng Ban Cứu tế huyện Tứ Kỳ. Cuối năm 1946, xã Hoàng Diệu được sát nhập về huyện Gia Lộc, ngài tiếp tục được bầu vào huyện hội Liên Việt Gia Lộc.

Năm 1947, ngài được bầu làm Chủ tịch Phật giáo Cứu quốc huyện Gia Lộc. Trên cương vị nhà tu hành yêu nước theo tiếng gọi của non sông, ngài đã

động viên các Tăng ni Phật tử tham gia kháng chiến cứu quốc. Trong đó có 2 đệ tử là sư bác Nguyên Huy, sư bác Nguyên Quảng đã lên đường tòng quân cứu nước, một vị đã hy sinh trong kháng chiến.

Năm 1948-1949, khi chiến tranh lan tới, ngài đã nhường nhà cửa cho bộ đội đóng quân, đào hầm bí mật, cất giấu tài liệu, cán bộ, bộ đội và được đề cử làm Trưởng Ban Vận động nhân dân xây dựng ủng hộ Quỹ kháng chiến.

Năm 1950-1951, giặc tràn về chiếm đóng bốt tại chùa Đại Tỉnh. Lúc này, ngài được cử giữ chức Trưởng Ban Liên lạc, hoạt động bí mật nắm tình hình tin tức của địch ngoài kháng chiến.

Năm 1954, sau khi hòa bình lập lại, ngài về chùa Đại Tỉnh tiếp tục tu hành, khôi phục lòng tin nhân dân và hàn gắn vết thương chiến tranh.

Năm 1956, ngài được cử vào Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Gia Lộc trong suốt thời gian 3 khóa. Đến năm 1957, ngài được thỉnh về trụ trì chùa Đống Cao, xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc cho đến cuối đời.

Năm 1958-1962, ngài tham gia Ban Đại diện Phật giáo tỉnh Hải Dương, kiêm Trưởng Ban Nghi lễ Phật giáo của tỉnh.

Năm 1963, trước chế độ độc tài Ngô Đình Diệm với chính sách kỳ thị tôn giáo đàn áp Tăng ni Phật tử miền Nam, ngài đã tổ chức các địa điểm tập trung trong huyện và một số huyện lân cận, thiết lễ cầu siêu kết hợp phát hành sách báo lên án tội ác của đế quốc Mỹ và chính quyền Diệm.

Năm 1964-1972, đế quốc Mỹ tiến hành xâm lược miền Nam và leo thang chiến tranh bắn phá miền Bắc, trong thời gian này chùa Đống Cao là địa điểm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh về làm việc. Đồng thời, ngài còn tham gia cùng với bộ đội đào hầm trú quân tránh bom đạn giặc Mỹ và cùng với toàn dân xây dựng quê hương sau mỗi trận bom pháo.

Năm 1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Khu Di tích lịch sử Côn Sơn, Người đã kêu gọi việc trồng cây, trồng rừng kết hợp xây dựng và bảo vệ Khu Di tích Lịch sử văn hóa Côn Sơn. Được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh phân công, ngài đã cùng với cố Hòa thượng Hội trưởng Thích Quang Tượng, cố Hòa thượng Thích Nguyên Sinh, cố Hòa thượng Thích Thiện Kỳ, cố Hòa thượng Thích Thanh Hanh... vận động Tăng ni trong tỉnh Hải Dương vào khai sơn phá thạch trồng cây, chở tre gỗ để kiến thiết làm chốn Tùng lâm của tỉnh.

Từ năm 1966-1969, sau khi chùa Côn Sơn trở thành nơi an cư kiết hạ, ngài được Tăng ni suy cử Ban Chức sự Duy Na lãnh chúng trong trường hạ Tùng lâm Côn Sơn 5 khóa liền.

Năm 1968-1980, ngài được bầu vào làm Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Tứ Lộc, kiêm ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh.

Năm 1968, sau khi hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên sát nhập, ngài được Tăng ni suy cử chức Phó Hội trưởng Chi hội Phật giáo Thống nhất tỉnh Hải Hưng.

Năm 1969, sau khi tiếp quản chùa Đông Thuần làm trụ sở, ngài đã cùng với chư tôn đức lãnh đạo Tăng ni tích cực vận động sửa sang làm nơi hội họp

và sinh hoạt an cư kiết hạ của Tăng ni.

Năm 1970, ngài được cử đi dự lớp tu học Phật pháp trung ương tại Tổ đình Quảng Bá, do cố Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận cùng giáo sư bác sĩ Lê Đình Thám thuyết giảng.

Năm 1972-1974, ngài còn tham dự các khóa an cư kiết hạ do Trung ương Giáo hội tổ chức tại chùa Quán Sứ, mục đích là thống nhất các nghi lễ và tổ chức hành chính của Giáo hội.

Năm 1976-1977, ngài tham gia Trưởng Ban Vận động cải tiến lễ nghi tôn giáo tại các chùa trong tỉnh, nhằm chấn chỉnh việc thờ cúng, bài trừ tạp giáo mê tín dị đoan, phát huy chính tín.

Từ năm 1980, Tăng ni Phật giáo tại ba miền đều chung một ước nguyện hòa hợp để xây dựng ngôi nhà thống nhất Phật giáo trong cả nước. Thời kỳ này, ngài thường xuyên cung tiếp các phái đoàn đại biểu Phật giáo miền Nam ra thăm viếng các di tích danh thắng của miền Bắc cũng như tỉnh Hải Hưng và những đoàn lưu lại làm việc với Phật giáo tỉnh.

Năm 1981-1987, trong Đại hội Đại biểu Thống nhất Phật giáo tỉnh Hải Hưng lần I, ngài được Tăng ni Phật tử tín nhiệm suy cử làm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh, đồng thời được cử làm Trưởng đoàn đại biểu, tham dự Đại hội Đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội. Tại Đại hội, Hòa thượng được suy tôn làm thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Từ năm 1987-1992, Đại hội Phật giáo tỉnh nhiệm

kỳ II được tổ chức, ngài tiếp tục được suy cử chức Trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Hải Hưng.

Năm 1988, ngài đã cùng với chư tôn đức Ban lãnh đạo Tỉnh hội đề xướng việc xin phép mở Trường Cơ bản Phật học. Sau khi trường được thành lập, Hòa thượng được cử làm Hiệu trưởng Trường Cơ bản Phật học, kiêm bảo trợ học đường khóa I, II.

Năm 1993-1997, tại Đại hội Phật giáo tỉnh nhiệm kỳ III, với uy tín và đức độ, Hòa thượng tiếp tục được suy tôn làm Trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Hải Hưng.

Năm 1996, tỉnh Hải Hưng lại chia tách tỉnh như cũ, ngài đã đứng ra chỉ đạo việc chia tách nhân sự giữa hai Ban Trị sự Hải Dương - Hưng Yên.

Cuối năm 1997-2002, Đại hội Phật giáo tỉnh Hải Dương nhiệm kỳ IV được khai mở, với nạp cao đức trọng và uy tín trong Tăng ni Phật tử, Hòa thượng được tiếp tục suy tôn Trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Hải Dương nhiệm kỳ IV và đương nhiệm kỳ V.

Trong suốt 20 năm từ khi thống nhất Phật giáo cả nước, trên cương vị thành viên Hội đồng Chứng minh và Trưởng Ban Trị sự chủ trì các hoạt động Phật sự, ngài còn được Tăng ni Phật tử của tỉnh suy tôn đảm lãnh nhiều ngôi vị Phật sự quan trọng khác như ngôi Đường chủ trong các kỳ an cư kiết hạ hàng năm, thuyết giảng Tam tạng giáo điển cho Tăng ni tu học.

Ngoài ra, trong các đại giới đàn, ngài được Tăng ni suy tôn trong hàng Giáo thụ, Yết ma A xà lê, rồi Hòa thượng đàn đầu tại các đại giới đàn ở Yên Ninh,

Côn Sơn, chùa Đông Thuần… để truyền trao cho các giới tử Tăng ni. Ngài cũng thường xuyên đăng đàn truyền thụ Tam quy, Ngũ giới, Thập thiện cho hàng thiện nam tín nữ, Phật tử tại gia.

Hằng năm, tại chùa Đống Cao và chốn Tổ đình Gia Xuyên, ngài còn để tâm đến việc xây dựng, tu bổ phát triển cơ sở Phật giáo tại địa phương.

Năm 1990-1992, Hòa thượng đứng ra xây dựng tòa cổng phía Đông và kiến tạo thêm 12 gian nhà khách hai tầng tại chùa Đống Cao rất nguy nga đồ sộ.

Năm 1993-1994, ngài tiếp tục trùng tu ngôi Tổ đường, điện thờ chư liệt vị Tổ sư và mở rộng nơi sinh hoạt của chư Tăng.

Năm 1995, ngài kêu gọi Tăng ni trong sơn môn cùng nhân dân Phật tử khôi phục lại chốn tổ đình Gia Xuyên, xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ, tới nay đã được hồi sinh và phát triển.

Năm 1996-1997, ngài đã di chuyển quy hoạch lại toàn bộ khu bảo tháp để tôn trí Xá lợi của chư Tổ, dựng tượng đài Bồ tát Quán Thế Âm, tôn tạo hồ Liên trì làm tăng thêm vẻ đẹp nơi chốn Già lam.

Năm 1999-2000, ngài đứng ra kêu gọi các cấp giáo hội, khuyến hóa nhân dân Phật tử cùng hợp sức đại tu ngôi Tam bảo, kết hợp tôn trí lại toàn bộ tượng pháp, hoành phi góp phần làm cho chốn tổ đình mỗi ngày một trang nghiêm tú lệ, xứng đáng là một công trình kiến trúc văn hóa Phật giáo của xứ Đông thời cận đại.

Năm 2001-2002, với đạo lý "Ẩm thủy tư nguyên", Hòa thượng đã chỉ đạo tôn tạo ngôi nhà Thiền thờ

Tổ Trúc Lâm tại chùa Đống Cao, tạo cơ sở sinh hoạt tu học cho chư tăng và Phật tử sau này.

Mặc dù trên cương vị Phật sự hay xã hội, Hòa thượng đều tận tụy hết lòng trong công việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, khéo vận dụng phương tiện đưa đạo vào đời theo truyền thống Phật giáo Việt Nam. Với công đức to lớn suốt đời vì đạo pháp vì dân tộc, Hòa thượng luôn giữ phẩm chất đạo hạnh của một nhà tu hành chân chính, góp phần vào sự nghiệp chung của Phật giáo tỉnh Hải Dương được trang nghiêm vững mạnh.

Với những công đức cho đạo pháp - dân tộc, Hòa thượng được Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hải Dương trao tặng:

- Huân chương Độc lập hạng Ba.

- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất.

- Huy chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất.

- Huy chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân.

- Huy chương Vì sự nghiệp Hội Chữ Thập đỏ Việt Nam.

- Bằng Tuyên dương công đức của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Bằng khen của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng áo lụa nhân dịp tròn 100 tuổi.

Trên lộ trình suốt 80 năm đã qua từ lúc sơ tâm hành đạo cho đến khi niên cao lạp trưởng, ở ngài đã thể hiện nếp sống thiền gia mô phạm luôn tự chủ,

không bị chi phối bởi ngoại duyên mà luôn sống trong pháp lục hòa, thực hành vô ngã vị tha, sách tiến lớp hậu lai cùng tiến tu đạo nghiệp.

Nhưng đời sống con người có hạn, bốn đại duyên theo tăng giảm. Mặc dù đã được Giáo hội, môn đồ pháp quyến cùng các y bác sĩ tận tình chăm sóc, nhưng sức khoẻ ngài giảm dần như ngọn đèn trước gió. Hòa thượng đã thuận lẽ vô thường an nhiên thị tịch vào lúc 16 giờ 30 phút ngày 17. 5. 2003 (nhằm ngày 17 tháng 4 năm Quý Mùi), trụ thế 100 tuổi đời và 75 tuổi đạo.

Trọn một đời nối tiếp giữa hai thế kỷ hiến dâng cho lý tưởng đạo pháp - dân tộc, Hòa thượng luôn khơi dòng trí tuệ Văn Thù, thể hiện hạnh nguyện Phổ Hiền Bồ tát tốt đời đẹp đạo. Mặc dù ngài đã trở về thế giới Niết bàn vô tung bất diệt, nhưng công đức và đạo hạnh của Hòa thượng vẫn còn lưu lại trong Tăng ni Phật tử tỉnh Hải Dương, Sơn môn Gia Xuyên, Tổ đình Đống Cao mãi đến ngàn sau.

- Tỳ kheo Thích Thanh Vân, môn đồ pháp quyến chùa Đống Cao biên soạn và cung cấp.

- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH TRÍ NGHIÊM

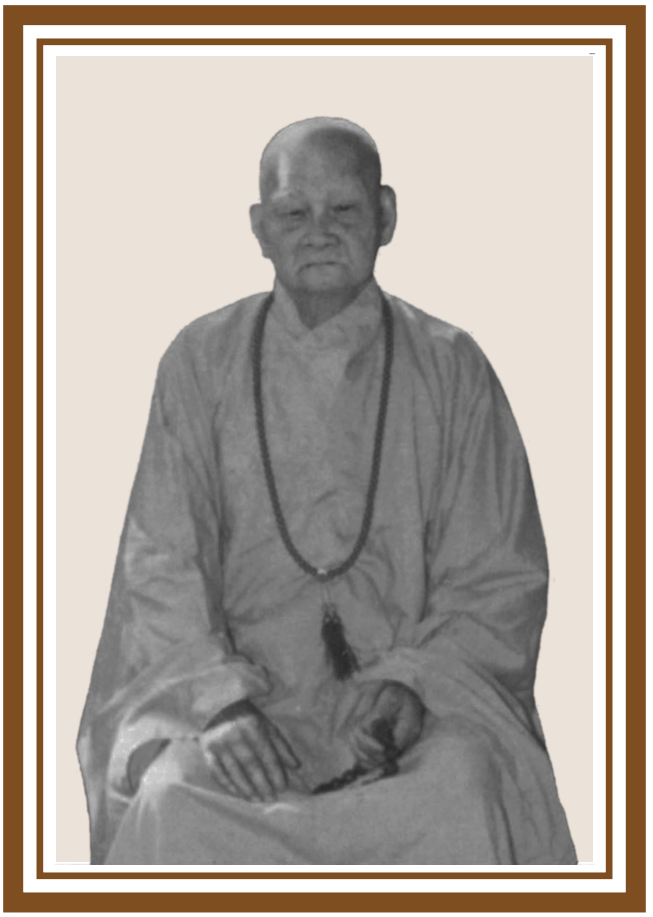

(1911-2003)

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ NGHIÊM

(1911-2003)

Hòa thượng thế danh Phan Diệp, sinh ngày 09 tháng Giêng năm Tân Hợi (1911), tại thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc, huyện Đồng Xuân (nay là Sông Cầu), tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Phan Châm, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Tham. Ngài là người con thứ hai trong gia đình có năm anh chị em.

Sinh trưởng trong một gia đình nhiều đời quy tín Tam bảo, năm 15 tuổi (1926), ngài đã xuất gia thọ giới với Vĩnh Hảo đại sư (cũng là cậu ruột của ngài) tại chùa Phước Long, xã Xuân Lộc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Năm 22 tuổi (1933), ngài thọ đại giới tại giới đàn chùa Bảo Sơn - Phú Yên, do Hòa thượng Vạn Ân - tổ đình Hương Tích làm Đàn đầu, với pháp húy là Tâm Bổn, tự Truyền Lai, hiệu Trí Nghiêm, thuộc Thiền phái Lâm Tế đời thứ 43, dòng kệ Liễu Quán.

Năm 27 tuổi (1938), ngài được trúng tuyển và tu học tại Phật học đường Báo Quốc - Huế. Tại đây, ngài được sự truyền dạy của Hòa thượng Thích Trí Độ làm Đốc giáo thời bấy giờ. Đây cũng chính là nơi đào tạo nhiều vị tăng tài lỗi lạc cho Phật giáo nước nhà. Ngài

tu học tại Phật học đường này trong suốt 8 năm.

Sau khi mãn học, ngài bắt đầu công việc hoằng hóa, lưu hành diễn giảng giáo lý tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Năm 35 tuổi (1945), ngài về trụ trì chùa Thiên Tôn ở Tuy An trong 9 năm. Thời gian này chiến tranh Việt Pháp xảy ra, ngài tham gia tổ chức Phật giáo Cứu quốc Liên khu 5.

Kể từ 1955, là một Giảng sư kỳ cựu của Hội Phật học miền Trung, ngài tiếp tục công cuộc hoằng hóa tại các Tỉnh hội Phật học Khánh Hòa, Phú Yên... Năm 1956, ngài chủ trương xây dựng Trường Bồ Đề Tuy Hòa và Cô nhi viện Phước Điền ở Tuy Hòa, Phú Yên.

Năm 1957, theo thỉnh cầu của Giáo hội, ngài ra giữ chức Hội trưởng Hội Phật học Thừa Thiên Huế.

Năm 1960, sau 3 năm làm việc tại Huế, ngài trở vào thường trú tại chùa Long Sơn, thành phố Nha Trang - trụ sở Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa.

Năm 1964, kể từ đây, nhiều trọng trách Phật sự của Giáo hội được đặt lên đôi vai đảm đương của bậc thạc đức. Ngài được cung cử vào thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Năm 1966, ngài giữ chức Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Khánh Hòa.

Năm 1968, ngài là Chứng minh Đạo sư của Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Khánh Hòa và thành phố Nha Trang. Cùng năm này, ngài được cung thỉnh làm Đệ nhị Tôn chứng trong Đại giới đàn Hải Đức, tổ chức

tại thành phố Nha Trang lần thứ hai.

Năm 1973, ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A xà lê tại Đại giới đàn Phước Huệ, tổ chức tại Phật học viện Hải Đức, Nha Trang.

Năm 1974, ngài làm Giám luật Ban Quản trị Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức - Nha Trang.

Năm 1977, ngài được Đức Đệ nhị Tăng thống tấn phong hàng giáo phẩm Hòa thượng.

Năm 1980, trước yêu cầu thống nhất Giáo hội, ngài được mời làm thành viên Ban Vận động thống nhất Phật giáo toàn quốc, rồi là thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam khi giáo hội được thành lập vào cuối năm 1981. Với lòng từ bi và luôn chăm lo cho tiền đồ Phật Pháp, ngài liên tục được mời làm Hòa thượng đàn đầu trong ba Đại giới đàn mang tên vị cao tăng tiền bối: Giới Đàn Trí Thủ I, II, III - Nha Trang.

Mặc dù gánh vác nhiều trọng trách lãnh đạo, hoằng hóa nhưng để tiếp dẫn hậu lai, ngài vẫn tinh tấn chăm lo việc phiên dịch các kinh luận, như:

- *Kinh Lời Vàng*, nguyên danh là Phật Giáo Thánh Kinh, 01 quyển, do nữ cư sĩ Trung Hoa là Dương Tú Hạc biên soạn.

- *Luận Thành Thật*, 20 quyển, do Ngài Ha Lê Bạt Ma Tát soạn.

- *Kinh Phổ Môn Giảng Lục*, do Bảo Tịnh Pháp Sư giảng (dịch năm 1969).

- *Kinh Pháp Hoa Giảng Lục*, 1 bộ, 7 quyển, 2 tập, do Thái Hư đại sư giảng (dịch năm 1969).

- Quan trọng nhất, là bộ *Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa*, gồm 24 tập, 600 quyển, 5 triệu chữ, do pháp sư Huyền Trang dịch sang Hán ngữ.

Khởi dịch Việt ngữ từ năm 1973 đến năm 1980 mới hoàn tất.

Đáng lưu tâm hơn là những tư tưởng, những tinh túy, những cốt tủy tinh thần trong toàn bộ kinh đã được ngài tiếp thu, thể nghiệm và làm chất sống trong suốt cuộc đời truyền đăng tục diệm của mình.

Năm 1996, tứ đại huyễn thân của Hòa thượng đã thọ cơn bạo bệnh, có lẽ đối với ngài đây là cơ hội để tạm gác các Phật sự, đình chỉ sự dao động thân tâm bởi trần cảnh. Tinh thần tự tại của Hòa thượng thể hiện không thể nghĩ bàn hơn trong thời gian thọ bệnh. Môn đệ về viếng thăm bệnh, ngài dạy: *"Thời gian trước, Thầy cũng đã tu và hành đạo, song hành đạo nhiều hơn tu. Còn bây giờ đang thọ bệnh, Thầy có thời gian nhiều hơn để phản quan tự kỷ, để mình được sống với chính mình"*. Quả thật, trải sáu năm sàng ngọa, thế mà tinh thần và nghị lực ngài vẫn đầy đủ, sáng suốt; diện mạo luôn lạc quan, không não phiền, than thở. Ngài luôn tịch mặc tự nhiên cho đến giờ phút tịch diệt.

Hơn 6 năm để chiêm nghiệm thật tướng các pháp thật là một thời gian khá dài. Lúc này, ngài vẫn tiếp tục dùng thân giáo để chỉ bày các pháp thật tướng bằng những bài pháp vô ngôn trường kỳ, miên mật. Đến ngày 13.01.2003 (tức 11 tháng 12 năm Nhâm Ngọ), Hòa thượng đã an nhiên thị tịch, trụ thế 92 tuổi, 70 hạ lạp.

Trong suốt cuộc đời mình, ngài đã để lại trong tâm thức của đàn hậu bối biết bao nhiêu hình ảnh cao quý, tuyệt vời: khi thuyết pháp lúc dịch kinh, khi trang nghiêm giáo giới hay lúc dí dỏm vui tươi với những ngôn từ toát ra những tiếng cười nhẹ nhàng thanh thoát, trước thực tại đầy nhiễu loạn giữa cái giả và cái chân. Ngài lại là một người hết sức bình dân, giản dị, bình đẳng thương yêu ngay cả loài vật cũng được làm bạn thân và được chia phần cơm mỗi ngày. Những hình ảnh ấy cho đã nói chúng ta rằng: Ngài là một bậc tu hành giới đức viên dung, lòng từ bi và đức độ bao dung diệu kỳ, một trí tuệ giải thoát luôn theo mạng mạch Phật pháp để trở về với nguồn cội Niết bàn tịch diệt.

- Tiểu sử do Tỳ kheo Thích Nguyên Tạng soạn năm 2001.
- Một bản khác soạn sau khi HT viên tịch, đăng trên trang nhà PGVN.VN
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH GIẢI AN

(191 –2003)

HÒA THƯỢNG THÍCH GIẢI AN

(1914-2003)

Hòa thượng Thích Giải An, thế danh Nguyễn Hòa, pháp danh Như Bình, pháp hiệu Huyền Tịnh, nối pháp đời thứ 41 Thiền phái Lâm Tế, dòng kệ Chúc Thánh. Ngài sinh ngày 23 tháng 7 năm 1914 (tức mồng 1 tháng 6 năm Giáp Dần) Phật lịch 2458, tại xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Song thân ngài là cụ ông Nguyễn Văn Đây và cụ bà Phạm Thị Bàn. Ông bà đã sinh được 3 người con gồm 2 trai và 1 gái mà ngài là con trai út.

Năm Canh Thân 1920, lúc vừa tròn 6 tuổi, ngài thường theo song thân đến lễ Phật, nghe pháp tại chùa Thọ Sơn, nên sớm có ảnh hưởng nếp sinh hoạt Phật giáo. Vì nhân duyên ấy, song thân đã ngỏ ý thỉnh cầu Hòa thượng trụ trì cho ngài được xuất gia tu học. vốn sẵn túc duyên, ngài đã được Hòa thượng Khánh Tín thân truyền Tam quy ngũ giới với pháp danh Như Bình, hứa khả cho xuất gia tu học.

Nhân ngày vía xuất gia của Đức Từ Phụ, mồng 8 tháng 2 năm Đinh Mão 1927, ngài chính thức được thế phát xuất gia làm đệ tử của Hòa thượng Khánh Tín.

Ngày 14 tháng 4 năm Mậu Thìn (tức 01.6.1928),

ngài được Hòa thượng cho thọ giới Sa di tại phương trượng và ban cho pháp tự là Giải An, theo truyền thống mật truyền ấn tâm của Thiền phái Lâm Tế.

Nhận thấy chí tu học, sáu thời thiền tịnh tinh nghiêm, khả dĩ tiến xa đạo nghiệp, ngài được phép bổn sư cho phép thọ cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Phước Sơn, huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định, vào ngày 19 tháng 6 năm Quý Dậu 1933, do Đại lão Hòa thượng Tường Quang làm Đường đầu truyền giới. Đây chính là dấu ấn quyết chí phát túc siêu phương của ngài.

Năm Ất Hợi 1935, ngài nhập chúng tu học tại chùa Bích Liên, dưới sự giáo thọ của Hòa thượng Chơn Giám-Đạo Quang, đương kiêm chủ bút tạp chí *Từ Bi Âm*. Ngài được Hòa thượng ban cho đạo hiệu là Huyền Tịnh.

Từ những năm 1940, ngài cùng Hòa thượng Bích Liên du hóa Nam phương, hoằng hóa Phật pháp ở các tỉnh miền Nam như Bà Rịa, Trà Ôn, Bến Tre...

Năm Giáp Thân 1944, ngài trở về quê hương Quảng Ngãi, nhận lời thỉnh cầu của Tăng ni bổn đạo, trụ trì ngôi cổ tự danh thắng Thiên Bút.

Năm Ất Dậu 1945, khi đất nước giành được độc lập và sau đó tiến hành Toàn quốc kháng chiến, ngài cùng chư sơn Phật giáo Quảng Ngãi tham gia phong trào Phật giáo Cứu quốc thuộc Liên Khu 5.

Năm Canh Dần 1950, ngài lại tiếp tục du phương cầu học tại các Phật học đường Báo Quốc và Linh Quang ở xứ Huế.

Năm Tân Mão 1951, khi Phật giáo ba miền hiệp

thương thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, từ xứ Huế, ngài cùng một số chư Tăng tiếp tục lên đường tham học tại miền Bắc.

Năm Quý Tỵ 1953, ngài trở về quê hương Quảng Ngãi, khai sơn chùa Linh Sơn tại đèo Eo Gió, quận Nghĩa Hành. Sau đó, ngài tiếp tục khai sơn chùa Phú Long, sau đổi thành chùa Phú Văn.

Năm Giáp Ngọ 1954, sau khi hiệp định Genève ký kết, do uy tín và đạo đức lan rộng, ngài được chư sơn cung thỉnh trụ trì chùa Tỉnh hội Phật giáo Đà Nẵng.

Từ năm 1955-1957, ngài đã cùng Hòa thượng Huyền Tôn, thành lập Giáo hội Tăng già và Hội Phật học tỉnh Quảng Ngãi. Liên tục trong mấy nhiệm kỳ, ngài được tôn cử làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già và kiêm nhiệm Hội trưởng hội Phật học Quảng Ngãi. Trên cương vị này, ngài đã cùng Ban Trị sự Tỉnh hội khởi công xây dựng chùa Phật giáo tỉnh Quảng Ngãi.

Năm Đinh Dậu 1957, ngài chính thức trụ trì chùa Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi (nay là Văn phòng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Ngãi). Ngài đã hoạt động liên tục xây dựng nền tảng bền vững cho Phật giáo tỉnh nhà.

Năm Quý Mão 1963, ngài là người lãnh đạo Tăng tín đồ Quảng Ngãi trực diện đấu tranh với chế độ độc tài Ngô Đình Diệm cho đến ngày thành công mỹ mãn.

Năm Giáp Thìn 1964, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập, ngài là thành viên của Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống

nhất. Cùng năm này, ngài khai sơn ngôi Thọ Sơn tịnh thất tại Tư Nguyện, huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi.

Năm Bính Ngọ 1966, ngài được cung thỉnh làm Chứng minh đạo sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Quảng Ngãi. Sau đó, ngài phát nguyện nhập thất trì tụng kinh Pháp Hoa, phát tâm mỗi chữ lạy một lạy.

Năm Đinh Mùi 1967, ngài khai sơn chùa Từ Quang ở khối 5, phường Nghĩa Lộ, thị xã Quảng Ngãi và trụ xứ tại đây cho đến cuối đời.

Năm Kỷ Dậu 1969, ngài được mời làm Tôn chứng sư đại giới đàn Vạn Hạnh, tổ chức tại chùa Từ Hiếu, Thừa Thiên Huế. Cùng năm, ngài phát nguyện nhập thất, thiền quán và trì tụng kinh Hoa Nghiêm, kinh Đại Bát Nhã.

Năm Canh Tuất 1970, ngài làm Tôn chứng sư tại đại giới đàn Vĩnh Gia, tổ chức tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng, tổ chức từ ngày 17-21.10.1970.

Năm Quý Sửu 1973, ngài làm Tôn chứng sư tại đại giới đàn Phước Huệ ở Phật học viện Hải Đức, Nha Trang.

Năm Ất Mão 1975, khi đất nước thống nhất, ngài tiếp tục lãnh đạo Phật giáo tỉnh nhà hưởng ứng các phong trào cùng nhân dân xây dựng lại quê hương sau chiến tranh.

Năm Kỷ Mùi 1979, ngài được cung thỉnh làm Hòa thượng đàn đầu tại đại giới đàn Nguyên Thiều tổ chức tại tổ đình Long Khánh, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Năm Tân Dậu 1981, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, ngài được cung thỉnh vào thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam và là Ủy viên Tăng sự của Tỉnh hội Phật giáo Nghĩa Bình suốt các nhiệm kỳ.

Sau khi tách tỉnh (Quảng Ngãi và Bình Định), Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Ngãi được thành lập. Ngài được cung thỉnh làm Trưởng Ban Trị sự, kiêm Trưởng Ban Tăng sự Phật giáo tỉnh Quảng Ngãi nhiều nhiệm kỳ.

Từ năm 1989 đến 2003, trong quan hệ phục vụ đất nước dân tộc, xã hội; ngài là Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi các khóa IX, X, XI.

Năm Ất Hợi 1995, ngài được trao tặng Huy chương "*Vì sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc*".

Suốt cả cuộc đời *"chung thân dĩ pháp vi gia"*, ngài đã truyền thụ Tam quy ngũ giới cho hàng vạn đệ tử cư sĩ trong và ngoài tỉnh. Suốt cả cuộc đời của bậc *Đống Lương Phật Pháp*, ngài đã đem lòng từ bi thu nhận rất nhiều đệ tử xuất gia, Tăng ni số lượng hơn 60 vị, hầu hết đã thành tựu sự nghiệp *Trưởng tử của Như Lai*.

Hòa thượng đã an nhiên viên tịch tại chùa Từ Quang vào lúc 3 giờ 15 phút ngày 20 tháng Giêng năm Quý Mùi, nhằm ngày 20.02.2003. Trụ thế 90 năm, 70 hạ lạp.

Do công lao của ngài trong sự nghiệp thống nhất Phật giáo Việt Nam và sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc, nên Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã đề nghị

Nhà nước truy tặng *Huân chương Độc Lập hạng III.*

Hòa thượng xứng danh là một bậc Tòng lâm thạch trụ, một vị tôn sư lương đống của Phật giáo Việt Nam và của tỉnh Quảng Ngãi. Hương thơm đạo đức và oai nghi thánh hạnh của ngài mãi lan tỏa cho hậu thế soi chung. (1)

---

(1) Sinh thời, Hòa thượng Thích Kế Châu pháp hữu của ngài, trụ trì tổ đình Thập Tháp, Bình Định đã từng đề tặng:

Mích vô sở đắc Giải An tâm
Hà luận cao đê thiển phục thâm
Tánh hải Như Bình trừng diện trạm
Từ Quang chiếu triệt chấn trào âm.

Dịch:

Tâm an được cái không cầu
Thấp cao không luận nông sâu miễn bàn
Lắng trong biển tánh huy hoàng
Từ Quang chiếu rọi dậy vang âm triền.

- Hòa thượng Thích Hạnh Trân cung cấp.
- Bản tiểu sử của văn phòng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Ngãi và môn đồ pháp quyến chùa Từ Quang soạn.
- website www.quangduc.com
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH TRUNG QUÁN

(1918–2003)

HÒA THƯỢNG THÍCH TRUNG QUÁN

(1918-2003)

Hòa thượng họ Vũ, pháp huý là Thanh Quát, pháp hiệu là Trung Quán, sinh trưởng trong một gia đình thiện lương làm nông. Cụ ông là Vũ Đình Duật và cụ bà là Nguyễn Thị Nhiên. Ngài ra đời vào ngày 9 tháng 6 năm Mậu Ngọ 1918 tại làng Hạ Kỳ, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Gia đình gồm bốn người con, hai trai và hai gái. Ngài là người con trai thứ hai trong gia đình.

Khi lớn lên, ngài thấy rõ cuộc đời khổ nhiều vui ít. Tình cờ ngài xem lịch sử Tổ Huyền Quang, thi đỗ trạng nguyên (đệ nhất giáp tiến sĩ) mà đi tu, ngài cảm thấy tiền tài danh lợi đều hư vọng. Năm 1936, ngài quyết chí xuất gia tu hành, đến lạy Hòa thượng Thích Đức Nhuận, chùa Quảng Bá, Hà Nội làm nghiệp sư, lúc đó ngài vừa tròn 19 tuổi.

Năm 1937, ngài được nghiệp sư cho thụ giới Sa di tại giới đàn chốn tổ Bồ Đề, do Tổ Tế Xuyên-Thích Doãn Hài làm Đàn đầu truyền giới.

Năm 1938, ngài được thụ Tỷ kheo giới tại chốn tổ Lãng Lăng (chùa Kim Sa) xã Xuân Đài, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Giới đàn này do Hòa thượng

Quy Minh, chùa Hà Bắc, làm Đàn đầu truyền giới.

Ngài mồ côi cha từ lúc 6 tuổi. Xuất gia tu học được mười năm thì mẫu thân của ngài qua đời. Sau khi xuất gia, ngài dốc lòng tinh tấn tu hành. Ở với bổn sư của ngài được bảy năm, vì sứ mệnh hoằng dương Phật pháp, ngài đã được Hoà thượng Thích Thanh Tuất cung thỉnh sang Lào vào năm 1959, và ngài đã mang Phật giáo đại thừa truyền bá vào xứ Lào.

Ngài đã thành lập được 10 ngôi chùa tại xứ Lào. Ngôi chùa đầu tiên ngài thành lập là chùa Phật Tích. Tại đây, ngài đã cảm hóa được những chúng sinh ngỗ nghịch để trở về với Phật pháp. Trong cuộc đời hành đạo tại xứ sở triệu voi, ngài đã độ rất nhiều Tăng ni và tín chúng Phật tử ở tại xứ Lào.

Đến năm 1978, được Hòa thượng Thích Chân Thường bảo lãnh, ngài rời xứ Lào lên đường sang Pháp, để hoằng dương Phật pháp ở phương Tây, lúc đó ngài đã 60 tuổi.

Sang Pháp, những ngày đầu tiên ngài tá túc tại chùa Quan Âm ở vùng ngoại ô thành phố Paris, là trú xứ của Hòa thượng Thích Chân Thường gần một năm. Sau đó, Hòa thượng Thích Tâm Châu thỉnh ngài về chùa Hồng Hiên ở Fréjus (miền Nam nước Pháp) và hoằng hóa tại đây được 2 năm. Sau đó, Cụ Escale và các Phật tử đã quy y với ngài từ bên Lào sang Pháp, xuống Fréjus thỉnh ngài về thành lập và trụ trì chùa Hoa Nghiêm ở ngoại ô thủ đô Paris.

Trên 20 năm sống ở Pháp, ngài ngược xuôi hoằng pháp, không ngại gian lao khốn khó. Bất cứ ở đâu cung

thỉnh, ngài đều từ bi quang lâm làm Phật sự. Thời gian này, ngài cũng đã thành lập thêm và làm vị Thầy chứng minh của 6 ngôi chùa ở nước Pháp và nước Bỉ.

Tánh ngài thâm trầm, đơn giản nhưng rất oai nghiêm dõng dạc của một vị thiền sư, khiến ai nấy cũng sanh tâm hoan hỷ khi diện kiến. Ngài cũng là 1 trong 7 vị Thượng tọa đã được Đại hội Tăng già Việt Nam tại Hải ngoại nhóm họp tại chùa Phật Giáo Việt Nam vùng Thủ đô Washington D.C. vào ngày 6 tháng 5 năm 1979, suy tôn lên ngôi vị Hòa thượng để hướng dẫn tinh thần đồng bào Phật tử tại nước Pháp.

Ngài đã dịch thuật và biên soạn nhiều bộ kinh luận:

1- *Kinh Viên Giác.*

2- *Kinh Nhân Vương Hộ Quốc.*

3- *Vãng sinh Luận.* (luận)

4- *Kinh Hiền Ngu.*

5- *Lịch sử Đức Phật.*

6- *Kinh Thiện ác nhân quả.*

7- *Kinh Dược Sư.*

8- *Kinh Di Đà.*

9- *Kinh Nghiệp Báo Sai Biệt.*

10- *Kinh Phân Biệt Thiện Ác Báo Ứng.*

11- *Kinh Đại Chính Cú Vương.*

12- *Kinh Ma Ha Nan Tư Tư.*

13- *Kinh Cổ Lai Thế Thời.*

14- *Kinh Đại Thông Phương Quảng*.

15- *Biện Minh Tu Chứng* (luận).

16- *Tịnh Tọa Pháp* (tu tập).

17- *Đại Trí Độ Luận* (10 quyển)...

Những bộ kinh sách trên đây do ngài dịch và biên soạn rất công phu, đã được xuất bản nhiều lần tại Lào, Việt Nam cũng như tại Pháp. Nhờ đó, hàng Phật tử có thêm cơ duyên học Phật. Đây là một đóng góp rất lớn lao của Hòa thượng cho lịch sử Phật giáo Việt Nam trong vấn đề phiên dịch, trước tác...

Nhưng vạn vật vô thường, thân tứ đại huyễn hóa cũng không tránh khỏi luật sinh già bệnh chết. Ngài cảm thấy sức yếu dần, đại chúng đưa vào bệnh viện để điều dưỡng. Những ngày gần sắp sửa ra đi, ngài đã đòi về chùa nhưng bác sĩ chưa cho cho ngài xuất viện. Nhưng thọ mạng đã định sẵn và ngài đã xả báo thân tứ đại, trở về với hư vô. Ngài thâu thần viên tịch vào lúc 2 giờ 30 sáng ngày 30 tháng 2 năm Quý Mùi, tức ngày 01.4.2003, trụ thế 86 tuổi và 66 hạ lạp.

Suốt cuộc đời tu hành, Hòa thượng luôn lấy bốn chữ Từ Bi Hỷ Xả làm phương châm cho việc độ sinh, ngài là tàng cây đại thụ cho hàng tứ chúng đệ tử khắp nơi của Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại.

- Tiểu sử do môn đồ pháp quyến soạn.
- Website www.thuvienhoasen.org, www.quangduc.com
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH QUẢNG ĐẠO

(1924-2003)

HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐẠO

(1924-2003)

Hòa thượng pháp húy Nhựt Thành, pháp hiệu Quảng Đạo, nối pháp đời thứ 41 thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ, thế danh là Đỗ Văn Nữa. Ngài sinh năm 1924 tại xã Mỹ Hạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, là con út trong một gia đình nông dân kính tin Tam bảo và trong dòng họ đã có nhiều người xuất gia.

Năm 1929, lúc mới lên 5 tuổi, do lòng mến mộ đạo, ngài được song thân chấp thuận cho đến quy y với Hòa thượng Thích Huệ Long, húy Hồng An, Viện chủ chùa Linh Bửu. Vì tuổi còn quá nhỏ nên ngài được Sư tổ tận tình dạy bảo hai thời công phu tụng niệm.

Năm 1935, ngài 12 tuổi, được Sư tổ làm lễ thế phát và truyền thọ Sa di giới. Từ đó, ngài thường xuyên theo thầy học đạo, nghiên cứu giáo lý và hàng năm còn được Sư tổ cho tham gia vào các trường hạ để trau dồi giới đức.

Đến năm 1957, ngài được đăng đàn thọ Cụ túc giới tại tổ đình Linh Nguyên ở huyện Đức Hòa, tỉnh Long An do Hòa thượng Đạt Thanh làm Đàn đầu truyền giới.

Sau khi thọ giới ngài xin phép bổn sư được đi tham học nhiều nơi với nhiều bậc cao tăng thiền đức như: Hòa thượng Bửu Sơn, Hòa thượng Quảng Chơn v.v…

Ngày 28.9.1976, Hòa thượng bổn sư trước khi viên tịch, đã phó chúc cho ngài kế thế trụ trì chùa Linh Bửu.

Thực hiện lời di huấn và con đường sự nghiệp của thầy tổ, ngài từ đó một mặt lo chăm chỉ tu học, trau dồi đạo hạnh, tiếp Tăng độ chúng, hướng dẫn thiện nam tín nữ giữ gìn Tam quy ngũ giới, khơi nguồn tính thiện...; mặt khác lo phát huy truyền thống yêu nước, tham gia các phong trào hành động cách mạng tại địa phương.

Ngôi chùa Linh Bửu ngoài chức năng là nơi thờ tự, tu học, chiêm bái, tín ngưỡng của Tăng ni Phật tử huyện Đức Hòa, còn là một cơ sở cách mạng, một địa điểm đón nhận che giấu các chiến sĩ. Trong cuộc chuẩn bị Tổng tấn công tết Mậu Thân 1968, chùa Linh Bửu là cơ sở cho các cuộc hội họp từ cấp xã tới cấp tỉnh, quân khu… để làm bàn đạp tấn công vào Sài Gòn.

Chính lẽ đó mà chùa Linh Bửu đã ba lần bị bom đạn của chiến tranh đốt phá và chùa Linh Bửu có vóc dáng như ngày hôm nay là nhờ lần trùng tu vào năm 1990.

Với công lao cống hiến suốt đời, tận tụy hy sinh vì đạo pháp và dân tộc, năm 1986, ngài đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

Tháng 12 năm 2002, tại Đại hội Phật giáo toàn

quốc lần thứ V, tổ chức tại thủ đô Hà Nội, Hòa thượng đã được Đại hội suy tôn thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Theo định luật vô thường, ngài đã thâu thần thị tịch sau cơn trọng bệnh vào lúc 22 giờ ngày 17 tháng 12 năm Nhâm Ngọ, nhằm ngày 19.01.2003, trụ thế 79 năm với 46 mùa an cư kiết hạ.

- Tiểu sử đăng trong báo *Giác Ngộ* số 162 năm 2003
- Bản tiểu sử do Thượng tọa Thích Nhựt Ấn, chùa Long Thạnh cung cấp.
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH ĐỨC NIỆM

(1937-2003)

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỨC NIỆM

(1937-2003)

Hòa thượng họ Hồ, húy Đắc Kế, pháp danh Nguyên Công, pháp tự Đức Niệm, bút hiệu Thiền Đức, thuộc Thiền phái Lâm Tế đời thứ 44, dòng kệ Liễu Quán, ngài sinh năm Đinh Sửu (1937) tại làng Thanh Lương, phủ Hòa Đa, tỉnh Bình Thuận, nay là xã Chí Công, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Nhờ túc duyên tiền kiếp, nên mặc dù không ai khích lệ thúc đẩy, ngài vẫn một mình cố công tìm đường hướng về với đạo lý giác ngộ. Khởi đầu, ngài xin xuất gia với Hòa thượng Thích Minh Đạo tại chùa Long Quang, Phan Rí năm 13 tuổi. Sau đó, trên đường tầm sư học đạo, ngài cầu học với các Hòa thượng Trí Thắng, chùa Thiên Hưng và Hòa thượng viện chủ chùa Trùng Khánh ở Phan Rang, Hòa thượng Thiện Hòa ở chùa Ấn Quang, Sài Gòn, và Hòa thượng Trí Thủ ở Phật học viện Hải Đức - Nha Trang.

Vào năm 1962, ngài tốt nghiệp Cao đẳng Phật giáo tại Phật học đường Nam Việt, chùa Ấn Quang, Sài Gòn. Song song với Phật học, ngài cũng chú tâm đến thế học. Sau khi tốt nghiệp cử nhân Văn khoa Đại học Vạn Hạnh năm 1966, ngài được học bổng du

học Đài Loan năm 1969. Tại đây, ngài hoàn thành chương trình Cao học năm 1972 và Tiến sĩ Quốc gia về Văn-Triết học năm 1978.

Từ năm 1966 đến 1969 trước khi đi du học, thể theo lời mời của Giáo hội, ngài đảm nhiệm:

- Hiệu trưởng Trường Trung học Bồ Đề, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên.

- Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo tỉnh Gia Định.

- Chánh Thư ký Phật học vụ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

- Giám đốc Trường Trung học Bồ Đề, tỉnh Bình Dương.

Năm 1979, đáp lời mời của Hòa thượng Thích Thiên Ân, Viện trưởng Viện Đại học Đông Phương, ngài rời Đài Loan đến Los Angeles, Hoa Kỳ, đóng góp cho công cuộc truyền bá đạo pháp và văn hóa truyền thống của dân tộc trên đất mới này, với chức vụ Phó Viện trưởng Viện Đại học Đông Phương, kiêm Giám đốc Phật học viện Quốc Tế. Tại đây và ngay trong thời gian đầu, ngài đã xúc tiến thành lập Ấn quán Ananda để in kinh sách Phật giáo, bắt đầu đi thuyết pháp và lập đạo tràng khắp nơi.

Tháng 6 năm 1981, ngài chính thức tạo lập cơ sở Phật học viện Quốc Tế để đào tạo tăng tài, truyền bá chánh pháp, bảo tồn và phát triển niềm tin vào truyền thống văn hóa dân tộc.

Năm 1983, quan tâm đặc biệt cho tương lai của Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại, trong đó giới luật là căn bản, ngài đã tổ chức lần đầu tiên ở hải ngoại Đại

giới đàn Thiện Hòa với đúng như nghi thức truyền thống thiền môn.

Năm 1988, đáp ứng với tình hình Phật sự lúc bấy giờ, ngài đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Điều hành Cộng đồng Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Năm 1992, ngài đã cộng tác toàn tâm toàn lực với chư tôn đức Tăng ni và cư sĩ để thành lập Cộng đồng Phật giáo Việt Nam Thống nhất Hải ngoại tại Hoa Kỳ và sau đó được cung thỉnh giữ chức vụ Chánh Văn phòng Hội đồng Đại diện.

Một cách tổng quát, nhờ được phước duyên nhiều năm tháng gần gũi tu học với các bậc cao tăng thạc đức Việt Nam cũng như Trung Hoa, Hòa thượng Đức Niệm lúc nào cũng chú trọng vấn đề tu học, hoằng pháp và đào tạo tăng tài. Bất cứ ai đến Phật học viện ít nhiều cũng đều cảm nhận sắc thái đạo phong tu học, lục hòa, thanh tịnh trong chốn thiền môn. Thuở khởi đầu, cảnh trí Phật học viện thật hoang sơ và xa cách cộng đồng người Việt. Nhưng ngài vẫn thản nhiên trấn an: *"Giới luật còn là đạo pháp còn. Giới luật trang nghiêm là hoàn cảnh trang nghiêm. Giới đức có năng lực hoán cải hoàn cảnh."* Phật học viện vì thế đã phát triển tốt đẹp.

Tuy luôn luôn bận rộn với những công tác Phật sự của giáo hội, giảng dạy đồ chúng và thuyết pháp khắp nơi, Hòa thượng vẫn luôn luôn quan tâm đặc biệt đến việc bảo tồn và phát triển nền văn hóa truyền thống của dân tộc ở xứ người, mà chính yếu là nền văn học Phật giáo Việt Nam được chuyên chở qua kinh điển, sách báo Phật giáo bằng chữ Việt. Do đó,

ròng rã suốt 20 năm qua, ngài đã thực hiện các công tác ấn hành kinh sách, xuất bản các tập san định kỳ, dịch thuật và biên soạn Kinh, Luật, Luận.

- *Ấn hành kinh sách:* Đáp ứng với tình trạng thiếu kinh sách Việt ngữ để tu học một cách nghiêm trọng cho cộng đồng Phật tử khắp nơi ở hải ngoại, đặc biệt trong giai đoạn chưa có sự giao lưu giưa Việt Nam và thế giới bên ngoài, cơ sở ấn hành Phật học viện Quốc Tế đã kịp thời in và phát hành nhiều kinh sách Phật giáo. Tính cho đến nay, đã có khoảng 235 kinh sách đủ loại đã được in và phát hành.

- *Xuất bản các tập san định kỳ:* Nhằm phổ biến tin tức và giáo lý đến các cộng đồng Phật tử Việt Nam sống rải rác khắp nơi trên thế giới, Hòa thượng đã liên tục cho xuất bản các tập san định kỳ mà danh xưng tùy hoàn cảnh tổ chức của sinh hoạt Giáo hội có khác, nhưng nội dung vẫn trước sau như một. Liên tục từ năm 1980 đến năm 2000, đã có những tập san như sau:

1-/ *Tập san Phật học viện Quốc tế* (từ năm 1980 đến 1984)

2-/ *Tập san Phật học* (từ năm 1985 đến 1988)

3-/ *Tập san Phật giáo Thống nhất* (từ năm 1988 đến 1993)

4-/ *Tập san Phật giáo Hải ngoại* (từ năm 1994 đến 2000)

- *Dịch thuật và biên soạn:* Ngoài những bài viết đăng trên các tập san Phật giáo, Hòa thượng còn dịch thuật và biên soạn những Kinh, Luật, Luận để Tăng

ni, Phật tử có tài liệu tu học và nghiên cứu, tham khảo:

- *Phật Pháp Yếu Nghĩa* (Biên soạn -1988)
- *Câu Xá Luận Cương Yếu* (Dịch - 1985)
- *Kinh Bảo Tích Giảng Giải* (Dịch và giải - 1986)
- *Tại Gia Bồ Tát Giới* (Soạn dịch - 1989)
- *Lược Truyện Tiền Thân Đức Phật* (Soạn dịch - 1988)
- *Tịnh Độ Đại Thừa Tư Tưởng Luận* (Soạn dịch - 1989)
- *Kinh Thắng Man Giảng Giải* (Dịch giải - 1990)
- *Phương Pháp Cải Đổi Vận Mạng* (Soạn dịch - 1991)
- *Pháp Ngữ Lục* (Biên soạn - 1991)
- *Kinh A Nan Vấn Phật Cát Hung* (Dịch giải - 1994)
- *Kinh Kim Cang Bát Nhã Giảng luận* (Dịch - 1997)
- *Tâm Kinh Yếu Giải* (Dịch - 1998)
- *Thiện Tài Cầu Đạo* (Dịch - 1998)
- *Người Muôn Thuở* (Sáng tác - 1996)
- *Những Mùa Vu Lan* (Sáng tác - 1996)
- *Cho Trọn Mùa Xuân* (Sáng tác - 1996)
- *Nghi Thức Hồng Danh Sám Hối* (Soạn 1990)...

Từ khi đến Hoa Kỳ suốt 20 năm qua, bên cạnh những hoạt động để phát huy cộng đồng Phật giáo, Hòa thượng đã kiên tâm trì chí thực hiện tâm nguyện: ấn hành kinh sách, xuất bản tập san, dạy dỗ tăng chúng, duy trì nếp sống thiền môn, trước tác, dịch thuật, hoằng pháp khắp nơi, tạo dựng đạo tràng, bảo truyền văn hóa dân tộc. Ngài đã tạo cho Phật

học viện có một thư viện phong phú bao gồm Đại Tạng Kinh cùng nhiều loại kinh sách, báo chí bằng các ngôn ngữ: Anh, Hán và Việt ngữ.

Trong khi còn đi học ở trong nước cũng như sau khi hoàn tất chương trình học vấn ở hải ngoại, đời của ngài là một chuỗi dài hoạt động không ngừng cho đến khi lâm trọng bệnh không thể hoạt động được nữa.

Sau một thời gian lâm trọng bệnh, Hòa thượng đã thuận thế vô thường, thâu thần viên tịch ngày 21 tháng 3 năm 2003, nhằm ngày Khánh đản Đức Quán Thế Âm 19 tháng 2 Quý Mùi.

Xác thân tứ đại của Hòa thượng theo luật vô thường đã không còn nữa, nhưng những xây dựng, đóng góp của ngài cho Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại, cho nền văn học Phật giáo Việt Nam khi định cư xứ người sẽ tồn tại mãi mãi.

- Tiểu sử do Ban tổ chức tang lễ cung soạn.
- Đăng trên trang nhà quangduc.com
- Tỳ kheo Đồng Bổn sưu tầm và biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH NHỰT LONG

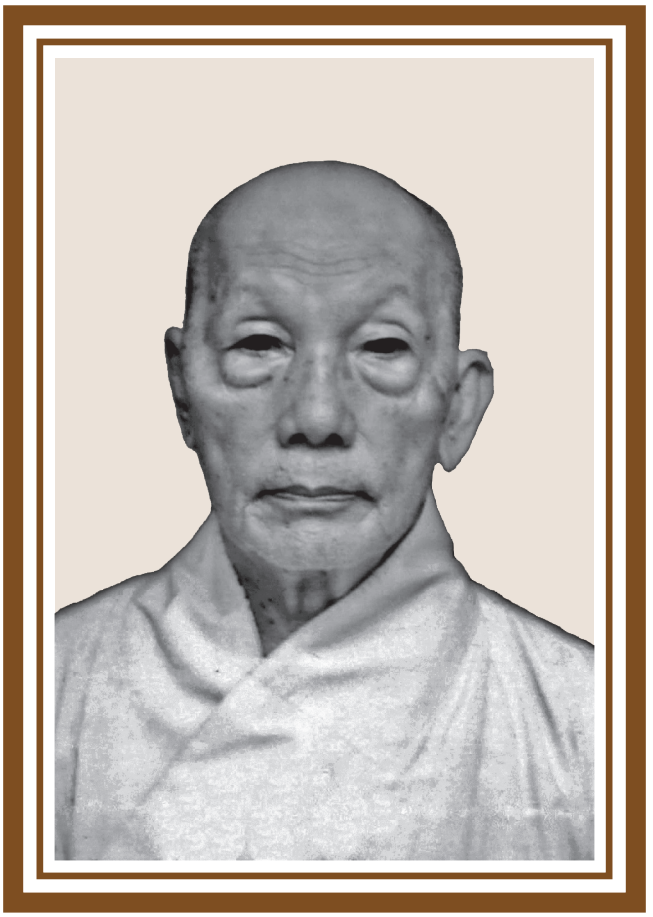

(1917–2004)

HÒA THƯỢNG THÍCH NHỰT LONG

(1917-2004)

Hòa thượng pháp húy Nhựt Long, pháp hiệu Dương Trường, pháp tự Khương Liễu. Ngài thế danh Phạm Văn Phu, thuộc dòng phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42. Ngài sinh năm Mậu Ngọ 1917, trong một gia đình bần nông thuần lương chất phác, thâm tín Phật pháp ở làng Long Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho (Tiền Giang). Thân phụ là cụ ông Phạm Văn Trượng, thân mẫu là cụ bà Phan Thị Kiều. Ông bà có cả thảy chín người con, ngài là con thứ ba trong gia đình.

Thuở niên thiếu, theo sự nghiệp của gia đường sống với nghề nông. Thuận theo dòng đời, ngài phụ giúp cha mẹ nuôi đàn em thơ đến tuổi trưởng thành. Vẫng lời song thân, ngài lập gia đình và có hai con. Lúc bấy giờ, gần nhà ngài có chùa Long Hòa, hàng ngày vẳng nghe tiếng chuông mõ nhẹ nhàng thanh thoát, ngài đã cảm nhận mình có túc duyên với cửa Phật.

Năm 38 tuổi (1955), ngài phát bồ đề tâm thọ quy y ngũ giới với Hòa thượng Hồng Quang tại chùa Long Hòa là một bậc chân tu đạo cao đức trọng. Hòa thượng đặt cho ngài pháp danh là Nhựt Long. Từ ấy, ngài lo học kinh làm tròn bổn phận người cư sĩ tại gia, phát tâm tu

phước, hộ niệm trong các vùng lân cận không ngại nắng mưa khổ nhọc trong lúc chiến tranh ly loạn khắp nơi.

Năm 40 tuổi (1957), ngài phát nguyện thọ Bồ tát giới với Hòa thượng Thiện Hậu tại chùa Pháp Thành, huyện Cái Bè. Sau khi thọ Bồ tát giới, ngài thấu lý huyền diệu của hạnh Bồ tát là từ nơi chúng hữu tình mà giác ngộ, rồi làm lợi ích chúng sanh, trên đền bốn ơn, dưới giúp ba đường khổ. Từ đó, chí xuất trần khơi dậy trong tâm thức, ngài sắp xếp gia đình phát tâm dõng mãnh xuất gia.

Năm 42 tuổi (1959), ngài rời quê hương đến tại chùa Vạn Thọ ở Tân Định, Sài Gòn cầu xin xuất gia thọ Sa di giới với Hòa thượng Thiện Tường. Tuy xuất gia tu học vào buổi trung niên, nhưng với tư chất hiền lành, chuyên cần tinh tấn, ngài nỗ lực tu học bội phần lấp vào thời gian đã trôi qua.

Năm 44 tuổi (1961), ngài được Hòa thượng bổn sư cho thọ cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Phổ Quang, quận Phú Nhuận, Sài Gòn, do Hòa thượng Thích Hải Tràng làm Đường đầu Hòa thượng truyền giới. Sau khi thọ giới Tỳ kheo, ngài nhập hạ tu học tại chùa Vạn Thọ, khóa hạ này được ban Giảng sư của Giáo hội Tăng già đến giảng suốt khóa an cư.

Sau khóa an cư, do thành tích tốt, ngài được giáo hội thu nhận vào khóa học "Như Lai Sứ Giả" tại chùa Pháp Hội do Hòa thượng Thích Thiện Hoa chủ trì, vừa học vừa thực tập giảng dạy khắp miền Nam đất Việt. Tại khóa học này, ngài đã học với: Hòa thượng Thích Thiện Hoa; Hòa thượng Thích Hành Trụ; Thượng tọa Thích Huyền Vi; Thượng tọa Thích Thiền Định; Cư sĩ Võ Đình

Cường, với các môn học như: Kinh Lăng Nghiêm, Bản Đồ Tu Phật, Luật Tứ Phần, Bách Pháp Minh Môn, v.v…

Sau 3 năm tu học, ngài được Giáo hội Tăng già cấp văn bằng tốt nghiệp và được tuyển vào hàng Giáo thọ sư, giảng dạy cho các lớp khóa sau tại chùa Pháp Hội.

Năm 1962, chính quyền Ngô Đình Diệm chủ trương đàn áp tôn giáo, cao trào bộc phát dữ dội vào đầu năm 1963. Ngài tham gia cùng chư tôn đức Phật giáo, phụ trách hoạt động đấu tranh ở bốn tỉnh: Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long và Cần Thơ. Ngài mang tài liệu từ Ban Lãnh đạo cuộc đấu tranh phổ biến cho Tăng ni, Phật tử và đồng bào biết rõ tình hình của cuộc đấu tranh cho chính nghĩa.

Ngày 17 tháng 7 năm 1963, ngài tham gia cuộc biểu tình từ chùa Xá Lợi ra chợ Bến Thành, đã bị cảnh sát bắt cùng đoàn biểu tình đem đi giam giữ tại An Dưỡng Địa-Phú Lâm. Bốn ngày sau có phái đoàn quốc tế đến điều tra, chính quyền Diệm phải chở mọi người trả về chùa Xá Lợi.

Đến ngày 28.8.1963, cảnh sát lại bao vây tất cả các chùa trong thành phố, bắt những Tăng ni tham gia cuộc đấu tranh đem nhốt ở Rạch Cát. Ngài cũng bị còng tay chở về bót Nguyễn Phú-Phú Lâm giam giữ một tháng. Sau đó, khi được sàng lọc đưa trở lại chùa Ấn Quang, ngài về chùa Long Hòa ở quê nhà tu tập cho đến khi chính quyền nhà Ngô bị lật đổ và cuộc đấu tranh thành công.

Năm 1966, ngài được Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Viện trưởng Viện Hóa Đạo cử làm Trưởng đoàn giảng sư phụ trách các tỉnh miền Tây.

Về sự nghiệp Hoằng pháp lợi sanh, ngài là một vị giảng sư mẫu mực, đã giảng dạy Kinh Luật Luận cho các trường hạ từ năm 1960 đến1975:

- Khóa hạ chùa Vạn Thọ- Tân Định
- Khóa hạ chùa Giác Nguyên- Khánh Hội
- Khóa hạ chùa Phổ Quang- Phú Nhuận
- Khóa hạ chùa Tuyền Lâm- Chợ Lớn
- Khóa hạ chùa Từ Quang- Thủ Đức
- Khóa hạ chùa Tam Hiệp- Gò Vấp
- Khóa hạ chùa Linh Phong- Tân Hiệp
- Khóa hạ chùa Quan Âm Bình Đức
- Khóa hạ chùa Phổ Đức- Mỹ Tho
- Khóa hạ chùa Phật Ấn- Mỹ Tho
- Khóa hạ chùa Kim Liên- Mỹ Tho
- Khóa hạ chùa Phước Hưng- Sa Đéc
- Khóa hạ chùa Phước Thạnh- Long Xuyên
- Khóa hạ chùa Hội Long- Tân An
- Khóa hạ chùa Tam Bảo- Hà Tiên
- Khóa hạ chùa Tam Bảo- Rạch Giá
- Khóa hạ chùa Giác Tâm- Phú Nhuận, Sài Gòn
- Khóa hạ chùa Xá Lợi- Sài Gòn
- Khóa hạ chùa Việt Nam Quốc Tự- Sài Gòn
- Khóa hạ chùa Phước Hậu- Long Xuyên.

Cùng các điểm giảng giáo lý khắp các hội trường-rạp hát khắp cùng miền Nam.

Sau khi đất nước thống nhất năm 1975, ngài lui về Cồn Rồng lập am nhỏ tu hành và báo hiếu mẫu

thân. Am này sau được xây dựng thành ngôi chùa Tiên Long. Kể từ khi ngài an tịnh tu trì tại đây, hàng đệ tử xuất gia có điều kiện quay về học hỏi.

Ngài tiếp tăng độ chúng đến hơn 40 vị tăng ni đệ tử. Ngoài ra, ngài đã truyền thọ ngũ giới, thập thiện và Bồ tát giới cho hàng ngàn Phật tử khắp miền Nam. Những đệ tử xuất gia của ngài có uy tín như: Thượng tọa Minh Chí…; độ cho thân quyến xuất gia như: Thầy Minh Hải, Ni sư Như Hảo…

Từ năm 1990 đến 2002, ngài làm Tuyên luật sư, Giáo thọ sư, Hòa thượng Đàn đầu và giảng dạy cho các trường hạ: chùa Vĩnh Tràng, chùa Bửu Lâm, chùa Sắc tứ Linh Thứu, chùa Linh Phong, chùa Thiên Phước, chùa Phước Thạnh.

Trong cuộc đời hành đạo, ngài đã trụ trì qua các chùa:

+ Chùa Long Hòa- Cai Lậy

+ Chùa Tuyền Lâm- Chợ Lớn (1965)

+ Chùa Việt Nam Quốc Tự- Sài Gòn

+ Chùa Giác Hạnh- Trung Lương

+ Chùa Tiên Phong- xã Tân Long

+ Chùa Bửu Hưng- Mỹ Tho

+ Chùa Vĩnh Tràng- Mỹ Tho (1998)

Năm 1998, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc kỳ IV, ở thủ đô Hà Nội, ngài được tấn phong giáo phẩm Hòa thượng và được Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Tiền Giang cung thỉnh vào:

- Ban Chứng minh Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo.

- Chứng minh Hoằng pháp Tỉnh hội Phật giáo.

- Chứng minh Ban Bảo trợ Trường Trung cấp Phật học.

Năm 2002, ngài kêu gọi tín đồ phát tâm cùng ngài khởi công xây dựng trùng tu ngôi chùa Long Hòa trở thành ngôi phạm vũ khang trang, cũng là nơi ngài trụ đến cuối đời.

Với những công đức đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, từ năm 1980 đến 2004, ngài đã được trao tặng:

- 7 bằng Tuyên dương công đức của Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Tiền Giang.

- 12 bằng khen của Ủy ban Nhân dân và Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tiền Giang.

- Bằng khen của Ủy Ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- 10 cấp bằng Hạ lạp.

Cuộc đời của Hòa thượng là một tấm gương sáng về Trí đức, Giới hạnh và Giáo dục cho Tăng ni nhiều thế hệ. Trong công tác hoằng dương chánh pháp, trải qua bao cơn sóng gió tưởng chừng như không thể vượt qua, nhưng ngài đã nhiếp tâm nhẫn nhục, chính đức tính ấy đã thắng được nghịch duyên để ngài hoàn thành sứ mạng hoằng pháp.

Trong những năm tháng cuối đời, ngài lâm bệnh sức khỏe mòn dần, nhưng vẫn nhận lời làm Thiền chủ khóa An cư kiết hạ chư Tăng tại chùa Vĩnh Tràng và Chứng minh Đạo sư cho Đại giới đàn Huệ Đăng năm 2004. Ngay những giờ phút trên giường bệnh, ngài vẫn tinh tấn hoan hỷ với câu niệm Phật.

Tháng 7 năm Giáp Thân (2004), Hòa thượng phát bệnh, môn đồ và Phật tử đã cung đón ngài vào chữa trị ở Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang và Bệnh viện Y dược học tỉnh Tiền Giang. Sau một thời gian ngắn, tuy đã tận tình săn sóc nhưng báo thân đã mãn nên ngài an nhiên thu thần thị tịch vào lúc 17 giờ 30 ngày 17 tháng 11 năm Giáp Thân, tức ngày 28.12.2004 tại chùa Long Hòa, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, trụ thế 87 tuổi đời với 45 tuổi đạo.

Hòa thượng đã vào cõi Niết bàn bất diệt, nhưng gương sáng về trí tuệ, giới hạnh và tinh thần phục vụ đạo pháp - dân tộc suốt cuộc đời ngài vẫn còn mãi với Tăng ni Phật tử Tiền Giang, với chùa Long Hòa, với trang sử muôn màu của Phật giáo Việt Nam thời cận đại.

Ngài đã để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm do chính ngài biên soạn và dịch thuật:

- *Pháp Bảo Đàn Kinh* (dịch)
- *Quang Hiệp Luận* (soạn)
- *Nghiên cứu kinh văn Sám Pháp Hoa.*
- *Bát Nhã Tâm Yếu* (chú giải)
- *Sự thật Huyền Trang* (diễn ca)
- *Nhơn Thừa Phật Giáo.*
- *Bồ Tát Giới và Tứ Phần Luật* (chưa in)
- *Vài nét Đại cương Giáo lý Phật Giáo* (chưa in)
- *Pháp môn tu đặc biệt.*
- *Cõi Vô Hình.*
- *Thiền Cơ.*
- *Chữ Nhẫn.*

- Chánh tín-Tam Hiền Thập Thánh.

Về thơ và tiểu thuyết:

- Tình cảm đạo đức.

- Hiếu hạnh tề gia.

- Chuyển họa thành phúc.

- Suối thiền (thơ)

- Sám Ông Đồ.

- Thiên Thủ Thiên Nhãn.

- Luật xử thế.

- Thơ đời (chưa in)

- Tạp bút (chưa in)

NAM MÔ TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP NHỊ THẾ, HÚY THƯỢNG NHỰT HẠ LONG, TỰ KHƯƠNG LIỄU, HIỆU DƯƠNG TRƯỜNG, PHẠM CÔNG HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Bản đại cương tiểu sử đánh máy của Hòa thượng tự soạn lúc còn sinh tiền, do Hòa thượng Thích Hạnh Trân cung cấp.

- Một bản tiểu sử do Đại đức Thích Phước Nhân cung cấp.

- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
VÔ HẠI
AHIMSAKO MAHATHERO

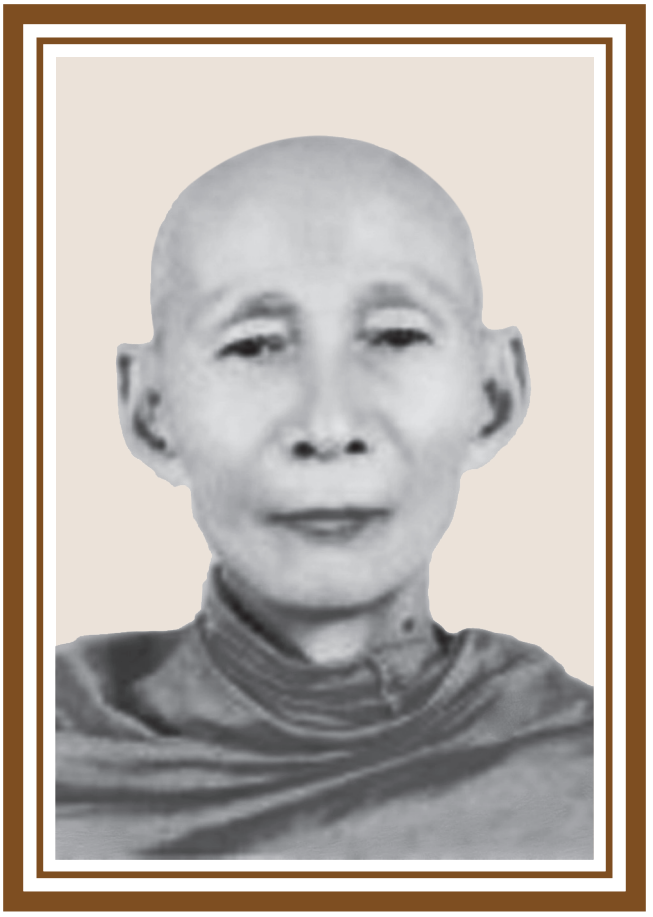

(1931-2004)

HÒA THƯỢNG
VÔ HẠI
Ahimsako Mahathero
(1931-2004)

Hòa thượng Vô Hại, thế danh Nguyễn Văn Thận, sinh ngày 5 tháng 7 năm 1931, tại làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên-Huế, thân phụ là cụ Nguyễn Văn Để và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Em.

Thân phụ mất sớm, ngài phải bỏ học ở nhà để phụ giúp mẹ chăm sóc em, cháu trong cuộc sống khó khăn gian khổ.

Năm 1948, khi ngài 18 tuổi, cũng là lúc các em của ngài đã khôn lớn, ngài xin phép mẹ hiền thế phát xuất gia để sống một cuộc đời phạm hạnh. Cụ bà vô cùng hoan hỷ, vì biết rằng kể từ đây gia đình đã có được bóng mát để nương nhờ.

Trong bước đầu xuất gia học đạo, ngài tu tập theo Phật giáo Bắc truyền, dưới sự dạy dỗ của Ôn Châu Lâm, trụ trì chùa Châu Lâm, Huế, một bậc danh tăng lúc bấy giờ. Nhờ bản tính siêng năng, cần mẫn hiếu học nên ngài được thầy hết mực yêu thương.

Sau đó, ngài có phước duyên được gặp Hòa

thượng Giới Nghiêm, bậc khai sáng Phật giáo Nguyên thủy tại miền Trung, trong dịp đến Huế để hoằng pháp. Ngài đến cầu pháp với Hòa thượng, và được Hòa thượng cho thọ giới Sa di tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng (1953). Năm ấy, ngài được 19 tuổi. Nhận thấy ngài có tính siêng năng, hiền hòa, từ ái, Hòa thượng Giới Nghiêm ban cho pháp danh là Vô Hại (Ahimsako), lấy theo tên của một vị đại đệ tử của Đức Phật có đặc tính từ bi.

Năm 1958, ngài thọ đại giới Tỳ kheo tại chùa Pháp Quang (Dhammaransyarama), quận Bình Thạnh, Gia Định. Vị thầy tế độ là ngài Hòa thượng Hộ Tông. Ba năm sau, ngài hoàn tất khóa Phật học cao cấp tại Phật học viện Pháp Quang. Ngài bắt đầu cất bước vân du trên các nẻo đường để thực hiện lý tưởng tự độ, độ tha.

Chùa Châu Lâm, chùa Tam Bảo, chùa Pháp Quang, chùa Viên Giác, chùa Hạnh Phúc Tăng, chùa Phật Bảo, tịnh xá Ngọc Đạt, chùa Quảng Nghiêm... là những nơi từng lưu dấu chân và hình bóng từ ái, khoan hòa, độ lượng của một bậc chân tu khả kính. Nếp sống giản dị, đức độ của ngài mãi mãi xứng đáng là bậc tôn túc trưởng lão của Phật giáo Việt Nam và của chư Tăng tín đồ của Phật giáo Nam tông.

Từ thành thị đến chốn thôn quê, xa xôi hẻo lánh, nơi nào có Phật sự, Tăng sự cần thiết, là ngài tự quang lâm đến, chẳng phải phiền người đón đưa. Tuy ở vị trí trưởng lão, cả đời ngài chẳng có chút của riêng dành lại, thật là một bậc chân tu, luôn xả ly và từ bỏ, quả đúng giá trị sa môn hạnh.

Năm 2002, trong Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V, ngài được tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng và được suy cử chức vụ Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ngài lâm bệnh nặng trong năm 2003, và trong suốt thời gian điều trị, ngài luôn được chư tăng và đệ tử túc trực săn sóc, tâm trí ngài luôn bình tĩnh, sáng suốt.

Sáng ngày 30 tháng 11 năm 2004, ngài thu thần thị tịch vào lúc 11 giờ tại chùa Quảng Nghiêm, xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Tang lễ của Hòa thượng được cử hành trọng thể tại chùa Quảng Nghiêm ngày 4 tháng 12 năm 2004, lễ trà tỳ tại chùa Bửu Long-Thủ Đức, và sau đó nhập tháp tại chùa Quảng Nghiêm.

- Trích Tuần báo *Giác Ngộ* số ra ngày 09-12-2004
- Website Buddhist Sasana www.binhanson.org
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH TÂM THANH

(1931–2004)

HÒA THƯỢNG THÍCH TÂM THANH

(1931–2004)

Hòa thượng pháp danh Tâm Thanh, pháp tự Giải Tịnh, pháp hiệu Chơn Nghiêm, thế danh Lê Thanh Hải, sinh năm Tân Mùi (1931), tại xứ Mã Châu, xã Duy An, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Dương Cần, tự Lê Nghiêm, hiệu Viên Minh, pháp danh Thị Tịnh. Thân mẫu là cụ bà Trần Thị Qua.

Xuất thân trong một gia đình gia giáo, có thân phụ là Chánh Tổng nên ngài đã sớm tiếp thu Nho học và Tây học từ thuở ấu niên. Ngài tham gia tổ chức Gia đình Phật tử từ rất sớm để sinh hoạt và học hỏi giáo lý, và quy y thọ ngũ giới với Hòa thượng chùa Phổ Thiên, húy Trùng Kệ, tự Như Nhu, hiệu Tôn Thắng và được Hòa thượng ban cho pháp danh là Tâm Thanh.

Là thành viên nòng cốt của tổ chức Gia đình Phật tử Quảng Nam, ngài đã cống hiến hết mình cho tổ chức và trong mùa pháp nạn năm 1963, đồng cam cộng khổ cùng chư tôn đức cũng như các Gia đình Phật tử Quảng Nam đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo. Trong mùa pháp nạn này, ngài bị chính quyền Ngô Đình Diệm đánh đập dã man và vào tù ra khám không biết bao nhiêu lần cũng chỉ vì bảo vệ Đạo pháp

và sự tự do bình đẳng tôn giáo.

Chính sự nhận thức đúng đắn trách nhiệm với đạo pháp đã thúc đẩy ngài chọn con đường xuất gia tu học. Cuối năm 1963, ngài được Hòa thượng Chơn Ngọc, hiệu Long Trí thế phát, trước sự chứng minh của chư tôn đức tại Quảng Nam và toàn thể Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Quảng Nam. Sau đó, Hòa thượng Long Trí đã gởi ngài tòng học tại Học viện Phổ Đà, thành phố Đà Nẵng.

Năm 1964, ngài thọ giới Sa di tại Phật học viện Phổ Đà, được Hòa thượng bổn sư ban pháp tự là Giải Tịnh. Sau đó, Hòa thượng Phổ Thiên cùng Hòa thượng Long Trí đã gởi ngài vào Sài Gòn cho theo học lớp Trung đẳng Phật học tại Phật học viện Huệ Nghiêm.

Năm 1966, Hòa thượng thọ Tỳ kheo giới tại Giới đàn Quảng Đức do Hòa thượng Thích Thanh Thạnh làm Đường đầu và được Hòa thượng Phổ Thiên cho pháp hiệu là Chơn Nghiêm. Trong thời gian này, Hòa thượng cũng theo học chuyên khoa Phật học tại Đại học Vạn Hạnh.

Sau khi tốt nghiệp Cao đẳng Huệ Nghiêm khóa đầu tiên, ngài đã trở thành một vị giảng sư của Giảng sư đoàn Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, được Hòa thượng Viện trưởng Viện Hóa Đạo Thích Thiện Hoa đưa về chùa Ấn Quang để đi giảng dạy khắp các tỉnh thành. Đầu tiên, ngài được Hòa thượng Thích Trí Hữu, người khai sơn tổ đình Ấn Quang mời về quê hương Quảng Nam-Đà Nẵng thuyết pháp. Những pháp âm đầy đạo vị bắt đầu vang vọng từ quê hương lan đến khắp các tỉnh thành từ

Quảng Trị đến Cà Mau.

Năm 1969, ngài về nhận chức Chánh Đại điện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất khu Bảy Hiền, Gia Định, nơi các đồng bào Quảng Nam vào an cư lạc nghiệp. Nhờ đức độ, tài năng và làm việc không mệt mỏi, ngài đã trùng tu chùa Phổ Hiền, thành lập Gia đình Phật tử Đức Trung, vận động làm đường Hồ Tấn Đức (tức đường Võ Thành Trang ngày nay), xây dựng Trường Bồ Đề Hạnh Đức (tức Trường Võ Văn Tần ngày nay) và giữ chức điều hành toàn bộ trường học này. Vừa làm Chánh Đại diện khu Bảy Hiền, vừa làm Giám đốc trường Bồ Đề, Hòa thượng vẫn luôn đi giảng dạy các Phật học viện Dược Sư, Từ Nghiêm v.v… tại Sài Gòn và đi thuyết pháp ở các tỉnh.

Năm 1972, ngài lên Đại Ninh thăm Hòa thượng Thích Thiền Tâm - Giáo thọ trưởng Phật học viện Huệ Nghiêm, đang nhập thất tại trú xứ Hương Nghiêm, được Hòa thượng Thiền Tâm giới thiệu và nhận một quả đồi phía trên tu viện Hương Nghiêm do Phật tử Mười hiến cúng. Ngài bắt đầu xây dựng một thạch thất nơi núi rừng hoang vắng để tịnh dưỡng sau những ngày đi thuyết pháp và làm Phật sự khắp nơi. Sau lễ Phật đản năm 1973, ngài đã về Đại Ninh nhập thất tu tập thiền định, một mình lặng lẽ với công án tử sinh.

Đầu năm 1975, tình hình chính sự đất nước có nhiều biến đổi, Hòa thượng quyết định rời thất một thời gian về lại chùa Phổ Hiền, cùng với đồng bào Quảng Nam đồng cam cộng khổ vượt qua cơn lửa binh ly loạn. Chiến tranh chấm dứt, hòa bình lập lại, Hòa thượng trở lại núi rừng Đại Ninh vui với cỏ cây,

muôn thú, gác ngoài tai mọi chuyện thế gian.

Tháng 10 năm 1975, ngài lại trở về vận động trùng tu chùa Phổ Hiền thành ngôi chùa khang trang tráng lệ, khánh thành vào tháng 7 năm 1976. Một tháng sau, ngài lại trở về xây cất tạm ngôi chùa Ba Phong tại quê hương. Từ đó về sau, ngài góp phần trùng tu rất nhiều ngôi chùa tại quê hương Duy Xuyên – Quảng Nam.

Năm 1981, ngài bắt đầu giảng Kinh Pháp Hoa tại chùa Linh Phong, thành phố Đà Lạt. Đây là thời kỳ mà pháp âm của ngài tuôn chảy như suối nguồn bất tuyệt.

Năm 1982, cụ thân sinh của ngài an tịch sau 47 năm trường trai Bồ tát giới và hơn 10 năm được ngài phụng dưỡng sớm hôm. Từ đó, ngài ít đi giảng ở phương xa, thường xuyên ở nhà ra mộ cụ thắp hương mỗi ngày 3 lần trước bữa ăn.

Năm 1983, nhận thấy duyên hóa độ có nhiều thuận lợi, ngài quyết định xây chùa ngay phía trên tịnh thất Chơn Nghiêm, lấy hiệu là Vĩnh Minh Tự Viện với ý xiển dương giáo pháp Tịnh độ của ngài Vĩnh Minh Diên Thọ – Tổ thứ 6 của Tịnh độ tông, một phần lấy ghép tên Tổ Vĩnh Gia – một vị Tổ sư cận đại tại Quảng Nam và Tổ Minh Hải – Tổ sư khai sơn phái Chúc Thánh. Ngôi chùa nhỏ nơi núi đồi Đại Ninh thơ mộng đã trở thành điểm tựa tinh thần cho dân chúng khắp các làng quê Đức Trọng – Lâm Đồng.

Năm 1993, ngài lại vận động đại trùng tu Vĩnh Minh Tự Viện. Từ đó về sau, cứ mỗi năm ngài lại khánh thành một công trình nhân ngày kỵ Tổ Phổ

Thiên, từ Giảng đường, Khách đường, Tăng xá, Pháp bảo, các tượng đài, bảo tháp v.v… khiến Vĩnh Minh tự trở thành một Tòng lâm nổi tiếng với cảnh trí hài hòa, u nhã. Ngài còn xây dựng Ni viện Diệu Nhân để hóa độ Ni chúng. Đồng thời, Hòa thượng cũng vận động tráng nhựa hương lộ Phú An, làm cầu treo qua sông Thiện Chí, đóng góp hạ lưới điện từ quốc lộ vào chùa cùng rất nhiều hoạt động từ thiện phúc lợi nhân sinh. Ngoài ra, ngài còn thỉnh Đại tạng và Tục tạng kinh về tôn trí tại Pháp bảo của chùa, tổ chức cho tăng chúng soạn thảo mục lục Đại tạng.

Từ đó, pháp âm từ núi rừng Đại Ninh vang vọng, nên chư Tăng ni và Phật tử khắp nơi về thọ giáo quy y. Hòa thượng đã từng ra đảm nhiệm chức vụ Phó Ban Trị sự, kiêm Trưởng Ban Hoằng pháp Giáo hội tỉnh Lâm Đồng, Phó Hiệu trưởng, kiêm Giám luật Trường Cơ bản Phật học Lâm Đồng khóa I và II. Đồng thời, ngài còn đi giảng dạy, truyền đạt kinh nghiệm giảng sư cho Tăng ni khắp nơi.

Đầu năm 2003, Hòa thượng cảm thấy tuổi già sức yếu, nhân ngày kỵ Tổ Phổ Thiên, ngài tổ chức khánh thành bảo tháp xá lợi Minh Tích Ấn, công trình cuối cùng của đời ngài. Trước sự chứng minh của Hòa thượng Thích Từ Mãn - Trưởng Ban Trị sự tỉnh Lâm Đồng và chư tôn đức trong môn phái, ngài đã phó chúc cho Đại đức Thích Nguyên Hiền kế vị trụ trì Vĩnh Minh Tự Viện và phát nguyện nhập thất tĩnh tu quyết liễu sanh thoát tử. Lễ nhập thất của Hòa thượng được long trọng tổ chức vào ngày 20 tháng 4 năm Quý Mùi dưới sự chứng minh của Hòa thượng

Thích Pháp Chiếu - Phó Ban Trị sự tỉnh Lâm Đồng.

Tịnh thất Chơn Nghiêm tọa lạc sau khu Pháp bảo yên tĩnh, Hòa thượng bắt đầu hạ thủ công phu. Mỗi ngày dành thời gian tụng lại toàn bộ các kinh điển Đại thừa và Nikàya. Trong lúc trì tụng, ngài thấy có quá nhiều chi tiết đặc biệt mà hàng hậu thế khó lòng am đọc hết, nếu không có thời gian yên tĩnh. Với tâm lượng vị tha, vì lợi lạc quần sanh nên ngài đã rút tỉa các ý chính trong kinh điển và ghi chú từng phẩm mục, từng trang tiết và soạn thành tác phẩm *"Những Đề Mục Quan Yếu Trong Kinh Điển Đại Thừa"* (bao gồm *Kinh Đại Bảo Tích, Hoa Nghiêm, Đại Bát Nhã, Đại Bát Niết Bàn*) và tác phẩm *"Những Phẩm Mục Thiết Cận Trong Các Kinh Nikàya"* (các Kinh *Trường, Trung, Tạp, Tăng Nhất A-Hàm* và *Tương Ưng Bộ*). Suốt gần một năm, hoàn tất hai tạng kinh Đại thừa và Nikàya, ngài lại gia hạnh công phu niệm Phật. Tiếng niệm Phật vang vọng trong tịnh thất suốt ngày đêm.

Đêm 30 tháng 02 Giáp Thân 2004, Hòa thượng mộng thấy chư thiên thỉnh lên tầng trời thứ 33 giảng Kinh Kiến Chánh. Biết cơ duyên hóa độ của mình đã mãn nên ngày mồng 5 tháng 2 (nhuận) năm Giáp Thân, ngài bấm đốt tay tính ngày ra đi. Các đệ tử thân tín được vào thất hầu thăm và được ngài dạy bảo nhiều điều cặn kẽ.

Chiều ngày 12 tháng 2 (nhuận), khi đại chúng đang quỳ hầu xung quanh, Hòa thượng đọc kệ Bát Đại Nhân Giác và dạy bảo sách tấn đại chúng tu học. Sau đó, ngài bảo ra ngoài hết, chỉ gọi riêng trụ trì và tri sư của hai chùa Tăng ni vào để phó chúc. Phó chúc

xong, ngài nói: *"Thầy rất minh mẫn, Thầy rất sáng suốt, Thầy rất chu đáo, các con như thế mà làm"*. Sau khi phó chúc xong mọi việc, Hòa thượng chắp tay niệm thật lớn câu Nam Mô A Di Đà Phật như một cách Yết ma. Câu cao thanh niệm Phật này là bài pháp cuối cùng của cuộc đời ngài.

Hòa thượng đã an nhiên xả báo thân vào lúc 6 giờ 15 phút sáng ngày 13 tháng 2 nhuần năm Giáp Thân, nhằm ngày 2 tháng 4 năm 2004, thọ 74 thế tuế và trải qua 40 mùa kiết hạ an cư.

Với hơn 40 năm tu học và hoằng pháp, Hòa thượng đã cống hiến hết mình cho sự nghiệp hoằng dương chánh pháp. Ngài đảm nhận nhiều chức vụ Giáo thọ, Yết ma trong các giới đàn để truyền trao giới pháp cho Tăng ni Phật tử tu học, các băng giảng Pháp Hoa, Duy Thức v.v… của ngài là một kho báu cho những ai tìm cầu sự giải thoát. Hòa thượng không chủ trương viết sách, nhưng với những kinh nghiệm tu học, hoằng pháp cũng như nghiên cứu của mình, ngài đã để lại những tác phẩm như:

- Danh Từ Phật Học,

- Nghệ Thuật Diễn Giảng,

- Những Đề Mục Quan Yếu Trong Kinh Điển Đại Thừa,

- Những Phẩm Mục Thiết Cận Trong Các Kinh Nikàya.

Và nhiều bài viết trong các tập san Phật giáo cùng nhiều tài liệu giảng dạy khác.

Xuất thân từ Gia đình Phật tử, nhận thấy đây là

một tổ chức giáo dục thanh thiếu niên rất lợi lạc cho đạo đức và văn hóa Phật giáo cũng như Dân tộc, nên Hòa thượng luôn quan tâm và gắn bó với Gia đình Phật tử. Như một tấm gương sáng về giới hạnh và đức độ, như một bóng cây đại thọ ấp ủ, chở che, ngài đã được suy tôn là Cố vấn Giáo hạnh Trung ương Gia đình Phật tử Việt Nam trong nhiều thập niên cho đến ngày viên tịch.

Chốn Huyễn Hóa Tám Vạn Khói Sương, Ly Hợp Sắc Danh, Chiếc Ao Nâu Sồng, Cửa Không Hương Điểm Hạnh.

Cõi Mộng Trần Ba Nghìn Bóng Bọt, Tụ Tan Thân Thế, Một Đài Sen Trắng, Xứ Tịnh Nguyệt Cài Thơ.

Tuy ngôn ngữ trầm phù của thế gian không chuyển tải hết được công hạnh của ngài, nhưng là tấm gương Sư Biểu cho hàng hậu thế luôn khắc chi thâm ân của một bậc lương đống trong ngôi nhà Phật pháp.

NAM MÔ TỰ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP TAM THẾ, KHAI SƠN VĨNH MINH TỰ VIỆN, HÚY THƯỢNG TÂM HẠ THANH, TỰ GIẢI TỊNH, HIỆU CHƠN NGHIÊM, LÊ CÔNG HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử đăng trên website quangduc.com
- 01 bản do môn đồ pháp quyến Vĩnh Minh Tự Viện cung cấp.
- Tỳ kheo Đồng Bổn, Cư sĩ Vu Gia biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH TÂM TỊCH

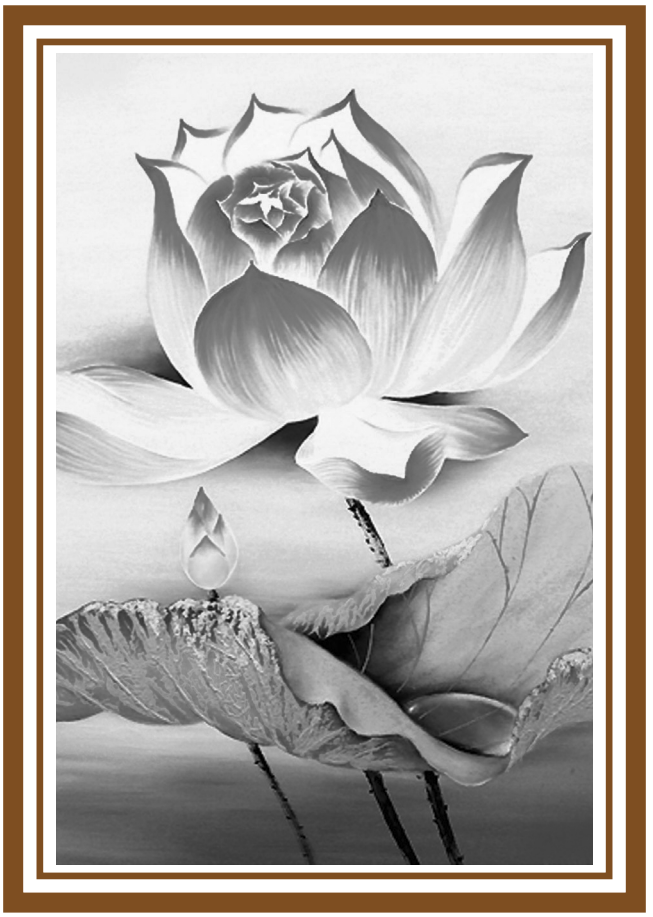

(1915-2005)

HÒA THƯỢNG THÍCH TÂM TỊCH
(1915-2005)

Hòa thượng Thích Tâm Tịch, pháp hiệu Như Sơn, thế danh là Nguyễn Đình Khuê, sinh ngày 17 tháng 11 năm Ất Mão 1915, tại phố Hội Bình, tỉnh Yên Bái (nay là phường Hồng Hà, TP Yên Bái - tỉnh Yên Bái). Ngài nguyên quán tại làng Đình Công, huyện Thanh Trì, Hà Nội; sinh trưởng trong một gia đình làm nghề thủ công mỹ nghệ. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Đình Văn; thân mẫu là cụ bà Lê Thị Cúc. Ngài là con út trong gia đình có 6 anh chị em. Năm 4 tuổi thân phụ qua đời và sau đó 10 năm thân mẫu cũng tạ thế.

Với tuổi đời 14, sau khi đã học xong cấp tiểu học, ngài tiếp tục vừa học chữ vừa học nghề dưới sự đùm bọc, dạy dỗ, thương yêu của người anh thứ là nhà giáo Nguyễn Văn Kính.

Song do sẵn có thiện duyên từ bao đời với Phật pháp, nên trong thời kỳ đi học, ngài có xu hướng thiên về học đạo nhiều hơn. Với tấm lòng đầy ngưỡng mộ đạo Phật và ý chí quyết tâm của tuổi 16, ngài đã âm thầm, lặng lẽ từ biệt gia đình tìm đường xuất gia cầu đạo.

Từ những năm cuối thập niên 20, đầu thập niên

30, phong trào chấn hưng Phật giáo làm sống dậy tinh thần học Phật, tin Phật và tu Phật của hàng triệu Phật tử Việt Nam vốn tiềm ẩn đã bừng lên khắp ba miền Bắc, Trung, Nam. Danh đức của Tổ Vĩnh Nghiêm (Thiền gia Pháp chủ Thích Thanh Hanh) và giáo lý Phật giáo được báo *Đuốc Tuệ* xiển dương và tác động mạnh, thôi thúc người thanh niên ở lứa tuổi đôi mươi Nguyễn Đình Khuê đến chiêm bái tổ đình Quán Sứ, đỉnh lễ Tam bảo, bái kiến đức Tổ Vĩnh Nghiêm.

Ngay lần gặp gỡ đầu tiên, được Tổ giáo huấn đôi điều diệu lý, tâm thức tỏ rạng, ngài quyết một lòng thỉnh cầu Tổ chứng minh cho được xuất gia làm Tăng. Tổ nhận lời, giao cho Hòa thượng Thích Thái Hòa đưa về tỉnh Hà Nam, đỉnh lễ Đệ tứ Tổ Tế Xuyên-Bảo Khám (Hòa thượng Thích Doãn Hài) và được Hòa thượng Thiện Bản-Thông Đoan, trụ trì chùa Cao Đà, xã Nhân Mỹ, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, làm thầy nghiệp sư thế phát xuất gia.

Tại tổ đình Tế Xuyên, hạt giống bồ đề từ nhiều đời nơi ngài như được ươm mầm nảy lộc đâm chồi. Đời sống thiền môn, thanh bần lạc đạo, viễn ly trần thế, tịch nhàn phạm hạnh đã trở thành nếp quen thường nhật. Hàng ngày, lúc còn giới tử tân học, ngài một lòng cần mẫn chấp tác phụng sự sư trưởng, đồng thời rất mực siêng năng công quả trang nghiêm Tam bảo.

Đến năm 1936, tuổi đời vừa tròn 21, ngài được Hòa thượng nghiệp sư và chư tôn đức đương thời chứng minh truyền thụ thập giới Sa di do Hòa thượng Thích Doãn Hài làm Đàn đầu Hòa thượng, tại tổ đình Tế Xuyên Bảo Khám. Sau thời gian tấn tu đạo

hạnh, ngài được Hòa thượng nghiệp sư cho đi nhập chúng cầu học Kinh Luật Luận với Tổ Tuệ Tạng, đức Thượng thủ Tăng già toàn quốc tại chùa Quán Sứ, khởi đầu cho một thời kỳ dài tu tập, hóa đạo trên đất Thăng Long - Hà Nội.

Năm 1939, chùa Quán Sứ khai mở Đại giới đàn do Hòa thượng Thích Thanh Ất (Tổ Trung Hậu) làm Đàn đầu. Đây là Giới đàn quy mô nhất của Phật giáo Bắc kỳ thời bây giờ. Giới tử phải nhập chúng lễ sám hối 21 ngày, sau đó trải qua thời kỳ khảo hạch để xếp thứ tự. Ngài được cử đứng đầu giới tử cầu thụ Cụ túc giới. Với 24 tuổi đời, ngài được chư tôn đức truyền thụ Tỷ kheo và Bồ tát giới, bước vào hàng xuất gia bình đẳng trong chánh pháp.

Từ đó, ngài được thiện duyên theo hầu Tổ Tuệ Tạng và tham học Phật pháp tại các trường Phật học: Quán Sứ, Bồ Đề, Cao Phong. Trong học chúng và các trường hạ bấy giờ, ngài luôn được giữ chức Chánh Duy Na, nêu gương và hộ trì kỷ cương giới đức phạm hạnh cho đại chúng tăng già noi gương lập chí tu hành.

Truyền trì mạng mạch Phật pháp

Sau 14 năm cần mẫn tu hành, hành trì phạm hạnh, tích lũy tâm đức của một Tỷ kheo, ngài được chư tôn đức đương thời thỉnh làm Giới sư rồi làm Hòa thượng Đàn đầu truyền trao giới pháp cho các thế hệ hậu học tại các Đại giới đàn như sau:

- Đại giới đàn chùa Quán Sứ, Hà Nội, năm 1953

- Đại giới đàn chùa Tế Xuyên, tỉnh Hà Nam, năm 1955 (nơi có dấu ấn kỷ niệm ngài đã thọ giới Sa

di 19 năm về trước)

- Đại giới đàn chùa Thần Quang, Hà Nội, năm 1959
- Đại giới đàn chùa Bà Đá, Hà Nội, năm 1976
- Đại giới đàn chùa Quán Sứ, Hà Nội, năm 1978

Từ năm 1981, sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Thành hội Phật giáo Hà Nội được thành lập, đến năm 2001, mỗi năm sau ngày kiết hạ an cư, Thành hội Phật giáo Hà Nội đều có tổ chức Đại giới đàn truyền giới cho tăng ni. Tất cả những Đại giới đàn này, đều cung thỉnh ngài làm Đàn đầu Hòa thượng truyền giới. Ngoài cương vị là Giới sư Hòa thượng tại các giới đàn, ngài đã truyền thụ Tam quy, Ngũ giới, Bồ tát giới cho hàng Phật tử Thủ đô và các Tỉnh, Thành hội Phật giáo.

Công đức kế thế trụ trì, tiếp độ chúng sinh

Với đạo nghiệp sâu dày "Trụ pháp vương gia, trì Như Lai tạng", ngài đã từng được sơn môn pháp phái thỉnh cử và Giáo hội trung ương chỉ định trụ trì các chốn tổ Già Lam như:

- Năm 1958, đức Thượng thủ Tuệ Tạng chỉ định ngài làm Giám tự Tùng lâm Quán Sứ.

- Năm 1962, Tổ Cao Đà-Thích Thiện Bản viên tịch, ngài được chư tôn đức sơn môn giao phó trọng trách trụ trì chùa Cao Đà, xã Nhân Mỹ, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, khởi đầu sự nghiệp trụ trì, hoằng hóa độ sanh.

- Năm 1979, Hòa thượng Thích Trí Hải viên tịch, ngài được sơn môn thỉnh giữ chức vụ trụ trì tổ đình Bồ Đề (Thiên Sơn Cổ Tự), xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm

(nay là phường Bồ Đề, quận Long Biên), Hà Nội.

- Năm 1981, sau khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài được đức Đệ nhất Pháp chủ Thích Đức Nhuận, chỉ định giữ chức Chánh trụ trì chùa Quán Sứ, trụ sở Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đây là một khẳng định về phẩm hạnh đạo đức và nhân duyên đặc biệt về công đức "Nội hàm chúng diệu, ngoại ứng huyền cơ" của một bậc chân tăng thạc đức thể hiện nơi ngài.

- Năm 1997, Đại lão Hòa thượng Thích Thông Ban, trưởng Sơn môn viên tịch, ngài được chư tôn đức sơn môn thỉnh cầu nhận lãnh Viện chủ tổ đình Tế Xuyên Bảo Khám, xã Lý Đức, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Những trọng trách đối với đạo pháp và dân tộc

Với sứ mạng thiêng liêng của Tăng già "Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự", ngài đã thể hiện sự gánh vác Phật sự liên tục từ khi tuổi đời còn trung niên cho đến cao niên trưởng lão; chẳng những tham dự các trọng trách trong đạo mà còn cho dân tộc và xã hội.

- Năm 1958, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam được thành lập, ngài được suy cử làm Ủy viên Trung ương Hội, đồng thời làm Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hà Nội (từ năm 1958-1980).

- Năm 1972, ngài được suy cử làm Ủy viên Ban Nghi lễ Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam.

- Từ năm 1976 đến 1981, ngài được suy cử làm Ủy viên Thường trực Trung ương Hội Phật giáo

Thống nhất Việt Nam.

- Tháng 11 năm 1983, ngài được đức Đệ nhất Pháp chủ Thích Đức Nhuận giáo sắc làm Chánh Thư ký Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Cũng năm này, với uy tín đạo hạnh, Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Hà Nội đã cung thỉnh ngài giữ chức vụ Trưởng Ban Trị sự, kiêm Trưởng Ban Tăng sự đến tháng 9 năm 2002.

- Tháng 11 năm 1992, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ III (1992-1997), ngài được Đại hội suy tôn làm Phó Pháp chủ, kiêm Chánh Thư ký Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Tháng 11 năm 1997, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV (1997-2002), và lần thứ V (2002-2007), toàn thể Đại hội đã suy tôn Hòa thượng lên ngôi vị Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giữ vững "Thạch trụ tòng lâm", làm bóng mát xây dựng và phát triển ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trong suốt cuộc đời tu hành và hóa đạo, dù ở cương vị nào, ngài luôn thể hiện tâm đức của người con Phật "Xuất trần Thượng sĩ" hành trì Giới Định Tuệ, chú tâm tỉnh giác, thu nhiếp tam nghiệp, phụng sự trang nghiêm Tam bảo. Thường nhật, ngài rất ít nói, nếu phải nói thì ngài cũng chỉ nói ít lời về công việc cần làm.

Ngài luôn kiên định, thầm lặng suy tư tìm những phương pháp thích nghi, góp ý chỉ đạo, khuyến tấn tứ chúng thực hiện những định hướng của giáo hội

đã đặt ra để phụng sự "Đạo pháp và Dân tộc" trước cuộc sống hiện hữu. Ngài thường nói với tín đồ Phật tử rằng: *"Mọi việc chúng ta làm là đều nhằm góp phần làm cho Phật pháp càng thêm ngời sáng, to rạng viên minh; đồng thời điểm tô tấm gương đại từ đại bi của Đức Phật ngày càng tươi đẹp hơn trong tâm trí của cuộc sống nhân sinh".*

Trân trọng những công đức cao quý ngài đã đóng góp cho đạo, cho đời, Nhà nước đã trao tặng ngài: Huân chương Độc lập hạng Nhất; Ủy ban Trung ương Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam trao tặng Huy chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân và Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội trao tặng Huy hiệu Vì sự nghiệp Xây dựng Thủ đô cùng nhiều bằng khen, giấy khen của các Ban ngành Trung ương và Thành phố.

Sinh trụ dị diệt, thành trụ hoại không hay sinh già bệnh chết vốn là quy luật muôn đời của các pháp hữu vi, vạn vật và con người. Thông thường, sự chuyển dịch vô thường của bốn núi "Sinh già bệnh chết" dễ chi phối, hoành hành tâm trạng phàm phu của con người. Trái lại, tinh thần nhiếp phục tự thân, biết an trú chính mình, liễu ngộ thân ngũ uẩn này. "Sinh ký tử quy" chính là năng lực tinh thần, tinh tiến của các bậc đạo sư, các bậc cao tăng thạc đức.

Những năm tháng sau cùng của Đức đệ nhị Pháp chủ đã chứng minh phạm hạnh và công đức tu trì của ngài mỗi lúc một tăng trưởng kiên định thẳm sâu. Mặc dù từ cuối năm 2001, thân tứ đại của ngài luôn có bệnh duyên chi phối, nhưng khi bệnh duyên càng

tăng thì ngài cũng tăng sức an trú nhiếp phục, càng an trú nhiếp phục, hành trạng ngài càng trở nên bình dị an nhiên vắng lặng. Mỗi ngày, ngài vẫn thường tịnh tam nghiệp, tay lần chuỗi bồ đề niệm Phật, giữ chánh niệm chú tâm tỉnh giác trước sự mòn mỏi của huyễn thân tứ đại.

Thời khắc thiêng liêng tương hội, công đức hóa thân viên mãn, đức Đại lão Hòa thượng Đệ nhị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thu thần thị tịch vào hồi 14 giờ 30 phút ngày 06 tháng 3 năm 2005 (nhằm ngày 26 tháng Giêng năm Ất Dậu) trụ thế 91 năm, Hạ lạp 66 năm.

Tấm gương trong sáng, hiền đức uy nghi nơi ngài mãi mãi hằng hữu trang nghiêm cõi đạo thế trần.

NAM MÔ VIỆT NAM PHẬT GIÁO GIÁO HỘI, ĐỆ NHỊ PHÁP CHỦ HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH THƯỢNG TÂM HẠ TỊCH, PHÁP HIỆU NHƯ SƠN ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Thượng tọa Thích Bảo Nghiêm, Trưởng tử môn đồ pháp quyến biên soạn.
- Tiểu sử đăng trong tuần báo *Giác Ngộ*.
- Đại đức Thích Phước Triều, Văn phòng II TW.GHPGVN cung cấp.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH TRÍ GIÁC

(1915-2005)

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ GIÁC

(1915-2005)

Hòa thượng họ Dương, húy Đức Thanh, tự Liễu, pháp danh Như Nhàn, pháp tự Giải Lạc, pháp hiệu Trí Giác, thuộc đời thứ 41 Thiền phái Lâm Tế, dòng kệ Chúc Thánh. Hòa thượng sinh năm Ất Mão (1915), tại làng Cẩm Văn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, trong một gia đình nhiều đời kính tín Tam bảo. Thân phụ là cụ ông Dương Đức Tùng, pháp danh Chương Đạo, thân mẫu là cụ bà Nguyễn thị Phụng, pháp danh Chơn Loan. Hòa thượng là người con thứ năm trong gia đình có sáu anh chị em.

Năm lên 3 tuổi, thân phụ ngài qua đời, thân mẫu tần tảo nuôi con và cho ngài theo học chữ Nho với các cụ Đồ trong làng được 5 năm mới chuyển qua học Việt văn. Với túc duyên sẵn có, nên ngài sớm đã có chí nguyện xuất trần.

Năm 1930, khi vừa tròn 15 tuổi, ngài được thân mẫu cho xuất gia học đạo với Hòa thượng Tăng cang Thích Thiện Quả, trụ trì tổ đình Chúc Thánh, Hội An. Sau một thời gian học Kinh, Luật với Hòa thượng bổn sư, ngài được bổn sư cho vào tham học Phật pháp với Hòa thượng Thích Phổ Trí tại chùa Văn Thánh,

Thị Nghè-Sài Gòn. Trong thời gian nầy, ngài đã đóng góp công sức cùng với Hòa thượng Thích Đạo Thanh khai sơn chùa Pháp Hoa-Phú Nhuận và cùng Hòa thượng Thích Trí Nghiêm khai kiến chùa Bửu Đà, Hòa Hưng-Sài Gòn.

Năm 1932, Hòa thượng Thích Đạo Chương khai sơn chùa Kim Quang, thủ đô Nam Vang, Campuchia, ngài được mời qua phụ tá trong công việc hoằng pháp.

Năm 1935, Hòa thượng về lại Sài Gòn thì nhận được tin thân mẫu lâm trọng bịnh. Bấy giờ, các anh chị của ngài đều đã sớm qua đời, Hòa thượng vội vàng về quê thỉnh an và phụng dưỡng, chăm sóc thuốc men cho thân mẫu, nhưng chẳng bao lâu thì thân mẫu ngài qua đời. Sau khi cư tang, thủ hiếu đúng theo truyền thống văn hóa của dân tộc, ngài về lại tổ đình Chúc Thánh tiếp tục tu học với Hòa thượng bổn sư.

Năm 1948, nhận thấy ngài đạo tâm kiên cố, huệ căn khai phát, Hòa thượng bổn sư cho phép thọ Tam đàn Cụ túc giới tại Đại giới đàn Hộ Quốc, tổ đình Báo Quốc-Huế, cùng khóa với ngài có Hòa thượng Thích Quang Thể, nguyên Trưởng Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Đà Nẵng. Sau khi thọ giới về, Hòa thượng được thỉnh cử giữ chức vụ trụ trì chùa Hội Phật học Quảng Nam (nay là chùa Pháp Bảo-Hội An). Trong thời gian nầy, Hòa thượng bổn sư lâm bệnh nặng, mặc dầu công việc Phật sự rất đa đoan, nhưng ngài vẫn thị hầu bổn sư ra Huế chữa bệnh, tự tay chăm sóc tất cả mọi mặt cho đến khi bổn sư lành bệnh.

Năm 1950, Hòa thượng đứng ra thành lập Sơn môn Tăng già Quảng Nam.

Năm 1951, Hòa thượng được cử làm Trưởng đoàn Sơn môn Tăng già Quảng Nam tham dự Đại hội Đại biểu Phật giáo Thống nhất lần thứ nhất tại chùa Từ Đàm-Huế, và được bầu làm Ủy viên dự khuyết trong số 51 đại biểu.

Năm 1952, Giáo hội Tăng già Quảng Nam-Đà Nẵng thành lập, Hòa thượng được cử giữ chức vụ Thư ký của Giáo hội.

Năm 1954, Hòa thượng được sơn môn cử làm trụ trì tổ đình Phước Lâm. Trong thời gian nầy, ngài vừa vận động trùng tu tổ đình, vừa tạo điều kiện trợ duyên cho chư Tôn đức trong tông môn được vào theo học tại Phật học đường Ấn Quang, Sài Gòn, như Hòa thượng Thích Như Huệ (hiện là Viện chủ tổ đình Pháp Hoa, Nam Úc), Hòa thượng Thích Chơn Phát (trụ trì chùa Long Tuyền, Hội An), Hòa thượng Thích Như Vạn (trụ trì tổ đình Phước Lâm, Hội An)…

Năm 1955, Hòa thượng vận động trùng tu chùa Nghĩa Trũng, Điện Bàn, Quảng Nam.

Năm 1956, Hòa thượng được cung thỉnh làm Hội trưởng Hội Phật học Quảng Nam. Lúc bấy giờ, Hòa thượng Thích Pháp Nhãn đang khai động Quan Thế Âm thuộc ngọn Kim Sơn, và động Huyền Vi thuộc ngọn Hỏa Sơn, Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam, nay thuộc TP Đà Nẵng), nhưng bị chính quyền sở tại làm trở ngại, buộc phải tháo gỡ trong vòng 7 ngày. Nhân danh Giáo hội địa phương, ngài đã đứng ra can thiệp, kết quả là hai hang động đó được hình thành, góp tăng thêm phần cảnh quan cho danh thắng Ngũ Hành như hiện nay.

Năm 1958, Hòa thượng được bầu làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Quảng Nam.

Năm 1959, Hòa thượng được Giáo hội Phật giáo Tăng già Trung phần, do Hòa thượng Thích Mật Thể làm Trị sự trưởng, thỉnh cử đảm nhiệm trụ trì tổ đình Tam Thai, Ngũ Hành Sơn. Trong thời gian nầy, ngài đã cùng với Hòa thượng Thích Trí Hữu, Giám đốc Phật học viện Phổ Đà lúc bấy giờ, mở chi nhánh Phật học viện tại chùa Linh Ứng để đào tạo Tăng tài, góp phần vào sự nghiệp chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Những Tăng sinh lúc bấy giờ, hiện nay đang làm công tác Phật sự ở trong nước và nước ngoài, như là Hòa thượng Thích Như Tín (trụ trì tổ đình Hưng Long, Đại diện Chi phái Lâm Tế Chúc Thánh tại TP. Hồ Chí Minh), Thượng tọa Thích Hoằng Khai (Quản lý Tu viện Quảng Hương-Già Lam, TP. Hồ Chí Minh), Thượng tọa Thích Thanh Thế (trụ trì chùa Bảo Tịnh, TP. Hồ Chí Minh), Hòa thượng Thích Bảo Lạc (ở Úc), Hòa thượng Thích Thông Đạt (ở Mỹ)...

Năm 1961, ngài cùng với Hòa thượng Thích Tôn Bảo, trụ trì tổ đình Vu Lan, đứng ra thành lập chùa Sư nữ Bảo Quang, Đà Nẵng.

Năm 1963, Phật giáo lâm vào pháp nạn, Hòa thượng cùng với chư Tôn đức trong Giáo hội Tăng già Quảng Nam đồng cam cộng khổ, quyết lòng đấu tranh cho sự trường tồn của Chánh pháp.

Năm 1966, một lần nữa Hòa thượng lãnh đạo Phật giáo đồ Quảng Nam đấu tranh chống hiến chương Vũng Tàu và chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ Sài Gòn.

Năm 1968, Hòa thượng được thỉnh cử giữ chức

vụ Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Quảng Nam.

Năm 1970, Hòa thượng được thỉnh cử làm Phó Chủ đàn Đại giới đàn Vĩnh Gia, chùa Phổ Đà-Đà Nẵng.

Năm 1975, sau khi đất nước thống nhất, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Tín và Thị xã Đà Nẵng sáp nhập thành tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng hình thành, Hòa thượng được thỉnh cử giữ chức vụ Đặc ủy Tăng sự.

Năm 1980, Thượng tọa Thích Như Vạn viên tịch, Hòa thượng được môn phái cung thỉnh kiêm nhiệm trụ trì tổ đình Phước Lâm, Hội An.

Năm 1982, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng thành lập, Hòa thượng được thỉnh cử giữ chức vụ Trưởng Ban Tăng sự liên tiếp 3 nhiệm kỳ từ năm 1982 đến 1997. Cũng trong năm 1982, ngài được cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới Sa di tại Giới đàn chùa Pháp Bảo-Hội An.

Năm 1987, tại Đại hội Phật giáo toàn quốc kỳ II Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài được tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng.

Năm 1992, trong dịp Lễ khánh thành bảo tháp Tổ sư Minh Hải-Pháp Bảo, Hòa thượng được môn phái suy tôn lên ngôi vị Trưởng môn phái Lâm Tế Chúc Thánh cho đến ngày viên tịch.

Năm 1992, trong Đại hội Phật giáo toàn quốc kỳ III Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài được suy tôn vào thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Cũng trong năm này,

ngài được cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới Sa di tại Giới đàn tổ đình Phước Lâm-Hội An.

Năm 1996, Hòa thượng được Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng cung thỉnh làm Chánh Chủ đàn Đại giới đàn Phước Huệ, chùa Phổ Đà-Đà Nẵng.

Năm 1997, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng được tách ra thành 2 đơn vị hành chánh là thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam, Hòa thượng được Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Nam cung thỉnh làm Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo Tỉnh.

Năm 1998, nhận thấy tuổi tác đã cao, sức khỏe suy yếu dần, nên Hòa thượng trở về lại tổ đình Tam Thai và đề cử Đại đức Thích Hạnh Hoa kế vị trụ trì tổ đình Phước Lâm.

Năm 2000, Hòa thượng lâm trọng bệnh và đã giao phó cho đệ tử là Đại đức Thích Hạnh Mãn thay thế ngài điều hành mọi Phật sự tại tổ đình Tam Thai.

Sau khi giao phó tất cả mọi Phật sự cho hàng đệ tử và Tông môn pháp phái, Hòa thượng lui về phương trượng miên mật hành trì lục tự Di Đà. Quang âm thấm thoát, tuế nguyệt thoi đưa, thân tứ đại của ngài càng suy yếu dần. Tuy vậy, vì Tông môn Tổ ấn, ngài vẫn luôn luôn băn khoăn bởi sự xuống cấp trầm trọng của ngôi tổ đình Chúc Thánh, nên ngày môn phái phát nguyện Đại trùng tu lại ngôi tổ đình, Hòa thượng đã không quản bệnh duyên, chấn tích về Chứng minh Lễ đặt đá vào ngày 29 tháng 5 năm Ất Dậu (05.7.2005). Trong dịp này, Hòa thượng gặp gỡ chư Tôn đức trong môn phái và nói rằng: *"Có lẽ đây là lần cuối cùng tôi về lại chốn Tổ"*.

Như là một lời tiên tri, chưa đầy 3 tháng sau, Hòa thượng đã thuận thế vô thường, an nhiên thâu thần thị tịch, nhẹ nhàng chích lý Tây quy, vào lúc 6 giờ ngày 26 tháng 8 năm Ất Dậu, nhằm ngày 29 tháng 9 năm 2005, tại tổ đình Tam Thai, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, hưởng thọ 91 xuân thu, 57 hạ lạp.

Với 76 năm xuất gia và hành đạo, bằng tất cả tinh thần "Thượng cầu hạ hóa" của một bậc Trưởng tử Như Lai và tinh thần trách nhiệm thiêng liêng trong cương vị Trưởng một môn phái lớn, ngài đã vận động trùng tu, sáng lập nhiều ngôi chùa tại quê hương đất Quảng, tạo thắng duyên trong việc đào tạo Tăng tài, xây dựng tông môn ngày càng phát triển rộng khắp, từ các tỉnh, thành trong nước đến các nước ngoài, như Campuchia, Úc, Mỹ, Đức... Ngài xứng đáng là bậc Long tượng trong chốn tòng lâm, là lương đống trong Phật pháp và là tấm gương rực sáng cho đàn hậu học noi theo.

NAM MÔ TỰ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP NHẤT THẾ, PHƯỚC LÂM - TAM THAI TỔ ĐÌNH ĐƯỜNG THƯỢNG, HÚY THƯỢNG NHƯ HẠ NHÀN, TỰ GIẢI LẠC, HIỆU TRÍ GIÁC ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Bản tiểu sử do môn đồ pháp quyến cung soạn năm Ất Dậu, PL 2549
- Đăng trên các trang nhà Phật giáo Quảng Nam Đà Nẵng.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH HUYỀN VI

(1926-2005)

HÒA THƯỢNG THÍCH HUYỀN VI

(1926-2005)

Hòa thượng thuộc Thiền phái Lâm Tế chánh tông, đời thứ 41, pháp phái Chúc Thánh, pháp danh Như Kế, pháp tự Giải Đạo, pháp hiệu Huyền Vi, tục danh Lê Văn Huyền, sinh ngày 26 tháng 02 năm Bính Dần (08.4.1926), tại làng Phước Khánh, tổng Vạn Phước, tỉnh Ninh Thuận. Vốn sinh trưởng trong gia đình Nho phong lễ giáo và là con một. Thân phụ là cụ Chánh Tổng Lê Văn Hiển, từng hầu cửa Khổng sân Trình; hiền mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Điểm.

Ngài đã chịu cảnh mồ côi mẹ khi lên 9 tuổi. Cụ ông phải chịu cảnh gà trống nuôi con, rõ được quy luật vô thường của kiếp nhân sinh, nên ông đưa đứa con duy nhất quy y Tam bảo, làm đệ tử Đại lão Hòa thượng Thích Trí Thắng, trụ trì Sắc tứ Thiên Hưng, thuộc làng Vân Sơn, tỉnh Ninh Thuận. Được Hòa thượng bổn sư ban cho pháp danh Như Kế.

Năm 12 tuổi, ngài được Hòa thượng bổn sư cho thế phát xuất gia và ban pháp tự Giải Đạo.

Năm 14 tuổi, ngài được Hòa thượng bổn sư cho thọ giới Sa di tại Giới đàn Sắc tứ Thiên Đức Tự, thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Tại Giới đàn này,

sau khi khảo hạch giới tử, ngài đậu Thủ chúng Sa di, được phần thưởng danh dự trong số trên 300 giới tử.

Năm 20 tuổi, ngài được Hòa thượng bổn sư cho đăng đàn thọ giới Tỳ kheo giới tại Giới đàn Sắc tứ Tây Thiên Tự, thuộc làng Bảo An, quận Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Sau khi thọ Cụ túc giới, vừa phụ tá Hòa thượng bổn sư tại tổ đình vừa làm Quản sự tại chùa Sùng Ân, Phan Rang. Nơi đây, ngài được Hòa thượng bổn sư tin tưởng giao nhiệm vụ Giám đốc.

Năm 1950, ngài được Hòa thượng bổn sư cho nhập học tại Phật học đường Nam Việt, tổ đình Ấn Quang, Sài Gòn và được sự quan tâm đặc biệt của nhị vị Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa. Vốn tư chất thông minh và tài biện thuyết, học đến năm thứ tư, ngài đã được gia nhập vào Giảng sư đoàn để hướng dẫn các lớp dưới. Đặc biệt, sau khi tốt nghiệp Cao đẳng Phật học tại Phật học đường Ấn Quang vào năm 1955, ngài được giao nhiệm vụ Giám đốc, kiêm Giám viện.

Cuộc đời của ngài nổi bật nhất là hai phương diện Hoằng pháp và Giáo dục, trong nhiệm vụ Như Lai sứ giả "Hoằng pháp vi gia vụ", Pháp âm của ngài vang dội khắp các tỉnh miền Nam Việt Nam.

Vào ngày 02.02.1961, ngài lên đường du học tại Viện Đại học Nalanda, Ấn Độ. Sau khi học xong chương trình Cử nhân Anh văn, ngài học văn bằng cổ ngữ Acharta. Những năm kế tiếp, ngài trình Luận văn M.A. với đề tài "*The four Abhidhammic Reals*" (Tứ Chân Thật Pháp). Rồi ba năm sau, ngài trình Luận án Tiến-sĩ (Ph.D) với đề tài "*The life and work*

of Sariputra Thera" (Cuộc đời và sự nghiệp của Tôn giả Xá Lợi Phất).

Năm 1972, vì nhu cầu Phật sự chung của Giáo hội, tuân chỉ Giáo chỉ của đức Đệ nhất Tăng thống Thích Tịnh Khiết, ngài trở về quê nhà đảm trách chức vụ Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Hoằng pháp, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Năm 1974, ngài được Viện Tăng thống suy cử thành viên Hội đồng Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, lúc bấy giờ đa số thành viên đều là các bậc Tôn túc Trưởng lão.

Sau 1975, ngài phát nguyện hoằng dương Phật pháp ở hải ngoại. Sau khi định cư tại Pháp quốc, ngài hoàn thành sứ mệnh *"Thượng hoằng Phật đạo, Hạ hóa chúng sinh"*, điểm nổi bật đáng kể qua nhiều phương diện:

+ Sáng lập Giáo hội Phật giáo Linh Sơn thế giới, phát triển các chi nhánh khắp năm châu, làm sống lại tinh thần Linh Sơn Pháp Hội như thời Đức Phật còn tại thế.

+ Liên tục đào tạo tầng lớp Như Lai Sứ giả hoằng truyền Chính pháp.

+ Là thành viên của các tổ chức Phật Giáo trên thế giới và đảm nhiệm những chức vụ quan trọng.

+ "Hoằng pháp thị gia vụ, lợi sanh vi sự nghiệp", nơi nào có đủ duyên lành thì Tự viện hoặc Hội Phật giáo được tạo dựng nơi đó:

- 1975, thành lập chùa Linh Sơn tại Pháp Quốc.

- 30.01.1977, thành lập Tự viện Linh Sơn tại

Pháp Quốc.

- 27.3.1977, thành lập chùa Linh Sơn và Hội Phật giáo Việt Nam tại Hawaii, Mỹ Quốc.

- 03.9.1978, thành lập Giáo hội Phật giáo Linh Sơn Pháp Quốc.

- 26.11.1978, thành lập chùa Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Detroit, Michigan, Mỹ Quốc.

- 08.5.1979, thành lập chùa Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Bruxelles, Bỉ Quốc.

- Tháng 10.1979 và những năm kế tiếp, thành lập các Giảng đường Linh Sơn tại Đài Bắc, tại Trung Hiếu, tại Trung Lịch và Viện Nghiên cứu Phật học Linh Sơn tại Đài Bắc, Đài Loan. (HT. Thích Tịnh Hạnh).

- 05.02.1980, thành lập Viện Cao đẳng Phật học Linh Sơn tại Pháp.

- 07.9.1980. thành lập Hội Phật giáo và chùa Linh Phong tại Thụy Sĩ. (SB. TN. Như Tuấn)

- 1980, thành lập Thiền đường Linh Sơn tại Tây Đức (HT. Pàsàdika)

- 20.9.1981, thành lập chùa Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại London, Anh Quốc.

- 22.11.1982. thành lập chùa Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Austin, Texas, Mỹ Quốc.

- 21.5.1983, thành lập chùa Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Grand Rapids, Michigan, Mỹ Quốc.

- 17.7.1983, thành lập Thiền đường và Hội Sakyamuni tại Montbéon Pháp.

- 22-24.4.1983, Thành viên Hội đồng Lãnh đạo

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Hải ngoại.

- 15.4.1984, thành lập Niệm Phật đường Luzeru, Thụy Sĩ.

- 27.5.1984, thành lập Niệm Phật đường Linh Sơn và Hội Phật giáo tại Poitiers, Pháp Quốc.

- 20.10.1984, thành lập Hội Phật giáo Linh Sơn tại Montebello, California, Mỹ Quốc.

- 07.11.1984, thành lập chùa Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Houston, Texas, Mỹ Quốc.

- Tháng 02.1985, thành lập Niệm Phật đường và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Brest, Pháp Quốc.

- 16.3.1985, thành lập Niệm Phật đường và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Reims, Pháp Quốc.

- 30.5.1985, thành lập Niệm Phật đường và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Pontoise, Pháp Quốc.

- 13.10.1985, thành lập Hội Phật giáo Linh Sơn tại Detroit, Michigan, Mỹ Quốc.

- 05.12.1985, nhận lãnh và thành lập chùa Linh Sơn Song Lâm tại Kushinagar, Ấn Độ.

- 27.4.1986, thành lập chùa Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Toulouse, Pháp Quốc.

- 02.11.1986, thành lập Tùng lâm Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn, Rancon Limoges, Pháp Quốc.

- 26.9.1987, thành lập chùa Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Brisbane, Úc Đại Lợi.

- 20.11.1987, thành lập Hội Phật giáo Linh Sơn tại New Jersey, Mỹ Quốc.

- 10.3.1988, thành lập chùa Linh Sơn và Hội

Phật giáo Linh Sơn tại Windsor, Canada.

- 11.9.1988, thành lập chùa Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Toronto, Canada.

- 25.9.1988, thành lập chùa Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Portland, Mỹ Quốc.

- 20.10.1988, thành lập Tự viện Linh Sơn tại Kinshasa, Zaire, Phi Châu.

- 16.7.1989, thành lập Tự viện Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Mỹ Quốc.

- 1990, thành lập chùa Linh-Sơn tại Mulhouse, Pháp Quốc.

- 1990, thành lập Hội Phật giáo Linh Sơn tại Columbus, Ohio, Mỹ Quốc.

- 30.09.1991, thành lập chùa Linh Sơn Melbourne, Australia.

- 09.05.1993, thành lập chùa Linh-Sơn Worcester, Mỹ Quốc.

- 30.09.1993, thành lập Linh-Sơn Thiên Các Tự tại Phổ Ninh, Quảng Đông, Trung Quốc.

- 22.4.1994, thành lập Hội Phật giáo Bồ Đề tại Montpellier, Pháp Quốc.

- 07.07.1996, thành lập Linh Sơn Quán Âm Tự tại Mỹ Quốc.

- 12.10.1996, thành lập Thiền viện Linh Sơn và Hội Phật giáo Linh Sơn tại Montréal, Canada.

- 20.5.1997, thành lập chùa Linh Sơn tại Columbus, Ohio, Mỹ Quốc.

- 01.6.1997, thành lập chùa Linh Sơn tại East

Moline, Mỹ Quốc.

- 01.12.1997, thành lập chùa Nhơn Vương tại Troyes, Pháp Quốc.

- 20.01.1998, thành lập Niệm Phật đường Linh Sơn tại H.D Etten Leur, Hà Lan.

- 08.02.1998, thành lập chùa Linh Sơn tại Tottenham, Anh Quốc...

Trên 50 đơn vị chùa và Hội Phật giáo Linh Sơn trực thuộc sự lãnh đạo và chỉ đạo của Giáo hội Phật giáo Linh Sơn Thế giới. Số Tăng ni được đào tạo đủ khả năng thừa hành Phật sự lên đến trên trăm vị.

Mặc dù Phật sự đa đoan và tuổi cao sức yếu, ngài vẫn tròn sứ mệnh: *"Tác Như Lai sứ, Hành Như Lai sự"*.

Mùa Hạ năm 2000, ngài đã ký mua được khu đất và ngôi nhà với diện tích trên 3.000m^2, mục đích kiến tạo một cơ sở thích nghi cho văn hóa và giáo dục Phật giáo là tạo dựng một viện Đại học Phật giáo Thế giới tại Vitry cận thủ đô Paris. Viện Đại học này, không những đào tạo Tăng ni và cư sĩ người Việt mà còn cho cả người Tây phương.

Hóa duyên ký tất, Ta bà quả mãn, ngài đã an nhiên thâu thần thị tịch tại Tự viện Linh Sơn Paris Pháp Quốc lúc 19 giờ 45, ngày 15 tháng 02 năm 2005 (nhằm ngày mùng 7 tháng Giêng năm Ất Dậu), trụ thế 80 tuổi, 59 Hạ lạp và 68 Tăng lạp.

Với ý chí kiên trì và hy sinh cao cả, ngài đã vượt mọi khó khăn để gánh vác những Phật sự lớn lao. Ngài là một tấm gương sáng về phương diện hoằng

pháp lợi sanh; công hạnh và uy đức của ngài tỏa rộng khắp nơi. Ngài thật xứng đáng là một bậc long tượng, là một đống lương của ngôi nhà Phật pháp.

Những tác phẩm của Hòa thượng đã xuất bản:

- *Đường Về Xứ Phật* - viết chung với Minh Châu, Thiện Châu, và Pàsadika

- *Buddhist Doctrine - Dharma Talked* by Thich Huyen Vi

- *Thiền Tứ Oai Nghi* - La Pratique Du Zen - How to Meditate the Buddha's Way - PL 2538

- *Phật Nói Kinh Chánh Pháp Đại Bửu Tích Hỏi Ngài Ca Diếp* - PL 2539

- *Đức Phật Nói Kinh Hồng Danh Lễ Sám* - trọn bộ 3 tập, PL 2539

- *Kinh Đại Định Thủ Lăng Nghiêm và Các Kinh Khác* - 1995

- *Les Bases Fondamentales Du Bouddhisme Mahayana* - Tome 1, 2, 1997

- *Kinh Viên Giác* - Thích Huyền Vi dịch Việt ngữ, 1997

- *Bốn Kinh Của Phật Tổ* - PL. 2542

- *L'Essentiel Du Bouddhisme*

- *Những Dòng Sữa Mẹ* - 2 tập, 2002

- Tiểu sử đăng trong trang nhà Adida.com
- Một bản do môn đồ chùa Linh Sơn-Pháp quốc cung cấp.
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH ĐỔNG MINH

(1927–2005)

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỔNG MINH

(1927-2005)

Hòa thượng họ Đỗ, huý Châu Lân, sinh năm 1927 (Đinh Mão), tại thôn Quan Quang, xã Nhơn Khánh, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Đỗ Hoạch, và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Tú. Gia đình gồm năm người con, hai trai và ba gái; Hòa thượng Thích Đổng Quán thứ ba, và ngài là thứ tư.

Gia đình ngài đời đời thuần tín Tam bảo. Cha mất sớm, được mẹ chăm lo dạy dỗ. Năm 11 tuổi, ngài thi đậu bằng Yếu lược. Việc này chưa xảy ra ở vùng quê của ngài nên đích thân ông Lý trưởng đến thăm và chúc mừng. Đó là một vinh dự cho gia đình và quê hương ngài lúc bấy giờ.

Vốn có sẵn hạt giống Bồ đề, túc duyên Phật pháp, năm 13 tuổi ngài xuất gia với Đại sư Thích Chơn Quang (vốn là chú ruột) tại chùa Khánh Vân, thôn Văn Quang, xã Phước Quang, tỉnh Bình Định. Sau đó, ngài được Hòa thượng chùa Thiên Hưng đưa vào Phan Rang và trao cho Hòa thượng Huyền Tân, chùa Thiền Lâm, làm đệ tử với pháp danh Thị Khai, tự Hạnh Huệ, hiệu là Đổng Minh, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 42, pháp phái Chúc Thánh.

Năm Quý Mùi (1943), ngài thọ Sa di tại giới đàn Thiên Đức, tỉnh Bình Định, do Quốc sư Phước Huệ chứng minh.

Năm 19 tuổi (1946), ngài được bổn sư cho thọ Đại giới tại Đại giới đàn chùa Thiên Bình, Bình Định, do Hòa thượng Huệ Chiếu làm Đàn đầu Hòa thượng. Với tuổi mười chín thì chưa đủ tuổi theo Luật định, nhưng với thiên tư tốt, đĩnh đạc từng bước đi đến ăn nói, ngài được bổn sư đặc cách và Hội đồng thập sư hoan hỷ chấp thuận.

Năm Kỷ Sửu (1949), ngài được Hòa thượng bổn sư Thích Huyền Tân cử giữ chức Thủ tọa chùa Thiền Lâm (Ninh Thuận).

Năm 23 tuổi (Canh Dần 1950), ngài được bổn sư đưa ra tu học tại Tăng học đường Nha Trang, hay gọi là Tăng học đường Nam Phần Trung Việt, đặt tại trường Bồ Đề - Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa), do Hòa thượng Thích Thiện Minh làm giám đốc. Khi vào tu học tại Tăng học đường Nha Trang, ngài được Ban giám đốc và đại chúng đề cử giữ chức Thủ chúng, để điều hành mọi sinh hoạt của chúng Tăng. Vì thế, Tăng ni, Phật tử lúc ấy gọi ngài là "Thầy Thủ".

Năm 1954, ngài được Ban giám đốc Tăng học đường Nha Trang cử vào Sài Gòn, tìm học một số ngành nghề như y tá, bào chế hóa chất v.v… để bổ sung cho y phương minh, công xảo minh…, làm tư lương hành đạo sau này.

Năm 1955, sau mùa An cư, ngài xin ra Huế tham học với Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Thích Thiện Siêu, Thích Trí Quang để hoàn tất chương trình Đại

học Phật giáo. Trong thời gian này, ngài lưu trú tại chùa Từ Quang (Huế).

Năm Đinh Dậu (1957), sau khi hoàn tất chương trình Đại học Phật giáo, từ Huế trở về Nha Trang, ngài đã được Tổng hội Phật giáo Trung Phần (lúc ấy) phân công nghiên cứu, tổ chức và thành lập hãng *Vị trai lá Bồ đề*, để làm cơ sở kinh tế tự túc cho việc đào tạo Tăng tài. Sau đó, hãng này phát triển thêm được hai chi nhánh: một tại Sài Gòn và một tại Huế. Nguồn thu nhập tài chánh của ba cơ sở này đã giữ một vai trò quan trọng trong việc đào tạo Tăng tài lúc bấy giờ. Ngài đã đảm nhiệm chức giám đốc của cơ sở sản xuất này từ khi thành lập cho đến lúc chuyển thể (1957-1976).

Cũng trong năm này, Tăng học đường Nha Trang và Phật học đường Báo Quốc-Huế, hợp nhất lại và thành lập Phật học viện Trung Phần, đặt tại chùa Hải Đức, Nha Trang (thường gọi là Phật học viện Hải Đức Nha Trang), do Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Viện trưởng, Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Giám viện, Hòa thượng Thích Thiện Siêu làm Giáo thọ trưởng. Ngài được mời giữ chức Trưởng Ban Kinh tế tự túc, đồng thời làm Giáo thọ giảng dạy thường xuyên tại Viện và các Phật học viện phụ cận trong những năm sau đó.

Năm Quý Mão (1963), ngài là thành viên trong Ủy ban Bảo vệ Phật giáo tại Nha Trang, cùng với Tăng ni và Phật tử vận động tranh đấu, chống lại chính sách kỳ thị tôn giáo và đàn áp tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Năm Quý Mùi (1967), Giáo hội Phật giáo Việt

Nam Thống nhất mời ngài giữ chức Đại diện Miền Khuông Việt, bao gồm các tỉnh Cao nguyên Trung phần.

Năm Mậu Thân (1968), ngài giữ chức Vụ trưởng Phật học vụ, thuộc Tổng vụ Giáo dục, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, với trách nhiệm điều phối và chăm sóc 22 Phật học viện các cấp trong toàn Miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ.

Năm Canh Tuất (1970), Phật học viện Trung phần (chùa Hải Đức, Nha Trang) mở lớp chuyên khoa Phật học, ngài được mời giữ chức Giám học, thường xuyên đôn đốc việc tu học của Tăng sinh.

Ngày 19 tháng 9 năm Quý Sửu (1973), ngài cùng Hòa thượng Thích Trí Thủ mở Đại giới đàn Phước Huệ cho Tăng ni từ Quảng Trị trở vào Nam thọ giới. Đây là giới đàn lớn nhất; Hội đồng thập sư được cung thỉnh từ Trung vô Nam và Đại lão Hòa thượng Thích Phúc Hộ làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm Giáp Dần (1974), Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức- Nha Trang thành lập, do Hòa thượng Thích Thiện Siêu làm Viện trưởng, ngài giữ chức Phó Viện trưởng điều hành, theo dõi chăm sóc mọi sinh hoạt của Viện.

Từ ngày thành lập Phật học viện đến Viện Cao đẳng, ngài và Hòa thượng Thích Trừng San là hai trợ lý đắc lực cho Hòa thượng Giám viện Thích Trí Thủ.

Đầu năm Mậu Ngọ (1978), ngài đi Sài Gòn dự lễ tang đức Phó Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, trên đường trở về, ngài được đưa đi an trí. Mười tám tháng là thời gian để ngài nghiên cứu dịch ra

văn vần bộ *Tỳ ni Nhật dụng* bằng Việt ngữ.

Năm 1982 và 1983, ngài an cư và dạy Luật tại tu viện Quảng Hương Già Lam và Phật học tại thiền viện Vạn Hạnh. Từ năm 1983, ngài được mời làm thành viên Ban Giáo dục Tăng ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong suốt 4 nhiệm kỳ.

Năm 1990, Trường Cơ bản Phật học Khánh Hòa thành lập, ngài được cung thỉnh giữ chức Giáo thọ trưởng và giảng dạy cho trường.

Năm 1991, Phân viện Nghiên cứu Phật học Hà Nội mời ngài vào thành viên Hội đồng Phiên dịch Luật tạng Phật giáo Việt Nam.

Từ năm 1993 đến năm 2001, ngài được cung thỉnh làm Tuyên luật sư cho các Đại giới đàn: Trí Thủ I (1993), Trí Thủ II (1997) và Trí Thủ III (2001), đều được tổ chức tại chùa Long Sơn, Nha Trang, Khánh Hòa.

Năm Ất Hợi (1995), được sự tài trợ của Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh ở Đài Loan, ngài tổ chức đào tạo một lớp phiên dịch cho Tăng ni; sau đó tiếp tục hướng dẫn Tăng ni và Cư sĩ dịch được nhiều bộ kinh trong tạng Đại Chánh Tân Tu. Ngài tự đảm nhiệm công việc "chứng nghĩa" cho tất cả các bản dịch này.

Năm Bính Tý (1996), ngài được cung thỉnh làm Tuyên luật sư cho Đại giới đàn Thiện Hòa tại Đại Tòng Lâm, Bà Rịa Vũng Tàu.

Năm Đinh Sửu (1997), ngài được Giáo hội Phật giáo Việt Nam tấn phong Hòa thượng và suy tôn vào Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm Tân Tỵ (2001), trong Đại hội nhiệm kỳ III, Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa, cung thỉnh ngài làm Chứng minh và cố vấn cho Tỉnh hội; đồng thời thỉnh ngài làm cố vấn cho Ban Tăng sự và Ban Giáo dục Tăng ni của Tỉnh hội.

Năm Nhâm Ngọ (2002), được sự hỗ trợ nhiệt thành của các pháp hữu (cựu học tăng Phật học viện Hải Đức, Nha Trang) ở hải ngoại, ngài liền vận động thành lập Ban Phiên dịch Pháp tạng Phật giáo Việt Nam; chính ngài giữ trách nhiệm Trưởng ban, hướng dẫn Tăng ni và Cư sĩ phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ Hán ngữ và các ngoại ngữ khác sang Việt ngữ. Từ đó đến ngày viên mãn, nhiều kinh sách đã được phiên dịch và lưu hành rộng rãi cả ở trong nước lẫn ngoài nước.

Năm Quý Mùi (2003), ngài được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam mời giữ chức Phó Viện trưởng và cố vấn chỉ đạo Ban Phiên dịch Hán tạng.

Vì bản hoài sách tấn Tăng ni nghiêm trì giới luật, thể hiện đạo phong trưởng tử Như Lai, phụng sự đạo pháp, nên từ lâu ngài đã dụng công nghiên cứu Luật tạng. Trong khoảng hơn 10 năm, từ 1978, ngài đã phiên dịch toàn bộ hệ thống Luật tạng trong bộ Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh; dịch phẩm của ngài gồm có các bộ:

- *Tứ phần luật* (60 quyển), Hán dịch: Diêu Tần - Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm… Đại chánh 22n1428.

- *Di Sa Tắc bộ Hòa hê Ngũ phần luật* (30 quyển), Hán dịch: Lưu Tống - Phật-đà-thập cùng Trúc Đạo Sinh… Đại chánh 22n1421.

- *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ nại da* (50 quyển), Hán dịch: Đường – Nghĩa Tịnh. Đại chánh 23n1442.

- *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bí sô ni Tỳ nại da* (20 quyển), Hán dịch: Đường – Nghĩa Tịnh. Đại chánh 23n1443.

- *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nhất yết ma* (10 quyển), Hán dịch: Đường – Nghĩa Tịnh. Đại chánh 24n1453.

Ngoài ra, ngài còn dịch các bộ:

- *Trùng trị Tỳ ni sự nghĩa tập yếu* (19 quyển, Bản biệt hành), Sa-môn Trí Húc biên soạn.

- *Luật Tỳ kheo giới bổn sớ nghĩa* (2 quyển, Bản biệt hành), Sa-môn Truyền Nghiêm tập thuật.

Biên soạn:

- *Tỳ ni, Sa di, oai nghi, cảnh sách* (Dịch thuộc lòng bộ Luật tiểu 4 quyển ra văn vần).

- *Nghi truyền giới.*

Song song với việc dịch thuật, ngài còn hướng dẫn phiên dịch và chứng nghĩa từ tập 1 đến tập 17 trong tạng Đại Chánh.

Cuộc đời ngài với nhiều sóng gió, đến lúc già mới có phần nhẹ nhàng. Nhưng nếp sống khắc kỷ, cả tuổi già sức yếu do bao gian nan thời niên thiếu, ngài lâm trọng bệnh. Thân bệnh mà tâm luôn an nhiên tự tại. Biết ngày về với Phật không còn lâu, ngài đã sắp xếp việc phiên dịch, dùng tịnh tài trị bệnh của mình còn lại vào việc dịch thuật, ấn tống kinh sách, và khuyên Thị giả cố gắng tiếp nối công việc này.

Ngày 11 tháng 5 năm Ất Dậu (17.06.2005), cảm thấy yếu dần, từ võng ngài bảo Thị giả đưa qua giường nằm. Đến 18 giờ 35 phút, ngài an nhiên xả báo thân trong tư thế cát tường, tại chùa Long Sơn, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Ngài trụ thế 79 năm, 59 hạ lạp.

Cuộc đời ngài quả là một tấm gương sáng chói, cả về đạo hạnh lẫn sự nghiệp hoằng dương Phật pháp. Ngài luôn thể hiện nếp sống của bậc chân tu, thiểu dục tri túc, giới đức tinh nghiêm, gắn liền đời sống của mình với sự nghiệp giáo dục đào tạo Tăng tài. Mặc dầu về già, ngài chuyên về dịch thuật nhưng vẫn luôn theo dõi khích lệ đàn hậu bối. Sự dịch thuật của ngài cũng nhằm mục đích giáo dục. Nhưng tâm nguyện cuối cùng là hoàn thành kho Pháp tạng Phật giáo Việt Nam của ngài vẫn chờ đợi lớp người sau kế thừa.

NAM MÔ TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP NHỊ THẾ, NINH THUẬN THIỀN LÂM PHỔ PHÁP, KHÁNH HÒA LONG SƠN HOÁ ĐẠO, HÚY THƯỢNG THỊ HẠ KHAI, TỰ HẠNH HUỆ, HIỆU ĐỒNG MINH HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử do môn đồ pháp quyến soạn ngày 17.5.2005 trong tang lễ của Hòa thượng.
- Website www.quangduc.com, www.lebichson.net đăng tải.
- Tỳ kheo Đồng Bổn, học trò của Hòa thượng biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH HOÀN QUAN

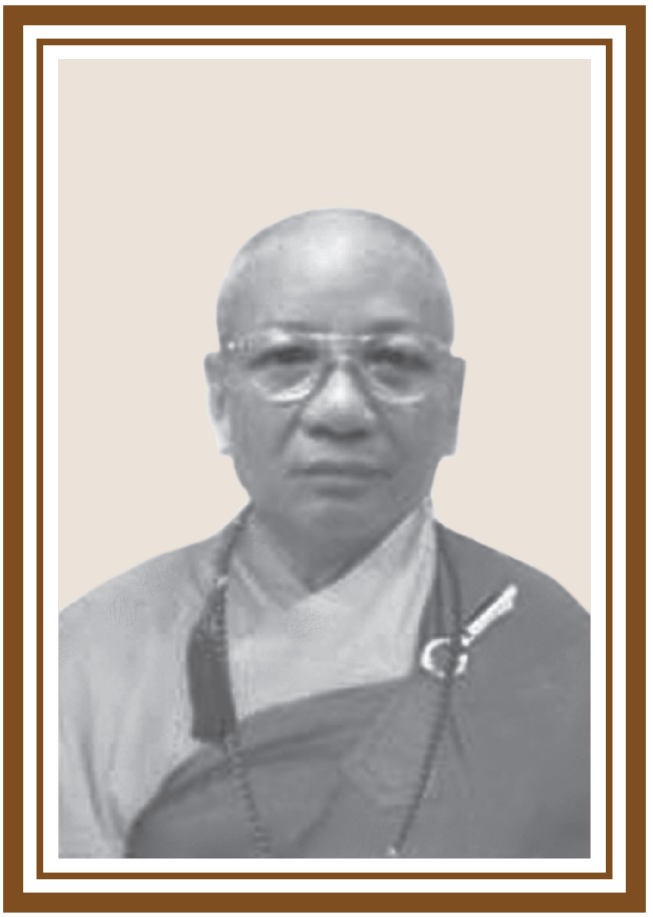

(1928-2005)

HOÀ THƯỢNG THÍCH HOÀN QUAN

(1928-2005)

Hòa thượng thế danh Phạm Ngọc Thơ, pháp danh Như Cụ Thiện, pháp tự Giải Toàn Năng, pháp hiệu Thích Hoàn Quan, sinh ngày 16 tháng 9 năm Mậu Thìn (1928) tại làng Phước Long, nay là thôn Hòa Bình, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Song thân của ngài là cụ ông Phạm Khánh Lâm và cụ bà Trần Thị Thưởng. Ông bà đã hạ sinh được 6 người con, gồm 2 trai 4 gái, ngài là người con thứ 5 trong gia đình.

Hòa thượng vốn sinh ra trong gia đình có truyền thống Phật giáo lâu đời. Tổ khảo của ngài nguyên là Đệ ngũ Tổ của tổ đình Sắc tứ Thiên Ấn, đệ nhất danh lam tỉnh Quảng Ngãi. Ngài Đệ ngũ Tổ Thiên Ấn, hiệu là Hoằng Phúc, khai sơn tổ đình Sắc tứ Quang Lộc. Do vậy, lúc 8 tuổi ngài về tổ đình Thiên Ấn ở với Hòa thượng Diệu Quang, vốn là cậu ruột cũng là Đệ lục Tổ của tổ đình Thiên Ấn. Ngài được Lục tổ Diệu Quang nuôi dạy trong 2 năm, nhưng chưa thế phát xuất gia, vì lúc đó ngài còn nhỏ.

Trong dịp Hòa thượng Khánh Ngọc từ miền Nam về thăm quê hương Quảng Ngãi, thân sinh của ngài

gởi cho Hòa thượng Khánh Ngọc nhờ dẫn vào Nam gởi cho Sư cụ Khánh Anh, hiện đang trụ trì tổ đình Phước Hậu, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ, nhưng vào đến nơi thì Hòa thượng Khánh Ngọc giữ ở với Hòa thượng tại chùa Long Phước - Cái Vồn. Rồi ngài lại được nhân duyên làm thị giả với Hòa thượng Huyền Khải ở Cái Răng - Cần Thơ. Vì vậy mà ngài chưa được đến diện kiến và thọ học với Sư cụ Khánh Anh.

Trong thời gian ở 2 ngôi chùa trên, Hoà thượng phải chấp lao phục dịch rất cực nhọc, lại không được học hành. Trong khi đó thì ngài có chí muốn học hành để trở thành người hiểu biết. Do vậy, vào một đêm đen Hòa thượng đã bỏ trốn, tìm đến Sư cụ Khánh Anh hiện đang trụ trì tổ đình Phước Hậu, huyện Trà Ôn. Sau khi trình bày tự sự và thổ lộ ý chí muốn xuất gia tu học, ngài được Sư cụ Khánh Anh chấp thuận và thế phát xuất gia, ban pháp danh là Như Cụ Thiện, năm ấy ngài tròn 15 tuổi (1942).

Dù đã 15 tuổi, nhưng vẫn chưa được học hành. Do đó, sau khi xuất gia ngài được Tổ Khánh Anh hết lòng dạy dỗ và được sư huynh là Hòa thượng Thiện Hoa dạy cho Việt văn. Và từ đó, ngài theo học hai chương trình nội điển và ngoại điển.

Cùng năm 1942, Tổ Khánh Anh cho ngài thọ giới Sa di và cho pháp tự là Giải Toàn Năng.

Năm 1946, Sư cụ đưa ngài lên Sài Gòn ở chùa Ứng Quang (nay là chùa Ấn Quang), theo học chương trình Sơ đẳng Phật học.

Năm 1950, khi Phật học đường Nam Việt - chùa Ấn Quang thành lập, do Hòa thượng Thiện Hòa

làm Giám đốc. Ngài đã cùng quý thầy Thích Huyền Vi, Thích Từ Thông, Thích Thanh Từ, Thích Quảng Long, Thích Minh Cảnh… theo học chương trình Trung đẳng và Cao đẳng Phật học.

Năm 1955, ngài thọ Cụ túc giới ở Đại giới đàn được tổ chức tại tổ đình Ấn Quang, do Hòa thượng Thích Đôn Hậu làm đàn đầu. Thọ giới xong, ngài được bổn sư ban pháp hiệu là Thích Hoàn Quan.

Song song với chương trình Phật học, Hòa thượng còn theo học chương trình thế học tại Trường Văn Lang - Sài Gòn cho đến khi đỗ Tú tài. Sau khi tốt nghiệp Cao đẳng Phật học và Tú tài toàn phần, ngài được cử đi dạy các Phật học viện, đồng thời là Giáo thọ sư Phật học đường Nam Việt.

Năm 1960, ngài làm Đốc giáo Trường Phật học Phước Hòa - Trà Vinh. Từ năm 1964 đến năm 1975, Hòa thượng là Giáo thọ sư của các trường Phật học như: Phật học viện Huệ Nghiêm, Huỳnh Kim, Hải Tràng, Dược Sư, Từ Thuyền, Bồ Đề Lan Nhã… Những Tăng ni sinh thọ học với Hòa thượng thuở ấy, hiện nay hầu hết là các bậc tôn túc ở các tự viện, đã là trụ trì, giảng sư, giáo thọ sư các trường Phật học. Có những vị hiện là hàng giáo phẩm đang giữ chức vụ quan trọng các ngành các cấp ở Trung ương Giáo hội và các tỉnh thành.

Ngoài những bộ Kinh - Luật - Luận, các giáo trình đã được phiên dịch và biên soạn, ngài còn mong muốn làm sao cho Tăng ni trẻ sau này có đủ tư liệu về Tam tạng Thánh điển bằng Việt ngữ để nương theo đó tu học. Những tác phẩm của Hòa thượng đã được

Ban Văn hóa Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh tổng hợp lại thành bộ *Phật Tổ Ngũ Kinh*, được xuất bản và tái bản nhiều lần. Hiện bộ sách này được xem như kim chỉ nam trong việc tu và học.

Vào năm 1964, ngài đã khai sơn chùa Khánh Vân với biết bao nhiêu công sức và muôn vàn khó khăn gian khổ, vì nơi đây trước kia là một bãi sình lầy. Ngôi chùa Khánh Vân lúc ấy được che tạm phên tre vách lá, thầy trò ẩn dật nương náu tu hành.

Năm 1968, chùa bị hỏa hoạn do chiến tranh. Rồi từ đó, ngài vừa đi dạy vừa nỗ lực cùng với quý thầy và Phật tử góp công sức khai móng để làm lại ngôi chùa và đã đổ bê tông được một tầng làm Chánh điện tạm, nay là Giảng đường của chùa Khánh Vân.

Do bận giảng dạy và phiên dịch Kinh - Luật - Luận, cũng như chưa đủ nhân duyên để trùng tu ngôi chùa, nên chùa Khánh Vân vẫn là ngôi Chánh điện tạm. Mãi cho đến ngày mồng 6 tháng 2 năm Giáp Tuất (1994), nhân duyên hội đủ, Hòa thượng đã khởi công đặt đá trùng tu ngôi chùa. Do xuất thân từ các tổ đình Thiên Ấn - Quang Lộc, nên khi làm lễ Khánh thành ngôi chùa Khánh Vân, được Chư sơn Thiền đức tỉnh Quảng Ngãi kính tặng câu đối sơn son thếp vàng:

"Thiên Ấn kế thừa hoằng pháp nghiệp
Khánh Vân thiết lập độ sanh cơ."

Khi công việc Phật sự trùng tu ngôi Bảo điện được hoàn thành, thì cũng chính là lúc sức khoẻ của Hòa thượng bắt đầu yếu đi. Chẳng những thế, ngài lại lo lắng khi nghĩ đến việc phải tìm người kế tục

ngôi Tam bảo, gánh lấy trách nhiệm "*Trụ pháp vương gia, trì Như lai tạng*" để tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức, làm cho ngôi Tam bảo được xán lạn huy hoàng. Vì thế, trong thời gian đó, ngài đã mời Hòa thượng Thích Nguyên Ngôn, là Giảng sư Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo thọ sư Trường Trung cấp Phật học, TP. Hồ Chí Minh về đây để thay Hòa thượng làm trụ trì.

Ngày 12 tháng 11 năm Bính Tý (1996), Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm Hòa thượng Thích Nguyên Ngôn chính thức trụ trì.

Với nhân duyên đồng chơn nhập đạo, sớm gặp được minh sư, và sẵn có chủng tánh đại thừa, nên ngài đã có một trí tuệ vượt trội đang tiềm ẩn trong bậc chân tu, vốn đã có hoài bảo *"Thượng cầu Phật đạo - Hạ hóa chúng sinh"*, và nhất là luôn nghĩ đến sự nghiệp đào tạo thế hệ Tăng ni mai hậu. Vì thế cho nên, ngoài việc giảng dạy tại các trường Phật học, ngài còn trước tác, phiên dịch và biên soạn những bản Kinh-Luật-Luận rất có giá trị.

Sau khi đã có người lo cho ngôi Tam bảo, Hòa thượng tuy tuổi già và sức khoẻ mỗi ngày mỗi kém đi, nhưng khi nghĩ đến tiền đồ của Phật pháp, và nhất là thế hệ Tăng ni trẻ sau nầy, nên ngài đã quên đi tuổi già và bệnh tật, tiếp tục trước tác, biên soạn và phiên dịch cho đến khi ngài lâm bệnh nặng.

Gần 80 năm qua, Hòa thượng đã thuận thế hóa duyên để phụng sự chánh pháp, lợi lạc quần sinh, để lại cho hậu thế một gia tài Phật pháp vô cùng quý giá

trong sự nghiệp biên soạn, trước tác và phiên dịch. Thời gian gần 10 năm đó, trên cương vị Viện chủ, ngài vẫn điều hành công việc của chùa và tiếp tục hiệu đính các tài liệu giáo khoa Kinh-Luật-Luận và Hán văn, mà Hòa thượng đã dày công phiên dịch, biên soạn hơn 3 thập niên qua để làm tài liệu cho Tăng ni hậu thế:

1- Về Kinh: dịch các bộ như: *Thập Thiện Nghiệp Đạo, Bát Đại Nhơn Giác, Tứ Thập Nhị Chương, Kinh Di Giáo, kinh Viên Giác…*

2- Về Luật: dịch bộ Luật Trường Hàng gồm: *Tỳ Ni, Sa Di, Oai Nghi, Cảnh Sách*, thành văn vần rất hay, làm cho hàng hậu học dể nhớ.

3- Về Luận: dịch các bộ như: *Tu Tập Chỉ Quán Toạ Thiền Pháp Yếu, Hiển Mật Viên Thông Tâm Yếu Thành Phật, Tam Thập Tụng luận…*

4- Về Hán Văn: soạn các bộ như: *Giáo trình Hán văn - Văn phạm cương yếu, Tân học Quốc văn…* Các bộ giáo trình Hán văn này biên soạn dạy cho Tăng ni tại các Phật học viện, phần nhiều vẫn còn là bản thảo chưa in ấn lưu hành.

5- Về Nghi Lễ: biên soạn tập *"Nghi Lễ"* rất công phu và chi tiết, hữu ích cho lớp Tăng ni trẻ và thuận tiện cho những nhu cầu trong việc ứng phó đạo tràng, làm phương tiện để truyền bá Phật pháp.

Ngày 18 tháng 11 năm 1995, Hòa thượng lâm trọng bệnh, tuy đã vượt qua, song sự đi lại không được bình thường như trước. Thế rồi, đến ngày 23 tháng 6 năm Ất Dậu, ngài bị cơn bệnh cũ tái phát có phần

nguy kịch, mặc dầu môn đồ pháp quyến và Giáo hội cùng các y bác sĩ ở bệnh viện đã tận tình chăm sóc, nhưng tuổi cao sức yếu, Hòa thượng đã xả báo an tường thâu thần viên tịch vào lúc 15 giờ 15 phút ngày 17 tháng 6 năm Ất Dậu, nhằm ngày 22 tháng 07 năm 2005, trụ thế 78 năm với 58 hạ lạp.

Giáo hội và môn đồ pháp quyến đã vĩnh viễn vắng bóng một bậc tôn sư khả kính. Huyễn thân Hòa thượng trở về với tứ đại, nhưng thành quả cuộc đời ngài mãi là tấm gương chói sáng cho Tăng ni và tín đồ quy ngưỡng.

NAM MÔ TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG, TỨ THẬP NHỨT THẾ, PHƯỚC HẬU ĐƯỜNG THƯỢNG, KHAI SƠN KHÁNH VÂN TỰ THƯỢNG NHƯ HẠ CỤ THIỆN, TỰ GIẢI TOÀN NĂNG, HIỆU HOÀN QUAN ĐẠI LÃO HOÀ THƯỢNG GIÁC LINH.

- Nguồn từ trang nhà Quảng Đức.
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH NGUYÊN NGÔN

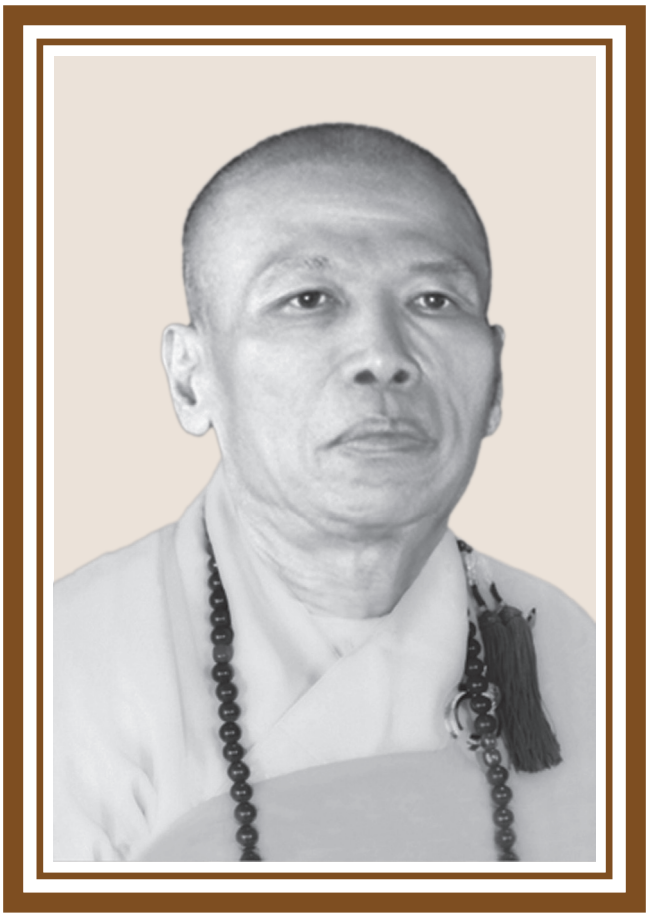

(1938-2005)

HÒA THƯỢNG THÍCH NGUYÊN NGÔN

(1938-2005)

Hòa thượng thế danh là Phan Thanh Bình, sau đổi tên là Phan Chín, sinh năm Mậu Dần 1938 tại làng Vĩnh Lộc, xã Bình Hòa, huyện Bình Khê (nay là huyện Tây Sơn), tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Phan Liễn. Thân mẫu là cụ bà Hà Thị Bộ. Ngài có tất cả 10 người anh chị em, trong đó hai người mất sớm.

Từ năm 1956 đến 1970, song thân và ba người anh trai của ngài đã lần lượt nằm xuống, góp phần bảo vệ quê hương, giành lại độc lập khỏi ách thống trị của ngoại bang.

Được sự hướng dẫn của song thân, gia đình của ngài đều quy y Tam bảo tại chùa Vĩnh Lộc với Tổ Huệ Chiếu, nhờ đó cả gia đình đều trở thành Phật tử thuần thành, hết lòng kính tin Tam bảo. Riêng ngài khi được Tổ Huệ Chiếu thí giới khai tâm, có pháp danh là Nguyên Ngôn, như ngầm thọ ký rằng trong tương lai thiện nam tử này sẽ trở thành một bậc sứ giả Như Lai với tâm nguyện truyền thừa nguyên ngữ chánh pháp của đức Phật.

Nhờ căn lành xuất thế đã gieo trồng trong nhiều kiếp, lại có khuynh hướng ưa chuộng đời sống đạm

bạc của nhà thiền, tham cầu học đạo, ngài đã không tiếp nối sự nghiệp của cha anh theo đường cách mạng, mà chọn con đường thoát tục.

Năm 1952, khi vừa tròn 15 tuổi, được sự cho phép của mẹ, ngài đã được thế phát xuất gia với Hòa thượng Như Nguyện, hiệu Tâm Đạo, tại tổ đình Nhạn Sơn - một trong các di tích lịch sử của thôn Nhạn Tháp, xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ngài được bổn sư đặt pháp danh là Thị Lộc, tự Thành Văn, nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 42, pháp phái Chúc Thánh.

Từ thập niên 1950, chốn Tổ này cũng chính là Trường Sơ đẳng Phật học của tỉnh nhà. Dưới sự hướng dẫn của thầy bổn sư, ngài được theo học với các bậc danh tăng thạc đức thời bấy giờ từ năm 1955 đến 1957. Khi tròn 20 tuổi (1957), Tổ đình Nhạn Sơn mở giới đàn, ngài được bổn sư cho lãnh giới pháp Sa di, giới đàn này do Hòa thượng Huệ Chiếu làm đàn đầu truyền giới, Hòa thượng Trí Diệu làm Yết ma, Hòa thượng Trí Nhàn làm Giáo thọ.

Sau khi thọ giới, ngài tiếp tục theo học lớp Trung đẳng Phật học tại tổ đình Thập Tháp, tỉnh Bình Định. Cũng tại nơi này, ngài lãnh hội được yếu chỉ Phật pháp, phát tâm dũng mãnh tu hành, trở thành một trong những học tăng ưu tú của trường. Nhờ thành tích đặc biệt này, sau khi học xong học kỳ một của năm thứ nhất, ngài là một trong bốn Tăng sinh xuất sắc được chư tôn đức Ban Đốc giáo tuyển chọn, gởi vào Phật học đường Nam Việt, tức chùa Ứng Quang, nay là tổ đình Ấn Quang, để tiếp tục tu học.

Tại Phật học đường này, ngài đã được tham học với các danh tăng nổi tiếng của thế kỷ 20 như quý Hòa thượng Thiện Hoa, Thiện Hòa, Trí Tịnh, Trí Quang, Nhất Hạnh và Hoàn Quan. Vài năm sau đó, ngài theo học Phật học viện Phước Hòa, thuộc tỉnh Trà Vinh, dưới sự chủ giảng của Hòa thượng Thích Thanh Từ.

Năm 1960, sau khi tốt nghiệp lớp Phật học tại Phật học viện Phước Hòa, ngài lại trở về tổ đình Ấn Quang, tiếp tục theo học chương trình Trung đẳng Phật học, niên khóa 1960-1964.

Năm 1962, Phật học đường Nam Việt mở giới đàn cho học Tăng tại chùa Ấn Quang, ngài được thọ Cụ túc giới do Hòa thượng Thiện Hòa làm đàn đầu truyền giới, Hòa thượng Hành Trụ làm Tuyên luật sư, Hòa thượng Thiện Hoa làm Giáo thọ. Lúc này ngài được 25 tuổi.

Từ năm 1966-1969, để đào sâu nội điển song song với ngoại điển như một nhu cầu không thể thiếu đối với các sứ giả hoằng pháp lúc bấy giờ, ngài theo học chương trình Cử nhân Phật khoa tại Đại học Vạn Hạnh. Cũng thời điểm này, ngài vừa học thêm chương trình Cử nhân Hán Nôm, và được mời làm giáo thọ tại các trường Trung học Bồ Đề ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

Với chí nguyện hoằng pháp lợi sanh, báo Phật ân đức của bậc sứ giả Như Lai, khi còn ngồi ghế học đường, từ những năm từ 1966 đến 1973, ngài đã dấn thân giảng dạy cho rất nhiều Tăng ni và Phật tử tại các tự viện, đạo tràng ở Sài Gòn và Lục Tỉnh.

Năm 1974, với nhiều thành tích trong lãnh vực hoằng pháp, ngài được chư tôn đức Viện Hóa Đạo bổ nhiệm chức vụ Tổng Thư ký Tổng vụ Hoằng pháp

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, đồng thời trợ lý đặc biệt cho Hòa thượng Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Hoằng pháp Thích Huyền Vi.

Với khả năng kiêm ưu trong lãnh vực trước tác và biên tập, ngài được mời làm Thư ký *Đặc san Hoằng Pháp* của Tổng vụ Hoằng pháp. Đặc san này mang hương vị pháp âm, gắn liền với tinh thần nhập thế, đáp ứng nhu cầu học Phật đa dạng của quảng đại quần chúng thời bấy giờ.

Năm 1978, với tài đức kiêm ưu, ngài được Viện Hóa Đạo bổ nhiệm làm Chánh Đại diện Phật giáo quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Từ năm 1980 đến 1984, ngài làm giáo thọ sư Phật học viện Sơ đẳng Thiện Hòa tại chùa Giác Ngộ và Trung đẳng Phật học tại chùa Ấn Quang, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Từ năm 1984, khi các Phật học viện trong Sài Gòn ngưng hoạt động, ngài vẫn tiếp tục giảng dạy gia giáo tại các tự viện trong thành phố như chùa Ấn Quang, chùa Giác Sanh, chùa Giác Ngộ, chùa Từ Nghiêm, chùa Hưng Phước, chùa Bồ Đề Lan Nhã v.v… theo phương châm: "Nơi nào cần chánh pháp, xin phát nguyện dấn thân". Có những đêm mưa tầm tã, ngài vẫn không ngại lao nhọc, cưỡi chiếc xe đạp cọc cạch, đến giảng dạy tại các giảng đường. Đôi lúc vì hoàn cảnh khách quan, số lượng học viên chỉ còn vài ba người, ngài vẫn không sờn chí nản lòng, tha thiết với những lời pháp âm trầm bổng, hùng hồn.

Năm 1989, khi Trường Trung cấp Phật học TP. Hồ Chí Minh được thành lập tại chùa Vĩnh Nghiêm,

ngài tiếp tục tham gia giảng dạy. Kể từ khi có lớp Cao đẳng Phật học, ngài trở thành một trong các giáo thọ sư để lại nhiều ấn tượng về kinh nghiệm tu học sâu sắc nhất trong khi truyền thụ cho nhiều thế hệ tăng ni sinh các chất liệu chánh pháp, vừa mang tính triết lý nhưng lại không kém phần ứng dụng thực tế.

Nói chung, về giáo dục và hoằng pháp, ngài không bao giờ từ nan giảng dạy Phật pháp cho bất kỳ các trường Phật học, các trường hạ, các khóa bồi dưỡng trụ trì, các khóa đào tạo và bồi dưỡng giảng sư, cho đến các đạo tràng ở các tự viện, bất luận lớn nhỏ. Cuộc đời dấn thân và hoằng hóa của ngài đã thực hiện trọn vẹn tôn chỉ hoằng pháp của cố Hòa thượng Viện trưởng Thích Thiện Hoa: "Nơi nào Phật pháp cần, con đến; nơi nào chúng sanh cần, con đi; chẳng ngại gian lao, chẳng từ khó nhọc". Với gương hạnh cao cả và đặc biệt đó, Hòa thượng thật xứng đáng là vị đại sứ giả của Như Lai.

Trên đường hoằng pháp lợi sanh, lúc đầu ngài chủ yếu tập trung vào hai Phật sự quan trọng là giáo dục và hoằng pháp. Nhưng kể từ khi được Hòa thượng Thích Hoàn Quan, một bậc đại giáo thọ sư của các Phật học viện, nhiều lần mời gọi làm trụ trì, ngài đã về trú tại chùa Khánh Vân, chăm lo ngôi Tam bảo, tiếp tăng độ chúng. Ngày 12.11.1996, ngài chính thức được Hòa thượng Trưởng Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh lúc bấy giờ ký bổ nhiệm trụ trì.

Từ ngày làm trụ trì chùa Khánh Vân, ngài đã xây dựng nhà thờ Tiêu Diện và Hộ Pháp, tu sửa bàn thờ Tổ, trang hoàng lại nơi tôn thờ các Tổ sư hữu công

với Phật giáo, kiến dựng bảo tháp (sinh phần) cho Hòa thượng nghiệp sư, xây dựng nhà thờ linh cốt, trùng tu Chánh điện và kiến dựng mới dãy nhà Tăng rất khang trang, rộng rãi, lòng những mong làm nơi cư trú tu học cho chư tăng hữu duyên, có phương tiện tốt trong sinh hoạt tu học.

Mặc dù bận rất nhiều Phật sự, đặc biệt là công việc giảng dạy, Hòa thượng vẫn không quên việc biên soạn và dịch thuật một số tác phẩm Phật học trọng yếu.

Trong số các tác phẩm dịch và chú giải của ngài, có thể kể:

- *Kinh Thủ Lăng Nghiêm,*
- *Kinh Viên Giác,*
- *Bát Nhã Tâm Kinh,*
- *Kinh Pháp Bảo Đàn,*
- *Kinh Bát Đại Nhơn Giác,*
- *Đại Thừa Khởi Tín Luận,*
- *Phát Bồ Đề Tâm Luận*, v.v...

Ngoài ra, Hòa thượng còn biên soạn một số giáo trình cho các lớp Trung đẳng và Cao đẳng Phật học như:

- *Duy Thức Học Cương Yếu,*
- *Bát Thức Quy Củ,*
- *Bách Pháp Minh Môn Luận,*
- *Sáu Pháp Hòa Kính,*
- *Tam Vô Lậu Học*

Và hầu hết các bài khóa trong bộ *Phật Học Phổ Thông*, với một giáo trình độc lập và chi tiết. Hầu hết các tác phẩm, dịch phẩm và giáo trình này đều còn

dưới dạng cảo bản, chỉ phổ biến nội bộ cho các tăng ni sinh nghiên cứu học tập, chưa ấn hành chính thức.

Sáng ngày 18.5.2005 nhằm ngày 11 tháng 4 Ất Dậu, Hòa thượng đã an nhiên trút hơi thở cuối cùng vào lúc 18 giờ 45 phút ngày 19.5.2005 nhằm ngày 12 tháng 4 Ất Dậu. Nhập đạo 54 năm. Hạ lạp 43 mùa an cư kiết hạ. Trụ thế 68 năm.

NAM-MÔ TỰ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG, TỨ THẬP NHỊ THẾ, NHẬN SƠN ĐƯỜNG THƯỢNG, KHÁNH VÂN TỰ TRỤ TRÌ, HUÝ THỊ LỘC, TỰ THÀNH VĂN, HIỆU NGUYÊN NGÔN HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Trang nhà Phật Giáo Đại Chúng www.lebichson.org
- Trang nhà www.quangduc.com
- Theo bản tiểu sử của Ban tổ chức tang lễ, HT thọ giới Sa di năm 1955, khi ngài 18 tuổi tại tổ đình Nhạn sơn. Nhưng theo tư liệu Ban biên tập, thì giới đàn này được tổ chức tại tổ đình Nhạn Sơn vào năm 1957, trước khi HT đến tổ đình Thập Tháp học lớp Trung đẳng. Như thế HT thực thụ thọ Sa di giới năm 20 tuổi.
- Nguyên trong tiểu sử, không nói ngài thọ đại giới năm nào. Trích lục hồ sơ thọ giới, thì thấy HT thọ Tỳ kheo giới ngày 31.07.1962 tại giới đàn chùa Ấn Quang, đồng thọ giới Tỳ kheo với HT là các ngài Phước Định, Phước Nhơn, Minh Thành… Như thế HT thọ đại giới vào năm 25 tuổi.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH MÃN GIÁC

(1929-2006)

HÒA THƯỢNG THÍCH MÃN GIÁC

(1929-2006)

Hòa thượng Thích Mãn Giác vốn dòng họ Võ, sinh năm Kỷ Tỵ 1929, tại Huế, trong một gia đình mà nội, ngoại đều tin Phật và nhiều người trong thân quyến đã có duyên xuất gia và nổi tiếng thân danh trên đường tác thành Phật sự. Thừa Thiên-Huế chỉ là sinh quán, còn nguyên quán thuộc làng Phương Lang, quận Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Sau khi học xong chương trình Tiểu học Yếu lược và được lên lớp Nhì Nhứt niên, tuổi đời mới lên 10, Hòa thượng Thích Trí Thủ là người anh cô cậu ruột đã có duyên xuất gia từ trước, đã hướng dẫn người em và gửi gắm đến với Hòa thượng Thích Quảng Huệ, trú trì chùa Thiên Minh, Huế cho nhập đạo tu hành.

Năm 16 tuổi, Giáp Thân, 1944, ngài được Hòa thượng thế độ thọ giới Sa di, pháp danh Nguyên Cao, tự Mãn Giác, đạo hiệu Huyền Không tại chùa Thiên Minh và sau đó được thọ giới chính thức tại Giới đàn Thuyền Tôn do Đại Lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đường đầu Hòa thượng, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Yết ma, Hòa thượng Thích Đắc Quang (chùa Quốc Ân) làm Giáo thọ. Trong

Giới đàn này, Thiền sư Thích Mật Thể đỗ Thủ Sa di, Thích Trí Quả làm Vỹ Sa di và Sư bà Thích nữ Diệu Không cũng được nhận Đại giới Tỳ kheo ni.

Năm Kỷ Sửu, 1948, cùng với học tăng cùng học chương trình Đại học Phật giáo tại Phật học đường Báo Quốc được tiếp nhận giới bổn Tỳ kheo trong Đại giới đàn do Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đường đầu, Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Yết ma, Hòa thượng Thích Vĩnh Thừa (Châu Lâm) làm Giáo thọ. Giới đàn này quy tụ các học chúng ưu tú mà sau này trở thành các nhân sự lãnh đạo Phật giáo nổi tiếng như:

- Hòa thượng Thích Thiện Siêu làm Thủ Sa di.
- Hòa thượng Thích Thiện Minh làm Vỹ Sa di.

Các ngài đã lèo lái con thuyền Phật giáo Việt Nam vượt qua nhiều cơn giông bão. Cùng thọ giới với ngài Mãn Giác năm này còn có các vị thạc đức tha thiết hoạt động trong lãnh vực văn hóa, giáo dục sau này như: Hòa thượng Thích Thiên Ân, Hòa thượng Thích Đức Tâm... là những vị đã từng học và đã đồng tốt nghiệp chương trình Đại học Phật giáo niên khóa 1951-1952 trên Hàm Long Sơn, Huế.

Năm 1950, Canh Dần, sau lễ Chung thất của Hòa thượng bổn sư vừa viên tịch, Hòa thượng Thích Giác Nguyên, Trưởng pháp phái, đã chiếu tập Chư sơn Giáo hội Huế: Hòa thượng Thích Quảng Nhuận, trú trì tổ đình Từ Quang, huynh đệ trong cùng môn phái Thiên Minh như Thích Châu Phong (Nguyễn Phương Danh), Thích Châu Ninh, Thích Châu Sơn,

Thích Châu Đức, Thích nữ Diệu Âm... hội họp và suy cử Sa môn Thích Mãn Giác giữ chức vụ trú trì chùa Thiên Minh để tiếp tục nối dòng pháp phái.

Từ năm 1954, Sơn môn Huế và Hội Phật học Trung phần công cử ngài đến làm giảng sư tại Đà Lạt, vài năm sau kiêm nhiệm chức vụ Hội trưởng Hội Phật giáo Đà Lạt, Đại diện Hội Phật giáo Cao nguyên Trung phần. Đây là những năm tháng gắn bó với Phật sự, dấu chân hoằng pháp in đậm trên mọi miền và đem lại rất nhiều an ủi cho quần chúng.

Năm 1960, ngài được đi du học Nhật Bổn.

Cuối năm 1965, sau khi tốt nghiệp tiến sĩ, ngài tham gia giảng dạy tại Đại học Văn Khoa Sài Gòn và Huế qua bộ môn Triết học Ấn Độ và Trung Hoa. Đây cũng là thời gian mà Sa môn Mãn Giác thực sự dấn thân vào các hoạt động văn hóa, giáo dục. Từ đó, ngài bắt đầu cộng tác chặt chẽ với Viện Đại học Vạn Hạnh (Viện Đại học đầu tiên của Phật giáo) do Hòa thượng Thích Minh Châu làm Viện trưởng. Sa môn Thích Mãn Giác giữ cương vị Khoa trưởng Phân khoa Phật học và Triết học Đông phương. Và trong vài năm sau đó, ngài kiêm nhiệm Phó Viện trưởng Điều hành Viện Đại học Vạn Hạnh cho tới ngày thống nhất đất nước 1975.

Từ ngày về lại nước, một mặt, Sa môn Mãn Giác hoạt động trong môi trường văn hóa, giáo dục của Đời lẫn Đạo, mặt khác còn dấn thân tích cực trong các Phật sự của Giáo hội. Những vai trò mà Sa môn Mãn Giác từng đảm trách với Giáo hội như:

- Quyền Tổng Vụ trưởng Thanh niên (Tổ chức Đại hội Thanh niên toàn quốc)

- Tổng Vụ trưởng Văn hóa (Tổ chức Đại hội Văn hóa toàn quốc)

- Trưởng Ban tổ chức nhiều năm Đại lễ Phật đản trọng thể tại Sài Gòn.

Năm 1977, Sa môn Mãn Giác chính thức định cư tại Hoa Kỳ, làm Viện chủ chùa Việt Nam tại Los Angeles và là Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, một tập hợp gồm nhiều chùa, Hội Phật giáo Việt Nam trải khắp đất nước Hoa Kỳ. Trong cương vị Hội chủ, với hơn 25 năm hành đạo trên đất mới, tâm niệm và hành tác như trọn đời vẫn là hướng về chăm lo cho chùa Tổ ở quê nhà, tiếp dẫn hậu lai nơi hải ngoại. Những việc cần làm sẽ và đã làm xong, cuối đời, lòng bình an như thảnh thơi mây trắng.

Sa môn Mãn Giác, qua đạo hiệu Huyền Không là một hồn thơ Đạo. Tiếng thơ rộn rã trong hơn một ngàn bài gói trọn tâm hồn và gương mặt tác giả thu được gồm 5 tập:

- Không bến hạn

- Hương Trần Gian

- Không Gian Thành Chiếc Áo

- Kẻ Lữ Hành Cô Độc

- Mây Trắng Thong Dong

Ngoài ra, về phương diện phiên dịch, biên soạn... ngài còn để lại trên 20 cuốn sách giá trị cho nhiều đối tượng người đọc khác nhau. Đi vào khu rừng nhận thức trù phú ấy, người ta có thể tha hồ gặt hái những nụ đẹp cành mềm, những hương và những sắc nồng nàn mà lý tưởng một đời của người mài miệt trồng

rừng là chỉ làm đẹp đời sống văn hóa, làm đẹp tâm hồn con người.

Vào đầu tháng 8 năm 2006, Hòa thượng cảm thấy pháp thể khiếm an, mặc dù được các hàng đệ tử, các y, bác sĩ tận tình chăm sóc chữa trị, nhưng vì tuổi cao sức yếu, ngài đã không qua khỏi. Ngài đã an tường xả báo thân lúc 8 giờ 25 sáng giờ Cali, ngày thứ sáu, 13.10. 2006, nhằm ngày 22. 8 Bính Tuất, trụ thế 78 tuổi đời, 65 pháp lạp.

Suốt cuộc đời, từ khi xuất gia hành đạo cho đến lúc viên tịch, Hòa thượng Thích Mãn Giác đã nỗ lực không ngừng trong công việc xiển dương đạo pháp và văn hóa dân tộc. Cuộc đời ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa cho Tăng ni và Phật tử noi theo. Mặc dù sắc thân của ngài không còn nữa, nhưng đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa của ngài sẽ mãi mãi là ngọn đuốc soi đường cho Tăng ni, Phật tử Việt Nam ở mai sau.

- Tư liệu do Tỳ kheo Thích Nguyên Tạng lược ghi.
- Tiểu sử đăng trên trang nhà Quảng Đức.
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH TỪ MÃN

(1918-2007)

HÒA THƯỢNG THÍCH TỪ MÃN

(1918-2007)

Hòa thượng pháp húy Trừng Chiếu, pháp tự Giác Hạnh, pháp hiệu Hưng Phước, đạo hiệu Từ Mãn. Ngài họ Hoàng, huý Ngọc Chân, sinh ngày 20 tháng 4 năm 1918 (nhằm năm Mậu Ngọ), tại làng Đại Lộc, xã Điền Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Thân phụ là cụ ông Hoàng Ngọc Cử và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Thừa. Ngài là con thứ 5 trong một gia đình gồm 6 anh em 4 trai 2 gái.

Gia tộc họ Hoàng vốn là một gia đình nhiều đời tin Phật, đặc biệt đã hơn bốn thế hệ luôn có người xuất gia tu hành, trở thành những Tỷ kheo trong đoàn thể Tăng già Phật giáo. Tiếp nối truyền thống cao đẹp ấy, vào năm 12 tuổi (1930), khi túc duyên hội đủ, ngài được phép của song thân xuất gia tu học với Hòa thượng Tâm Khoan, đương thời là Tăng Cang chùa Sắc tứ Báo Quốc, kinh đô Huế.

Năm 16 tuổi (1934), ngài được bổn sư cho thọ giới Sa di tại cùa Báo Quốc với pháp danh Trừng Chiếu.

Năm 18 tuổi (1936), sau khi bổn sư viên tịch, ngài cầu y chỉ với Hòa thượng Tịnh Khiết, chùa Tường Vân, kinh đô Huế.

Năm 21 tuổi (1939), ngài theo học Trường Trung đẳng Phật học tại chùa Tây Thiên-Huế do sơn môn tổ chức. Trong thời gian này, cũng có một trường khác tại chùa Báo Quốc do phong trào chấn hưng Phật giáo thành lập.

Năm 23 tuổi (1941), ngài được phép thọ Tỷ kheo giới tại Đại giới đàn chùa Thuyền Tôn do chính Hòa thượng y chỉ của ngài làm Đường đầu Hòa thượng.

Vào năm 1945, tình hình chính trị trong nước hết sức phức tạp, xã hội loạn ly, các trường Phật học ở Huế đều tạm nghỉ, ngài trở về tu học tại chùa Kim Tiên. Sau đó, vì hoàn cảnh kinh tế quá khó khăn, ngài cùng với chư tăng vân tập về tổ đình Thuyền Tôn-Huế, để lao động sản xuất, thực hiện phương châm "bất tác bất thực".

Năm 1947, lúc 29 tuổi, ngài được Tổng hội Phật giáo Trung Việt bổ nhiệm làm trú trì chùa Linh Sơn-Đà Lạt, tỉnh Lâm Viên (Lâm Đồng) và Hòa thượng Thích Thiện Minh làm giảng sư, đồng thời là Đại diện Tổng hội lãnh đạo các tỉnh miền Nam Trung Việt và 3 tỉnh Cao nguyên.

Năm 1950, Hội Phật học Trung phần đã tổ chức khóa hạ an cư tập trung tại chùa Linh Phong-Đà Lạt, do Hòa thượng Thích Bích Nguyên sáng lập. Khóa hạ gồm các Hòa thượng Thích Quang Nhuận, Thích Minh Cảnh, Thích Bích Nguyên, Thích Từ Mãn, Thích Thiện Minh, Thích Hoa Sơn ở chùa Giác Hoàng, Đơn Dương (Lâm Đồng).

Sau mùa an cư, với sự đề nghị của chư tôn đức, Hòa thượng Bích Nguyên đã hỷ cúng chùa Linh

Phong để làm cơ sở cho Ni bộ tại tỉnh Tuyên Đức, và ngôi Tam bảo này chính thức trở thành trụ sở của Ni bộ Bắc tông vào năm 1952. Trong khoảng thời gian này, ngài thường lên xuống Nha Trang để giảng dạy Trường Sơ đẳng Phật học tại chùa Tỉnh hội Long Sơn. Ngôi trường này là tiền thân của Phật học viện Nha Trang.

Năm 1952, ngài cung thỉnh Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Giáo hội Tăng già Trung phần vào Đà Lạt để chứng minh lễ đúc tượng Phật và Đại hồng chung chùa Linh Sơn.

Cũng vào năm 1952, thể theo lời mời của Thái hậu Từ Cung, mẹ vua Bảo Đại, ngài được Hội Phật học Trung phần bổ nhiệm làm trú trì chùa Sắc tứ Khải Đoan, thành phố Buôn Ma Thuột. Tại đây, ngài đã lãnh đạo Tăng ni Phật tử chống lại chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm năm 1963.

Trong thời gian làm Phật sự tại Buôn Ma Thuột, ngài đã đặt đá xây dựng các chùa Hoa Nghiêm, huyện CưMgar, Dăklăk (1958); chùa An Lạc, Buôn Hồ, Dăklăk; chùa Nam Thiên, xã Hòa Thuận, Dăklăk (1958).

Năm 1964, sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thành lập, ngài được Viện Hóa Đạo tái bổ nhiệm làm trú trì chùa Linh Sơn-Đà Lạt, kiêm Trưởng Ban Quản trị Trường Bồ Đề-Đà Lạt.

Năm 1966, ngài đã cùng Ban Đại diện Tỉnh hội xây dựng Giảng đường chùa Linh Sơn-Đà Lạt, nay là Trường Trung cấp Phật học Lâm Đồng, nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục của tỉnh nhà, đồng thời làm hội trường cho Viện Hóa Đạo tổ chức họp Đại hội Phật

giáo toàn quốc.

Trong khoảng thời gian từ 1964-1974, ngài đã cùng với Giáo hội địa phương thành lập và xây dựng một hệ thống các Chi hội, Khuôn hội, Ký nhi viện Nhị Trưng, Kiều Đàm, Thái Phiên và Chẩn y viện Phật giáo.

Năm 1973, ngài được cung thỉnh làm Phó Chủ đàn Giới đàn Phước Huệ do Viện Hóa Đạo tổ chức tại chùa Tỉnh hội Long Sơn, Nha Trang. Giới đàn này do Hòa thượng Thích Trí Thủ là Chánh Chủ đàn và Hòa thượng Thích Phúc Hộ là Đàn đầu Hòa thượng.

Từ năm 1974 đến 1980, ngài được cung cử làm Chánh Đại diện tỉnh Tuyên Đức, kiêm trú trì chùa Linh Sơn-Đà Lạt.

Năm 1980, ngài được Viện Hóa Đạo mời làm Phó Ban Kiến đàn Đại giới đàn Thiện Hòa tại tổ đình Ấn Quang, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1981, sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập tại Hà Nội, ngài được suy cử vào Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ I.

Từ năm 1982 đến 2007, tại các Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Lâm Đồng lần thứ I đến lần thứ VI, ngài liên tiếp được Giáo hội, Tăng ni và Phật tử tỉnh suy cử làm Trưởng ban Trị sự Phật giáo Lâm Đồng suốt sáu nhiệm kỳ.

Năm 1991, Trường Cơ bản Phật học, nay là Trường Trung cấp Phật học Lâm Đồng được thành lập; ngài được cung thỉnh làm Hiệu trưởng.

Năm 1993, để hỗ trợ cho việc xiển dương thiền học, đặc biệt là Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam, ngài đã vận động chính quyền tỉnh Lâm Đồng và thành phố Đà Lạt cấp đất tại hồ Tuyền Lâm, sau đó chuyển giao cho Hòa thượng Thích Thanh Từ xây dựng nên Thiền viện Trúc Lâm ngày nay.

Năm 1994, ngài được Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng cho Đại giới đàn Nhơn Thứ, tổ chức tại chùa Linh Sơn-Đà Lạt.

Năm 1997, ngài đã được Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc nhiệm kỳ IV (1997-2002) suy tôn làm thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1998, ngài được Giáo hội Tỉnh cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng cho Giới đàn Trí Thủ, tổ chức tại chùa Linh Sơn-Đà Lạt.

Năm 2002, ngài chứng minh và đặt đá xây dựng Thích Ca Phật Đài, Niêm Hoa Vi Tiếu, tạc theo truyền thuyết của Thiền tông, cao 24 mét, tại Thiền viện Vạn Hạnh, phường 8, Đà Lạt.

Năm 2003, lại một lần nữa Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng cung thỉnh ngài làm Đàn đầu Hòa thượng cho Đại giới đàn Diệu Hoằng tại chùa Linh Sơn, Đà Lạt.

Để tán thán công đức của ngài, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trao bằng Tuyên dương Công đức. Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Lâm Đồng cũng

đã nhiều lần tặng bằng khen cho Hòa thượng để ghi nhận sự đóng góp to lớn của ngài cho đạo pháp và dân tộc.

Với sự vô tình của thời gian, như một chiếc xe cũ đã đến hồi mục nát, thân tứ đại của ngài mỗi ngày mỗi suy yếu. Nhưng sức người không thể cưỡng lại quy luật vô thường, thân ngũ uẩn của ngài đã đến lúc phải trả hoàn về cát bụi. Vào tháng 11 năm 2007, Hòa thượng lâm trọng bệnh. Môn đồ, Phật tử đã thỉnh ngài vào bệnh viện Lâm Đồng và bệnh viện Chợ Rẫy-Thành phố Hồ Chí Minh để chữa trị, nhưng do tuổi già sức yếu, Hòa thượng an nhiên thị tịch vào lúc 01 giờ 15 phút sáng, ngày 30 tháng 11 năm 2007 (nhằm ngày 21 tháng 10 năm Đinh Hợi); hưởng thọ 90 tuổi đời, 67 hạ lạp.

NAM MÔ TỰ LÂM TẾ CHÍNH TÔN, TỨ THẬP NHỊ THẾ LINH SƠN TỰ TRÚ TRÌ, LÂM ĐỒNG TRỊ SỰ TRƯỞNG BAN, HUÝ THƯỢNG TRỪNG HẠ CHIẾU, TỰ GIÁC HẠNH, HIỆU HƯNG PHƯỚC, ĐẠO HIỆU TỪ MÃN HÒA THƯỢNG GIÁC LINH THUỲ TỪ CHỨNG GIÁM.

- Tiểu sử do Tỳ kheo Thích Viên Như phụng soạn.
- Một bản do đệ tử là Tỳ kheo Thích Viên Trí soạn.
- Đại đức Thích Phước Triều Văn phòng II TWGHPGVN cung cấp.
- Cung cấp bởi Website www.quangduc.com
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH TỪ MẪN

(1932–2007)

HÒA THƯỢNG THÍCH TỪ MẪN

(1932-2007)

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Hữu Độ, sinh ngày 01 tháng 11 năm Nhâm Thân (nhằm ngày 28.11.1932), tại thôn Thuận Hòa, xã Hương Phong, huyện Thuận Hóa, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Hữu Oai, thân mẫu là cụ bà Đặng Thị Kiếm. Ngài là người con thứ 5 trong gia đình có 6 anh em.

Để tạo điều kiện thuận lợi trong việc học hành sau này, song thân đã cho ngài vào Đà Nẵng ở nhà người bạn thân là cụ ông Trần Văn Thuần và cụ bà Nguyễn Thị Đắc (pháp danh Tâm Kế, tự Từ Lưu). Sau một thời gian ở với ông bà Trần Văn Thuần, với bản tánh thuần lương hiếu đạo và ý chí ham học hỏi, ngài được ông bà Trần Văn Thuần yêu mến, nên đã xin với song thân của ngài cho được làm con nuôi của mình. Cũng từ đó, ngài được song thân nuôi dưỡng đặt lại tên là Trần Văn Độ. Ngài thường cùng song thân nuôi dưỡng đến chùa, theo tháng năm căn duyên Phật pháp được huân tập.

Đến năm 1942, khi được 10 tuổi, ngài phát đại tâm xuất gia và được song thân nuôi dưỡng chấp thuận cho

làm đệ tử của Hòa thượng Thích Tôn Thắng, trú trì Sắc tứ Phổ Thiên. Song thân nuôi dưỡng ngài đã phát tâm cúng dường đất cho Hòa thượng xây dựng một ngôi chùa, nay là chùa Diệu Pháp ở phường Bình Thuận.

Năm lên 18 tuổi (1950), ngài được bổn sư cho thọ giới Sa di tại chùa Sắc tứ Phổ Thiên với pháp danh Tâm Lượng, pháp tự Từ Mẫn, nối pháp đời thứ 43 Thiền phái Lâm Tế Chánh tông.

Năm 1951, theo chủ trương của Giáo hội Tăng già Trung phần, cần đào tạo người tài đức để lo việc hoằng dương chánh pháp, ngài được bổn sư cho ra Huế tham học tại Phật học đường Báo Quốc do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Giám viện.

Năm 1956, ngài được truyền giới cụ túc tại đại giới đàn chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Giác Nhiên, trú trì tổ đình Thuyền Tôn làm đàn đầu và được Hòa thượng bổn sư cho kệ phú pháp và đặt pháp hiệu là Chơn Giác với bài kệ:

Độ nhơn đắc độ tiên tự độ
Tâm lượng tam thiên quảng vô biên
Từ tế chúng sanh đồng chí mẫn
Chơn giác quang minh hiện thân tiền.

Năm 1958, ngài tốt nghiệp Trung đẳng Phật học tại tổ đình Báo Quốc- Huế và phát nguyện thọ Bồ tát giới tại Đại giới đàn của Viện Cao đẳng Phật học Nha Trang tổ chức. Cùng khóa này có các vị đồng học, đồng phạm hạnh với ngài như: Hòa thượng Chánh Trực, Hòa thượng Thiện Bình, Hòa thượng Thiện Hạnh, Hòa thượng Đức Chơn... Cũng năm này, tuy

ngài đang học tại Phật học viện Hải Đức-Nha Trang, nhưng được sự tín nhiệm của Giáo hội cử ngài làm giảng sư tại các Tỉnh giáo hội như: Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên...

Năm 1962, chùa Phổ Thiên, nay là chùa Phổ Đà tại thành phố Đà Nẵng được Đại lão Hòa thượng Thích Tôn Thắng phát nguyện cúng dường cho Giáo hội làm cơ sở đào tạo Tăng tài. Đây là một trong 3 cơ sở lớn của hệ thống Phật học viện Trung phần. Hòa thượng được cử về làm Giáo thọ và nơi đây ngài tận tâm giáo dục Tăng ni trau dồi giới tuệ, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc tu học của học tăng chúng.

Năm 1963, trước chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm, ngài đã tham gia với các vị tôn túc trong Giáo hội Phật giáo Đà Nẵng, tích cực hướng dẫn Tăng ni bảo vệ chánh pháp. Mặc dầu bị bắt bớ, giam cầm, hành hạ... ngài vẫn thường răn dạy tín đồ: *"Đã hiến thân cho Đạo thì không ngại gian khổ, hiểm nguy, vì sống chết là lẽ thường, chỉ có Chánh pháp mới là lẽ sống đích thực"*.

Năm 1964, cuộc tranh đấu bảo vệ Chánh pháp thành công, Giáo hội trở lại sinh hoạt bình thường, ngài được cử làm Đặc ủy Pháp sự, kiêm Giám đốc Trung tâm Văn hóa Phật giáo Đà Nẵng.

Năm 1965, ngài làm Phó đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thành phố Đà Nẵng, kiêm trưởng Ban Quản trị Trường Trung học tư thục Bồ Đề Đà Nẵng và giảng dạy Giáo lý cho cấp Trung học.

Năm 1967, ngài được cử làm Phó Giám viện

Phật học viện Phổ Đà, kiêm Giám học. Với phương pháp giảng dạy đầy tính sư phạm nên ngài đã giúp cho học Tăng của Phật học viện và học sinh Phật tử Trường Bồ Đề tiếp thu giáo lý một cách dễ dàng.

Năm 1970, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tổ chức Đại giới đàn tại Phật học viện Phổ Đà do Hòa thượng Thích Tôn Thắng làm Chánh Chủ đàn. Giới đàn được đặt tên là "Giới đàn Vĩnh Gia" và được Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Chánh Đại diện miền Vạn Hạnh hỗ trợ. Đại giới đàn được tổ chức một cách trọng thể, trên hai ngàn giới tử kể cả giới tử tại gia thọ Thập thiện tại chùa Pháp Lâm. Tại giới đàn này, ngài được cử vào Hội đồng Giám khảo, kiêm Tri sự Đại giới đàn.

Năm 1971, Cao đẳng Phật học viện Hải Đức-Nha Trang khai mở Đại giới đàn Phước Huệ, ngài được cung thỉnh vào Ban giám khảo.

Năm 1972, ngài trùng tu tổ đình Diệu Pháp là ngôi chùa mà Hòa thượng bổn sư đang trú trì để ngôi chùa được khang trang và tín đồ có nơi tụng kinh lễ bái.

Năm 1975, đất nước hoàn toàn độc lập thống nhất, trong buổi giao thời khó khăn này, ngài vẫn cố gắng hoàn thành trách nhiệm của một tu sĩ và được suy cử làm Phó Đại diện Tỉnh Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Năm 1976, ngài được Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất suy cử trú trì chùa Phổ Đà. Trong giai đoạn này, ngài đã cùng với Giáo hội tổ chức tu học để ổn định đời sống hành trì cho chư Tăng Đà Nẵng, như tổ chức an cư kiết hạ, Tự tứ và Bố tát tại

trú xứ Phổ Đà. Cũng trong năm này, ngài được mời làm Ủy viên Mặt trận Tổ quốc thành phố Đà Nẵng, nhiệm kỳ 1976 và đắc cử làm Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng khóa 2. Việc đời, việc đạo gánh nặng hai vai, nhưng ngài vẫn tổ chức lớp giáo lý cho tín đồ có thiện duyên học Phật pháp vào các tối thứ bảy và sáng chủ nhật hàng tuần.

Năm 1979, ngài đã cùng sư huynh là Hòa thượng Thích Chơn Ngộ trùng tu chùa Tịnh Độ do Hòa thượng bổn sư kiến tạo năm 1956 tại thị xã Tam Kỳ-Quảng Nam.

Năm 1981, Phật giáo cả nước đã ngồi lại trong ngôi nhà chung có tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong tổ chức mới này, ngài được cử làm Phó Ban Tri sự Tỉnh hội Phật giáo Đà Nẵng cho đến ngày viên mãn.

Năm 1982, nhờ các khóa an cư kiết hạ và sự sinh hoạt của chư Tăng mà Phật giáo Đà Nẵng trở nên khởi sắc, tín đồ càng ngày càng đông đảo, chánh điện chùa Phổ Đà đã trở nên chật hẹp và ngài đã đứng ra trùng tu.

Năm 1992, do nhu cầu xuất gia tu học của Tăng ni trẻ mỗi ngày một đông, với cương vị Trưởng Ban Giáo dục Tăng ni tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, ngài đã trình lên Giáo hội để xin mở Trường Cơ bản Phật học cho tỉnh nhà. Tuy gặp rất nhiều trở ngại trong công việc mở trường, phần thì kinh tế hạn hẹp và rất nhiều nghịch cảnh khác, nhưng với lòng quyết tâm truyền trao sở học của mình cho đàn hậu tấn, cuối cùng Trường Cơ bản Phật học tỉnh Quảng Nam-Đà

Nẵng cũng được Giáo hội và chính quyền cấp giấy phép sinh hoạt và ngài được suy cử làm Hiệu trưởng. Về sau trường đã được đổi tên thành Trường Trung cấp Phật học thành phố Đà Nẵng và ngài tiếp tục được cung thỉnh giữ chức vụ Hiệu trưởng của trường.

Năm 1994, sau cơn bạo bệnh, Hòa thượng bị tai biến và bị liệt một bên mình, nhưng trí tuệ vẫn minh mẫn sáng suốt, thân bệnh mà tâm không bệnh, cho nên trong các nhiệm kỳ của Giáo hội, ngài vẫn được suy cử làm Phó Ban Trị sự Tỉnh, kiêm Trưởng Ban Giáo dục Tăng ni và Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Đà Nẵng.

Năm 2001, mặc dù tật bệnh, lại thêm tuổi cao sức yếu, nhưng với nhu cầu tu học của Tăng tín đồ Phật giáo Đà Nẵng, ngài cùng với chư huynh đệ phát tâm trùng tu chánh điện chùa Phổ Đà. Nhờ đó mà ngôi chùa Phổ Đà trở thành một ngôi phạm vũ huy hoàng như hiện nay.

Ngoài sự nghiệp hoằng hóa lợi sanh, ngài còn là một vị Thích tử xứng đáng trong việc tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức. Chúng đệ tử xuất gia của Hòa thượng phần lớn được đào tạo với phẩm hạnh kiêm ưu như các vị: Hòa thượng Thích Thanh Châu, Chánh Đại diện Phật giáo Quận 12 – TP. Hồ Chí Minh và là Giảng sư, Giáo thọ sư nổi tiếng của Trung ương Giáo hội, Đại đức Thích Nghiêm Quang là Tiến sĩ Phật học, thuộc Học viện Phật giáo Việt Nam và các đệ tử đã tốt nghiệp Cử nhân, Cao đẳng Phật học hiện đang phụ trách giảng dạy và hoằng pháp tại địa phương.

Đầu hạ năm 2007, hóa duyên đã mãn, Phật sự

độ sanh đã viên thành, Hòa thượng đã an nhiên thị tịch lúc 20 giờ 25 phút, ngày 28 tháng 05 (nhằm ngày 12 tháng Tư năm Định Hợi).

Với 76 tuổi đời, 52 tuổi đạo, Hòa thượng đã một đời hiến mình cho đạo pháp và dân tộc.

NAM MÔ TỰ LẬM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP TAM THẾ PHỔ ĐÀ, DIỆU PHÁP NHỊ TỰ TRỤ TRÌ, HÚY THƯỢNG TÂM HẠ LƯỢNG TỰ TỪ MẪN HIỆU CHƠN GIÁC HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử được in trong quyển *"Kinh Phật Tạng"* do chính HT dịch, được Tỳ kheo Thích Nghiêm Quang thực hiện và cung cấp tư liệu.

- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH THÔNG BỬU

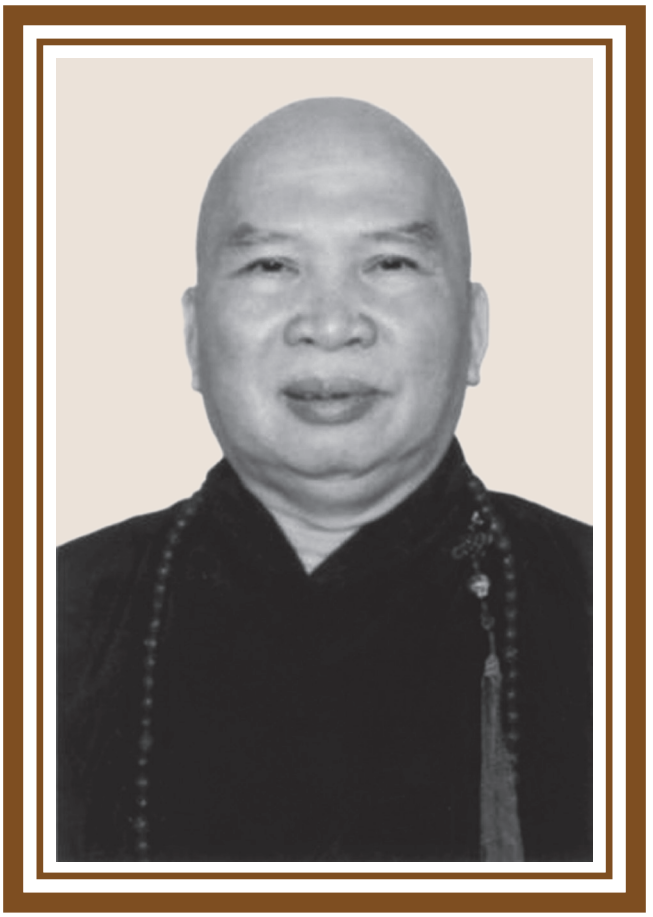

(1936–2007)

HÒA THƯỢNG THÍCH THÔNG BỬU

(1936-2007)

Hòa thượng pháp húy Đồng Phước, pháp tự Thông Bửu, pháp hiệu Viên Khánh, nối pháp đời thứ 43 Thiền phái Lâm Tế, dòng Chúc Thánh. Ngài thế danh Trần Thượng Hiền, sinh ngày 02.9.1936 (Bính Tý) tại xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Ngài xuất thân trong gia đình nhiều đời thâm tín đạo Phật, thân phụ là cụ ông Trần Quá, tự Nguyễn Nghiêm, pháp danh Thiện Hóa, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Ngã, pháp danh Quảng Ngộ. Gia đình có ba anh em, ngài là con thứ hai.

Thời niên thiếu, ngài đã tham gia sinh hoạt Gia đình Phật tử huyện Đồng Xuân. Sớm nhận ra đời người vô thường giả hợp, năm 1956, ngài xin song thân cho xuất gia tu hành. Được song thân đồng ý, ngài đến chùa Long Hà, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân theo hầu Hòa thượng Thích Như Tâm. Đến năm 1957, ngài vào Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tìm cầu học hỏi Phật pháp, duyên lành gặp được Hòa thượng Thích Quảng Đức tại tổ đình Thiên Bửu Thượng, ngài khẩn cầu xin làm đệ tử và được Hòa thượng hoan hỉ tiếp nhận, thế độ truyền giới Sa di, cho pháp danh Đồng Phước.

Sau đó, được tin thân phụ bệnh nặng ngài đành về lại quê hương chăm sóc, khi người khỏi bệnh ngài trở vào Ninh Hòa theo thầy, thì lúc đó Hòa thượng Thích Quảng Đức đã vào Nam hoằng hóa Phật pháp. Thầy trò không gặp nhau, nên ngài cầu Hòa thượng Thích Viên Giác, chùa Giác Hải, Vạn Giã làm y chỉ sư nương tựa tu học. Để có giới đức trang nghiêm thân tâm, thăng tiến trên đường giải thoát, năm 1960, ngài đã thọ giới Tỳ kheo Bồ tát tại giới đàn chùa Giác Hải.

Đến năm 1962, được tin Hòa thượng Thích Quảng Đức phổ hóa Phật pháp tại Sài Gòn, ngài xin Hòa thượng y chỉ sư cho vào Nam gặp thầy tổ. Khi gặp lại Hòa thượng bổn sư, ngài một mực hầu thầy, tiến tu đạo hạnh và được bổn sư ban pháp tự Thông Bửu.

Gặp lúc nước nhà đấu tranh giành độc lập, Phật giáo cũng không thể đứng ngoài làm ngơ, nhất là năm 1963, Phật giáo bị lâm vào pháp nạn. Hòa thượng bổn sư và ngài dấn thân vào cuộc đấu tranh cho sự trường tồn của đạo pháp và dân tộc.

Cuộc đấu tranh của Phật giáo không dừng lại, mà vẫn tiếp diễn, tổ đình Quán Thế Âm trở thành nơi trung tâm phát xuất những phong trào xuống đường rầm rộ ở Gia Định. Tổ đình cũng là nơi cơ sở hoạt động nội thành, in ấn, phát tán tài liệu cách mạng trước 1975, trong đó có in và bí mật phổ biến quyển *Tù Chính trị*, gây xôn xao dư luận quần chúng trong nước và nước ngoài thời bấy giờ.

Trước khi tự thiêu, Hòa thượng bổn sư (Thích Quảng Đức) gởi gắm ngài cho chư tôn đức Giáo hội giúp đỡ kế thế trụ trì tổ đình Quán Thế Âm. Với tâm

nguyện phát triển tổ đình làm nơi tu học cho hàng xuất gia và tại gia, năm 1965 ngài đã cung thỉnh Hòa thượng Thích Vạn Ân, chùa Hương Tích, Phú Yên về tổ đình chứng minh. Thời gian này ngài cầu pháp với Hòa thượng, được ban pháp hiệu Viên Khánh và được trao truyền pháp hành trì Mật tông. Do nhu cầu Phật sự, Ban Đại diện Phật giáo tỉnh cung thỉnh Hòa thượng Thích Vạn Ân về lại Phú Yên làm Chứng minh Đạo sư tỉnh Giáo hội, nên ngài cung thỉnh Hòa thượng Thích Huyền Cơ về chứng minh tổ đình, tiếp tăng độ chúng.

Ngài luôn ý thức muốn đạt đến chỗ giải thoát, cần phải có pháp tu, do đó cả cuộc đời ngài thực hiện theo sự chỉ giáo của Bồ tát Quảng Đức về phương pháp hành trì kinh Pháp Hoa và tu tập theo pháp Mật tông của Hòa thượng Thích Vạn Ân. Đây là hai pháp môn ngài rất tâm đắc.

Ngài nhận ra rằng, sự kế thừa mạng mạch Phật pháp phải cần đào tạo tăng tài, nên năm 1964, ngài thu nhận 22 học tăng từ các tỉnh về Sài Gòn tu học, trong đó có những vị hiện nay đã thành danh như Hòa thượng Thích Quảng Thiện, Hòa thượng Thích Tịnh Từ…

Năm 1965, ngài mở mang tổ đình thành tu viện và từ đó cho đến nay ngài đã nhận 31 đệ tử xuất gia và cầu pháp. Đặc biệt năm 1967, ngài mở trường hạ, tổ chức giới đàn Sa di tại tổ đình, ngài làm Hóa chủ, kiêm Đàn chủ. Những năm 1968-1974, liên tục mở các khóa an cư kiết hạ, mời giảng sư giảng dạy kinh luật luận cho chư tăng.

Song song với việc tiếp tăng độ chúng, ngài đã tham gia giảng dạy tại Trường Cao-Trung Phật học Đại Tòng Lâm, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Ngoài ra, ngài còn giảng

dạy những chuyên đề Phật học tại các trường Phật học và các trường hạ khắp Bắc Trung Nam trong dịp hướng dẫn Phật tử hành hương cúng dường an cư kiết hạ.

Để phổ hóa sâu rộng giáo lý đạo Phật vào quần chúng, từ năm 1964-1985, ngài đã tổ chức đạo tràng Diệu Pháp Liên Hoa tại tổ đình Quán Thế Âm, giảng dạy cho Phật tử, tín đồ nắm rõ phương pháp tu hành. Năm 1991, ngài thành lập 6 liên chúng, đưa đạo tràng vào sự tu học có tổ chức. Cung thỉnh 14 vị Hòa thượng, Thượng tọa thành lập Ban giáo thọ giảng dạy giáo lý cho Phật tử. Ngài cũng quan tâm đến thế hệ trẻ, nên từ năm 1965, thành lập Gia đình Phật tử Chánh Đức, hướng dẫn các em học tập giáo lý nhà Phật.

Chẳng những quan tâm truyền bá giáo lý Phật giáo cho giới Tăng ni, Phật tử, mà ngài còn cố gắng đưa tinh thần đạo Phật rộng khắp qua mảng văn hóa để làm lợi lạc quần sanh, như:

- 1965, sáng lập và làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tập san *"Sử liệu thức"*.

- 1966, thành lập *"Ấn quán Phổ Đà Sơn"* và làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí *An Lạc*, tuần báo *An Lạc*.

+ Biên soạn:

- *Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa giảng luận,* 2 tập,
- *Phổ Môn giảng luận,*
- *Phật pháp căn bản,*
- *25 bài giảng Phật pháp,*
- *Quản trị học Phật giáo,*
- *36 pháp điều thân.*

+ Sáng tác:

- *Giảng sư, Bảy Đức Tính Ưu Việt,*

- Truyện ngắn *Triết lý Phật giáo bằng tranh,*

- Thi phẩm *Từng Giọt Ma Ni.*

- Chủ biên *Nội san tổ đình Quán Thế Âm* (từ năm 1999-2007).

- Phát hành một số băng đĩa giảng Phật pháp của ngài,

- Băng đĩa phổ nhạc một số bài thơ trong thi phẩm *Từng Giọt Ma Ni.*

Ngoài hạnh nguyện hoằng pháp lợi sanh, ngài còn tổ chức các chuyến hành hương cúng dường các trường hạ trong nước suốt mười năm (1995-2005) và vận động Phật tử phát tâm giúp dân nghèo, cứu trợ đồng bào thiên tai bão lụt.

Là Trưởng tử của Bồ tát Quảng Đức, được kế thế trụ trì tổ đình Quán Thế Âm (ngôi chùa thứ 31 và cuối cùng của Bồ tát), ngài có trách nhiệm trùng tu, mở rộng ngôi tổ đình thành nơi trang nghiêm thờ phụng Tam bảo và xây dựng cơ sở nhà tăng, phòng ốc để chư tăng có nơi tu học. Quá trình trùng tu đã thực hiện qua các giai đoạn từ năm 1964 đến năm 2000 mới hoàn tất để trở thành ngôi phạm vũ huy hoàng.

Về xây dựng, ngài đã có công khai sơn:

- Năm 1986, khai sơn ngôi chùa Quảng Đức tại Mađagui, huyện Đạ Oai, tỉnh Lâm Đồng.

- Năm 1998, xây dựng Từ đường Bồ tát Quảng Đức tại xã Tu Bông, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

- Năm 2000, trùng tu chùa Thiên Phước, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (ngôi chùa thứ 30 của Bồ tát Quảng Đức khai sơn).

- Năm 2002, tái thiết chùa Phước Huệ Hàm Long tại xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Mặc dù Phật sự bề bộn, ngài vẫn dành thời gian tham gia công tác Giáo hội và đã giữ các chức vụ:

- Năm 1966-1975, Chánh Thư ký Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Gia Định.

- Năm 1967-1974, Sáng lập viên Tổng Đoàn Thanh niên Tăng ni Sài Gòn- Gia Định và giữ chức vụ Phó Tổng Đoàn.

- Năm 1972-1975, Tổng Thư ký Tổng Vụ Cư sĩ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

- Năm 1975-1977, Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Gia Định.

- Năm 1977-1981, Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Cư sĩ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

- Năm 2002, Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ 5, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam chính thức tấn phong ngài lên hàng giáo phẩm Hòa thượng.

- Năm 2003, Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mời ngài vào thành viên Hội đồng Tư vấn tôn giáo và sắc tộc Trung ương.

Ngài tính tình vui vẻ, ưa chuộng văn chương, hiếu khách, giao thiệp rộng rãi, nên được nhiều người kính mến. Các giới Phật tử về tổ đình tu học ngày càng đông. Khách thập phương đến chiêm bái, tìm

hiểu về Bồ tát Quảng Đức ngày càng nhiều.

Với tấm lòng bao la trải rộng, ngài đã hy sinh suốt cuộc đời mình cho đạo pháp, quê hương và dân tộc. Đến những năm tháng cuối đời, dù bệnh tật càng lúc càng nặng, nhưng Hòa thượng vẫn cố gắng tiếp tục giảng dạy Phật pháp cho chư Tăng ni, Phật tử và vẫn chỉ đạo sự sinh hoạt tổ đình một cách đều đặn.

Trải qua một thời gian lâm bệnh, dù được các cấp Giáo hội quan tâm, môn đồ pháp quyến chăm sóc chu đáo, các y bác sĩ bệnh viện tận tình chữa trị, nhưng bệnh tình của ngài không thuyên giảm. Đến hồi nhân duyên đã mãn, ngài thâu thần thị tịch tại tổ đình Quán Thế Âm lúc 21 giờ ngày 14 tháng Giêng năm Đinh Hợi (tức ngày 02.03.2007), trụ thế 72 năm, 47 giới lạp. Tuy ra đi về cõi Phật, nhưng hình ảnh và đức độ của ngài vẫn còn mãi trong lòng môn đồ pháp quyến, Tăng ni và Phật tử xa gần.

CUNG DUY TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔN TỨ THẬP TAM THẾ, QUÁN THẾ ÂM ĐƯỜNG THƯỢNG, HÚY THƯỢNG ĐỒNG HẠ PHƯỚC TỰ THÔNG BỬU HIỆU VIÊN KHÁNH, HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sư do môn đồ pháp quyến tổ đình Quan Thế Âm phụng soạn.
- Đăng trên các trang nhà Phật Giáo Việt Nam.
- Tỳ kheo Đồng Bổn sưu tầm và biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH PHÁT HUỆ

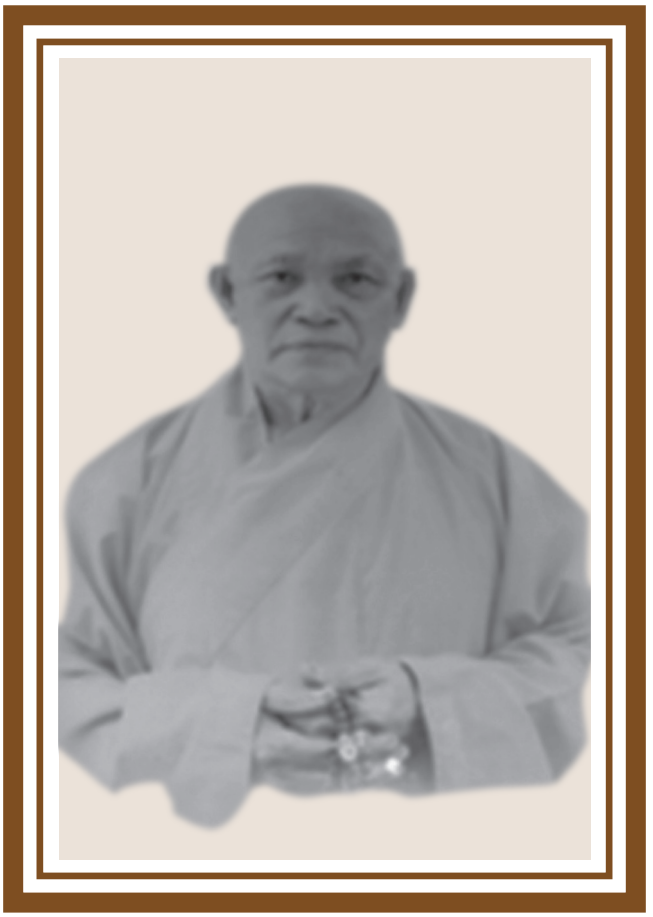

(1917-2008)

HÒA THƯỢNG THÍCH PHÁT HUỆ
(1917-2008)

Hòa thượng thuộc Thiền phái Lâm Tế dòng kệ Gia Phổ đời thứ 40, pháp húy Chơn Phát, pháp hiệu Phát Huệ, thế danh Nguyễn Văn Tượng. Ngài sinh năm Đinh Tỵ (1917), tại xã An Đức, huyện Châu Thành (nay là huyện Long Hồ), tỉnh Vĩnh Long.

Song thân của ngài là cụ ông Nguyễn Văn Thể, pháp danh Thiện Từ, hiền mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Rái, pháp danh Diệu Tánh. Cụ ông và cụ bà đã hạ sinh được 7 người con, ngài là anh cả trong gia đình.

Ngài vốn sinh ra trong một gia đình trung lưu, có truyền thống Phật giáo lâu đời, kính tin Tam bảo. Thuở nhỏ, thường theo thân mẫu đến chùa lễ Phật. Khi lên 10 tuổi, thiện duyên khai phát, ngài quy y với Sư bà Thiện Nhàn, trụ trì chùa Long Thạnh, Vĩnh Long, được ban pháp danh là Nhựt Huệ. Cũng từ đó, ngài thường xuyên tới chùa công quả, nghe kinh thấm nhuần suối nguồn Từ bi, và thuộc làu những bài kinh ngắn thường tụng ở chùa.

Năm 13 tuổi được song thân phép, ngài xuất gia với Hòa thượng Thiện Hòa tại chùa Phước Long, Cái Tàu Hạ, Sa Đéc. Hằng ngày trong cuộc sống bản tánh

hiền hậu, siêng năng, thích lao động, lại hiếu học nên trong khoảng thời gian rất ngắn, hai thời khóa tụng đã làu thông, am tường Pháp học và kiến thức Phật học trội hơn các bạn đồng tu.

Năm 15 tuổi, ngài theo Hòa thượng bổn sư về Cái Da Lớn trùng tu chùa Ông, xây cất lại khang trang và đổi hiệu là Long Hòa Tự. Trong thời gian ngắn ôn cố tri tân lại bản tự, Hòa thượng bổn sư cho tham vấn học hỏi thêm với sư bác Yết ma Thiện Tính là Pháp sư, trình bày sự hiểu biết về diễn giảng và hướng dẫn những bộ kinh Phật học cơ bản cho người học trò cần cù tham vấn. Từ đó, ngài lướt sóng trên biển pháp mênh mông, dạo bước phong ba trong rừng thiền kinh tạng, ban ngày lao động và ban đêm tu học.

Năm Giáp Tý (1924), ngài được Hòa thượng bổn sư cho đăng đàn thọ giới Sa di tại chùa Long Thạnh, Vĩnh Long. Với số vốn Phật học sẵn có, chỉ trong vòng thời gian ngắn ngài đọc học rất am tường bộ luật Sa di và không ngừng nghiên cứu kinh văn giáo lý.

Nhận thấy chùa Vạn An-Sa Đéc cũng là ngôi trường Gia giáo do Tổ Chánh Thành giảng dạy, ngài ngỏ ý cùng Hòa thượng bổn sư để được sánh bước cùng với huynh đệ tu học tại đây. Được chấp thuận, ngài cùng với các bậc đàn anh là thầy Chơn Tịnh, thầy Pháp Tịnh, thầy Thiện Nghiêm và các huynh đệ khác lên đường cùng đến đây tu học.

Năm Đinh Sửu (1937), Hòa thượng bổn sư cho ngài được thọ Tỳ kheo và Bồ tát giới tại giới đàn chùa Long Thạnh, Vĩnh Long.

Chiến tranh khắp đất nước, công việc nhà chùa thật cực nhọc và gian nan mà ngài không hề tỏ ra thoái chí nản lòng trong việc tu học. Năm Mậu Tý (1948), chiến tranh bùng nổ ngày càng dữ dội, chùa Long Hòa bị tàn phá nhiều. Đến khi thấy yên ổn đôi phần, ngài về chùa xây dựng lại mặt tiền ngôi chùa cho khang trang.

Năm Kỷ Sửu (1949), biến cố vô cùng đau thương trong cuộc đời ngài, vị ân sư đã thu thần tịch diệt. Từ đó trở đi, ngài kế thừa làm trụ trì chùa Long Hòa. Ngài đến cầu pháp với Hòa thượng Chánh Quả, chùa Kim Huê, Sa Đéc và được ban pháp danh Chơn Phát hiệu là Phát Huệ (dòng Thiền Lâm Tế Gia Phổ).

Vào năm Kỷ Hợi (1959), ngài làm Thư ký cho Liên đoàn Phật giáo Tăng già Nam Việt, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, ngài được dự khóa đào tạo trụ trì "Như Lai Sứ Giả" tại chùa Pháp Hội, Sài Gòn. Ra khóa, ngài đi dự khóa diễn giảng từ 3 đến 6 tháng với chức Ủy viên thường vụ trong nhóm. Mãn khóa, ngài được phong làm Giáo thọ, và được bổ nhiệm về trụ trì chùa Long Phước, Vĩnh Long. Được một năm, ngài trở về trụ trì chùa Long Hòa.

Năm Ất Tỵ (1965), với tinh thần chuyên tu và đầy đức hạnh, ngài được bầu làm Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Vĩnh Long. Năm năm sau, ngài được bầu làm Ủy viên Tăng sự Tỉnh hội Phật giáo Thống nhất tỉnh Vĩnh Long.

Năm Ất Sửu (1985), ngài được bầu làm Trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Vĩnh Long, suốt nhiệm kỳ 1 và 2.

Dù tuổi già sức yếu, ngài luôn cố gắng cùng với

Tăng ni trong Ban Trị sự thường hội họp để khơi lên ngọn đuốc Chánh pháp, bằng cách mở Trường Cơ bản Phật học và các khóa An cư cho Tăng ni trong tỉnh.

Năm Mậu Dần (1998), ngài được Tỉnh hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Vĩnh Long tôn vinh lên hàng Giáo phẩm Chứng minh Tỉnh hội; ngài cũng được suy tôn làm thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho đến khi viên tịch.

Trong thời gian sinh hoạt và làm Phật sự, ngài luôn tích cực. Tuy già bệnh nhưng Hòa thượng vẫn tham dự lễ Chứng minh cho Tăng ni trong tỉnh An cư năm 2008. Ngài tuổi đã 90 mà vẫn ngồi ghế Chứng minh từ đầu cho đến cuối. Đến ngày mùng 9 tháng 7 giải Hạ, ngài cũng ngồi suốt cả buổi lễ. Việc này đã gây xúc cảm cho hầu hết Tăng ni có mặt. Ngài quả là một vị đại Tăng đầy đức hạnh, sống đoàn kết hòa hợp trong Tăng đoàn, là một tấm gương lớn cho hàng tứ chúng noi theo.

Thuận thế vô thường, ngài từ giã từ cõi tạm cát bụi phù du, xả huyễn thân, thể nhập chân thường vào lúc 07 giờ sáng ngày 23 tháng 7 năm Mậu Tý (23.8.2008). Trụ thế 91 Xuân, 70 Hạ lạp, trụ trì 60 Đông với cao danh Hòa thượng Trưởng lão.

- Tiểu sử do Tỳ kheo Thích Vân Phong biên soạn và cung cấp.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH HUYỀN QUANG

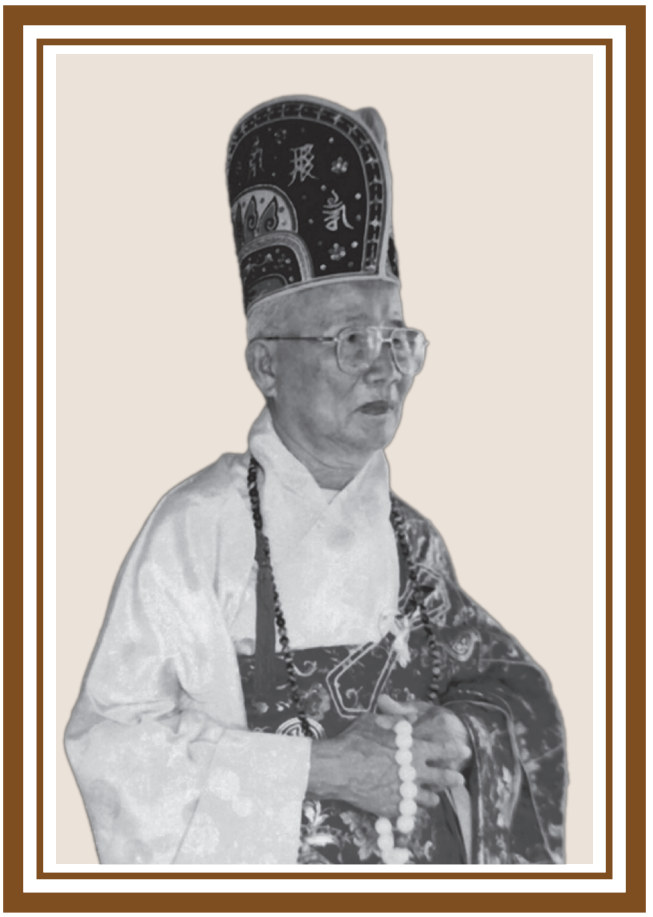

(1920–2008)

HÒA THƯỢNG THÍCH HUYỀN QUANG
(1920-2008)

Hòa thượng Thích Huyền Quang, thế danh là Lê Đình Nhàn, sinh ngày 19 tháng 9 năm 1920 (tức ngày mồng 8 tháng 8 năm Canh Thân), quê thôn Háo Đức, xã Nhơn An, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Lê Vy, pháp danh Như Hương, thân mẫu là cụ bà Ngô Thị Tư, pháp danh Như Tâm, cùng ở làng Háo Đức.

Từ lúc còn bé, ngài đã được ông nội và thân phụ dạy chữ Nho. Tuổi còn nhỏ nhưng học đâu nhớ đó và ngài được nổi tiếng là thông minh có trí nhớ hơn người.

Năm 1934, lúc lên 14 tuổi, thấy ngài tư chất thông minh, cụ thân sinh cho ngài đến chùa Vĩnh Khánh học thuốc Đông y với Hòa thượng Chơn Đạo, hiệu Chí Tâm, là một vị Đông y nổi tiếng. Hòa thượng thấy ngài thông tuệ khác thường nên không dạy thuốc mà dạy kinh luật, rồi cho ngài xuất gia quy y Tam bảo.

Năm 1935, ngài đầu giáo với Hòa thượng Chơn Đạo cho pháp danh Như An, pháp tự Giải Hòa, ngài thọ Sa di giới tại đại giới đàn chùa Phước Lâm,

Bình Định, do Quốc sư Phước Huệ làm đàn đầu và đậu thủ khoa trong tập chúng. Cũng trong năm này, bổn sư của ngài là Hòa thượng Chơn Đạo viên tịch (30.9.1935).

Năm 1937, ngài đầu giáo với Hòa thượng Chơn Giám, hiệu Trí Hải, trụ trì chùa Bích Liên làm bổn sư và được phú pháp hiệu Huyền Quang, pháp danh Ngọc Tấn, pháp tự Tịnh Bạch. Ngài được thọ giới Cụ túc tại giới đàn chùa Hưng Khánh thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, do Hòa thượng Chơn Hương, hiệu Chí Bảo làm đường đầu. Lúc này, ngài chưa đủ tuổi để thọ giới nhưng vì với tư chất thông minh đặc biệt, nên ban Kiến đàn đã cho đặc cách miễn tuổi để ngài thọ Cụ túc giới và Bồ tát giới. Kỳ khảo hạch giới tử lần này, ngài cũng đứng đầu trong chúng (đậu thủ khoa). Bắt đầu từ đó, ngài lấy pháp hiệu Thích Huyền Quang làm danh xưng phổ thông.

Từ năm 1938 đến 1945, ngài theo học tại Phật học đường Lưỡng Xuyên, tỉnh Trà Vinh. Sau khi học xong, ngài ra Huế học tại Phật học đường Báo Quốc với Pháp sư Trí Độ. Đồng học với ngài có quý Hòa thượng: Thích Thiện Hoa, Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Siêu, Thích Trí Quang, Thích Thiện Minh, v.v… Vào mùa hè năm 1945, ngài về quê nghỉ hè, định sau Rằm tháng 7 ra học lại, nhưng bị kẹt chiến tranh, lúc đó Nhật đổ bộ đe dọa tại Sa Huỳnh, nên không đi được. Vậy là chuyến ra Huế học của ngài bị hoãn lại.

Tháng 8 năm 1945, ngài tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp và thành lập Phật giáo Cứu Quốc

Liên khu 5, giữ chức vụ Phó Chủ tịch, kiêm Tổng Thư ký. Lúc bấy giờ, Phật giáo Cứu quốc Liên khu 5 tổ chức hàng ngũ quy mô và quản lý chặt chẽ, vì nguyên nhân đó mà chính quyền lâm thời nghi kỵ và theo dõi ngài. Năm 1951, vì chống đối chính sách can thiệp vào nội bộ Phật giáo nên ngài đã bị bắt và an trí ở Phù Mỹ (Bình Định), rồi Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, cho đến trước Hiệp định Genève (ngày 20 tháng 7 năm 1954) một tháng ngài mới được thả tự do.

Năm 1955, ngài hướng dẫn đoàn Tăng sinh Bình Định vào Phật học đường chùa Long Sơn, Nha Trang, gồm 12 vị, đó là quý Hòa thượng: Thích Đồng Thiện, Thích Đổng Minh, Thích Đổng Quán, Thích Đồng Từ, Thích Tâm Hiện, Thích Liễu Không, Thích Nguyên Trạch, Thích Đổng Tánh, Thích Từ Hạnh, Thích Thiện Nhơn, Thích Thiện Duyên và Thích Tâm Lâm. Cũng từ năm 1955 đến 1957, ngài được thỉnh cử làm Giám đốc Phật học đường này thay thế vị tiền nhiệm là ngài Thích Định Tuệ. Do sự phát triển, từ năm 1957, Phật học đường Long Sơn-Nha Trang và Phật học đường Báo Quốc-Huế hợp nhất thành Phật học viện Trung phần Hải Đức-Nha Trang, nơi đào tạo Tăng tài cho cả nước.

Năm 1958, cùng với chư Tăng Bình Định, ngài khai sơn tu viện Nguyên Thiều và thành lập Phật học viện Nguyên Thiều. Từ đó, ngài giữ vai trò Giám viện cho đến cuối đời.

Năm 1962, ngài làm Phó Hội trưởng Hội Phật học Trung phần, kiêm Hội trưởng Hội Phật giáo Thừa Thiên-Huế.

Năm 1963, ngài tham gia cuộc vận động cho quyền bình đẳng tôn giáo dưới chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và đòi hỏi yêu sách xóa bỏ Dụ số 10 (Dụ số 10 quy Phật giáo là một hiệp hội như thế tục). Lúc bấy giờ, Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo ra đời, lãnh đạo tối cao của cuộc vận động này là Đức Hội chủ Thích Tịnh Khiết, Hòa thượng Thích Tâm Châu làm Chủ tịch, Hòa thượng Thích Thiện Minh làm Phó Chủ tịch và ngài làm Tổng Thư ký, kiêm Trưởng Khối soạn tài liệu đấu tranh phổ biến ra toàn quốc. Chính quyền Ngô Đình Diệm vì muốn dập tắt cuộc vận động nên đã tấn công vào các chùa chiền và bắt hầu hết Tăng, ni trong đêm ngày 20.8.1963. Ngài cũng bị bắt trong biến cố này, mãi đến ngày 01.11.1963, ngài mới được thả tự do.

Từ ngày 31.12.1963 đến ngày 04.01.1964, Đại hội Phật giáo toàn quốc tổ chức tại chùa Xá Lợi-Sài Gòn. Qua đại hội này, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời. Ngài được cung thỉnh vào chức vụ Tổng Thư ký Viện Hóa Đạo, kiêm Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Cư sĩ.

Năm 1964, ngài đến thủ đô Thái Lan để thăm viếng và tiếp xúc một số chùa Việt Nam nhân chuyến hành hương các thánh tích, thắng cảnh của Phật giáo Thái Lan.

Năm 1970, ngài đại diện Viện Hóa Đạo tham dự Đại hội các Tôn giáo Thế giới vì hòa bình lần thứ nhất tại Nhật Bản.

Năm 1971, ngài hành hương sang Ấn Độ, chiêm bái các Phật tích.

Năm 1972, ngài tham dự Đại hội Hội đồng Tôn giáo Thế giới tại Genève, Thụy Sĩ.

Năm 1973, ngài đi Thái Lan gặp đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất hải ngoại để bàn các việc tái thiết Việt Nam sau khi hòa bình.

Đại hội kỳ 6 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, tổ chức vào ngày 27.12.1974, ngài được cung thỉnh vào chức vụ Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo.

Năm 1975, sau khi đất nước thống nhất, ngài thay mặt Hòa thượng Viện trưởng Thích Trí Thủ, lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, để Hòa thượng tham gia ban Vận động Thống nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Với tư cách Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo, ngài giữ vững sinh hoạt của Giáo hội cho đến khi thống nhất các giáo phái, hệ phái Phật giáo vào cuối năm 1981.

Ngày 06.4.1977, ngài bị bắt cùng lúc với Hòa thượng Thích Quảng Độ, Thích Thuyền Ấn, Thích Thông Bửu, v.v… và bị biệt giam tại nhà số 4 Phan Đăng Lưu, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh. Sau 18 tháng tù, ngài bị đưa ra tòa xét xử, kêu án 2 năm và quản chế tại chỗ.

Ngày 25.02.1982, ngài được đưa về an trí tại chùa Hội Phước, tỉnh Nghĩa Bình. Tại đây, ngài đã nhập thất và dịch thuật, trước tác rất nhiều tác phẩm Phật giáo.

Từ năm 1983-1995, ngài chí thành đọc toàn bộ Đại Tạng Kinh, tính trước sau trong vòng 16 năm, vì trước đó, lúc còn ở Sài Gòn, ngài đã bắt đầu đọc và nghiên cứu Đại Tạng Kinh.

Ngày 23 tháng 4 năm 1992, Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu viên tịch, ngài đi ra Huế dự tang lễ. Tại tang lễ này, Hòa thượng Thích Nhật Liên là trưởng tử của Cố Hòa thượng đã trao lại cho ngài ấn tín của Giáo hội. Theo di huấn của Cố Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu và Hiến chương của Giáo hội, ngài tiếp tục Phật sự trong cương vị là Quyền Viện trưởng Viện Hóa Đạo, kiêm Xử lý Thường vụ Viện Tăng thống.

Ngày 05.11.1994, ngài được dời chỗ ở từ chùa Hội Phước, thị xã Quảng Ngãi lên chùa Quang Phước, huyện Nghĩa Hành. Trong thời gian ở chùa Quang Phước, ngài đã soạn hoàn tất bộ *Pháp Sự Khoa Nghi* và dịch một số kinh khác nữa.

Tháng 3 năm 2003, vì bị khối u gần mắt, ngài được Nhà nước cho phép ra Hà Nội để chữa bệnh. Nhân thời gian này, ngài có dịp tiếp kiến Thủ tướng Phan Văn Khải vào ngày 02.4.2003. Trong cuộc gặp trực tiếp giữa ngài và thủ tướng, ngài có những yêu cầu và góp ý với thủ tướng về Phật giáo Việt Nam. Thủ tướng đã trân trọng ghi nhận và khuyến khích ngài đi thăm viếng Phật giáo toàn quốc để đàm đạo thêm.

Ngày 02.5.2003, ngài thực hiện chuyến viếng thăm Sài Gòn, thăm hỏi chư Tôn đức, Tăng ni Phật tử. Qua chuyến thăm viếng thắm tình đạo vị này, ngài trở về Tu viện Nguyên Thiều đúng ngày Phật Đản 14.4 Quý Mùi (2003).

Tại Tu viện Nguyên Thiều thời gian cuối đời, tuy tuổi già sức yếu nhưng lúc nào ngài cũng thao thức cho tiền đồ Phật giáo, nên ngài đã vận động Chư sơn

thành lập ban trích lục Đại Tạng Kinh để làm công tác phiên dịch và dự định xây một trường Đại học Phật giáo tại Tu viện Nguyên Thiều. Nhưng trong thời điểm chưa thuận lợi nên bản nguyện của ngài không thực hiện được.

Ngày 29 tháng 9 năm 2006, ngài bị suy tim, nên chư Tăng tại Tu viện Nguyên Thiều đã đưa ngài vào bệnh viện Chợ Rẫy, TP Hồ Chí Minh để chữa bệnh. Trong thời gian này, chư vị Tôn túc giáo phẩm đã thường xuyên thăm viếng lo lắng cho ngài.

Ngày 16 tháng 10 năm 2006, vì bệnh tình đã thuyên giảm, nên ngài được bệnh viện cho phép xuất viện. Chư Tăng đã đưa ngài về an tịnh tại chùa Giác Hoa-Gò Vấp. Không bao lâu sau đó, ngài đã trở về lại Tu viện Nguyên Thiều, Bình Định.

Kể từ sau khi trở về lại Tu viện Nguyên Thiều, mỗi ngày hai thời, ngài lên tháp chuông của tu viện để thỉnh chuông cầu nguyện quốc thái dân an và chúng sinh tỉnh ngộ.

Ngày 27 tháng 5 năm 2008, vì bệnh tim tái phát, lại trong phổi có nước, nên ngài đã được đưa vào bệnh viện Đa Khoa Quy Nhơn, tỉnh Bình Định để điều trị. Dù chư tôn đức Tăng, Ni trong tỉnh và Tu viện Nguyên Thiều, cũng như các bác sĩ tại bệnh viện đã hết lòng chăm sóc và chữa trị, nhưng như cỗ xe đã già cỗi, thân tứ đại suy kiệt vì tuổi đời đã cao, bệnh hoạn thường xuyên, cho nên sức khỏe của ngài không thể bình phục.

Biết trước không tránh khỏi cơn vô thường, ngài

đã tỏ ý muốn về lại Tu viện Nguyên Thiều để an tịnh. Đến 1 giờ 15 phút chiều ngày 5 tháng 7 năm 2008, Hòa thượng đã an nhiên thâu thầu thị tịch tại phương trượng Tu viện Nguyên Thiều, tỉnh Bình Định. Ngài trụ thế 89 năm và 69 hạ lạp.

Suốt cuộc đời, dù bận rộn Phật sự của giáo hội, ngài vẫn không quên thường xuyên thực hiện hai tâm nguyện mà xem là trọng đại trong sự nghiệp hoằng truyền chánh pháp để cứu khổ sinh dân. Đó là mở trường lớp để dạy dỗ Tăng ni, hầu ươm mầm tương lai cho đạo pháp, phiên dịch trước tác kinh luật luận và giáo nghĩa Phật học để truyền bá giáo lý thậm thâm vi diệu của đức Thế Tôn.

Ngài đã phiên dịch và trước tác nhiều tác phẩm, như:

- Thiền Môn Chánh Độ,

- Sư tăng và Thế nhơn,

- Nghi cúng chư Tổ và Chư vị Cao Tăng,

- Đạo Tràng Công Văn Tân Soạn,

- Thiếu Thất Lục Môn,

- Phật Pháp Hàm Thụ,

- Pháp Sự Khoa Nghi,

- Nghi Thức Cúng Giao Thừa,

- Phật Pháp Áp Dụng Trong Đời Sống Hằng ngày, v.v…

Thị hiện trên thế gian tròn 89 năm, Đại lão Hòa thượng đã thể hiện trọn vẹn công hạnh xuất trần thượng sĩ và cứu khổ quần sinh của một vị Bồ tát.

Ngài đã đem thân mạng ra để gánh vác bao khổ não thay cho dân tộc và Phật giáo Việt Nam.

Với nếp sống giản dị, thanh bần, với tâm lượng bao dung khoáng đạt, với chí nguyện cao cả thiêng liêng, với trí tuệ mẫn duệ sâu sắc, ngài là một nhà lãnh đạo vừa đắc nhân tâm, vừa bản lãnh và sáng suốt.

Ngài ra đi, Phật giáo Việt Nam mất một bậc cao Tăng làm chỗ dựa cho bao nhiêu Tăng ni và Phật tử. Nguyện ngài từ bi bất xả bổn thệ, hồi nhập Ta bà, để tiếp tục giáo hóa chúng sinh.

NAM MÔ TỰ LẬM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP NHẤT THẾ, NGUYÊN THIỀU TU VIỆN KHAI SƠN PHƯƠNG TRƯỢNG, HÚY THƯỢNG NHƯ HẠ AN, TỰ GIẢI HÒA, HIỆU HUYỀN QUANG ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

Tiểu sử đăng trong:
- Nhân vật PGVN-website quangduc.com
- Website lebichson.org
- Môn đồ pháp quyến tu viện Nguyên Thiều
- Biên tập: Tỳ kheo Thích Đồng Bổn

HÒA THƯỢNG
THÍCH GIÁC TRANG

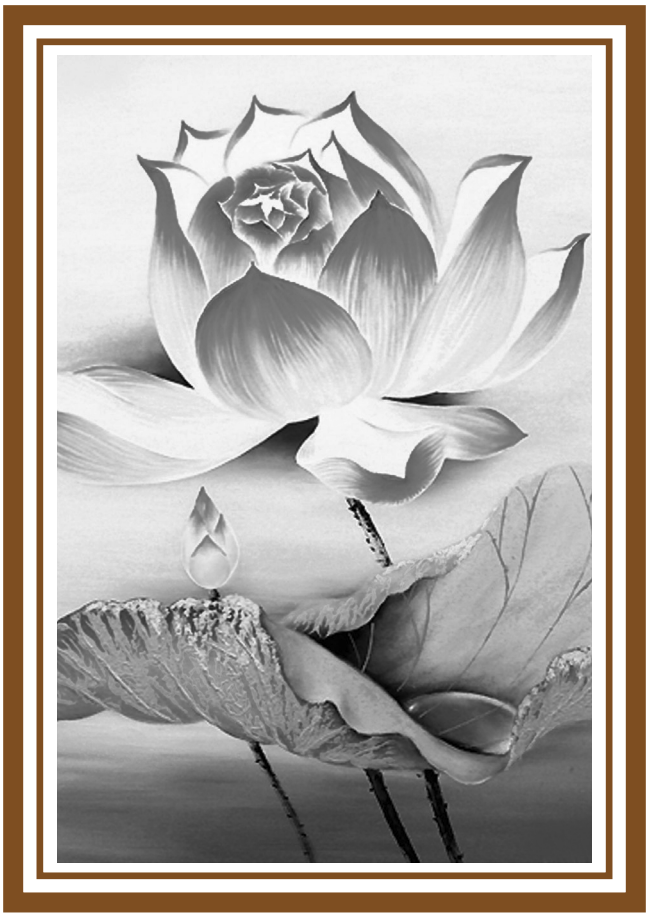

(1933–2008)

HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC TRANG

(1933-2008)

Hòa thượng thế danh Huỳnh Hữu Thọ, sinh năm Quý Dậu (1933) tại xã Nhựt Minh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Thân phụ là cụ ông Huỳnh Văn Mới, pháp danh Thiện Tâm; thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Ngôn, pháp danh Hiền Ngọc. Ngài là người con thứ sáu trong gia đình tám anh em.

Từ những năm đầu thập niên 50, Tổ Minh Đăng Quang hướng dẫn đoàn du tăng về hành đạo, giáo hóa tại thị xã Tân An và huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, ông bà thân sinh và anh chị em ngài đều có duyên lành được nghe Tổ thuyết pháp, ban truyền Tam quy ngũ giới, ngài được Tổ ban cho pháp danh là Thiện Hữu. Nương theo duyên lành này, cả gia đình ngài đều tu hạnh cư sĩ tại gia, hộ trì Tam bảo.

Khi còn là cư sĩ, ngài thường hay tới lui đạo tràng tịnh xá Ngọc Thành, thị xã Tân An để tham vấn đạo lý. Đến năm 1955, Trưởng lão Giác Tánh dẫn đoàn du tăng hành đạo dừng chân lại tịnh xá Ngọc Thành, khai đàn thuyết pháp. Cảm mến đức độ Trưởng lão, ngài xin được xuất gia giải thoát. Vào ngày mùng 10 tháng 9 năm 1955, Trưởng lão hoan hỷ thu nhận ngài

làm môn đệ và ban cho pháp danh Giác Trang. Từ đó, ngài theo hầu Trưởng lão bổn sư trên đường vân du hóa đạo khắp các tỉnh miền Tây.

Ngày Rằm tháng Chạp năm 1955, ngài được thọ Y bát giới Sa di tại tịnh xá Ngọc Quang, thị xã Sa Đéc. Đến năm 1956, Đệ nhị Tổ Giác Chánh, Trưởng lão Tăng chủ Giác Tánh và Trưởng lão Tri sự Giác Như dẫn đoàn du tăng ra miền Trung giáo hóa. Ngài lại có duyên lành theo hầu thầy đi vân du hóa duyên hành đạo.

Năm 1958, đoàn du tăng trở lại miền Tây và dừng chân tại tịnh xá Liên Trung, huyện Thốt Nốt, tỉnh Hậu Giang, nay là tịnh xá Ngọc Liên, TP. Cần Thơ. Tại đây, ngài được chư tôn đức trong Giáo đoàn chứng minh truyền thọ Y bát Cụ túc giới Tỳ kheo.

Sau 3 năm thọ Cụ túc giới, ngài dần dần trưởng thành trong giáo pháp. Đến năm 1960, Trưởng lão Giác Tánh dẫn Giáo đoàn ra miền Trung hành đạo và thành lập Giáo đoàn II, xây dựng đạo tràng tịnh xá, mở mang mối đạo, ngài được bổn sư ủy cử ở lại trợ lý Trưởng lão Tri sự Giác Như, quán xuyến công việc chung của Giáo đoàn, chịu trách nhiệm việc phân bổ trụ trì về các tịnh xá thuộc Giáo đoàn I.

Đến năm 1965, Hòa thượng tự thân đảm nhận trụ trì mỗi khóa 3 tháng, giáo hóa nhiều nơi. Cụ thể là tịnh xá Ngọc Viên - Vĩnh Long; tịnh xá Ngọc Quang - Sa Đéc; tịnh xá Ngọc Thạnh - Tây Ninh; tịnh xá Ngọc Thành - Long An; tịnh xá Ngọc Tường - Mỹ Tho; tịnh xá Ngọc Vân - Trà Vinh; tịnh xá Ngọc Trung - Thốt Nốt; tịnh xá Ngọc Giang - Long Xuyên; tịnh xá Ngọc Minh - Cần Thơ; tịnh xá Ngọc Liên - Bạc Liêu...

Dù đi đâu, ở đâu, trung du hay đồng bằng Nam Bộ, miền Đông hay miền Tây, dù đang thực hiện công việc lớn hay nhỏ, bận rộn hay thong thả, ngài đều tự mình hành trì, tự mình thu thúc trong phạm hạnh, không xao lãng, không bỏ phí thời gian. Những người có duyên lành diện kiến đều cảm nhận nơi ngài tâm hồn của một vị chân tu thanh tịnh với thân hành, khẩu hành an trú trong giới luật.

Từ năm 1980, Hòa thượng về trụ trì tịnh xá Ngọc Chánh, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh cho đến ngày viên tịch. Với trọng trách của vị trụ trì, hàng ngày Hòa thượng luôn để tâm chăm sóc, trang nghiêm đạo tràng, khuyến tấn chư Tăng cộng trụ cùng hành trì chương trình tu học trú dạ lục thời của người xuất gia. Đồng thời, ngài thường xuyên hướng dẫn giúp cho bá tánh cư sĩ tại gia biết tu tiến tự thân và hộ trì Tam bảo.

Hòa mình với Phật giáo và xã hội, Hòa thượng luôn thể hiện tinh thần phụng sự, lợi đạo ích đời của một thầy Tỷ kheo sống theo Chánh pháp. Ngài lần lượt đảm nhiệm các vị trí:

- Thành viên Ban Kiểm Tăng Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh;

- Cố vấn chứng minh Ban Đại diện Phật giáo Quận Bình Thạnh;

- Thành viên Ban Từ thiện xã hội Trung ương Giáo hội và Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh;

- Cố vấn chứng minh Giáo đoàn I và Hệ phái Khất Sĩ.

Trong 4 năm liền, từ năm Giáp Thân (2004) đến năm Đinh Hợi (2007), Hòa thượng là Thiền chủ trường hạ tập trung của Hệ phái tại Tịnh xá Trung Tâm, Bình Thạnh.

Trong mấy mươi năm sức khỏe còn tương đối tốt, ngài thường trực tiếp vận động ủng hộ và tham gia các chuyến thăm viếng, tặng quà cứu trợ đồng bào bị thiên tai bão lụt miền Tây và miền Trung bằng tấm lòng xả kỷ lợi tha. Đối với các hoạt động của Giáo hội, ngài rất quan tâm và âm thầm ủng hộ định kỳ các khóa đào tạo, các trường Phật học, thuộc ngành Giáo dục Tăng ni; các khóa đào tạo, bồi dưỡng giảng sư của ngành Hoằng pháp Trung ương và thành phố... Hòa thượng được Giáo hội tấn phong giáo phẩm Thượng tọa tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc kỳ III năm 1992; giáo phẩm Hòa thượng tại Đại hội kỳ V năm 2002. Tại Đại hội kỳ V (2002) và kỳ VI (2007), ngài được suy tôn vào Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Từ đầu năm 2003, sức khỏe của Hòa thượng theo duyên tăng giảm. Ngài thường về tịnh dưỡng tại tịnh xá Ngọc Tường, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang. Đến tháng 6 năm 2005, bác sĩ ở Bệnh viện Ung Bướu cho biết ngài ung thư gan giai đoạn cuối, cần nên nhập viện ngay để chữa trị. Hòa thượng cho chư Tăng và Phật tử cận sự biết bệnh tình nhưng lại quyết định không nhập viện và bày tỏ ý nguyện về lại tổ đình tịnh xá Ngọc Viên, Vĩnh Long tịnh dưỡng.

Công việc trụ trì chăm sóc tịnh xá Ngọc Chánh, Hòa thượng ủy nhiệm cho Thượng tọa Thích Giác

Tuân. Mấy tháng sau, ngài cho biết trong mình vẫn khỏe. Lúc bấy giờ lại có duyên sự ở Như Lai Thiền Tự tại San Diego, Hoa Kỳ và Thiền viện Minh Quang ở Sydney (Úc), tổ chức lễ khánh thành vào tháng 9 và tháng 11 năm 2005; cả 2 nơi đều cung thỉnh Hòa thượng cùng chư tôn đức chấn tích quang lâm chứng minh. Sư hoan hỷ hứa khả và tỏ ý muốn du hành xa một chuyến, ngài nói: *"Bịnh thì đã bịnh rồi, đi xa một chuyến vừa thể hiện đạo tình sơn môn pháp lữ, vừa có dịp vân du với huynh đệ để nhớ lại thời giáo đoàn còn đi du phương hành đạo, thời còn Thầy Tổ ngày xưa, chuyện sống chết hãy cứ tùy duyên"*. Chuyến đi xa kéo dài nhiều tuần, mọi người cứ lo lắng, ái ngại cho Hòa thượng. Điều lạ là suốt cuộc hành trình, sức khỏe ngài vẫn bình thường. Chuyến đi với sự chứng dự của ngài đã được thực hiện mười phần viên mãn, để lại những ấn tượng khó quên về hành trạng và phong thái của một vị đạo sư mẫu mực, cao khiết mà vẫn thân tình. phật sự hoàn thành, tình nghĩa sơn môn càng thêm đậm nét.

Sau mùa An cư năm Bính Tuất (2006), sức khỏe Hòa thượng không được ổn định, phải vào Bệnh viện Chợ Rẫy để tiếp tục điều trị. Y bác sĩ nơi đây tận tình chăm sóc, Hòa thượng lại vượt qua những lần trở bệnh thập phần nguy hiểm. Ngài bảo: 'Sống chết là chuyện thường' và lại có ý nguyện đủ sức khỏe và thời gian để thực hiện một duyên sự ngõ hầu góp phần trong việc xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh; đồng thời sẽ đi dự Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI, nhiệm kỳ 2007-2012

được tổ chức tại thủ đô Hà Nội. Và rồi, tâm nguyện dự Đại hội đã được thực hiện tròn xong. Việc góp phần xây dựng Học viện, ngài đã để lại cho hàng môn đệ tiếp tục theo con đường phụng đạo ích đời, nhất là cho sự nghiệp giáo dục của Phật giáo Việt Nam.

Ngày 22 tháng 11 năm Đinh Hợi, bịnh duyên tái phát nên ngài phải nhập viện, đến ngày 12 tháng Chạp, Hòa thượng quyết định xuất viện về lại tịnh xá Ngọc Tường tịnh dưỡng. Đến 02 giờ 25 phút ngày Rằm tháng Chạp năm Đinh Hợi (nhằm ngày 22.01.2008), Hòa thượng xả báo an tường theo về với Phật. Trụ thế 75 năm, Hạ lạp 50 năm.

Duyên hóa độ đã mãn, Hòa thượng trở về cảnh an lành của chư Phật, nhưng công đức và đạo hạnh của ngài vẫn còn sống mãi trong tâm tư, ký ức của hàng pháp hữu, Tăng ni, Phật tử và môn đồ pháp quyến.

- Tiểu sử đăng trong trang nhà Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam.
- Tỳ kheo Đồng Bổn sưu tầm và biên tập.

HÒA THƯỢNG
THÍCH CHÁNH LIÊM

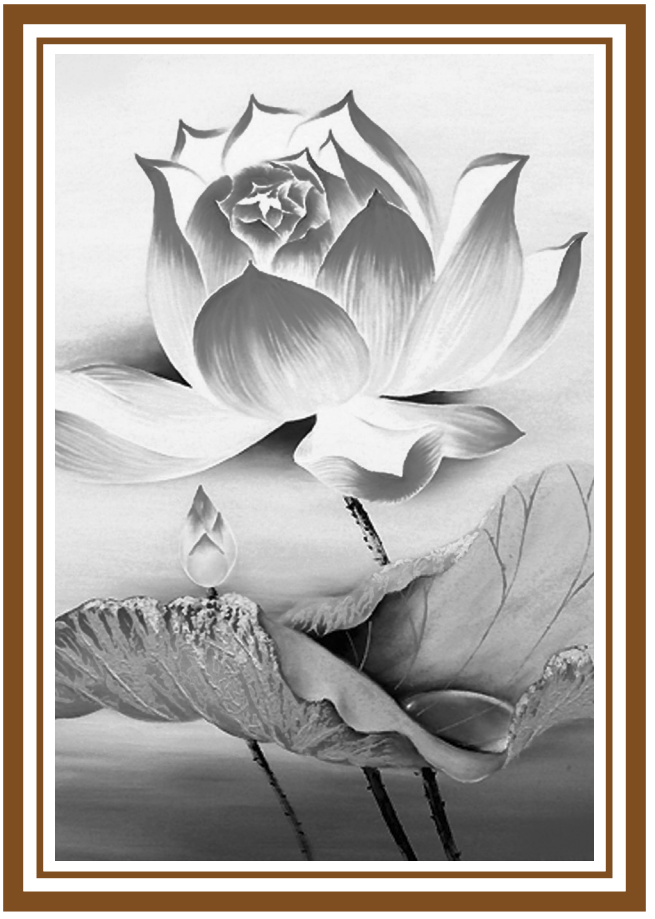

(1938–2008)

HÒA THƯỢNG THÍCH CHÁNH LIÊM

(1938-2008)

Hòa thượng họ Nguyễn, húy Văn Trú (tức Triết), sinh năm Mậu Dần (1938), pháp danh Chơn An, pháp tự Chánh Liêm, thuộc Thiền phái Lâm Tế đời thứ 40. Ngài xuất thân trong một gia đình nhiều đời kính tín Tam bảo tại làng Đạo Đầu, xã Triệu Trung, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Diên Đình, thân mẫu là cụ bà Hoàng Thị Lịch, kế mẫu là cụ bà Phan Thị Lan. Ngài là người con thứ tư trong gia đình có 8 anh chị em. Thân mẫu mất sớm, Hòa thượng lớn lên trong sự đùm bọc thương yêu của thân phụ, kế mẫu và các anh chị.

Từ nhỏ, ngài đã sớm kết duyên lành với chốn thiền môn qua những đêm theo thân phụ và dân làng lên chùa lễ Phật tụng kinh, lớn lên lại có cơ duyên gần gũi với những bậc cao tăng thạc đức khi các ngài về đây vân du hóa đạo. Nhờ đó, tâm Bồ đề càng được tô bồi theo từng lời kinh tiếng kệ, chí xuất trần càng được hun đúc vững bền qua từng năm tháng.

Năm 21 tuổi (1958), Hòa thượng xin phép thân phụ, giã từ cuộc sống gia đình vào Thuận Hóa tầm sư học đạo. Cơ duyên hội ngộ, ngài gặp được Đại lão

Hòa thượng Thích Phước Huệ, Tổ khai sơn tổ đình Hải Đức - Huế mở rộng cửa thiền, thâu làm đệ tử.

Với tư chất mẫn tiệp, bản tính nhu hòa, chỉ sau hai năm hành điệu, ngài được bổn sư thế độ trở thành một ứng pháp Sa di, với pháp danh Chơn An, pháp tự Chánh Liêm. Kể từ đó, ngài được bổn sư gửi về nội trú tại Phật học viện Báo Quốc, một trung tâm đào tạo tăng tài hàng đầu của đất Thuận Hóa để vừa theo học nội điển và ngoại điển, vừa sớm hôm được gần gũi với những bậc tông tượng của thiền môn.

Năm 1965, sau 5 năm miệt mài đèn sách, trau dồi đạo hạnh, chốn tổ Từ Hiếu khai Đại giới đàn Vạn Hạnh, do cố Đại lão Hòa thượng Thuyền Tôn Thích Giác Nhiên làm đàn đầu, được sự chuẩn y của Ban Giám viện và sự khích lệ của tông môn, ngài đã sắm đủ bình bát, ba y xin đề danh lên Tuyển Phật trường, đảnh lễ Thập sư cầu thọ cụ túc giới. Kể từ đây, giới thân tuệ mạng đã thấm nhuần châu thân, nẻo đạo huy hoàng đã sáng ngời phía trước.

Là một người con của quê hương Quảng Trị, ngài luôn ấp ủ trong lòng tâm nguyện sớm được trở lại quê nhà để phụng đạo lợi sinh. Thể theo tâm nguyện đó, vào năm 1967, tức chỉ sau hai năm thọ đại giới, ngài được Giáo hội cử về Quảng Trị đảm nhiệm chức vụ Đặc ủy thanh niên, kiêm nhiệm giảng dạy giáo lý tại Trường Bồ Đề, thị xã Quảng Trị.

Với bầu nhiệt huyết và lý tưởng phụng sự sáng ngời trong lòng một tăng sĩ trẻ, ngài đã hăm hở lên đường và trở thành một phụ tá đắc lực trong việc hướng dẫn các tầng lớp thanh niên Phật tử trên con

đường phụng đạo ích đời, được các bậc tôn túc lãnh đạo Phật giáo bấy giờ rất mực thương mến.

Năm 1969, ngài được Ban Đại diện Phật giáo Quảng Trị bổ nhiệm trú trì chùa Tỉnh hội Phật học Quảng Trị.

Năm 1972, chiến tranh ác liệt lại xảy ra trên mảnh đất này, cũng như bao nhà dân tại thị xã Quảng Trị, chùa Tỉnh hội và Trường Bồ Đề đều bị đổ nát, ngài phải cùng bà con Phật tử đi sơ tán. Nhưng chỉ một thời gian ngắn, theo chân Hòa thượng Chánh Trực, ngài lại quay về Quảng Trị "bám đất giữ làng", dựng am tranh trên vùng đất còn rực lửa chiến tranh ở tạm, đợi ngày bà con Phật tử trở về.

Năm 1975, ngài được Giáo hội cử về trú trì chùa Châu Quang (Đông Hà). Và kể từ đây, hưởng ứng lời kêu gọi của Hòa thượng Thích Chánh Trực, Chánh Đại diện Phật giáo tỉnh Quảng Trị, ngài đã tích cực tham gia Ban vận động tái thiết chùa Tỉnh hội Phật học Quảng Trị.

Năm 1981, Giáo hội Phật Giáo Việt Nam ra đời, ngài được Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bình-Trị-Thiên cử giữ chức vụ Phó Đại diện Phật giáo huyện Triệu Hải, phụ trách công tác Phật sự tại các vùng Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa và thị xã Đông Hà.

Năm 1990, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Trị thành lập, ngài được cung cử giữ chức vụ Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Trị.

Năm 1992, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn

quốc lần thứ IV, ngài được Đại hội tấn phong giáo phẩm Thượng tọa.

Năm 1996, sau khi Hòa thượng Thích Chánh Trực viên tịch, ngài được Trung ương Giáo hội cung cử vào Ủy viên Hội đồng Trị sự, và đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Trị kể từ năm 1996 đến cuối đời.

Năm 1997, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V, ngài được Đại hội chính thức suy tôn lên hàng giáo phẩm Hòa thượng. Và cũng trong năm này, theo lời thỉnh nguyện của Tăng ni, Phật tử đồng hương Quảng Trị, Hòa thượng đã đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban tái thiết tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang, một ngôi cổ tự đã ghi dấu sự hiện diện đầu tiên của Phật giáo trên quê hương Quảng Trị.

Hòa thượng còn là Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Khuyến học tỉnh Quảng Trị trong suốt nhiều nhiệm kỳ.

Bên cạnh những trọng trách được Giáo hội giao phó, Hòa thượng còn luôn trăn trở đối với việc khai sáng tân sơn, kiến lập đạo tràng để có nơi tiếp dẫn đồ chúng, mở bày mối đạo nhân tâm:

Năm 1988, Hòa thượng sáng lập Hải Đức Sơn Tự tại phường Đông Lương, thị xã Đông Hà. Và vào năm 2004, ngài đã cho khởi công xây dựng "Vạn Phật Tháp", một ngôi tháp bảy tầng thờ Phật trên một quả đồi gần đó, tạo nên một cảnh quan thiêng liêng, hài hòa giữa vùng núi đồi ở phía Tây Nam thị xã Đông Hà.

Từ năm 1990, ngài đã mua lại nương rẫy của một Phật tử tại làng Đại An để làm nơi canh tác, nhằm đảm bảo lương thực cho việc tiếp tăng độ chúng, và đã cho dựng tại đây một ngôi thảo am nhỏ thờ Phật. Ngôi thảo am này chính là tiền thân của chùa Đại An hiện nay, một ngôi phạm vũ uy nghi vừa được Hòa thượng cho khởi công xây dựng vào năm 2007, hiện tọa lạc trên đường Hùng Vương (nối dài), thuộc phường 5, thị xã Đông Hà. Chùa Đại An là tâm nguyện một đời của Hòa thượng. Ngôi chùa đã hoàn thành. Và Hòa thượng đã mỉm cười nhẹ gót ra đi.

"Hoằng pháp vi gia vụ" - cuộc đời Hòa thượng là tấm gương sáng ngời về đức hy sinh và lý tưởng phụng sự. Từ Quảng Trị, ngài cất bước ra đi tầm sư học đạo, và cũng chính tại mảnh đất này, ngài đã trở về để thực hiện sứ mệnh hoằng pháp lợi sanh, và gắn bó chung thủy sắt son cho đến tận hơi thở cuối cùng.

Khi thấy tình hình sức khỏe đã giảm sút, biết ngày thuận thế vô thường còn không xa, ngài đã trở về chốn tổ tại tổ đình Hải Đức (Huế) ở lại gần một tháng, để hôm sớm được thân cận, lễ bái bên linh ảnh cố Hòa thượng bổn sư.

Hòa thượng còn về dâng hương đỉnh lễ chư Tổ tại tổ đình Báo Quốc, nơi ngài đã từng gắn bó trong suốt những năm tháng học đạo; đến tổ đình Từ Đàm dâng hương lễ bái cố Hòa thượng Thích Thiện Siêu, vị thạch trụ tùng lâm của đất Thuận Hóa mà ngài đã thọ ân giáo giáo dưỡng; lên chùa Lam Sơn hầu thăm Hòa thượng Thích Đức Phương, Trưởng Ban Trị sự và là vị thầy giảng dạy giáo lý trong những năm ngài

còn theo học tại Trường Bồ Đề Hàm Long; vấn an Ni trưởng Cát Tường tại tịnh thất Hoàng Mai...

Và chỉ một hôm trước ngày viên tịch, mặc dù sức khỏe đã yếu nhưng Hòa thượng vẫn cùng các đệ tử trở về thăm quê hương tại làng Đạo Đầu, ân cần khuyến tấn bà con Phật tử, thắp hương trước mộ phần của song thân. Trước lúc viên tịch, ngài luôn dặn dò các đệ tử: *"Sau khi thầy đi rồi, các con phải tôn kính và nương tựa vào các bậc tôn túc, anh em phải gắng bảo ban nhau để cùng tu tập"*.

22 giờ ngày 11 tháng 11 năm Mậu Tý (tức nhằm ngày 7 tháng 12 năm 2008), sau khi đàm đạo cùng môn đồ và các Phật tử, Hòa thượng trở về thiền thất và đã an nhiên thu thần thị tịch, trụ thế 71 năm, với 44 hạ lạp.

NAM MÔ TỰ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP THẾ, CHÂU QUANG TỰ TRÚ TRÌ, HÚY THƯỢNG CHƠN HẠ AN HIỆU CHÁNH LIÊM NGUYỄN CÔNG HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử đăng trên website quangduc.com
- HT Thích Huệ Trí, VP2 Trung ương GHPGVN phụng soạn.
- ĐĐ Thích Phước Triều, VP2 Trung ương GHPGVN cung cấp.
- Biên tập: TK Thích Đồng Bổn.

HÒA THƯỢNG
THÍCH THANH CHỈNH

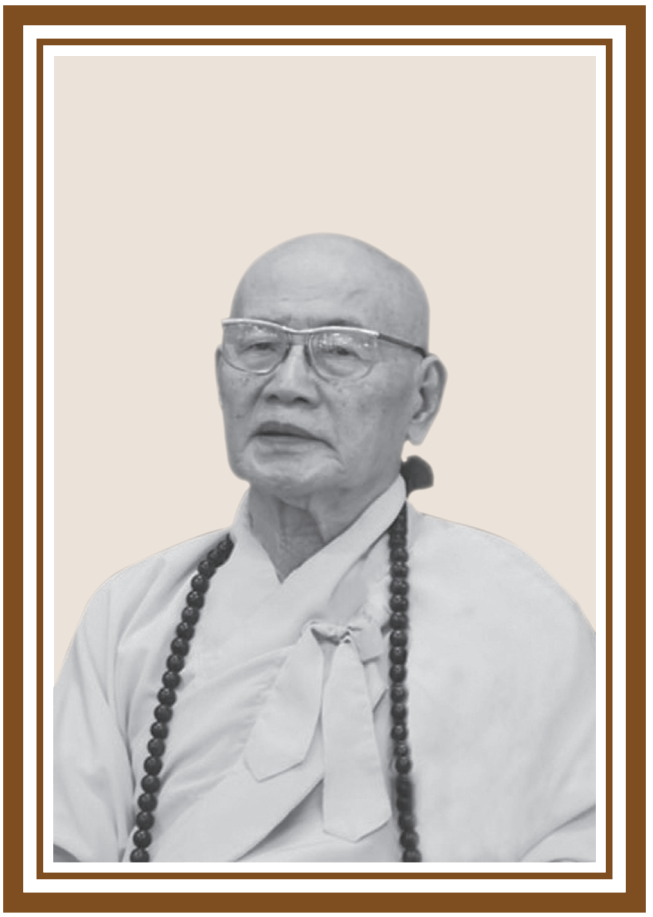

(1919–2009)

HÒA THƯỢNG THÍCH THANH CHỈNH

(1919-2009)

Hòa thượng Thích Thanh Chỉnh, thế danh Nguyễn Phú Chỉnh, sinh năm Kỷ Mùi 1919, tại thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngài sinh trưởng trong một gia đình nề nếp, giàu lòng kính tin Tam bảo. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Phú Khả, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Thìn, ngài là người con thứ 3 trong gia đình có 7 anh chị em (6 trai 1 gái).

Lúc thiếu thời, ngài luôn là người con ngoan, hiếu thảo trong gia đình. Từ nhỏ, ngài được song thân cho theo học chữ Nho với cụ Cử trong làng và thường cho ngài đi theo cùng lễ Phật ở các chốn tổ đình lớn trong vùng. Do nhân duyên đó, ngài đã sớm khởi tâm mến mộ đạo Phật. Nhờ thiện duyên do song thân vun đắp, lại có sẵn tâm Bồ đề nên ngài đã sớm có chí nguyện xuất gia cầu đạo.

Năm 1932, khi vừa tròn 13 tuổi, song thân đưa ngài đến đảnh lễ Sư tổ Thích Thanh Soạn, trụ trì tổ đình Hoa Lâm, thôn Khê Hồi, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, Hà Nội xin xuất gia và được Sư tổ hoan hỷ hứa khả thâu nhận, ban cho pháp danh là Thanh Chỉnh.

Thế là như phùng túc nguyện, duyên lành hội đủ, Bát nhã hoa khai, từ đó, ngài sớm tối chuyên cần hầu thầy chấp lao phục dịch, duy trì thời khóa, giữ gìn quy củ thiền môn.

Năm 1935, trải qua thời gian nỗ lực tinh cần tu học Phật pháp không mệt mỏi, đến năm 16 tuổi, ngài được nghiệp sư cho phép đăng đàn cầu giới Sa di tại giới đàn Hoa Lâm nhân dịp giỗ Tổ đệ lục ngày 20 tháng 3 Âm lịch. Sau khi thụ giới Sa di, ngài được nghiệp sư và các bậc tôn túc trong sơn môn trực tiếp dạy bảo tại tổ đình Hoa Lâm.

Năm 1940, khi được 21 tuổi, ngài được Hòa thượng nghiệp sư cho đăng đàn thụ giới Cụ túc tại giới đàn tổ đình Hoa Lâm, do Sư tổ Thanh Chỉnh, Viện chủ chùa Thiền Quy, Pháp chủ sơn môn làm Đàn đầu Hòa thượng. Từ đây, giới châu viên mãn, ngài chính thức dự vào hàng Tăng bảo.

Với tâm nguyện phải chuyên tâm tu học, trau dồi Giới định tuệ, nên ngài từ biệt thầy tổ huynh đệ để du phương học đạo, khi thì ở chốn tổ Linh Quang-Bà Đá, lúc thì đến tùng lâm Quán Sứ, ở đâu ngài cũng được thầy mến bạn yêu vì đức hạnh *chăm học chăm làm* và luôn được các bậc cao tăng thạc đức như Tổ Tuệ Tạng, Hòa thượng Tố Liên… ân cần dạy bảo.

Năm 1969, Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất mở khóa đào tạo Tăng ni tại tổ đình Quảng Bá, ngài cũng tham gia học tập dưới sự giảng dạy của Hòa thượng Trí Độ, Hòa thượng Tâm An, Hòa thượng Đức Nhuận, Cư sĩ Tâm Minh-Lê Đình Thám…

Năm 1946, khi ngài 27 tuổi, ngài được Hòa

thượng nghiệp sư chỉ định về trụ trì chùa Khánh Phúc, xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì thuộc sơn môn đang thiếu người trông nom. Ngài vừa tham học vừa trụ trì chùa để duy trì nề nếp, phục vụ tín ngưỡng của nhân dân và Phật tử địa phương.

Năm 1950, ngài về trụ trì chùa Vạn Phúc, cũng thuộc sơn môn.

Năm 1954, Hòa thượng nghiệp sư viên tịch, ngài về tổ đình Hoa Lâm lo việc tang lễ và ở lại nối pháp đời thứ 8 tổ đình Hoa Lâm thờ thầy phụng Phật. Tại đây, hàng năm ngài đều mở các khóa an cư kiết hạ cho Tăng ni sơn môn về tu học. Trong các khóa an cư này, ngài đều được Tăng sai làm Chánh Duy na để duy trì kỷ cương phép tắc.

Trong suốt quãng thời gian kế thế trụ trì, dù ở đâu ngài cũng đều miệt mài xả thân tác phúc để sửa sang chùa cảnh, làm tròn trách nhiệm của trưởng tử Như lai.

Hàng năm, tại các giới đàn do Thành hội Hà Nội tổ chức, với giới đức kiêm ưu ngài luôn luôn được thỉnh làm Giới sư trong ngôi Đàn đầu Hòa thượng để truyền trao giới châu tuệ mạng cho hàng hậu học tiến đạo nghiêm thân. Ngoài ra, ngài còn làm thầy truyền trao Tam quy ngũ giới cho biết bao lượt Phật tử thủ đô.

Ngoài trách nhiệm kế thế trụ trì, ngài còn tham gia các công tác Phật sự cùng chư tôn đức gánh vác và xây dựng ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1947, ngài giữ chức Phó Chủ tịch, kiêm Chánh Thư ký Hội Phật giáo Cứu quốc huyện Thanh

Trì do Hòa thượng Việt Yên làm Chủ tịch.

Năm 1958, Thành hội Phật giáo Hà Nội được thành lập do Hòa thượng Mật Ứng làm Trưởng ban, ngài được bổ nhiệm làm Chánh Đại diện Phật giáo huyện Thanh Trì. Trên cương vị đó, ngài luôn quan tâm thăm hỏi các chùa, động viên Tăng ni Phật tử tích cực tham gia sản xuất góp phần ổn định kinh tế của nhà chùa và xã hội.

Từ năm 1971 đến năm 1992, ngài được Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Hà Nội suy cử chức Chánh Thư ký Ban Trị sự. Cũng trong thời gian này, ngài được tín nhiệm bầu làm đại biểu Hội đồng Nhân dân thành phố Hà Nội khóa VIII (1981-1985) và là Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội khóa IX.

Năm 1981, tại Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo Toàn quốc, ngài được bầu làm Ủy viên Hội đồng Trị sự, kiêm Ủy viên Ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1987, tại Đại hội kỳ II Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài được bầu vào Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, kiêm Phó Ban Kinh tế Tài chánh Trung ương.

Năm 1992, ngài đã cùng đoàn Đại biểu Tăng ni Thủ đô dự Đại hội kỳ III Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tại đại hội này, ngài được tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng.

Tháng 8 năm 1997, tại Đại hội kỳ IV Thành hội Phật giáo Hà Nội, ngài được suy cử giữ chức vụ Phó Trưởng Ban Trị sự, kiêm Trưởng Ban Giáo dục Tăng

ni của Thành hội. Cũng trong năm này, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ IV, Hòa thượng được suy tôn vào Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tháng 8 năm 2002, Thành hội Phật giáo thành phố Hà Nội tổ chức Đại hội kỳ V, ngài được suy cử giữ chức vụ Trưởng Ban Trị sự, kiêm Trưởng Ban Hoằng pháp Thành hội; Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Hà Nội.

Đến tháng 12 năm 2002, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ V, ngài được suy cử giữ chức Phó Thư ký Hội đồng Chứng minh và Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tháng 12 năm 2008, tại Hội nghị hợp nhất Thành hội Phật giáo Hà Nội và Tỉnh hội Phật giáo Hà Tây, theo sự chỉ đạo của Trung ương Giáo hội và Nghị quyết của Quốc hội về việc mở rộng địa giới hành chính thủ đô, Hòa thượng được suy tôn vào Ban Chứng minh Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Hà Nội mới.

Với những công lao to lớn đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, Hòa thượng đã được tặng thưởng nhiều Huân - Huy chương và Bằng khen, như:

- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhì do Nhà nước trao tặng ngày 16.12.1985.

- Huy chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng ngày 25.12.1990.

- Bằng khen do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội tặng ngày 10.11.1973.

- Bằng khen đã có Thành tích trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia.

Những năm tháng cuối cùng, tuy tuổi cao sức yếu nhưng tinh thần còn minh mẫn, ngài vẫn nhiệt tình giảng dạy cho Tăng ni sinh trường Trung cấp cũng như tại các khóa An cư kiết hạ, vẫn đều đặn tham gia, chứng minh các cuộc họp của Ban Trị sự Thành hội.

Nhưng việc hóa duyên đã viên mãn, Hòa thượng đã thâu thần thị tịch ngày 09 tháng 3 năm 2009 (tức ngày 13 tháng 02 năm Kỷ Sửu). Trụ thế 91 năm, trải qua 70 mùa An cư kiết hạ.

Cả cuộc đời ngài là một tấm gương sáng tô thắm thêm trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam và của Phật giáo Hà Nội về đức hạnh khiêm ưu, tận tụy trong sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, phổ độ chúng sinh. Hình bóng Hòa thượng mãi luôn được khắc ghi trong lòng Tăng ni Phật tử Thủ đô.

NAM MÔ TRANG NGHIÊM THÁP, MA HA TỲ KHƯU GIỚI PHÁP HÚY THƯỢNG THANH HẠ CHỈNH, HIỆU PHÚC NGHIÊM, TỰ NHU HÒA GIÁC LINH HÒA THƯỢNG THIỀN TỌA HẠ.

- Văn phòng Thành hội Phật giáo Hà Nội cung cấp.
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập.

HÒA THƯỢNG
THÍCH QUẢNG LIÊN

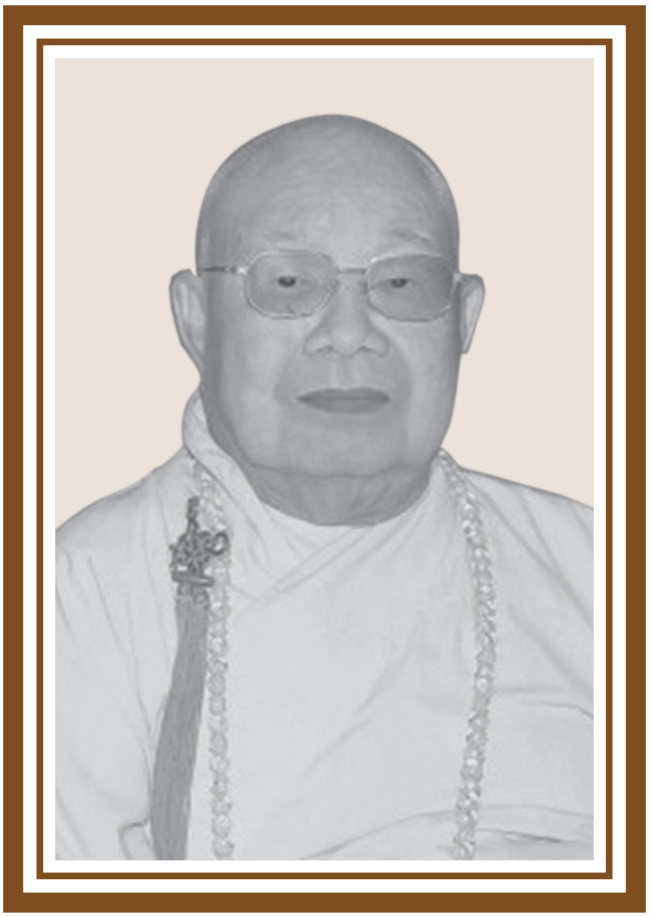

(1926–2009)

HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG LIÊN
(1926-2009)

Hòa thượng pháp danh Quảng Liên, pháp tự Bi Hoa, pháp hiệu Trí Hải, thế danh Nguyễn Văn Chính, sinh năm Bính Dần 1926, tại huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên; thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Phân, pháp danh Nhựt Minh và thân mẫu là cụ bà Võ Thị Dưỡng, pháp danh Nhựt Sanh. Ngài sanh trong một gia đình tiểu thương, giàu lòng kính tin Tam bảo.

Ngài là con thứ 8 trong gia đình với 9 anh chị em, được giáo dục trong khuôn phép truyền thống, nề nếp gia phong trên nền tảng giáo lý Phật đà, là chất liệu để di dưỡng tứ vô lượng tâm, hình thành nơi ngài tinh thần hướng thượng, hướng thiện.

Ấu thời, ngài được song thân cho học tiểu học ở địa phương. Sau đó, ngài được gởi đi học Trường Pháp Việt ở tỉnh lỵ Phú Yên. Đây là cơ duyên để thăng tiến tự thân, cũng chính thời gian này, ngài tham gia đoàn Đồng ấu Phật tử, thường lui tới viếng thăm, tu học tại chùa Tỉnh hội Phật học Phú Yên, khuôn Tịnh độ địa phương. Chí nguyện xuất trần thượng sĩ cũng bén rễ từ đây, khơi dậy trong ngài chủng tử thiện lành từ vô lượng kiếp.

Năm 1940, tại chùa Vĩnh Long, ngài được Hòa thượng Vĩnh Thọ trao truyền Tam quy ngũ giới với pháp danh là Quảng Liên. Nhân cơ duyên hạnh ngộ này, ngài đã trình bày tâm nguyện xuất gia của mình được Ân sư hứa khả. Nhưng lúc ấy, song thân không cho phép nên sở nguyện của ngài chưa được thành tựu.

Năm 1941, trước tâm nguyện tha thiết được trở thành trưởng tử Như Lai của ngài, Hoà thượng Vĩnh Thọ hoan hỷ cử hành nghi thức thế phát cho ngài, được bổn sư ban cho pháp hiệu là Trí Hải, pháp tự là Bi Hoa, nhưng ngài được tu học mà không cạo tóc để chờ sự cho phép của song thân.

Mùa trăng tròn giữa thu năm 1942, khi chư Tăng tỉnh Phú Yên do Hòa thượng Quảng Đạt hướng dẫn sắp vào miền Nam tu học, thì ngài cũng được song thân cho phép chính thức xuống tóc và theo đoàn Tăng lữ lên đường thực hiện hạnh nguyện của mình. Vào đến miền Nam, ngài được tham học tại Phật học đường Lưỡng Xuyên - Trà Vinh.

Năm 1943, Phật học đường Lưỡng Xuyên mở giới đàn cho các Tăng sinh thọ giới. Ngài đã được thọ giới Sa di tại giới đàn này, do Hòa thượng Khánh Anh, Khánh Hòa, Huệ Quang truyền trao giới pháp.

Năm 1947, sau 4 năm chuyên cần học tập, ngài đến lưu trú tại chùa Phật Quang, Trà Ôn vài tháng, sau đó về tu học tại Phật học đường Liên Hải - Chợ Lớn. Nơi đây, ngài phát tâm đảm nhiệm công việc phụ trách tài chánh, chăm lo kinh tế cho Phật học viện. Đến giữa năm 1947, nhận thấy thời thế không yên nên ngài cùng với Hòa thượng Trí Minh kết nghĩa,

cùng nhau lên đường ra Huế học lớp Cao đẳng Phật học tại Phật học đường Báo Quốc - Huế.

Năm 1949, sau 2 năm tham học tại đất Thần kinh, ngài trở về Liên Hải Phật học đường tiếp tục tu học, và tại giới đàn do Phật học đường tổ chức, ngài đăng đàn thọ cụ túc giới do Đại lão Hòa thượng Liễu Thoàn làm Đàn đầu truyền trao giới pháp.

Năm 1950, ngài cùng với Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Thích Quảng Minh, Thích Huyền Dung, Thích Trí Huệ thành lập Phật học đường Nam Việt, cũng trong năm này, ngài đã cùng với cụ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền, thành lập Hội Phật học Nam Việt, ngài được cung thỉnh làm Trưởng Ban Hoằng pháp đầu tiên của Hội. Đến năm 1951, Giáo hội Tăng già Nam Việt ra đời cũng ghi nhận công đức sáng lập của Hòa thượng. Đây là một trong những hội Phật học đầu tiên tại miền Nam được tổ chức quy củ, thực hiện công cuộc chấn hưng Phật giáo.

Năm 1951, Tổng hội Phật giáo Việt Nam hòa mình gia nhập cùng Phật giáo Thế giới, ngài được Tổng Trị sự Phật giáo Việt Nam cử đại diện cho Hội Phật học Nam Việt cùng với 2 ngài Hòa thượng Thích Minh Châu, đại diện cho Hội Phật giáo Trung Việt, Hòa thượng Thích Quảng Độ, đại diện cho Phật giáo Bắc Việt đi du học tại Trường Phật giáo Thế giới Colombo - Tích Lan (Sri Lanka) và Trường Đại học Quốc Gia Kandy - Tích Lan. Ngài tốt nghiệp học vị Cử nhân tại đây năm 1956.

Cuối năm 1956, ngài nhận được học bổng của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ liên kết với Cơ quan Văn hóa

Hoa Kỳ tiếp tục xuất ngoại học tại Đại học Yale, một trường đại học danh tiếng của Mỹ. Đến năm 1960, ngài trình luận án tốt nghiệp chuyên ngành nghiên cứu về vấn đề văn hóa xã hội Đông Nam Á, và được nhận học vị Tiến sĩ.

Sau khi nhận học vị Tiến sĩ, Hòa thượng trở về Việt Nam tiếp tục công hạnh hoằng dương chánh pháp, với tinh thần *"Nhiêu ích hữu tình, lợi lạc quần sanh"*.

Trong giai đoạn 1960-1975, ngài được mời giữ chức vụ Cố vấn cho Ủy ban Văn hóa châu Á, Giáo sư Đại học Văn Khoa.

Năm 1962, ngài về đất Thủ Đức khai sơn ngôi chùa Liên Hải làm nơi tịnh tu.

Năm 1963, mùa Pháp nạn của Phật giáo Việt Nam, ngài tham gia Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo trong vai trò Ủy viên Dân sự, thực hiện nhiệm vụ tổ chức nam nữ thanh niên, sinh viên, học sinh để tranh đấu chống lại bạo quyền nhà Ngô để bảo vệ Phật pháp. Trong cuộc bố ráp Tăng ni Phật giáo đấu tranh ngày 20.8.1963, ngài bị bắt cùng chư Tôn đức lãnh đạo Phật giáo, đến ngày 24.10.1963 mới được về chùa.

Cuối năm 1963, đầu năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, ngài giữ chức vụ Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Pháp sự (Văn hóa - Giáo dục - Xã hội), ngài sáng lập và xây dựng hệ thống trường Bồ Đề trên khắp miền Nam và giữ nhiệm vụ Hiệu trưởng Trường Trung học Bồ Đề Sài Gòn - Chợ Lớn (nay là Trường Đồng Khởi).

Năm 1965, ngài đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tham dự Đại hội thành lập Giáo hội Tăng già Thế giới tại Colombo (Tích Lan) và được cử làm Ủy viên Giáo dục Phật giáo Thế giới. Với tâm nguyện xây dựng nền hòa bình dân tộc, đem lại an lạc cho đồng bào thân thương, nên năm 1965, ngài sáng lập Tổ chức sáng kiến Hòa bình Việt Nam và giữ chức vụ Chủ tịch.

Năm 1967, ngài khai sơn tu viện Quảng Đức làm cơ sở đào tạo Tăng tài, hoằng dương chánh pháp. Trải qua nhiều giai đoạn trùng tu, tu viện này là ngôi Tam bảo trang nghiêm, là thắng tích được Tăng ni, Phật tử trong ngoài nước biết đến.

Đến năm 1970, ngài tham dự Hội nghị thành lập Hiệp hội Phật giáo Thế giới, tổ chức tại Hàn Quốc, ngài được mời giữ chức vụ Ủy viên Giáo dục. Cùng năm đó, ngài dự Hội nghị Giáo sư tự do Thế giới tại Colombo (Tích Lan), và được nhận chứng chỉ Giáo sư Quốc tế.

Từ năm 1964 đến năm 1975 tròn một thập niên, ngài đóng góp nhiều cho sự nghiệp giáo dục trong nhiều vai trò như: Cố vấn Hội Việt Mỹ, Chủ tịch Hội đồng Tư thục Việt Nam, Ủy viên Hội đồng cải tổ cập nhật hóa chương trình giáo dục, giảng viên Đại học Văn Khoa Sài Gòn, Giáo thọ sư tại các Giảng đường Phật học.

Sau năm 1975, vì tuổi cao sức yếu ngài lui về an trú tại tu viện Quảng Đức-Thủ Đức và tiếp tục công hạnh của mình bằng việc trước tác, biên dịch Tam tạng kinh điển, hoằng truyền giáo pháp Thích tôn. Trong

giai đoạn này, ngài được cung thỉnh Chứng minh Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, Chứng minh Ban Đại diện Phật giáo Quận Thủ Đức, Quận 2, Quận 9.

Năm 1996, ngài thay mặt Hòa thượng Đàn đầu Thích Trí Nghiêm truyền trao giới pháp cho các giới tử tại Đại giới đàn Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ngài còn là đương vi Đàn đầu Hòa thượng tại các giới đàn phương trượng ở các chốn Tổ, Già lam và các trú xứ; hàng ngàn giới tử được đắc giới thể, nương nơi ngài tấn tu đạo nghiệp.

Giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2003, là giai đoạn mà ngài thực hiện những chuyến hành hương, chiêm bái, và hoằng pháp tại các nước châu Á, châu Âu. Đây là thời điểm mà pháp âm của ngài đồng vọng trên khắp năm châu.

Với bản hoài của người xuất gia, suốt cuộc đời tu hành, ngài đã thực hiện thành tựu công đức khai sơn tạo tự, tiếp Tăng độ chúng, truyền trao giới pháp... Dù nhiều Phật sự, tuổi cao sức yếu nhưng ngài không bao giờ xao lãng việc trùng hưng các ngôi Tam bảo như:

- Trùng tu chùa Quảng Đạt - Phú Yên.
- Khai sơn tịnh xá Quảng Liên.
- Trùng tu các tự viện trực thuộc tổ đình.
- Trùng tu, xây dựng chốn tổ Trà Cú - Bình Thuận.
- Góp phần trùng tu chùa Hoa Yên - thắng tích Yên Tử Quảng Ninh.

Một trong những Phật sự mà Hòa thượng thực hiện thành tựu đó là Phật hóa gia đình, trong đó tiếp

độ 2 người anh là ngài Chơn Ngộ, Chơn Điển xuất gia, cùng các hậu bối tiếp bước con đường của ngài phụng sự Tam bảo, hóa độ chúng sanh.

Đức độ của ngài lan tỏa khắp nơi, Hòa thượng là vị ân sư, y chỉ sư của hơn 200 tăng ni đang là những sứ giả Như Lai trong và ngoài nước, là vị thầy khả kính của hàng ngàn Phật tử luôn tâm niệm nương đức hạnh của ngài để tu học, cần cầu giải thoát.

Ngài còn chăm lo đến mầm non của đạo pháp bằng tất cả đức từ, dang rộng vòng tay thương yêu chở che cho áo lam Gia đình Phật tử Việt Nam nương chốn Tổ đình tu học.

Năm 1971, nhân lễ Khánh thành tu viện Quảng Đức, ngài đã kiến khai giới đàn truyền trao giới pháp cho hàng xuất gia. Tại giới đàn này, Hòa thượng Thích Trí Thủ được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng. Với giới châu minh tịnh, nghiêm túc oai nghi, ngài được cung thỉnh làm Giới sư truyền Đại giới, Bồ Tát giới tại giới đàn Hàn Quốc năm 1971.

Biên phiên dịch Tam tạng kinh điển là Phật sự mà suốt cuộc đời ngài thực hiện, góp phần lưu truyền chánh pháp với các tác phẩm:

- *Kinh Dược Sư*
- *Kinh Viên Giác*
- *Kinh Nhật Tụng* (nghĩa)
- *Kinh Vu Lan - Báo Hiếu*
- *Tu Bát Quan trai giới*
- *Đại thừa Khởi Tín luận*
- *Phật giáo hiện đại*

- Tư tưởng Phật giáo

- Bổn phận người Phật tử

- Hai bài thuyết pháp Phật giáo Anh-Việt

- Phật giáo và triết học Tây phương

- Sử cương triết học Ấn Độ

- Duy thức học

- Trung Quán luận

Ngoài ra, còn nhiều tác phẩm, nhiều công trình của ngài chưa được xuất bản, đã nói lên công hạnh của ngài đối với đạo pháp - dân tộc.

Theo định luật vô thường, thân tứ đại của ngài theo ngày tháng cũng bị chi phối, pháp thể khiếm an vì bệnh duyên, tuổi cao sức yếu nhưng Hòa thượng vẫn an nhiên, hoan hỷ sách tấn đệ tử tu học, tiếp tục con đường của ngài.

Vào ngày 19 tháng 3 năm Kỷ Sửu 2009, Hòa thượng mộng thấy trời Đế Thích cung thỉnh ngài thuyết pháp, hôm sau đó, ngài nhuốm bệnh và phải nhập viện vì tứ đại khiếm an. Sau thời gian điều trị, Hòa thượng nhận biết cơ duyên hóa độ nơi cõi Ta bà sắp mãn, ngài dạy chúng đệ tử đưa ngài về tu viện để tịnh dưỡng.

Tối ngày 23.03 năm Kỷ Sửu, Hòa thượng phó chúc Phật sự, khuyến tấn tu trì đệ tử xuất gia. Sau đó, ngài yêu cầu đại chúng đồng nhiếp tâm niệm Phật, và kể từ lúc 00g00 ngày 24.3, ngài không dùng thuốc, không thở bằng bình oxy, nhiếp tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà cầu vãng sanh Tịnh độ.

Thuận thế vô thường, Hòa thượng an nhiên thu

thần thị tịch vào lúc 12 giờ 15, ngày 5 tháng 5 năm Kỷ Sửu (nhằm ngày 28 tháng 05 năm 2009), trụ thế 84 năm, hạ lạp 60 năm.

Khép lại 84 năm hiện hữu cõi Ta bà, 70 năm tu học, hoằng dương chánh pháp, Hòa thượng Thích Quảng Liên ghi đậm dấu son trong lịch sử Phật giáo nước nhà, với hình ảnh của nhà giáo dục mô phạm, vị Pháp sư tinh thông nội ngoại điển, thạch trụ giữa thiền môn, là cội Bồ đề cao cả, tỏa bóng mát che chở đàn hậu tấn.

NAM MÔ TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP NGŨ THẾ, KHAI KIẾN QUẢNG ĐỨC TU VIỆN TỔ ĐÌNH, PHÁP HUÝ QUẢNG LIÊN, PHÁP TỰ BI HOA, PHÁP HIỆU TRÍ HẢI, NGUYỄN CÔNG HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử đăng trong Nhân vật Phật giáo Việt Nam, website quangduc.com

- Biên tập: Tỳ kheo Thích Đồng Bổn, cư sĩ Vu Gia.

HÒA THƯỢNG
THÍCH ĐỔNG QUÁN

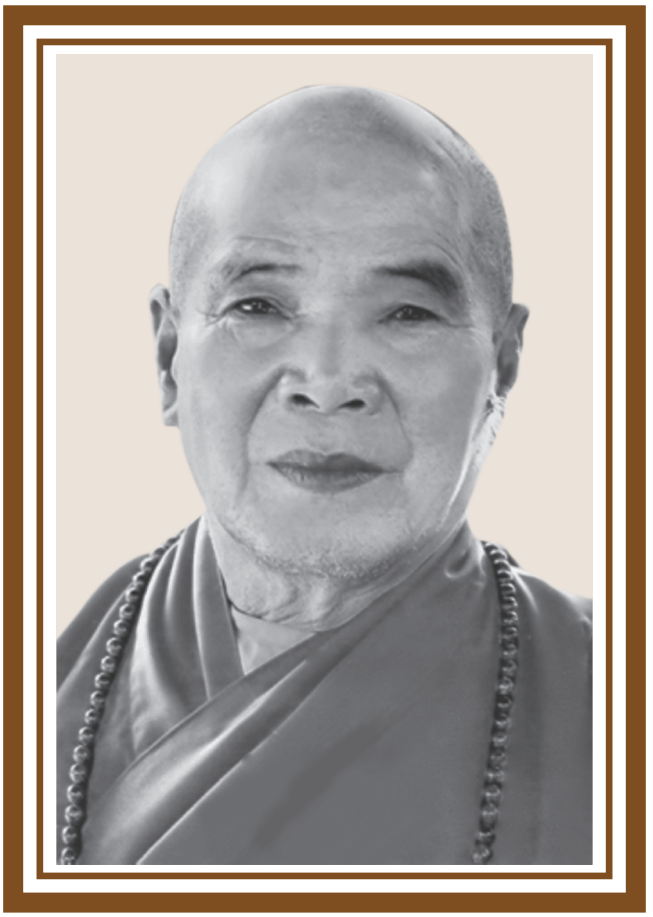

(1926–2009)

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỔNG QUÁN

(1926-2009)

Hòa Thượng pháp danh Thị Quảng, pháp tự Hạnh Nhơn, pháp hiệu Đổng Quán, nối pháp Thiền phái Lâm Tế đời thứ 42, dòng Chúc Thánh. Ngài thế danh Đỗ Châu Đức, sinh năm Bính Dần (1926), tại thôn Quan Quang, xã Nhơn Khánh, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ngài sinh trưởng trong gia đình có truyền thống nhiều đời thâm tín Tam bảo. Thân phụ là cụ ông Đỗ Hoạch, thân mẫu là cụ bà Trần thị Tú. Thân sinh ngài có 5 người con, hai trai ba gái, hai người con trai xuất gia và trở thành những danh tăng có nhiều đóng góp cho Phật giáo miền Trung và cả nước, đó là Hòa thượng Thích Đổng Quán và Hòa thượng Thích Đổng Minh.

Tuy gia đình Hòa thượng sống ở nông thôn, nhưng song thân của ngài rất chú trọng đến giáo dục và học hành của con cái, nên từ thuở thiếu thời ngài đã được song thân cho theo học chữ Hán với các nhà Nho tại địa phương, đồng thời theo học chữ Quốc ngữ.

Nhờ túc duyên từ trước, ngài sớm nhận thức cuộc đời là vô thường, thế gian tạm bợ cho nên tâm nguyện xuất gia lúc nào cũng hun đúc trong lòng. Ngày Rằm

tháng 8 năm 1941, ngài đến chùa Khánh Vân, thôn Văn Quang, xã Phước Quang xin tập sự sống đời sống xuất gia với Hòa thượng Chơn Quang (là chú ruột).

Năm 1942, ngài được Hòa thượng Thích Trí Thắng đưa vào chùa Thiền Lâm, Phan Rang. Nơi đây, ngài lạy Đại lão Hòa thượng Thích Huyền Tân làm bổn sư và được cho pháp danh là Thị Quảng, ngài là vị đệ tử xuất gia đầu tiên của Hòa thượng Huyền Tân.

Năm 1943, sau khi xuất gia một năm, vì sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, đào tạo tăng tài nên Hòa thượng bổn sư gửi ngài về Bình Định theo học lớp Phật pháp tại tổ đình Long Khánh, Quy Nhơn.

Từ năm 1946 đến năm 1953, ngài tu học tại chùa Hưng Long theo chương trình Trung học tại Trường Thị Nại ở Biểu Chánh. Cũng trong thời gian này, ngài cùng một số huynh đệ trong tỉnh Bình Định tiến hành một số công việc Phật sự.

Năm 1950, vâng lời Đại lão Hòa thượng Thích Giác Tánh, ngài cùng một số chư tăng trẻ Bình Định thành lập chúng Lục Hòa tại chùa Tịnh Liên, do Hòa thượng Giác Tánh lãnh đạo.

Sau ngày phân chia đất nước 1954 đến năm Mậu Tuất 1957, ngài cùng một số pháp hữu như: Hòa thượng Thích Đồng Thiện, Thích Tâm Hiện, Thích Liễu Không, Thích Từ Hạnh, Thích Thiện Nhơn, Thích Tâm Lâm… theo học lớp Trung đẳng Phật học tại Tăng học đường Trung Việt do Tổng hội Phật giáo Trung phần tổ chức tại chùa Long Sơn, Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, do Hòa thượng Thích Huyền Quang làm Giám đốc.

Năm Đinh Dậu 1957, ngài thọ giới Tỳ kheo

tại Đại giới đàn chùa Long Sơn, Nha Trang do Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đường đầu truyền giới. Cũng trong thời gian này, ngài được Hội Phật giáo Trung phần đề cử đi thuyết giảng Phật pháp tại các tỉnh: Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Quảng Nam, Quảng Ngãi… Ngài là một trong số các vị giảng sư xuất sắc đương thời.

Do nhu cầu phát triển chung về giáo dục Phật giáo, từ năm 1957, Phật học đường Long Sơn-Nha Trang và Phật học đường Báo Quốc-Huế hợp nhất thành Phật học viện Trung phần, đặt tại chùa Hải Đức-Nha Trang, nơi đào tạo tăng tài cho cả nước. Ngài vinh dự là một trong những học tăng của trường này.

Năm Mậu Tuất 1958, sau khi học xong khóa học tại Phật học viện Trung phần Nha Trang, ngài cùng các pháp hữu trở về Bình Định cùng khởi xướng chương trình giáo dục và đào tạo tăng tài trong tỉnh.

Vì sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, báo Phật ân đức, ngài cùng một số chư tôn đức tỉnh Bình Định khởi xướng thành lập Tu viện Nguyên Thiều và được sự hưởng ứng tham gia của hầu hết chư tôn thiền đức trong tỉnh. Ngày 15 tháng 8 năm Mậu tuất (27.9.1958), tu viện Nguyên Thiều được thành lập, ngài là một trong 12 thành viên sáng lập gồm quý Hòa thượng: Thích Giác Tánh, Thích Tâm Hoàn, Thích Huyền Quang, Thích Bảo An, Thích Quang Ngọc, Thích Minh Quang, Thích Bửu Quang, Thích Đồng Thiện, Thích Đổng Quán, Thích Liễu Không, Thích Thiện Nhơn, Thích Như Bửu, đồng thời ngài cũng là thành viên Ban Quản trị tu viện trong những ngày đầu thành lập.

Cuối năm 1963, Hội đồng Quản trị tu viện Nguyên Thiều quyết định thành lập Trường Bồ đề, xây dựng tại đồi Tháp Bạc (trước tu viện Nguyên Thiều). Sau vì chiến tranh Trường Bồ đề được dời về thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, lấy tên là Trường Trung học tư thục Bồ Đề Nguyên Thiều Diêu Trì, Ban Quản trị nhất trí đề cử ngài làm Giám đốc.

Năm 1971, ngài khởi công tái thiết chùa Sắc tứ Tịnh Liên do Đại lão Hòa thượng Cao Minh khai sơn, tại thôn Liêm Trực, thị trấn Bình Định, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Năm 1972, môn phái đề cử ngài đảm nhận chức vụ trú trì chùa Sắc tứ Thiên Hòa, thôn Tri Thiện, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Sau khi nhận trú trì, ngài dự kiến và chuẩn bị đại trùng tu chùa, trong khi chuẩn bị các mặt cho việc trùng tu thì gặp phải giai đoạn xã hội thời cuộc thay đổi, kinh kế ngày một khó khăn, do vậy ý định trùng tu phải tạm thời dừng lại… Mãi đến năm 2000, khi đất nước bước vào giai đoạn đổi mới, kinh kế dần dần ổn định, công việc trùng tu mới bắt đầu tiến hành. Tuy nhiên, chùa thuộc vùng nông thôn, đồng bào Phật tử tại địa phương ít và kinh tế có hạn, nên việc trùng tu phải kéo dài nhiều năm chùa Thiên Hòa mới được khang trang như ngày hôm nay.

Suốt quãng đời tu học, hành đạo, ngài đã ở nhiều nơi nhưng có lẽ chùa Thiên Hòa là nơi ngài dừng chân lâu nhất, đồng thời chùa Thiên Hòa được như ngày hôm nay có sự đóng góp lớn lao của ngài.

Mặc dù đang bận nhiều công tác Phật sự, ngài vẫn dành thời gian tham cứu Phật pháp, đặc biệt ngài

rất đắc ý với môn Duy thức học và để tâm trước tác quyển *"Khái quát về nhân minh nhập chánh lý luận"*. Ngoài ra ngài còn bỏ nhiều công sức sưu tầm, nghiên cứu lịch sử Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Hòa thượng đã biên soạn và dịch một số tác phẩm như sau:

- Những tự viện khai sáng, tái thiết, hoằng dương theo Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã được truy tầm.

- Nhân minh luận giáo khoa.

- Kinh Kim Cang giáo khoa.

- Lược sử các Tổ đình.

- Tiểu sử các vị Danh tăng.

Đồng thời, Hòa thượng còn cộng tác với Ban Biên tập *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ 20.*

Thuở sinh thời, ngài thường rất ưu tư về sự truyền thừa tông môn hệ phái, nhất là Thiền phái Chúc Thánh do Tổ sư Minh Hải-Pháp Bảo khai sáng và truyền bá khắp miền Nam. Thời gian trước năm 1975, dù có rất nhiều công việc Phật sự cần phải làm, nhưng ngài đã bắt đầu thu thập tài liệu về Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh…

Từ năm 2000, Hòa thượng dành nhiều thời gian đi thăm viếng khắp các tỉnh miền Trung và miền Nam, vận động chư tôn đức trong môn phái Lâm Tế Chúc Thánh thành lập Ban điều hành của môn phái. Sau nhiều năm kiên trì vận động, đến năm 2003, Ban điều hành lâm thời được hình thành và ngài được mời làm Trưởng ban điều hành lâm thời cho đến ngày viên tịch.

Ngày 17.12.2004 (01.11.Giáp Thân), ngày kỷ

niệm Tổ khai sơn viên tịch, ngài được môn phái Chúc Thánh suy cử làm Trưởng ban trùng tu tổ đình Chúc Thánh tại thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Để ghi nhận và tán dương những đóng góp của ngài với Đạo pháp và Giáo hội. Tại Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ V 2002-2007, ngài đã được Đại hội tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng.

Trong sự nghiệp truyền đăng tục diệm, ngài đã hóa độ chúng đệ tử xuất gia và tại gia khá nhiều, đồng thời làm chỗ nương tựa tinh thần cho hàng Phật tử xa gần, nhất là nhân dân ở thôn Tri Thiện.

Hòa thượng có một đặc tính là hay chu du thăm viếng nhiều nơi, từ miền Nam, miền Trung cho đến miền Bắc, từ thành thị cho đến nông thôn, từ miền trung du cho đến miền núi, ngài thăm viếng bất kể nơi đâu từ ngôi tổ đình to lớn cho đến ngôi chùa nhỏ bé ở tận xa xôi, không phân biệt sơn môn, hệ phái, không so sánh vị đó là Hòa thượng, Thượng tọa hay người thủ tự hương khói cho chùa, dù Tăng, ni hay cư sĩ Phật tử, dù người đó là một vị cao tăng hay vì thiếu duyên đã hoàn tục. Ngài thường tâm sự: *"Nếu đầy đủ nhân duyên tôi còn muốn được đi nhiều nước để tìm hiểu thêm về Phật giáo các nước"*.

Hơn tám mươi năm hoằng pháp lợi sinh, tựa như một cỗ xe đến thời kỳ hư hoại, và cũng là quy luật tất yếu của kiếp người sanh lão bệnh tử, Hòa thượng đã lâm bệnh, mặc dù được môn phái, cũng như môn đồ pháp quyến và các y, bác sĩ Bệnh viện Chợ Rẫy, Thành phố Hồ Chí Minh, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định tận tình chăm sóc chữa trị, nhưng tuổi cao sức yếu, Hòa

thượng đã thuận thế vô thường, thâu thần viên tịch vào lúc 14 giờ 30 ngày 26 tháng Giêng năm Kỷ Sửu (nhằm ngày 20 tháng 02 năm 2009) tại Sắc tứ tổ đình Thiên Hòa, thôn Tri Thiện, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ngài trụ thế 84 năm, 53 hạ lạp.

Cuộc đời và sự nghiệp của Hòa thượng có những đóng góp thiết thực cho Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Bình Định nói riêng trong nhiều lĩnh vực, nhất là phương diện kiến tạo cơ sở giáo dục cũng như kiến thiết, trùng tu nhiều ngôi chùa làm nơi sinh hoạt, tu học cho nhiều thế hệ Tăng ni, Phật tử. Đặc biệt, Hòa thượng rất linh hoạt trong ứng đối văn chương và kinh nghiệm xây dựng, nhất là các công trình cổ kính. Với tính tình thẳng thắn, ít khi chịu quỵ lụy bất cứ ai, suốt cuộc đời của ngài từ lúc xuất gia tu học đến lúc viên tịch, lúc nào cũng nghĩ đến đạo pháp và dân tộc. Hòa thượng đã có những đóng góp quý giá cho nền móng đạo pháp cửu trụ ở cõi Ta bà.

NAM MÔ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG, TỨ THẬP NHỊ THẾ, THÀNH VIÊN SÁNG LẬP TU VIỆN NGUYÊN THIỀU, TRÙNG TU TỊNH LIÊN, THIÊN HÒA TỰ, HÚY THƯỢNG THỊ HẠ QUẢNG, TỰ HẠNH NHƠN, HIỆU ĐỒNG QUÁN HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tham khảo tiểu sử đăng trên http://www.chuabuuminh-gialai.com

- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH HUỆ QUANG

(1927-2009)

HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ QUANG
(1927-2009)

Hòa thượng Thích Huệ Quang, pháp húy Không Hành, pháp tự Từ Tâm, pháp hiệu Huệ Quang, thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 41. Thế danh Dương Quyền. Ngài sinh ngày 10 tháng 01 năm Đinh Mão (1927) tại thôn Phước Hải, huyện Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hòa.

Thân phụ là cụ Dương Dõng, người gốc ở Gia Định, phủ Long An, tổng Long Hưng Hạ, xã Phước Lợi, là người sùng kính Tam bảo. Sinh thời, thân phụ của ngài thủ chức Kinh Thơ lại nê tấn thừa sự, tỉnh Gia Định, hàm Bát phẩm. Sau đó, gia đình ra làm ăn, sinh sống tại Khánh Hòa, ở vùng Lục Đồn, Nha Trang.

Thân mẫu là cụ bà Huỳnh Thị Na, người ở thôn Tân Tế, phủ Ninh Hòa, Khánh Hòa. Ngài là người con thứ ba trong gia đình có 4 người con. Năm 13 tuổi ngài đậu Sơ học Yếu lược. Năm 1939, ngài tham học Cours Prémier tại Trường Kim Yến, Nha Trang. Sau khi thân phụ ngài qua đời, ngài luôn cận kề bên thân mẫu để chăm dưỡng mẹ già. Mỗi lần về quê thăm mẹ, ngài thường viếng chùa Thiên Bửu Thượng (phủ Ninh Hòa) và từ đó ngài xin học đạo với Hòa

thượng trụ trì, huý Chơn Du, tự Chánh Thức, hiệu Nhơn Thiện. Nơi đây, ngài được Hòa thượng Nhơn Hoằng hướng dẫn học đạo.

Sau khi Tổ Nhơn Thiện về Nha Trang, đảm nhiệm trụ trì chùa Đông Phước. Năm 1942 (Nhâm Ngọ), năm ngài 15 tuổi, xin xuất gia tại đây và được bổn sư cho pháp danh Không Hành. Lúc này vừa học đạo, vừa học Hán văn với thầy Nguyễn Đức Trọng (tức Nguyễn Hoành) được gần 4 năm thì Cách mạng Tháng Tám 1945 (Ất Dậu) bùng lên.

Lúc bấy giờ, do chiến tranh hỗn loạn, chùa Đông Phước bị giặc đốt, cả xóm gần chùa cũng bị đốt phá. Ngài đưa mẫu thân về Ninh Hòa để lánh nạn. Đến năm 1948 (Mậu Tý), mẹ ngài qua đời.

Năm 23 tuổi, với lòng quyết chí học đạo, nên ngài trở về lại chùa Đông Phước thọ giáo với Hòa thượng Thích Minh Huệ và được phú pháp tự là Từ Tâm.

Đến năm Nhâm Thìn (1952), lúc 25 tuổi, ngài thọ Cụ túc giới tại Giới đàn chùa Thiên Bửu, Ninh Hòa, do Tăng cang Hòa thượng Thích Trí Thắng, Viện chủ chùa Thiên Hưng, Phan Rang làm Đàn đầu truyền giới.

Từ đó, ngài sớm hôm học đạo với bổn sư là Hòa thượng Thích Minh Huệ. Đến năm 1959, Hòa thượng Thích Minh Huệ viên tịch. Năm 1960, được bổn tự, bổn đạo cung thỉnh ngài làm trụ trì chùa Đông Phước.

Cũng năm đó (1960), ngài được Hòa thượng Thích Bích Lâm, Viện chủ tổ đình Nghĩa Phương phú pháp Nhãn Tạng, đặt hiệu là Huệ Quang, là pháp tử đầu tiên môn phong Nghĩa Phương.

Từ năm 1962, ngoài trách nhiệm tại bổn tự, ngài còn tham gia công tác giáo hội, như:

- Năm 1962, tu bổ chùa Đông Phước lần thứ nhất, vì bị chiến tranh làm hư sập.

- Năm 1966, Phó Tăng trưởng Tỉnh hội Phật giáo Cổ truyền Khánh Hòa.

- Từ năm 1968 đến năm 1975, ngài được suy cử làm Tăng trưởng Tỉnh hội Phật giáo Cổ truyền Khánh Hòa.

- Từ năm 1970 đến năm 1973, ngài kiêm chức Tổng Thư ký Ban Đại diện Phật giáo Cổ truyền Trung phần.

- Từ năm 1972 đến năm 1975, ngài lập Trường Tiểu học Bát Nhã nằm ở sau chùa để dạy dỗ con em Phật tử nghèo.

Sau khi đất nước thống nhất, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, ngài được đề cử vào:

- Từ năm 1982, Uỷ viên Hoằng pháp, Ban Trị sự tỉnh hội Phật giáo tỉnh Phú Khánh, nhiệm kỳ I (1982-1985) và nhiệm kỳ II (1986-1989).

- Trưởng Ban Hoằng pháp Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa, nhiệm kỳ 1991-1994 và lưu đến năm 1996.

Trong suốt thời gian hành đạo, Hòa thượng Thích Huệ Quang đã đảm nhận nhiều trọng trách trong các giới đàn truyền giới trên cả nước như:

- Ngày 27 tháng 9 Nhâm Dần (1962), Đệ tứ Tôn chứng, tại Giới đàn chùa Long Quang, Phú Nhuận, Sài Gòn.

- Năm Ất Tỵ (1965), Đệ nhất Tôn chứng Giới đàn

chùa Thiền Lâm, Quận 6, đường Lục Tỉnh, Sài Gòn.

- Ngày 26 tháng 2 Mậu Thân (1968), được suy tôn Giáo thọ A xà lê sư, tại giới đàn chùa Phật Ấn, đường Trần Hưng Đạo, Sài Gòn.

- Ngày 15 tháng 3 Kỷ Dậu (1969), được suy tôn Yết ma A xà lê sư, tại giới đàn chùa Nghĩa Phú, xã Hòa Thắng, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Ngày 10 tháng 4 Canh Tuất (1970), ngài được chư sơn tôn cử ngôi vị Tuyên Luật sư.

- Ngày 15 tháng 7 Canh Tuất (1980), được Chư tôn giáo phẩm Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam suy tôn phẩm vị Hòa thượng tại giới đàn chùa Cổ tích Bửu Phong, thành phố Biên Hòa.

Về truyền pháp độ sanh, ngài là Thành viên Ban Chức sự các Giới đàn như:

- Năm 1963, Ban Tổ chức Giới đàn chùa Sắc tứ Minh Tịnh, Quy Nhơn.

- Năm 1993, thành viên Ban Chức sự Giới đàn tại chùa Long Sơn…

Với ngài, đạo pháp và dân tộc luôn đồng hành, vì thế năm 1945, thời kỳ chống Pháp, ngài tham gia trong hàng ngũ Việt Minh; 1949, bị Pháp bắt ở tù 8 tháng tại Nha Trang.

Sau khi đất nước thống nhất, ngài tham gia Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Phước Hải từ năm 1979 đến năm 1993, trải qua 5 nhiệm kỳ với các chức vụ: Ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Phước Hải.

Hội đồng Nhân dân phường Phước Hải khóa 4.

Từ năm 1989 đến năm 1996, 2 nhiệm kỳ ngài là thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Nha Trang.

Hòa thượng đã được nhiều giấy khen của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Nha Trang.

Năm 1996, được tặng thưởng Huy chương Vì sự nghiệp Đoàn kết dân tộc của Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V (2004-2007) Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài được tấn phong giáo phẩm Hòa thượng.

- Tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI (2007-2012) Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài được suy tôn làm thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Về biên dịch, Hòa thượng đã dịch nghĩa bộ "*Nghi thức Thiền môn Chánh độ*", các nghi lễ thông dụng trong ứng phó Đạo tràng; viết tiểu sử Tổ Khai sơn chùa Đông Phước; biên soạn lịch sử chùa Đông Phước. Ngoài ra, ngài đặt câu liễn đối, viết thư pháp cho nhiều tự viện trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh.

Sau hơn 50 năm hành đạo, ngài đã đào tạo được một đội ngũ kế thừa có đạo hạnh, năng lực, tham gia công tác Phật sự của tỉnh hội cũng như đáp ứng yêu cầu các Phật sự của chùa khi Phật tử cần đến.

Từ năm 2007, dù đã ở tuổi ngoài 80, ngài vẫn quyết tâm chống gậy để Đại trùng tu hoàn thiện ngôi phạm vũ Đông Phước như ngày nay.

Thuận thế vô thường, thân tứ đại mỏi mòn theo nhật nguyệt; sau một thời gian lâm trọng bệnh, tuy được môn phong huynh đệ, môn đồ pháp quyến, cùng quý vị y, bác sĩ tận tình chăm sóc, chữa trị, song vì tuổi cao sức yếu, Hòa thượng đã thâu thần an nhiên thị tịch, vào lúc nửa đêm 01 giờ 20 ngày 10 tháng 7 năm Kỷ Sửu (2009), tại ngôi chùa Đông Phước - nơi mà 67 năm về trước ngài đã xuất gia. Ngài trụ thế 83 năm, hạ lạp 57 năm.

- Bản tiểu sử do Tỳ kheo Trí Bửu soạn trong lễ tưởng niệm lần thứ 5 (10/7/Kỷ Sửu, 2009 - 10/7/Giáp Ngọ, 2014)
- Đăng trên trang nhà www.chuadida.com
- Tỳ kheo Đồng Bổn sưu tầm và biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH TẮC THÀNH

(1930-2009)

HÒA THƯỢNG THÍCH TẮC THÀNH

(1930-2009)

Hòa thượng Thích Tắc Thành, pháp húy Lãng Công, pháp hiệu Tắc Thành, thuộc dòng phái Thiên Thai Giáo Quán tông đời thứ 23. Ngài thế danh Lê Văn Mười, sinh năm Canh Ngọ (1930), tại xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Thân phụ là cụ Lê Văn Nhất, thân mẫu là cụ bà Lê Thị Lai. Hòa thượng sinh trưởng trong một gia đình trung nông, phúc hậu, kính tin Tam bảo. Ngài có 9 anh chị em, 4 trai, 5 gái. Hòa thượng là người con út trong gia đình.

Vốn đã có duyên lành với ngôi Tam bảo, nên khi vừa tròn 7 tuổi (1937), ngài được cha mẹ cho quy y và xin xuất gia với Hòa thượng pháp húy Đạt Lai (1896-1966), trụ trì chùa Pháp Môn, xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An; được Hòa thượng bổn sư ban pháp danh là Lãng Công. Ngài bẩm tánh thông minh, học hành chăm chỉ, tinh tấn tu hành theo sự hướng dẫn của bổn sư, luôn được thầy khen bạn mến.

Năm 1940, ngày 19 tháng 2 năm Canh Thìn, ngài được bổn sư cho thọ giới Sa di tại chùa Tôn Thạnh - Cần Giuộc - Long An. Khi được lãnh thọ pháp giới,

Hòa thượng càng tinh tấn nỗ lực tu tập, gia công lập hạnh hơn nữa trên bước đường giải thoát trong ngôi Tam bảo.

Thông minh vượt hơn thường tình và do yêu cầu học luật tại tại các trường hương, tuy mới 18 tuổi, nhưng Hòa thượng được Ban Chức sự và bổn sư xem xét đặc cách cho thọ giới Tỳ kheo, tại Đại giới đàn chùa chùa Tôn Thạnh năm 1948. Ngày 19 tháng 2 năm Canh Dần (1950), Hòa thượng được đăng đàn thọ đại giới Tỳ kheo lần thứ 2, cũng tại chùa Tôn Thạnh, do Tổ Liễu Thiền (1885-1956) làm Đàn đầu hòa thượng, Hòa thượng Từ Nhẫn làm Yết ma A xà lê, Hòa thượng Thích Đạt Lai làm Giáo thọ A xà lê.

Năm Giáp Ngọ (1954), để tăng trưởng về mặt trí tuệ Phật pháp, làm đống lương cho đạo mạch, ngài được bổn sư cho theo học tại Trường Phật học Lục Hòa - chùa Giác Viên, Chợ Lớn, do Hòa thượng Huệ Chí làm giám đốc. Ngài là một tăng sinh xuất sắc về trường hàng luật, có hoài bão phát triển hệ phái Thiên thai Giáo Quán tông Việt Nam.

Năm Canh Dần (1959), để đáp ứng nguyện vọng của đồng bào Phật tử địa phương, Hòa Thượng đã về trụ trì chùa Đông Phước, số 374, Bến Bình Đông, Quận 8 (nay thuộc TP Hồ Chí Minh) cho đến ngày viên tịch.

Năm Tân Hợi (1971), tại Đại hội khoáng đại kỳ I Phật giáo Việt Nam Thiên Thai Giáo Quán tông, tổ chức tại chùa Pháp Hội - Quận 10, Hòa thượng được đại hội suy cử làm Tổng Thư ký suốt nhiều nhiệm kỳ, cho đến ngày thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981.

Năm Nhâm Tý (1972), Hòa thượng mở phòng thuốc Tây y khám và chữa bệnh cho người nghèo tại chùa Đông Phước.

Nhằm thể hiện tinh thần hòa hợp, chung lo Phật sự, phát huy đạo pháp, năm Quý Sửu (1973), Hòa thượng đã đảm nhận chức vụ Phó Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Tăng sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, do Hòa thượng Thích Tắc Phước (1922-2012) làm Tổng Vụ trưởng.

Và trong thời gian này (1973), ngài mở lớp học cắt may, dạy nghề miễn phí cho người dân nghèo ở địa phương.

Năm Giáp Dần (1974), Hòa thượng được Giáo hội bổ nhiệm làm Chánh Đại diện Phật giáo Liên quận 7 và quận 8 thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Năm Ất Mẹo (1975), sau ngày thống nhất đất nước, Hòa thượng đảm nhận chức vụ Cố vấn Ban Chủ nhiệm Hợp tác xã Pháp Quang tại chùa Pháp Quang - Quận 8, đồng thời làm Chứng minh Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Quận 8.

Năm Nhâm Tuất (1982), sau ngày thống nhất Phật giáo cả nước, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập, Hòa thượng được cung thỉnh làm Chứng minh Ban Đại diện Phật giáo quận 8.

Năm Đinh Sửu (1997), Hòa thượng được Đại hội kỳ V Giáo hội Phật giáo Việt Nam suy cử làm Ủy viên Tăng sự Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh.

Năm Nhâm Ngọ (2002), tại Đại hội Phật giáo Thành phố lần thứ VI, Hòa thượng được suy cử làm Trưởng Ban Tăng sự, kiêm Trưởng Ban Kiểm Tăng Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh; đồng thời là Ủy viên Ban Tăng sự Trung ương. Cũng trong năm 2002, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V, Hòa thượng được đại hội suy tôn làm thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật gáao Việt Nam cho đến ngày viên tịch.

Năm Đinh Hợi (2007), tại Đại hội Phật giáo Thành phố lần thứ VII, Hòa thượng được suy cử làm Phó Ban Trị sự, kiêm Trưởng Ban Tăng sự cho đến ngày xả bỏ báo thân.

Với công đức trang nghiêm thanh tịnh, mô phạm chốn thiền lâm, cho nên trong suốt thời gian thừa hành Phật sự, từ năm 1973, Hòa thượng được cung thỉnh làm Yết ma A xà lê trong các Đại giới đàn do Giáo hội Thiên Thai Giáo Quán tông khai mở tại các chùa trong hệ phái.

Từ năm 1976 cho đến ngày viên tịch, Hòa thượng đã được cung thỉnh làm Tôn chứng sư các Đại giới đàn:

- Đại giới đàn Quảng Đức, chùa Ấn Quang, năm 1976;

- Đại giới đàn Thiện Hòa, chùa Ấn Quang, năm 1980.

Làm Yết ma A xà lê các Đại giới đàn:

- Đại giới đàn chùa Ấn Quang, quận Mười, năm 1988;

- Đại giới đàn Phổ Quang, quận Tân Bình,

năm 2004;

- Đại giới đàn Khánh Phước, chùa Thiên Khánh, năm 2002;

- Đại giới đàn Chánh Tâm, chùa Kim Cang, năm 2005;

- Đại giới đàn Pháp Lưu, chùa Thiên Khánh, năm 2007.

Đồng thời, theo sự thỉnh cầu của Giáo hội, Hòa thượng đảm nhận làm Đường đầu Hòa thượng của Đại giới đàn Phổ Chí và Nguyệt Chiếu do Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bạc Liêu tổ chức.

Trong tinh thần trách nhiệm, hằng năm, Hòa thượng đều đảm nhận chức vụ Thiền chủ, Phó Thiền chủ Trường hạ do Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh tổ chức tại chùa Phổ Quang - quận Tân Bình.

Theo lời thỉnh cầu của Giáo hội, Hòa thượng đã tham gia Ban Giảng huấn, giảng dạy cho các khóa Bồi dưỡng Trụ trì và Hành chánh do Giáo hội và các tỉnh, Thành hội tổ chức, như Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ, Tỉnh hội Phật giáo An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Bến Tre, Vĩnh Long... không mệt mỏi và đem hết tâm huyết để truyền đạt lại cho Tăng ni các khóa học một cách có hiệu quả.

Trong công tác trang nghiêm Tịnh độ tại nhân gian, Hòa thượng đã cùng Tăng ni, Phật tử hệ phái nỗ lực trùng tu ngôi Tam bảo Pháp Môn được trang nghiêm tú lệ, xứng đáng là cơ sở của Giáo hội tại địa phương huyện Cần Giuộc.

Trên bước đường phụng sự đạo pháp, phục vụ

chúng sanh, Hòa thượng luôn là bóng cây đại thọ trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, Ban Đại diên Phật giáo quận 8, và Tăng ni, Phật tử. Nhưng thế rồi, thân tứ đại theo duyên tăng giảm, sau cơn bệnh nhẹ, Hòa thượng đã thuận thế vô thường, thu thần viên tịch tại trú xứ chùa Đông Phước, quận 8, TP. Hồ Chí Minh, vào lúc 11 giờ, ngày 26 tháng Chạp năm Mậu Tý (21.01.2009). Trụ thế 80 năm, hạ lạp trải qua 60 mùa an cư kiết hạ.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Đại diện Phật giáo quận 8, hệ phái Thiên Thai Giáo Quán tông Việt Nam và môn đồ tứ chúng tổ chức lễ tang trang nghiêm long trọng, di nhục thân nhập bảo tháp, phía trước bên trái chùa Pháp Môn, tại xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc.

Tuy báo thân của Hòa thượng không còn nữa, nhưng công đức và đạo hạnh của Hòa thượng sẽ mãi mãi lưu lại trong trang sử vàng son của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

NAM MÔ THIÊN THAI GIÁO QUÁN TÔNG, ĐÔNG PHƯỚC TỰ TRỤ TRÌ, NHỊ THẬP TAM THẾ, PHÁP HÚY LÃNG CÔNG, HIỆU TẮC THÀNH, HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử do Tỳ kheo Thích Tắc Huê cung cấp
- Đối chiếu bổ sung qua bản viết của TT Thích Tắc Phi.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập.

HÒA THƯỢNG
THÍCH ĐỒNG HUY

(1919–2010)

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỒNG HUY

(1919-2010)

Hòa thượng thế danh Phan Văn Đa, tự Thanh Tùng, pháp danh Đồng Huy, pháp hiệu Trí Thắng thuộc đời 43 Thiền phái Lâm Tế dòng kệ Chúc Thánh. Ngài sinh năm 1919, tại làng Lãnh Đông, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là ông Phan Thanh Quyến, thân mẫu là bà Huỳnh Thị Trợ. Gia đình có tất cả 5 người con, hai trai ba gái, Hòa thượng là người con thứ tư trong gia đình. Ngài mồ côi cha từ thuở nhỏ. Năm lên 8 tuổi, ngài ở với nội và học Hán văn, lớn lên ngài theo mẹ vào Nam sinh sống.

Hòa thượng cùng mẹ xa quê hương sống lưu lạc miền Nam và dừng chân trên mảnh đất Phan Thiết (Bình Thuận) bằng nghề thợ may. Sinh trưởng trong một gia đình kính tin Tam bảo, cơ duyên Phật pháp đã đến, năm 1938, Hòa thượng vừa tròn 19 tuổi, được sự đồng ý của mẹ cho xuất gia quy y với Thiền sư Hưng Từ, bổn sư đặt pháp danh Thị Lạc, pháp hiệu Hạnh Thiện, ngài tu học tại chùa Long Đoàn, núi Trà Cú (Bình Thuận).

Năm 1942, được sự cho phép của bổn sư, ngài

thọ giới Sa di tại chùa Hưng Khánh (Bình Định), sau đó theo Hòa thượng Huyền Ý, chùa Liên Tôn (Bình Định) học luật được một năm.

Năm 1943, Hòa thượng đã được trúng tuyển vào học tại Phật học đường Lưỡng Xuyên (Trà Vinh).

Năm 1945, phong trào Cách mạng Tháng 8 nổi lên, học Tăng phải ly tán, nhà trường phải tạm nghỉ, lúc bấy giờ Hòa thượng tham gia kháng chiến chống Pháp. Sau khi đình chiến, năm 1955, Hòa thượng trở về tu học tại chùa Phú Thạnh (Phú Nhuận, Sài Gòn) cầu pháp nhân duyên với Hòa thượng Thiện Hòa và nhập học tại Phật học đường Nam Việt (chùa Ấn Quang, Chợ Lớn, Sài Gòn).

Năm 1956, được sự đồng ý của Hòa thượng cầu pháp và Ban Giám đốc nhà trường, Hòa thượng được thọ tam đàn Cụ túc tại chùa Pháp Hội (Chợ Lớn, Sài Gòn) do Hòa thượng Hành Trụ làm Đàn đầu truyền giới.

Năm 1960-1963, Đại Tòng Lâm Phật giáo đang kiến thiết xây dựng và thiếu người trông coi, Hòa thượng là người lớn tuổi nhất tại Phật học đường Nam Việt, sau khi mãn khóa được Hòa thượng Thiện Hòa điều về trụ trì chùa Đại Tòng Lâm, chăm lo công việc khai khẩn và kiến thiết. Nhưng nhận thấy sự học của mình còn yếu chưa đủ khả năng hoằng dương chánh pháp, sang năm 1964 ngài xin phép Hòa thượng Thiện Hòa nghỉ chức trụ trì và theo học lớp chuyên khoa Phật học tại Phật học viện Huệ Nghiêm và được giao chức vụ Tri sự chăm lo đời sống kinh tế cho viện.

Từ năm 1964-1970, ngài được Giáo hội điều

về làm Ban Quản trang An Dưỡng Địa, Phú Lâm, Chợ Lớn, đồng thời là thành viên sáng lập hãng nước tương Vị trai Lá Bồ Đề tại chùa Giác Sanh, Phú Thọ, Chợ Lớn.

Năm 1970, ngài khai sơn tu viện Vạn Hạnh và khai khẩn trên 300 hécta đất tại xã Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa, để cấp cho Tăng ni và Phật tử có nơi tu hành và sinh sống.

Năm 1990, Hòa thượng sáng lập các chùa: Vạn Thiện, Vạn Phước, Vạn An và trùng tu lần thứ nhất tu viện Vạn Hạnh. Ngoài ra, ngài còn khai khẩn thêm 20 hécta diện tích đất trên sườn núi Thị Vãi (Bà Rịa-Vũng Tàu) để trồng cây ăn trái và gây rừng, đồng thời còn lập ra nhiều am thất để cho chư Tăng có nơi tu học.

Năm 1992, Hòa thượng bổn sư Hưng Từ viên tịch, giao tổ đình Pháp Hội cho ngài, nhưng Hòa thượng giao lại cho pháp đệ là Thượng tọa Thích Ấn Chánh trông coi và xây dựng, hướng dẫn chư Tăng, tín đồ tu học.

Năm 2000, Hòa thượng tiếp tục trùng tu lần thứ 2 tu viện Vạn Hạnh cho được khang trang bền vững.

Với tinh thần yêu nước và luôn luôn phụng sự đạo pháp trong tinh thần vô ngã vị tha, ngài tích cực hướng dẫn Tăng ni, Phật tử tu học. Ngoài vấn đề cấp đất, xây dựng tự viện cho Tăng ni tu học, trong giai đoạn này, Hòa thượng đóng vai trò quan trọng và giữ nhiều chức vụ tùy theo hoàn cảnh của xã hội để lèo lái con thuyền Phật pháp cho địa phương Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu:

- Năm 1972, được sự tín nhiệm của toàn thể Tăng ni và Phật tử, Hòa thượng giữ chức vụ Phó Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Phước Tuy, kiêm Chánh Đại diện Phật giáo quận Long Lễ và Chánh Đại diện khu tự trị Phật giáo làng Vạn Hạnh.

- Năm 1977, Hòa thượng làm Chánh Đại diện Phật giáo huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai, đồng thời tham gia công tác Mặt trận Tổ quốc và Hội đồng Nhân dân huyện Châu Thành.

- Năm 1981, Hòa thượng là Ủy viên Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai.

- Năm 1986, Hòa thượng làm Phó Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai, kiêm Chánh Đại diện Phật giáo huyện Châu Thành.

- Năm 1989, Hòa thượng làm Trưởng Ban Vận động mở lớp giáo lý và thành lập Trường Cơ bản Phật học Đại Tòng Lâm.

- Năm 1990, ngài là Phó Ban Giám đốc Đại Tòng Lâm, đặc trách giám luật.

- Năm 1992 cho đến cuối đời, ngài là Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, kiêm Trưởng Ban Giáo dục Tăng ni tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu qua 4 nhiệm kỳ.

- Tại Đại hội Phật giáo khóa IV (1997), ngài được tấn phong Hòa thượng và được suy cử vào Thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Cũng trong năm này, ngài được bầu làm Trưởng Ban Quản trị Đại Tòng Lâm.

- Năm 2002, ngài được bầu làm Ủy viên Hội đồng Nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Năm 2009, vì tuổi cao sức yếu, nhưng được sự tín nhiệm của Tăng ni, ngài vẫn giữ chức Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu khóa IV (2007-2012).

Về tổ chức Giới đàn, bằng giới đức trang nghiêm thanh tịnh, mô phạm chốn Tòng Lâm, biểu tượng nơi quy hướng cho Tăng ni và Phật tử, Hòa thượng đã đảm nhận:

- Đệ nhị Tôn chứng Tăng già, Giới đàn chùa Long Hoa, Long Đất, Đồng Nai vào năm 1976.

- Giáo thọ A Xà Lê, Giới đàn chùa Long Thiền, Biên Hòa, Đồng Nai do Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai tổ chức năm 1984.

- Trưởng Ban Kiến Đàn Đại giới đàn Thiện Hòa I, do Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tổ chức năm 1993 tại Trường Cơ bản Phật học Đại Tòng Lâm, Giới đàn đã quy tụ trên 2.000 giới tử.

- Trưởng Ban Tổ chức Đại giới đàn Thiện Hòa II, do Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tổ chức vào năm 1996 tại Trường Cơ bản Phật học Đại Tòng Lâm.

- Trưởng Ban Tổ chức Đại giới đàn Thiện Hòa III, do Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tổ chức vào năm 2000, tại Trường Trung cấp Phật học Đại Tòng Lâm.

- Trưởng Ban Tổ chức Đại giới đàn Thiện Hòa IV, do Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tổ

chức vào năm 2003, tại Trường Trung cấp Phật học Đại Tòng Lâm.

- Hòa thượng Đàn đầu Đại giới đàn Thiện Hòa V, do Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tổ chức năm 2006, tại Trường Trung cấp Phật học Đại Tòng Lâm.

- Hòa thượng Đàn đầu Đại giới đàn Thiện Hòa VI, do Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tổ chức năm 2009, tại Trường Trung cấp Phật học Đại Tòng Lâm.

Về Phiên dịch, ngoài công tác Phật sự đa đoan và hướng dẫn Tăng ni, Phật tử tu học, Hòa thượng còn dành nhiều thời gian phiên dịch về Luật tạng để lại cho hậu thế. Các bộ sách ngài đã phiên dịch là:

1. *Tứ Phần Luật Tạng*	60 quyển
2. *Luật Học*	01 quyển
3. *Tỳ Kheo Ni Sao*	03 quyển
4. *Luật Học Cương Yếu*	01 quyển
5. *Tỳ Kheo Giới Bổn Sớ Nghĩa*	01 quyển
6. *Phạm Võng Lược Sớ*	10 quyển
7. *Tỳ Kheo Tăng Sao*	03 quyển
8. *Luật Tứ Phần Như Thích*	
9. *Yết Ma Đại Cương*	01 quyển
10. *Phật Học Diễn Giảng*	
11. *Tỳ Kheo Giới Bổn Lược Giải*	01 tập
12. *Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Giải*	01 tập

Ngài là vị Giám Luật nghiêm minh mẫu mực, giới đức và công hạnh của ngài là tấm gương sáng ngời

xứng đáng cho đàn hậu tấn kính ngưỡng noi theo.

Với 90 năm trên cuộc đời hạnh nguyện vị tha vô ngã, cống hiến cho đạo pháp và xã hội, Hòa thượng là bậc đại thọ của Tăng già, nào ngờ vô thường một thoáng, kiếp sống tạm bợ mong manh như sương như khói, Hòa thượng lâm bệnh tuổi già sức yếu. Mặc dù môn đồ pháp quyến và chư Tôn đức lãnh đạo Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Tăng ni các nơi nhất tâm cầu nguyện, với sự tận tâm chữa trị của bác sĩ cầu mong ngài sớm bình phục, nhưng vô thường vẫn là định luật nghìn xưa.

Vào những ngày cuối cùng, Đại giới đàn Thiện Hòa VI được khai mạc, trên giường bệnh, Hòa thượng luôn luôn nhắc nhở và sách tấn theo dõi từng ngày cho đến khi Đại giới đàn bế mạc và thành công.

Ngài đã thuận theo lý vô thường, xả báo thân an nhiên thị tịch vào lúc 18 giờ 45 ngày 03 tháng 01 năm 2010 (nhằm ngày 19 tháng 11 năm Kỷ Sửu) tại tu viện Vạn Hạnh, làng Vạn Hạnh, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành. Trụ thế: 90 năm - Hạ lạp: 55 năm.

NAM MÔ KHAI SƠN VẠN HẠNH ĐƯỜNG THƯỢNG TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP TAM THẾ HUÝ THƯỢNG ĐỒNG HẠ HUY HIỆU TRÍ THẮNG HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử do đệ tử Tỳ kheo Thích Minh Thiện soạn.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH NGUYÊN LỢI

(1920-2010)

HÒA THƯỢNG THÍCH NGUYÊN LỢI

(1920-2010)

Hòa thượng Thích Nguyên Lợi, pháp hiệu Huệ Chơn, pháp tự Thiện Lạc. Ngài thế danh là Bùi Tấn Nghĩa, sinh năm Canh Thân (1920), tại làng Xuân Mỹ, xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên, trong một gia đình nông dân chơn chất, có tín tâm sâu dày với Tam bảo. Thân phụ là cụ ông Bùi Cương, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Quýnh. Hòa thượng là người con thứ tư trong số 12 anh em.

Do có hạt giống Bồ đề được gieo trồng từ nhiều kiếp, nên năm lên 18 tuổi (1938), ngài được song thân cho xuất gia với Hòa thượng Thích Diệu Quang, trụ trì tổ đình Khánh Long, thôn Vạn Lộc, xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa.

Dưới sự ân cần giáo dưỡng của Hòa thượng bổn sư, cùng với túc duyên sâu dày sẵn có, suốt thời kỳ hành điệu tu học tại tổ đình, ngài luôn chăm chỉ, tinh tấn trong việc công phu bái sám, cũng như các công việc lao động phục vụ tổ đình. Mặc dù mới tập sự xuất gia, nhưng ngài đã thể hiện chí xuất trần một cách mạnh mẽ. Đặc tính này đã khiến cho bổn sư vô cùng thương mến và kỳ vọng vào tương lai của tổ đình.

Năm 1941, công việc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta đến thời kỳ ác liệt, đáp lại lời kêu gọi của Tổ quốc, ngài đã tự nguyện xếp cởi áo tu, trực tiếp tham gia vào lực lượng vũ trang địa phương góp phần vào sự nghiệp chống ngoại xâm giành độc lập cho dân tộc.

Đến năm 1945, sau khi hoàn thành nhiệm vụ người công dân trong thời chiến, ngài đã trở lại nếp sống nâu sòng, ngày đêm chuyên tinh kinh luật, tu tâm dưỡng tánh dưới sự giáo dưỡng của tôn sư.

Năm 1961, ngài được Hòa thượng bổn sư cho phép thọ giới Sa di tại tổ đình Ấn Quang, Sài Gòn. Sau đó, Hòa thượng tòng học tại chùa Vạn Thọ và chùa Giác Nguyên ở quận Nhất và quận Tư, Sài Gòn.

Năm 1962, trước chính sách kỳ thị tôn giáo khốc liệt của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, giáo hội đã đề cử Hòa thượng về nhận chức vụ trụ trì chùa Cảnh Thái và đảm trách Phật sự tại xã Hòa Vinh, hướng dẫn tăng ni phật tử tu tập, bảo vệ đạo pháp.

Năm 1964, Hòa thượng được thọ Tỳ kheo Bồ tát giới tại Đại giới đàn Việt Nam Quốc Tự, do Hòa thượng Thích Thiện Tường làm Đàn đầu.

Năm 1981, sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập trên phạm vi cả nước, tiếp đến là sự ra đời của các tỉnh thành Phật giáo trên toàn quốc. Năm 1982, Ban Trị sự Phật giáo Phú Khánh chính thức hoạt động, Hòa thượng được mời đảm trách chức vụ Chánh Đại diện Phật giáo huyện Tuy Hòa Bắc, Phú Khánh.

Năm 1989, sau khi Phú Yên tách rời Phú Khánh, Ban Trị sự Phật giáo Phú Yên được thành lập, Hòa thượng là Ủy viên Ban Trị sự Phật giáo tỉnh, kiêm Chánh Đại diện Phật giáo huyện Tuy Hòa. Khi huyện Tuy Hòa chia hai Đông Hòa và Tây Hòa. Hòa thượng lại giữ chức Chánh Đại diện Phật Giáo huyện Đông Hòa cho tới ngày viên tịch.

Ngoài ra, Hòa thượng còn được Giáo hội mời đảm trách Ủy viên Ban Bảo trợ Trường Phật học Liễu Quán Phú Yên, để cùng với Giáo hội và Ban Giám hiệu chăm lo đời sống tu học của Tăng ni sinh.

Vào các năm 1998, 2001, 2003, Ban Trị sự tỉnh mở các Đại giới đàn Liễu Quán 1, 2, 3 để tạo thuận duyên cho Tăng ni tỉnh nhà thọ lãnh giới pháp tấn tu đạo hạnh, Hòa thượng được mời vào ngôi vị Đệ nhất Tôn chứng sư.

Là một vị phạm hạnh trong hàng Thích Tứ, lấy hạnh nguyện lợi tha làm sự nghiệp trên sứ mạng Tác Như Lai Sứ, Hành Như Lai Sự, tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức, Hòa thượng đã độ trên 30 đệ tử xuất gia và hàng ngàn Phật tử tại gia tại địa phận xã Hòa Vinh cũng như các địa phận thuộc huyện Tuy Hòa cũ. Hiện nay, đệ tử xuất gia của Hòa thượng đã được Giáo hội bổ nhiệm trụ trì một số chùa và các Phật sự khác.

Song song với sự nghiệp hoằng hóa độ sanh, Hòa thượng còn quan tâm đến Phật sự xây dựng trùng tu nhiều cơ sở giáo hội, như khai sơn chùa Hồng An, xã Hòa Thành, chùa Phước Thời, xã Hòa Bình 1, cũng như chứng minh trùng tu nhiều chùa, như: Cảnh Thái, Cảnh Thạnh, Cảnh An, Cảnh Bình, Cảnh Hưng, Cảnh

Long, Lương Quang, Phước Khánh v.v...

Về mặt xã hội, Hòa thượng luôn luôn thể hiện nếp sống tốt đạo đẹp đời, hòa hợp đoàn kết, làm việc gì, dù nhỏ nhất, Hòa thượng đều hoan hỷ hoàn thành.

Do uy tín và đạo hạnh, Hòa thượng được mời tham gia thành viên Mặt trận Tổ quốc và Đại biểu Hội đồng Nhân dân xã Hòa Vinh và huyện Tuy Hòa nhiều nhiệm kỳ, cùng với chức vụ Chánh Đại diện Phật giáo xã Hòa Vinh cho tới ngày viên tịch.

Suốt 50 năm hành đạo tại địa phương, Hòa thượng đã luôn luôn tận tụy với lý tưởng giải thoát, thượng cầu hạ hóa. Bản tánh khiêm cung, cần mẫn, vô ngã vị tha, Hòa thượng đã không nề gian lao, không từ khó nhọc, lúc nào Phật sự cần, nơi nào Phật tử có nhu cầu ngài đều hoan hỷ đáp ứng một cách tận tình.

Có thể nói rằng suốt 91 năm có mặt trên cõi đời, và trên 70 năm hành đạo, Hòa thượng đã thể hiện trọn vẹn tấm gương đạo hạnh, tinh thần phục vụ giáo hội, phục vụ nhân dân một cách trọn vẹn, đáng để cho hậu thế noi theo.

Thế rồi luật vô thường lại đến, tấm thân tứ đại mà Hòa thượng đã vay mượn để hoàn thành hạnh nguyện hoằng pháp lợi sanh báo Phật ân đức, nay đến lúc phải trả lại cho cát bụi. Sau một thời gian thọ bệnh, Hòa thượng đã thâu thần thị tịch xả báo an tường trong trạng thái hoàn toàn minh mẫn, vào lúc 11 giờ 30 ngày 06 tháng 9 năm Canh Dần, nhằm ngày 13 tháng 10 năm 2010, trụ thế 91 năm, hạ lạp 47.

Tang lễ Hòa thượng đã được Giáo hội và môn

đồ pháp quyến long trọng tổ chức tại chùa Cảnh Thái suốt các ngày 6, 7, 8, 9, 10 tháng 9 năm Canh Dần, và kim quan được nhập bảo tháp tại tổ đình Hương Tích, xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa, trong niềm kính nhớ, tiếc thương một bậc Tòng lâm đại thọ của Chư tôn đức trong Giáo hội và Tăng tín đồ Phật tử.

NAM MÔ TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔN TỨ THẬP TỨ THẾ, HÚY THƯỢNG NGUYÊN HẠ LỢI, TỰ THIỆN LẠC, HIỆU HUỆ CHƠN, HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử do đạo hữu Võ Văn Bình-Phú Yên cung cấp.
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH VĨNH LƯU

(1914-2010)

HÒA THƯỢNG THÍCH VĨNH LƯU

(1914-2010)

Hòa thượng thuộc Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán đời thứ 42. Ngài pháp húy Trừng Phước, pháp hiệu Vĩnh Lưu, thế danh Trần Bá Ích, sinh năm Giáp Dần (1914), trong một gia đình Nho giáo trung lưu, tại làng Phụng Tường, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Thân phụ và thân mẫu của ngài là cụ Trần Tiềm và Tạ Thị Hòa. Song thân sinh được 8 anh em trai, Hòa thượng là con trưởng. Mẹ mất khi ngài mới công thành danh toại, cha tục huyền sinh được 8 người con nữa, gồm 4 trai và 4 gái. Nội tổ và thân phụ của ngài là người của trường ốc, đã từng làm thầy dạy học thời bấy giờ. Hòa thượng được theo học chữ Nho, chữ Quốc ngữ và chữ Pháp.

Nhờ có túc duyên với Phật, nên năm 20 tuổi, ngài xuất gia đầu Phật với Thiền sư Xuân Trường, trụ trì chùa Dương Long, tại thôn Phú An, xã Hòa An và tu học ở đây được 8 năm. Sau đó, ngài được bổn sư đưa đến chùa Kim Cang thọ giáo với Hòa thượng Thanh Minh, hiệu Thiên Hòa, Viện chủ tổ đình Sắc tứ Kim Cang. Vì Hòa thượng Thiên Hòa không có

người kế thế, thấy ngài đỉnh ngộ thông minh nên xin ngài làm đệ tử.

Ngài chuyên cần tham cứu học hỏi Giáo lý Kinh điển, Giới luật. Năm 1940, ngài được Hòa thượng bổn sư cho ra Huế học tại Phật học đường Báo Quốc. Học ở đây được 2 năm, qua năm 1942 tình hình ở Huế căng thẳng chiến tranh, nên trường phải đóng cửa, ngài trở về Phú Yên.

Năm 1942, Giáo hội Tăng già tỉnh Bình Định khai mở Đại giới đàn, thỉnh Hòa thượng Huệ Chiếu làm Đường đầu Hòa thượng. Ngài thọ Tam đàn cụ túc trong Giới đàn này.

Năm 1945-1946, Pháp tái chiếm đất nước ta, nên chùa cũng như đồng bào phải triệt để tản cư tiêu thổ kháng chiến. Ngài lánh nạn tại xã Hòa An. Chùa bị đập phá chỉ còn lại đống gạch vụn. Thầy trò phải ở đậu trong cái miếu hoang ở xã Hòa An.

Năm 1952, Hòa thượng bổn sư viên tịch, ngài thọ tang và làm lễ nhập tháp cho Thầy. Đến năm 1954, hiệp định Genève chia hai đất nước. Lúc đó, chùa tạm thời hồi cư, tái thiết tổ đình Sắc tứ Kim Cang. Ngài thừa kế chức trụ trì của bổn sư trông coi trùng tu tổ đình Kim Cang. Qua nhiều lần trùng tu về sau, chùa mới được khang trang tráng lệ, nhất là từ năm 2006 - 2007 - 2008.

Ngài có phong thái điềm đạm, giữ nếp tinh tấn tu hành, nên được Chư sơn kính ngưỡng cung cử vào nhiều chức vụ quan trọng trong giáo hội:

- Từ 1981-1991: Hòa thượng là Chánh Đại diện

Phật giáo thị xã Tuy Hòa (Bắc Phú Khánh).

- Đại hội Phật giáo tỉnh Phú Yên lần 1 nhiệm kỳ 1991-1994: Ngài là Phó Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Phú Yên.

- Đại hội Phật giáo Toàn quốc lần III nhiệm kỳ 1992-1997: Ngài được tấn phong Hòa thượng cùng với các ngài: Trí Thành, Phước Trí, Diệu Quang, Huệ Thắng, là 5 vị giáo phẩm Hòa thượng cao đức tại tỉnh Phú Yên.

- Năm 1996, ngài đã cùng với quý Hòa thượng giáo phẩm lãnh đạo Phật giáo Phú Yên, như: Hòa thượng Trí Thành, Hòa thượng Phước Trí, Hòa thượng Tâm Thủy, Nguyên Đức, Đồng Tiến, Nguyên Từ... mở Trường Cơ bản Phật học Liễu Quán - Phú Yên tại chùa Bảo Lâm TP. Tuy Hòa. Sau trường này được Ban Giáo dục Tăng ni Trung ương nâng lên thành Trường Trung cấp Phật học Liễu Quán - Phú Yên.

- Đại hội Phật giáo tỉnh Phú Yên lần III nhiệm kỳ 1997-2002: Ngài được Đại hội suy cử Chứng minh Đạo sư Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Yên cho đến cuối đời (suốt ba nhiệm kỳ: từ 1997 đến 2011).

- Năm 2001: Ngài được Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Yên cung thỉnh làm Đường đầu Hòa thượng Đại giới đàn Liễu Quán II, khai mở tại tổ đình Bảo Tịnh.

- Đại hội Phật giáo Toàn quốc lần V nhiệm kỳ 2002-2007: Ngài được Đại hội suy cử là Thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trong sự nghiệp kế vãng khai lai, ngài đã thế độ được nhiều Tăng ni, nhưng hiện chỉ còn 5 vị tăng là:

1) Thượng tọa Thích Đồng Phương, pháp hiệu là Thích Minh Thể và được chọn là người kế thế trụ trì chùa Sắc tứ Kim Cang.

2) Thầy Thích Tâm Hội

3) Thầy Thích Tâm Lượng

4) Thầy Thích Tâm Nguyện

5) Thầy Thích Tâm Quảng.

Và 5 vị ni là:

1) Ni trưởng Thích Nữ Tâm Trang, trụ trì chùa Diệu Nghiêm, Phan Rang.

2) Ni sư Thích Nữ Tâm Dung, trụ trì chùa Bình Quang, TP Tuy Hòa.

3) Sư cô Thích Nữ Tâm Hòa, trụ trì chùa Phước Điền, Phan Rang.

4) Sư cô Thích Nữ Tâm Sanh, trụ trì chùa Thanh Hương, Hòa Phong, Tây Hòa.

5) Sư cô Thích Nữ Tâm Trọng.

Lúc sanh tiền ngài dạy: *"Công đức tái thiết tổ đình Kim Cang, tôi xin dâng lên Tam bảo gia hộ độ trì vạn sự an lành cho đàn na tứ chúng"*. Ngài có nguyện sau khi viên tịch được sanh về cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà và nguyện sớm trở lại cõi Ta bà để độ hết chúng sanh...

Hòa thượng đã an nhiên thâu thần thị tịch lúc 22 giờ ngày 29 tháng 12 năm 2010, nhằm ngày 24 tháng 11 năm Canh Dần, trong tư thái đầy hoan hỉ, miệng luôn niệm Phật. Hòa thượng trụ thế 97 tuổi đời, 68 Hạ lạp. Ngài mất đi để lại để nỗi kính tiếc thương cho

Giáo hội Phật giáo Phú Yên, môn đồ pháp quyến và Tăng ni Phật tử xa gần.

NAM MÔ SẮC TỨ KIM CANG ĐƯỜNG THƯỢNG, TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP NHỊ THẾ; HÚY THƯỢNG TRỪNG HẠ PHƯỚC, HIỆU VĨNH LƯU, ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử do môn đồ pháp quyến soan, Cư sĩ Võ Văn Bình cung cấp.

- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH NHẬT LIÊN

(1923-2010)

HÒA THƯỢNG THÍCH NHẬT LIÊN

(1923-2010)

Hòa thượng thế danh Diệp Quang Tiền, pháp danh Tâm Khai, pháp tự Thiện Giác, pháp hiệu Trí Ấn - Nhật Liên. Ngài sanh ngày 13 tháng 10 năm Quý Hợi (1923), tại thôn Xuân Yên, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, trong một gia đình thâm tín Phật giáo. Thân phụ là cụ Diệp Chí Hoan; thân mẫu là cụ bà Phan Thị Đường. Hai cụ sinh hạ được 5 người con: 4 nam, 1 nữ - ngài là con thứ trong gia đình, sau anh trưởng là thầy Diệp Tôn (Thích Thiện Liên).

Năm lên 6 tuổi (1928), gia đình ngài dời về thôn Diên Sanh, xã Hải Thọ, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Thân sinh ngài đã rước thầy Đồ về nhà để dạy chữ Hán cho hai con. Hai anh em ngài thường được cụ Đồ khen là sáng dạ.

Năm lên 10 tuổi (1932), ngài theo học chữ Quốc ngữ tại thôn Diên Sanh.

Vốn có túc duyên với Phật pháp, năm 13 tuổi (1935), ngài cùng anh trưởng, được sự đồng ý của song thân và dưới sự dìu dắt của thúc phụ cũng là Sư thúc là Hòa thượng Thích Đôn Hậu, xuất gia theo Hòa

thượng Thích Giác Nguyên, trụ trì chùa Tây Thiên Di Đà tại Huế. Hai anh em ngài được Hòa thượng truyền thọ Tam quy ngũ giới, đồng thời làm lễ thế độ xuất gia và cho ngài pháp danh là Tâm Khai, tự Thiện Giác, anh trưởng pháp danh: Tâm Hoa, tự Thiện Liên.

Đương thời, ở Việt Nam, phong trào chấn hưng Phật giáo đang lên cao, nên chỉ sau một thời gian ngắn nhập đạo, ngài đã được Hòa thượng bổn sư cho tòng học tại Sơ đẳng Phật học đường, do Pháp sư Thích Trí Độ làm Đốc giáo. Những bạn đồng học cùng ngài bấy giờ là các Hòa thượng Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh…

Được song thân cho theo đuổi nghiệp đèn sách ngay từ ngày còn thơ ấu, và với tư chất thông minh, tinh thần hiếu học sẵn có, lại được sự tận tâm ân cần dạy bảo của Hòa thượng Đốc giáo, nên sự học vấn của ngài rất chóng tiến bộ, và trong kỳ thi cuối niên học đầu tiên, với đề tài giáo lý "Năm thời thuyết pháp của đức Phật", ngài được xếp vào hạng ưu.

Năm 18 tuổi (1940), ngài theo học tại Phật học đường Tây Thiên do Sơn môn Tăng già Thừa Thiên Huế (tiền thân của Giáo hội Tăng già Trung Việt) thành lập. Cùng năm, ngài được Hòa thượng bổn sư cũng là Hòa thượng Đường đầu, truyền thọ giới Sa di tại giới đàn chùa Tây Thiên.

Năm ngài 22 tuổi (1944), sau khi tốt nghiệp tại Phật học đường Tây Thiên, ngài được cử vào giảng dạy tại Thích học đường của hội Lưỡng Xuyên Phật học, tỉnh Trà Vinh.

Năm 23 tuổi (1945), ngài nhận lời mời của Sơn

môn Tăng già tỉnh Bình Thuận, giảng dạy Phật pháp tại chùa Phật Quang (Chùa Cát), Phan Thiết.

Năm 24 tuổi (1946), vì tình hình chính trị trong nước xáo trộn, nên ngài trở về trú tại chùa Long An, thuộc liên thôn Xuân Yên -Nhan Biều, huyện Triệu Phong là ngôi chùa của gia tộc ngài. Hòa thượng nhận lời mời của Tỉnh hội Phật giáo Quảng Trị làm giảng sư của Tỉnh hội. Đồng thời, ngài cùng các vị trong Sơn môn Tăng già Quảng Trị thành lập Phật học đường Quảng Trị, đặt tại chùa Long An.

Đầu năm 1947, quân Pháp tái chiếm Quảng Trị, ngài về ẩn cư tại chùa Diên Thọ, thuộc thôn Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Tại đây, ngài hoạt động đả phá Tổ chức Phật giáo Thiền lữ (ngụy tôn giáo), và cùng huynh trưởng là thầy Thiện Liên hoạt động phục hồi Sơn môn Tăng già Quảng Trị.

Năm 28 tuổi (1950), ngài rời Quảng Trị vào Huế ở tại chùa Tây Thiên hầu cận bổn sư, sau qua chùa Linh Mụ phụ tá cho Hòa thượng sư thúc, trông nom sinh hoạt của chùa, vì Hòa thượng thường xuyên đi giảng dạy các trường Phật học tại Huế.

Trong lúc đó, tình hình Phật giáo ở miền Nam đang bước đầu phát triển. Cuối năm, ngài được phép của bổn sư và sư thúc rời Huế vào Sài Gòn hợp tác với quý Thầy ở Phật học đường Nam Việt. Ban đầu trụ sở đặt tại chùa Sùng Đức - Chợ Lớn, sau dời về chùa Ấn Quang - Sài Gòn.

Nguyên ngôi chùa Ấn Quang tên cũ là Ứng Quang do Hòa thượng Thích Trí Hữu sáng lập và

Hòa thượng đã phát nguyện cúng cho quý Thầy ở 3 Phật học đường là Liên Hải - Mai Sơn - Ứng Quang, kể cả Hòa thượng Thiện Hòa và ngài là 7 vị, để có cơ sở làm Phật sự chung. Về sau, 3 Phật học đường này hiệp nhất, lấy danh hiệu là Phật học đường Nam Việt, do sự vận động của nhị vị Hòa thượng Trí Quang và Thiện Minh (1950). Khi ngài hợp tác với quý Thầy, ngài đã đề nghị đổi tên chùa Ứng Quang thành Ấn Quang theo ý nghĩa Tổ ấn Trùng quang.

Về mặt giáo dục, ngài nhận lãnh chức vụ Cố vấn kiêm Giáo thọ Phật học đường. Các học Tăng do ngài hướng dẫn lúc bấy giờ, sau này là các Hòa thượng: Từ Thông, Huyền Vi, Thiền Định, Thanh Từ...

Cũng trong thời gian này, ngài tham gia Hội Phật học Nam Việt (chùa Xá Lợi ngày nay) giữ chức Đệ nhất Cố vấn Ban Quản trị Trung ương hội, kiêm chủ biên Tạp chí *Từ Quang*, cơ quan Hoằng pháp của hội trong buổi đầu.

Năm 29 tuổi (1951), Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam họp tại chùa Từ Đàm - Huế để thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Ngài là một trong số 51 vị Đại biểu Phật giáo toàn quốc và là một trong 7 thành viên của phái đoàn Phật giáo Nam Việt.

Cùng năm đó, ngài vận động thành lập Giáo hội Tăng già Nam Việt và giữ chức vụ Tổng Thư ký sáng lập hội, trụ sở đặt tại chùa Hưng Long, sau đó dời về chùa Ấn Quang.

Năm 30 tuổi (1952), ngài tấn đàn thọ Cụ túc giới, tại Giới đàn chùa Ấn Quang, do Hòa thượng Thích Đôn Hậu làm Hòa thượng Đường đầu. Các giới tử

đồng thọ giới với ngài lúc bấy giờ là thầy Nhất Hạnh, thầy Thiện Tấn (bào huynh của thầy Nhất Hạnh)…

Năm 31 tuổi (1953), ngài vận động tổ chức Đại hội Tăng già Nam Việt; Đại hội được mở tại chùa Ấn Quang, và lần đầu tiên có hơn 500 Tăng Ni và đông đảo đồng bào Phật tử khắp miền Nam tham dự. Đại hội suy tôn Hòa thượng Thích Huệ Quang, nguyên Tổng lý Hội Lưỡng Xuyên Phật học Trà Vinh lên ngôi Pháp chủ Phật giáo Nam Việt. (Trong đại hội này, Ban Quản trị và Ban Hộ trợ Phật học đường Nam Việt đã đóng một vai trò rất quan trọng).

Cũng trong năm này, có dư luận về loạt bài đăng trên báo "*Thần Chung*" (Tìm hiểu Phật giáo Việt Nam) của tác giả Đoàn Trung Còn, đề cao tổ chức Lục Hòa Tăng Nam Việt. Ngài đã viết loạt bài "Người học Phật phải tôn trọng sự thật" đăng trên báo "*Dân Ta*" để trả lời. Từ đó, mọi người mới hiểu rõ về vai trò của Tổng hội Phật giáo Việt Nam mà Giáo hội Tăng già Nam Việt và Hội Phật học Nam Việt là 2 tập đoàn Tăng già, Cư sĩ trong số 6 tập đoàn của Tổng hội Phật giáo Việt Nam cả nước.

Năm 32 tuổi (1954), ngài nghỉ việc tại Phật học đường Nam Việt; hai lần vân du sang Cao Miên, mở lớp bồi dưỡng giáo lý và mở khóa huấn luyện trú trì cho Tăng già Việt kiều tại chùa Kim Chương ở Nam Vang.

Năm 33 tuổi (1955), do thỉnh nguyện thư đề ngày 25.11.1955 của vị nguyên Hội trưởng Vientiane Phật giáo hội (hội Phật giáo Việt kiều) tại thủ đô nước Lào, ông Trịnh Văn Phú và Đại đức trú trì lâm thời chùa Bàng Long -Vientiane Thích Thiện Liên (vị Sư du

phương hoằng hoá và đã đem hết tâm lực, vận động thu hồi ngôi chùa Bàng Long đã bị người bản xứ chiếm ở 1945), gởi Giáo hội Tăng già Trung Việt tại Huế, thỉnh cầu Giáo hội cử cho một vị Tăng già đức độ đảm nhiệm Phật sự Phật giáo Việt Nam tại Lào. Ngài đã được Giáo hội cung cử ủy nhiệm đảm trách Phật sự quan trọng ấy.

Tại Lào, ngài được toàn thể chư Tăng và Phật tử Việt kiều suy tôn lên ngôi Đạo Thống Phật giáo Việt Nam tại Lào, kiêm trú trì chùa Bàng Long. Với một trọng trách mới, ngài đem hết tâm lực xiển dương Phật pháp, thiết lập hệ thống Phật giáo Việt Nam tại Lào từ cấp Trung ương xuống các cấp tỉnh, thành; tại Trung ương có Tòa Đạo Thống và Viện Hành pháp Trung ương. Tại các tỉnh, thị, đông đảo Phật tử Việt kiều cư trú, có Ban Đại diện Phật giáo tỉnh.

Nhơn duyên Phật pháp đưa đẩy, tiếp theo bước chân của ngài có các Hòa thượng Quảng Thiệp, Hòa thượng Thanh Tuất, Hòa thượng Trung Quán, kẻ trước người sau từ Sài Gòn sang Lào, cộng trú tại chùa Bàng Long. Kể từ đó, hệ thống Phật giáo Việt Nam tại Lào phát triển lớn mạnh. Hòa thượng Thanh Tuất xây dựng chùa Phật Tích tại Luangprabang, tiếp theo Hòa thượng Trung Quán tiếp tục mở mang rộng lớn thêm.

Năm 38 tuổi (1960), với sự hợp lực của Hòa thượng Trung Quán, ngài phát nguyện sùng tạo chùa Bàng Long với quy mô rộng lớn, thành lập Phật học viện Huyền Quang, Ni bộ Đại thừa Phật giáo Việt Nam tại chùa Bàng Long. Những năm kế tiếp, ngài đứng ra tu sửa ngôi miếu thờ Phật tại nghĩa địa Việt kiều Vientiane cũ thành am Phật Tích, về sau trở thành ngôi chùa của Ni

chúng - Tạo mãi, thiết lập nghĩa trang Phật giáo (gọi là Thánh địa Phật giáo), xây dựng chùa Đại Nguyện tại nghĩa trang. Ngài cũng cho trùng tu chùa Bảo Quang (chùa Tăng) và chùa Diệu Giác (Ni) tại Savannakhét với quy mô rộng lớn. Trùng tu chùa Long Vân tại Paksé, chùa Bồ Đề tại Thà Khẹt v.v… Bước chân của ngài đi đến đâu đều trang nghiêm Phật cảnh, tiếp Tăng độ chúng và hướng dẫn đồng bào Phật tử sống theo đúng đường hướng giáo lý của đức Phật.

Do những hoạt động Phật sự của hệ thống Phật giáo Việt Nam tại Lào phát triển mạnh mẽ, và những xung đột giữa nhiều thế lực thù địch, cùng tình hình chiến tranh cục bộ đương thời, cộng thêm những sự việc vừa kể trên, ngài bị tình nghi là hoạt động cho Cộng sản Việt Nam, nên ngài đã bị chính quyền Lào trục xuất về Việt Nam với lý do an ninh quốc gia Lào, ngày 19.9.1969, để lại trong lòng Tăng ni và Phật tử Việt kiều tại Lào bao nỗi xót xa kính nhớ.

Tại Sài Gòn, trong thời gian làm thủ tục hồi hương, ngài có nhân duyên gặp ông Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt - chùa Xá Lợi. Ông Truyền đã mời ngài về lưu trú tại chùa Xá Lợi. Sau khi an trú tại đây, việc đầu tiên của ngài là đánh điện thỉnh cầu Hòa thượng Thích Trung Quán đang trú tại chùa Bàng Long Vientiane hoan hỷ phát tâm đảm nhiệm Phật sự Phật giáo Việt Nam tại Lào, kiêm Quản trị chùa Bàng Long. Rồi lần lượt viếng thăm các vị Hòa thượng tôn túc Lãnh đạo Giáo hội. Thời gian còn lại, ngài chuyên chú xem Đại tạng kinh.

Năm 48 tuổi (1970), ngài đảm nhiệm ngôi chùa

cổ Văn Thánh tại Thị Nghè- Gia Định, do Hòa thượng Thích Tuệ Đăng chuyển cúng. Ngôi chùa được thành lập năm 1906. Ngài trú tại đây, rồi ra công chỉnh trang, tu sửa, thay đổi cách bài trí, biến nơi đây thành ngôi Già Lam thanh tịnh trang nghiêm.

Ngài tôn tạo Phật đài Quán Thế Âm lộ thiên trước chùa uy nghiêm cao lớn, hướng mặt ra phía dòng sông Văn Thánh chảy ngang trước chùa. Trong dịp này, ngài đặt hai câu đối trước trụ cổng chùa, phía ngoài đường:

Văn Thánh tự thuở tiêu danh, Đạo truyền thiên hạ
Phật tượng giờ đây định vị, Phước rải hà sa.

Và hai câu đối phía trong sân chùa:

Quy mạng Ba ngôi, nguyện chuyển mê thành ngộ
Thọ trì năm Giới, xin bỏ ác làm lành.

Năm 53 tuổi (1975), Tỉnh giáo hội Long Khánh, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, gởi văn thư lên Viện Hoá Đạo, kính nhờ Viện thỉnh cho một vị trú trì chùa Tỉnh Giáo hội. Do đó, Hội đồng Viện trong phiên họp ngày 13. 01.1975 đã quyết định thỉnh ngài đảm nhiệm chức vụ Chứng minh Đạo sư, kiêm phụ trách chùa Tỉnh Giáo hội Long Khánh.

Thừa mệnh Trung ương Giáo hội, để hoằng dương Phật pháp và đáp ứng nguyện vọng của Ban Đại diện và toàn thể Phật tử Tỉnh Giáo hội Long Khánh, ngài đáo nhiệm chùa Tỉnh Giáo hội ngày mồng 08 tháng 12 năm Giáp Dần (18.01.1975). Nhằm ngày Vía đức Phật Thích Ca thành Đạo và lễ kỷ niệm các bậc tiền bối có công với đạo pháp và đất nước.

Nguyên ngôi chùa Tỉnh Giáo hội Long Khánh

(tên cũ là Vĩnh Khánh) do Đại đức Nguyễn Quảng Tấn khai sơn, cất dựng trên khu đất trồng cao su do Đồn điền Cao su An Lộc của người Pháp tặng cho Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Trong bước đầu khó khăn, chùa chỉ được cất dựng đơn sơ gồm một căn hai chái và một bái đường bằng vật liệu nhẹ (1966-1967), chưa xứng danh là một ngôi chùa Tỉnh Giáo hội. Do đó, ngài có ý nguyện xây một ngôi chùa mới.

Ngày 16 tháng Giêng năm Ất Mão (02.1975), sau lễ Cầu an năm mới, ngài đã huy động các Phật tử di dời ngôi chùa và các nhà phụ thuộc qua phía hữu, tiến hành đào móng xây dựng chùa mới. Nhưng vì thời cơ không thuận lợi, chiến tranh lại xảy ra, nên sau đó đành phải cất dựng lại trên nền cũ một ngôi chùa năm gian, hai chái bằng vật liệu nhẹ rồi thỉnh Phật, thiết trí an vị như cũ. Trong dịp này, ngài đã đổi hiệu thành chùa Long Thọ, vấn đề xây dựng đành gác lại. Ngài ra sức lao động sản xuất, tự lực cánh sinh, tạo lập vườn cây ăn trái, gây nền tảng kinh tế cho chùa và tuỳ duyên hành đạo.

Năm 1979, ngài trở về tổ đình chùa Tây Thiên ở Huế để cư tang Hòa thượng bổn sư. Sau tang lễ, Hội đồng môn phái đã họp cử ngài làm trụ trì tổ đình Tây Thiên, Huế. Song ngài giao lại cho Pháp điệt coi sóc, rồi trở vào Long Khánh tiếp tục hoằng hoá độ sinh.

Do công đức hộ trì Tam bảo của Ban Hộ tự và chư Đại đức Tăng ni cùng Phật tử thân tín xa gần, chùa đã tuần tự tu sửa từ chánh điện ra cổng chùa, làm tường rào bao bọc khuôn viên, xây tịnh xá Thích

Trí Độ, nhà Trù, nhà Tăng, phòng phát hành kinh sách, mở tiệm cơm chay lấy tên "Đại Chúng" (tạo thêm kinh tế), xây dựng Bảo tháp thờ ngài Thích Bửu Huệ, người có công với đạo pháp tỉnh nhà.

Cũng năm 1984, ngài đã đứng Chứng minh khai sơn thiền thất Thanh Qui Lan Nhã, nay là chùa Lan Nhã tại xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Năm 1987, ngài khai sơn Lam Viên tịnh thất tại xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Năm 1992, ngài trở về Cố đô Huế để hầu Hòa thượng Thích Đôn Hậu, trú trì chùa Linh Mụ Huế, đang lâm trọng bệnh. Trong suốt thời gian Hòa thượng suy yếu cho đến khi viên tịch, ngài đã cận kề chăm sóc và nhận lãnh chúc thư của Đại lão Hòa thượng.

Sau lễ tang, ngài trở vào chùa Long Thọ. Cũng nơi đây, ngài đã đột quỵ bởi cơn tai biến mạch máu não. Nhờ sự tận tâm cứu chữa của các giáo sư, bác sĩ, và của môn đồ cùng chư Tăng ni, Phật tử, nên bệnh tình của ngài dần dần thuyên giảm, sau hơn hai tháng điều trị.

Năm 1993, ngài 71 tuổi, mặc dù sức khoẻ kém sút, nhưng ngài đã cố gắng vận động tổ chức Lễ đặt đá, làm nền móng cho việc kiến thiết quy mô xây dựng ngôi Tam bảo vào ngày Vía đức Bồ tát Quán Thế Âm (19.9 năm Quý Dậu).

Năm 73 tuổi (1995), sau thời gian điều trị bệnh nhồi máu cơ tim, ngài tiếp tục tiến hành xây đúc tiền sảnh (tiền đường) và hai lầu chuông trống của chùa, khi công việc hoàn tất, ngài đặt hai câu liễn trước tiền sảnh:

- Phật lực diệu vô biên, nơi đầu mảy lông, hiện cung điện báu

Chân thân thường đầy khắp, ngồi trong hạt bụi, chuyển pháp luân vương.

- Tây Phật điện, nam Trí Đường, trần giới Diêm Phù, kẻ thác siêu lên, người còn nỗ lực.

Nay Đạo tràng, xưa Vĩnh Khánh, nhân gian Cực lạc, tuổi cao thọ vững, đời trẻ thăng hoa.

Câu liễn ở lầu chuông trống:

- Phật điện lên cao, cảm ứng Trời thòng Tán đỏ

- Thiền môn yên tịnh, cơ duyên Đất hiện Rồng xanh.

Câu liễn trước trụ cổng chùa:

- Chùa Phật lên cao, kẻ hiến của, người dâng công, công đức trang nghiêm, thành tựu như thế.

- Cảnh thiền chung cả, Tăng đề cương, Tín lập nguyện, nguyện thệ kiên cố, xây dựng còn đây.

Thật vậy, xây dựng còn đây, và còn tiếp tục vì công trình xây dựng chỉ mới được 1 phần 10 theo đồ án.

Năm 74 tuổi (1996), nhân dịp lễ Phật đản PL.2540, ngài đặt câu đối treo trước tiền sảnh:

- Xưa, nơi thành Ca Tỳ thiêng liêng, từ cung Trời Đâu suất, Bồ tát Hộ Minh, giáng thần độ thế.

- Nay, tại chùa Long Thọ hiện thực, trong đại tịch Niết bàn, Thế tôn Tịch Mặc, tuỳ nguyện ứng thân.

Cùng năm (1996), ngài tùy phương tiện xây dựng thêm các tịnh thất để có đủ chỗ cho chư Tăng an trụ tu hành.

Năm 75 tuổi (1997), ngài chủ trương mở rộng và

chỉnh trang sân chùa, di dời 3 pho tượng Tây phương tam thánh đến phía trước, rồi trồng cây kiểng quanh sân chùa và viết câu liễn:

- Tín, Hạnh, Nguyện, siêu sanh Cực lạc

- Văn, Tư, Tu, tịnh hóa Ta bà.

Năm 76 tuổi (1998), nhân lễ Phật đản - PL.2542 và kỷ niệm Đệ thập Chu niên kiến lập chùa Phật Quang tại Valence (Pháp), ngài gởi lời chào mừng, thăm hỏi Cộng đồng Phật giáo Việt Nam hải ngoại tại Pháp và tặng câu đối:

- Phật giáo vươn lên, khắp bốn biển năm châu, in dấu Tăng già Việt Nam, xông pha hành đạo.

- Huyền Trang hiện lại, qua nghìn sông muôn núi, vang danh giống giòng Hồng Lạc, phấn đấu yêu đời.

Cùng năm, ngài về Thành phố Hồ Chí Minh, để một lần nữa tu sửa chùa Văn Thánh và tái chỉnh sự thờ tự trong chùa.

Năm 77 tuổi (1999), mặc dầu sức khỏe sút kém bởi nhiều chứng bệnh, nhưng ngài đã vận động đúc Đại hồng chung làm pháp bảo thường trụ, và để kỷ niệm nơi Già lam thắng địa chùa Long Thọ. Lễ rót đồng được tổ chức trọng thể ngày 16 tháng 10 năm Kỷ Mão, nhằm ngày 23.11.1999, có đông đảo chư Tăng ni, Phật tử và thiện tín tham dự.

Năm 78 tuổi, ngài giao công việc chùa cho Ban Quản trị Đạo tràng và Ban Hộ trì Tam bảo, rồi chuyên tâm nghiêm mật hành trì thần chú Đại bi và niệm Phật Tam muội.

Trong sự nghiệp kiến thiết chùa Long Thọ, ngài

thường nói với chư Tăng và Phật tử: "*Chùa Linh Mụ tại Huế, sở dĩ trở thành một danh lam thắng cảnh và là di tích văn hóa, lịch sử của đất nước, không phải một sớm một chiều mà thành, phải trải qua bảy đời Chúa Nguyễn và ba đời Vua (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị) mới hoàn thành. Xem như vậy, chùa Long Thọ dù có trải qua năm, bảy mươi năm hay một trăm năm xây dựng mới hoàn tất, cũng không phải là thời gian quá dài*".

Dòng thời gian ngày mỗi qua đi theo định luật vô thường của vạn pháp đã dần dà xói mòn đi sức khoẻ của ngài, lại thêm bệnh cũ tái phát hành hạ, ấy vậy mà Hòa thượng vẫn tự tại tùy duyên tiếp tục xây dựng làm cho quang rạng cảnh chùa. Hơn 30 năm trôi qua, kể từ khi ngài đặt chân đến vùng đất Long Khánh này, biết bao nỗi buồn, vui, thăng trầm của Đạo pháp, biết bao nỗi khó nhọc gian lao tưởng chừng như không thể vượt qua. Nhưng với Trí, Đức và Nguyện lực kiên cố, nên trong hoàn cảnh nào ngài cũng đều làm cho huy hoàng trang nghiêm cảnh Tịnh độ, dẫn dắt đồ chúng, giáo hóa chúng sanh. Dưới mái chùa Long Thọ này, ngài sống một đời bình dị, đạm bạc, tri túc.

Hòa thượng là bậc chân tu khả kính, xem danh lợi như phù vân. Luôn luôn tinh tấn, nhiếp tâm nhẫn nhục. Đối với những bậc bề trên thì ngài khiêm cung, với người dưới thì từ hòa lân mẫn, lúc nào cũng tận tuỵ dạy bảo, gần gũi cảm thông, với đệ tử thì hoan hỷ yêu thương. Nhưng với bản thân thì ngài luôn luôn khắc kỷ.

Đối với đạo pháp, ngài là một nhà lãnh đạo, nhà giáo dục lỗi lạc làm rạng rỡ cho Phật giáo Việt Nam một thời. Cùng đức hạnh và giới luật tinh nghiêm, ngài

là một tấm gương ngời sáng cho Tăng, ni nhiều thế hệ.

Đối với gia đình, ngài là một người con chí hiếu. Sau chiến tranh năm 1972, trở về thăm ngôi chùa của gia tộc, ngài tự tay sửa sang tu bổ. Theo lời các Phật tử chùa Văn Thánh kể lại, lần thân mẫu ngài bệnh nặng, nằm liệt không đi lại được, ngài đã lập Đàn Dược Sư 108 ngày bái sám và phát nguyện : "*Con xin giảm 10 năm tuổi thọ để cho mẹ con được bình phục*". Lời nguyện chí hiếu trên như đã làm cảm động trời đất, nên sau đó mẹ ngài đã khoẻ lại.

Hòa thượng thuận theo duyên trần đã mãn, ngài an nhiên niệm Phật đi vào cõi tĩnh lặng Niết bàn vào lúc 17 giờ 00, ngày 08 tháng 01 năm 2010 (nhằm ngày 24.11. Kỷ Sửu) tại chùa Long Thọ, tỉnh Đồng Nai. Ngài trụ thế 87 tuổi, 59 Hạ lạp.

NAM MÔ TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP TAM TẾ. TRÙNG KIẾN LONG THỌ TỰ CHỨNG MINH ĐẠO SƯ, TÂY THIÊN DI ĐÀ TỰ TRÚ TRÌ, HÚY THƯỢNG TÂM HẠ KHAI, TỰ THIỆN GIÁC, HIỆU TRÍ ẤN NHẬT LIÊN, HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử do môn đồ pháp quyến phụng soạn.
- Đăng trên trang nhà quangduc.com
- Tỳ kheo Đồng Bổn sưu tâm và biên tập.

HÒA THƯỢNG
THÍCH GIÁC NGỘ

(1924-2010)

HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC NGỘ

(1924-2010)

Hòa thượng Thích Giác Ngộ, thế danh là Nguyễn Hộ, sinh ngày 08.4.1924 (năm Giáp Tý), tại thôn Thiết Đính, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Ngài là con thứ ba trong gia đình có bốn người con (hai chị và một em trai). Thân phụ của ngài là cụ Nguyễn Bình (tự Hồng), sinh năm 1882, và bà Lê Thị Kế, sinh năm 1886.

Song thân ngài đều là Phật tử thuần thành, nên ngài được giáo dục trên tinh thần giáo lý Phật Đà, sớm hình thành nơi ngài những đức tính bi dũng Xuất trần Thượng sĩ. Nhà ngài ở gần chùa Phước Sơn, nên thuở ấu thời ngài được song thân đưa đến chùa viếng thăm, tụng kinh, lễ Phật tại ngôi chùa này. Với tư chất thông minh sẵn có, ngay từ nhỏ ngài đã thuộc các kinh nhật tụng và những nghi thức thiền môn. Thời gian này, ngài cũng theo học các lớp học phổ thông.

Vốn có túc duyên từ nhiều đời, lại được giáo dục trong môi trường tốt, chí xuất trần đã sẵn, năm lên 14 tuổi ngài phát tâm Bồ đề, lập chí nguyện xuất gia. Ngài xin song thân cho xuất gia tu học tại chùa Phước Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Bổn sư đầu

tiên tiếp độ ngài lúc ấy là Hòa thượng Như Phước, tự Giải Mộng, hiệu Tường Quang, trụ trì chùa Phước Sơn. Ngài quy y với pháp danh là Thị Hớn.

Năm 1943, lúc ngài 19 tuổi, sau năm năm tu học, ngài được Hòa thượng Tường Quang cho thọ giới Sa di tại giới đàn tổ đình Thiên Đức (15.6.1943 - Quý Mùi), Tuy Phước, Bình Định do Hòa thượng Thích Phước Huệ làm đàn đầu.

Vốn bản tính thông minh, lại có một đạo phong uy nghiêm ngay từ khi còn nhỏ tuổi, nên ngài được Hòa thượng Tường Quang rất thương mến. Nhận thấy khả năng thông tuệ của ngài sẽ tiến xa hơn, cao hơn trên đường tu học, nên Hòa thượng khuyên ngài vào Tuy Phước, Bình Định, nơi có nhiều bậc Long Tượng trong tòng lâm Phật pháp thọ giáo, tu học.

Ba năm sau, năm ngài 21 tuổi, vâng theo lời chỉ dạy của Hòa thượng Tường Quang, ngài vào miền đất tổ Tuy Phước, Bình Định để tầm sư học đạo.

Năm 1946, ngài đến tổ đình Thiên Đức, xã Phước Hưng, Tuy Phước, Bình Định, cầu Hòa thượng Phước Huệ làm bổn sư. Hòa thượng hoan hỷ nhận ngài làm đệ tử, và ban cho pháp danh là Nguyên Uyên, tự Chí Đạt, hiệu Giác Ngộ (Hòa thượng Giác Tánh lúc bấy giờ là sư huynh, các Hòa thượng Thiện Nhơn, Thiện Duyên, Quảng Xả, v.v... là đệ tử của Hòa thượng Giác Tánh).

Năm Mậu Thìn 1952, ngài thọ giới Tỳ kheo và Bồ tát tại Đại giới đàn tổ đình Thiên Bình, xã Nhơn Phong, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Đại giới

đàn này, Hòa thượng Phước Huệ làm Đường đầu, Hòa thượng Tâm Đạt, Viện chủ tổ đình Thiên Bình làm Hóa chủ và Giáo thọ, Hòa thượng Phúc Hộ làm Yết Ma A xà lê. Tại Đại giới đàn này, ngài là Thủ Sa di, lúc bấy giờ ngài vừa tròn 28 tuổi.

Năm 1953, ngài được Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Định bầu làm Thư ký Phật giáo trong Mặt trận Liên Việt, và làm Ủy viên Mặt trận Liên Việt, kiêm nhiệm chức vụ Hội đồng Nhân dân xã Phước Hưng, lo các mặt hoạt động đạo đức trong sinh hoạt của cộng đồng Phật tử và nhân dân. Trọng tâm công tác của ngài là hướng dẫn tín đồ tu học theo chánh pháp.

Năm 1954, với nhu cầu Phật sự, cộng đồng Phật tử chùa Thiên Trúc cung thỉnh ngài trụ trì chùa Thiên Trúc, thôn Bình Lâm, xã Phước Hòa, Tuy Phước, Bình Định. Trong thời gian này, ngài hướng dẫn Phật tử tu học, đồng thời đào tạo Tăng chúng xuất gia. Chúng đệ tử được ngài thế độ tại chùa này, như: Quảng Có, Quảng Bửu, Quảng Hoa (Thượng tọa Tâm Tường)...

Trụ trì chùa Thiên Trúc được hai năm, năm 1957, ngài giao chùa cho đệ tử là Thượng tọa Thích Quảng Có trông nom để lên đường ra Huế tham gia các lớp nghiên cứu Phật học tại Phật học viện Báo Quốc. Giám đốc Phật học viện Báo Quốc lúc bấy giờ là Hòa thượng Thích Trí Thủ.

Sau bốn năm nghiên cứu, tu học tại Phật học viện Báo Quốc, năm 1961, ngài trở về chùa Thiên Trúc tiếp tục sứ mệnh tiếp Tăng độ chúng, hướng dẫn mọi người tu học. Đến năm 1963, Ban Tăng sự Tỉnh hội Phật giáo Bình Định (đóng tại tổ đình Long Khánh, thành

phố Quy Nhơn) mời ngài về tham gia công tác Phật sự cho Tỉnh Giáo hội Phật giáo Bình Định.

Năm 1964, Trung ương Giáo hội Phật giáo quyết định bổ nhiệm ngài trụ trì chùa Pháp Lâm, Đà Nẵng. Mãn nhiệm kỳ 2 năm Phật sự tại Đà Nẵng, năm 1966, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bình Định mời ngài về tổ đình Long Khánh để tham gia công tác giáo dục, đào tạo tăng tài tại Bình Định.

Năm 1966-1970, ngài làm giáo thọ tại Trường Bồ Đề chùa Long Khánh, Trường Bồ Đề Nguyên Thiều, Trường Phật học Nguyên Thiều (ngài cùng quý Hòa thượng Thích Huyền Quang, Thích Giác Tánh, Thích Tâm Hoàn, Thích Đồng Thiện, Thích Bảo An, Thích Thiện Nhơn, Thích Ngọc Lộ, Thích Đổng Quán, đồng sáng lập Tu viện Nguyên Thiều và Trường Trung cấp Phật học Nguyên Thiều).

Năm 1970, ngài được chư Tăng tổ đình Thập Tháp mời tham gia công tác giáo dục về chuyên khoa Phật học và là Giám học của Phật học viện Phước Huệ trong hai năm.

Năm 1972, Trung ương Giáo hội Phật giáo quyết định cử ngài nhận lãnh trách nhiệm hoằng pháp ở Cao nguyên, bổ nhiệm ngài về trụ trì chùa Tỉnh hội (chùa Bửu Thắng), Pleiku, tỉnh Gia Lai. Ngày 08 tháng 3 năm 1972, ngài chính thức nhận nhiệm vụ trụ trì chùa Tỉnh hội Bửu Thắng. Ngài chỉnh đốn thiền môn, trang nghiêm tổ đình, hướng dẫn đạo tràng tu học.

Suốt những thập niên 80 – 90 của thế kỷ 20, tình hình kinh tế khó khăn chung, ngài cũng theo di huấn Tổ Bách Trượng "nhứt nhật bất tác, nhứt nhật bất

thực": sáng bổ củi, làm vườn, chiều tối kinh kệ, dạy bảo đồ chúng... Hằng năm, chùa Bửu Thắng là trung tâm An cư kiết hạ của chư Tăng toàn tỉnh.

Đối với Gia đình Phật tử, ngài nhắc nhở các anh chị huynh trưởng phải biết hy sinh thời gian công việc, lo dạy dỗ các em tu học không để đánh mất nền văn hóa cao đẹp, cố gắng giữ gìn nền đạo đức của tổ tiên. Ngài cũng nhắc nhở các vị trụ trì, các ban Hộ tự, Bổn tự quan tâm giúp đỡ Gia đình Phật tử để tiếp nối hậu lai, báo Phật ân đức.

Để ghi nhận và tán dương những đóng góp của ngài với Đạo pháp và Giáo hội, tại Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ V, 2002-2007, ngài được Đại hội tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng. Cũng tại Đại hội này, ngài được suy tôn vào Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tại Đại hội Phật giáo tỉnh Gia Lai nhiệm kỳ II (2002- 2007) và nhiệm kỳ III (2007-2012), ngài được cung thỉnh Cố vấn, Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo tỉnh.

Sau gần 40 năm đảm nhiệm trụ trì tổ đình Bửu Thắng, vì tuổi cao, sức yếu, ngài đã đề cử Thượng tọa Thích Tâm Tường thay thế ngài trụ trì chùa Bửu Thắng. Tại cuộc họp mở rộng ngày 23.9.2006, giữa Ban Trị sự tỉnh Gia Lai cùng Ban Hộ tự và toàn thể Tăng ni Phật tử chùa Bửu Thắng, đã nhất tâm cung thỉnh ngài giữ chức Viện chủ chùa Bửu Thắng và ngài đã hoan hỷ nhận lời. Suốt cuộc đời tu học, hành đạo của ngài ở nhiều nơi, nhưng chùa Bửu Thắng và đất Gia Lai là nơi ngài dừng chân lâu nhất.

Trên bước đường thừa hành Phật sự từ Bình Định, đến Đà Nẵng, rồi Gia Lai, ngài luôn lấy tâm nguyện: "tùy duyên phổ hóa". Ngài đã đóng góp nhiều cho công việc trùng tu các chùa: Thiên Trúc (Bình Định), Pháp Lâm (Đà Nẵng), Bửu Thắng (Gia Lai) v.v... Những nơi đi qua, ngài đều để lại những dấu ấn sâu lắng.

Vạn pháp đều vô thường, ngài đã thâu thần thị tịch siêu thoát trong khói trầm huyền nhiệm, với âm vang của bao lời kinh kệ, cùng tiếng niệm Phật chí thành của hàng đệ tử xuất gia và tại gia, lúc 9 giờ 5 phút ngày 19 tháng 11 năm 2010 (giờ Tỵ, ngày 14 tháng 10, năm Canh Dần) tại tổ đình Bửu Thắng, số 4A đường Sư Vạn Hạnh, phường Hội Thương, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, thế thọ 86 tuổi, hạ lạp 59 năm.

Gần 60 năm tận tụy hết lòng, phục vụ Đạo pháp, Giáo hội, nghiêm trì giới luật, tiếp thông mạng mạch, bừng sáng nguồn thiền, những đóng góp của ngài cho Đạo pháp và quê hương thật cao quý, kể sao cho hết, xứng danh: "Tòng lâm thạch trụ" của rừng thiền.

- Tiểu sử do Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Gia Lai biên soạn và cung cấp.
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH HUỆ THẮNG

(1928-2010)

HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ THẮNG
(1928-2010)

Hòa thượng thế danh Đỗ Văn Thuận, pháp hiệu Huệ Thắng, sinh năm 1928, tại thôn Thượng Phú, xã Bình Kiến, thị xã Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là Đỗ Luốt, thân mẫu là Hà Thị Nữ, pháp danh Thị Tiết. Hai thân sanh ngài được 7 người con. Hòa thượng là con thứ 8 trong gia đình.

Cha mất sớm, chí hướng xuất trần đã sớm phát sinh nơi tâm hồn son trẻ; thuở nhỏ, ngài ưa thích theo thân mẫu đến chùa lễ Phật, nghe kinh nên lòng mến đạo cũng thêm phần tăng trưởng.

Ngày 16 tháng 3 năm Mậu Dần (1918) lúc ấy ngài 11 tuổi, được song thân cho đến quy y xuất gia tại chùa Kim Quang với Đại lão Hòa thượng Vạn Pháp - Viện chủ tổ đình Kim Quang, được Hòa thượng thâu nhận làm đệ tử, thế phát truyền giới cho pháp danh Thị Trị. Suốt 8 năm chuyên tâm công phu bái sám, tu học kinh, luật với Hòa thượng bổn sư tại bổn tự, ngài đã trau dồi cho mình giới hạnh trang nghiêm thuở ban đầu.

Ngài thọ Sa di ngày 15 tháng 6 năm Quý Mùi (1943) tại chùa Thiên Đức do Hòa thượng Tâm

Tịnh - Huệ Chiếu chùa Thiên Đức làm Đường đầu, Hòa thượng Trí Giác chùa Gia Khánh làm Yết ma, Hòa thượng Huệ Chiếu chùa Thập Tháp làm Giáo thọ. Sau khi thọ giới, ngài được bổn sư cho pháp tự Hành Thông, pháp hiệu Huệ Thắng, nối pháp dòng thiền Lâm Tế đời thứ 42 phái Chúc Thánh. Hòa thượng Thích Đổng Minh và ngài đồng thọ Sa di giới trong Đại giới đàn này.

Năm 1946, Hòa thượng bổn sư viên tịch, ngài đứng ra lo tang lễ và hiếu sự cho bổn sư trọn đạo nghĩa thầy trò. Để có nơi nương tựa tu học, ngài quyết chí cầu xin Hòa thượng Vạn Ân - tổ đình Hương Tích, xã Hòa Mỹ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên là Sư thúc của ngài (Hòa thượng Vạn Ân là em ruột của Hòa thượng Vạn Pháp) làm y chỉ sư.

Năm 1947, Giáo hội Tăng già tỉnh Phú Yên mở giới đàn tại chùa Bảo Sơn, thôn Phong Thăng, xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, cung thỉnh Đại lão Hòa thượng Vạn Ân làm Đường đầu truyền giới, Hòa thượng Thích Phúc Hộ Yết ma, Hòa thượng Thích Trí Nghiêm làm Giáo thọ. Ngài và chư vị Hòa thượng Thích Khế Hội (Trí Thành), Hòa thượng Thích Phước Trí cùng thọ đại giới trong giới đàn này. Từ đó, có nơi nào mở lớp tu học, ngài đều tham gia.

Năm 1950, tổ đình Bảo Tỉnh mở trường Hương (địa điểm an cư kiết hạ) và mở khóa tu học Phật pháp, do Hòa thượng Vạn Ân chứng minh và Hòa thượng Phúc Hộ làm Thiền chủ. Ngài đã tham dự đầy đủ hai khóa tu học này.

Năm 1961, chùa Thọ Vân - Thượng Tiên trùng

tu lại, không có người trông nom thừa kế. Cụ Nguyễn Nguyên Huân đảnh lễ Giáo hội Tăng già tỉnh Phú Yên cung thỉnh Hòa thượng về làm trụ trì, được Giáo hội Tăng già chấp thuận.

Năm 1962, Giáo hội Tăng già tỉnh Phú Yên trạch cử ngài làm Tuần chúng (kiểm tăng) chư sơn địa hạt Tuy Hòa.

Pháp nạn năm 1963, Hòa thượng được Giáo hội Tăng già tỉnh Phú Yên cử làm Chánh Đại diện Phật Giáo xã Bình Kiến, hướng dẫn phong trào tranh đấu chống áp bức, kỳ thị tôn giáo do tập đoàn gia đình trị họ Ngô chủ xướng.

Năm 1974, sư huynh Huệ Thiền, trụ trì chùa Kim Quang viên tịch, do không có người kế vị nên chư sơn cử ngài về lo công việc Phật sự, còn trọng trách ngôi chùa Thọ Vân - Thượng Tiên, ngài vẫn kiêm nhiệm trụ trì cùng một lúc hai chùa cho đến ngày viên tịch.

Năm 1986, Ủy ban Nhân dân xã Bình Kiến mời Hòa thượng làm thành viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình Kiến và làm đại biểu Hội đồng Nhân dân xã Bình Kiến suốt 11 năm, từ 1986 đến 1997. Sau vì sức khỏe, ngài xin thôi.

Tháng 7 năm 1989, tỉnh Phú Yên được tái lập (trước nhập tỉnh Khánh Hòa). Nhân đó, Hòa thượng Thích Khế Hội (Trí Thành), Trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Phú Yên, đề cử ngài làm Trưởng Ban Tăng sự, kiêm Trưởng Ban Nghi lễ liên tiếp 12 năm. Gần 3 nhiệm kỳ công tác, vì sức khỏe và tuổi tác nên Hòa thượng xin nghỉ để lo điều trị bệnh và an dưỡng.

Tuy nhiên, hằng năm vào mùa Tăng ni tập trung an cư kiết hạ, bố tát tụng giới tại chùa Bảo Tịnh, phường 3, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Hòa thượng đều tham gia không quản ngại tuổi cao, sức yếu, bệnh tật triền miên và luôn là giới sư truyền giới Bát quan trai cho Phật tử xa gần về chùa Bảo Tịnh tham dự. Hòa thượng cũng không ngừng tiếp độ cho quy y và truyền ngũ giới, thập thiện cho Phật tử gần xa có hữu duyên đến với ngài.

Năm 1998 và 2001, Tỉnh hội Phật giáo Phú Yên mở 2 Đại giới đàn Liễu Quán 1 và Liễu Quán 2 tại tổ đình Bảo Tịnh. Hòa thượng được cung thỉnh làm Yết ma A xà lê sư (một trong hàng Tam sư) của Giới đàn và Trưởng Ban Hoạch giới của 2 giới đàn này. Hậu học nương đó, thánh duyên tăng trưởng, chùa tháp đã được trang nghiêm, trụ xứ đã được huy hoàng rực rỡ.

Năm 2002, tại Hội trường Cung Văn hóa Hữu nghị Việt-Xô, Thủ đô Hà Nội, Đại hội Phật giáo toàn quốc kỳ V, tấn phong ngài lên hàng Giáo phẩm Hòa thượng. Cùng năm, nhiệm kỳ IV Giáo hội Phật giáo Phú Yên cung thỉnh Hòa thượng làm chứng minh, cố vấn cho Giáo hội đến ngày viên tịch.

Hòa thượng đã thắp sáng đèn thiền bằng tinh thần phục vụ đạo pháp, kế vãng khai lai báo Phật ân đức, sử dụng Thiền định mà ngài đã tu tập và dùng Mật pháp để chữa trị nhiều bệnh tật cho bá tánh. Ngài còn dùng công năng tu tập để hóa độ những oan hồn quấy nhiễu bá tánh bằng Mật pháp, cũng như tổ chức cúng thí để tế độ những oan hồn được nương nhờ cửa Phật.

Nhân duyên đã mãn, Hòa thượng đã thâu thần thị tịch vào lúc 14 giờ 45 phút ngày 07 tháng 01 năm 2010 (nhằm ngày 23 tháng 11 năm Kỷ Sửu). Đạo hạnh tu tập và công hạnh hoằng dương chánh pháp của ngài, đã thắp sáng đèn thiền 63 hạ lạp, 82 năm trụ thế.

Ung dung đến, rồi thanh thản tự tại ra đi. Đã biết thân này là giả tạm có sanh ắt phải có diệt, Hòa thượng đã lưu lại cho đời một hình ảnh giản dị, từ hòa, bất biến.

NAM MÔ KIM QUANG ĐƯỜNG THƯỢNG, TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG, TỨ THẬP NHỊ THẾ, HÚY THƯỢNG THỊ HẠ TRỊ, TỰ HÀNH THÔNG, HIỆU HUỆ THẮNG ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Bản tiểu sử do đệ tử Tỳ kheo Thích Thông Thiện soạn.
- Cư sĩ Võ Văn Bình-Phú Yên sưu tầm cung cấp.
- Đối chiếu tư liệu của TK Thích Như Tịnh cung cấp.
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH BẢO AN

(1914-2011)

HÒA THƯỢNG THÍCH BẢO AN

(1914-2011)

Hòa thượng Thích Bảo An, pháp danh Thị Huệ, pháp tự Hạnh Giải, thế danh Lê Bảo An, thuộc Thiền phái Lâm Tế đời thứ 42, dòng kệ Chúc Thánh. Ngài sanh năm Giáp Dần 1914, tại thôn Tịnh Bình, xã Nhơn Hạnh, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, trong gia đình thâm tín Tam bảo. Thân phụ ngài là cụ ông Lê Phùng, pháp danh Như Kinh, thân mẫu là cụ bà Từ Thị Hữu, pháp danh Như Bằng, đức mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Cơ, pháp danh Như Duyên.

Năm 1926 - khi vừa tròn 12 tuổi - vốn sẵn hạt giống Bồ đề từ nhiều kiếp, cơ duyên đã đủ, nhân xuất gia đến thời bộc phát, ngài xin phép song thân đến tổ đình Hưng Khánh thuộc thôn Hưng Nghĩa, xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước, Bình Định, xin đầu sư với Hòa thượng Chơn Hương, hiệu Chí Bảo; nhưng bấy giờ, Hòa thượng Chí Bảo vì tuổi đã cao, nên chỉ định đệ tử mình là ngài Tâm Ấn, húy Như Hòa, tiếp thọ và trực tiếp hướng dẫn.

Sau khi xuất gia, với tính tình nhu hòa, thuần hậu, cùng với sự cần mẫn hầu thầy học đạo, ngài được các bậc trưởng thượng hết mực tin yêu, chư pháp hữu,

đệ huynh đều quý mến. Ngày đến, ngài cùng chúng trong chùa chấp lao phục dịch; đêm về, dưới ngọn đèn dầu ngài được Hòa thượng Chí Bảo truyền dạy những giáo nghĩa thâm thuý Phật học, cùng các nghi thức Du Già. Tuy việc học tập và việc chúng trong chùa khá nhiều, nhưng ngài vẫn chu toàn mọi trách nhiệm của một người thị giả đối với Sư ông mình là Tổ Chí Bảo, cùng phụ giúp bổn sư là ngài Tâm Ấn những công việc thường nhật trong chùa. Với sự nỗ lực trau dồi điển chương, tinh tấn hành trì kinh kệ, cần mẫn hoàn tất mọi công việc của đại chúng giao phó, chẳng bao lâu ngài đã dõng mãnh vượt xa huynh đệ đồng môn.

Năm 1931, ngài được thọ Sa di giới tại Giới đàn Trường kỳ Phước Sơn - Bồng Sơn, do Hòa thượng Cam Lồ làm Đàn đầu truyền giới, Tổ Chí Bảo làm Chứng minh Đạo sư, Hòa thượng Bích Liên làm Tuyên Luật sư.

Năm 1932, Hòa thượng Tâm Ấn được hương quyền tộc thuộc cùng bổn đạo cung thỉnh về trụ trì tổ đình Phổ Bảo, ngài được chính thức theo bổn sư về chùa Phổ Bảo, để phụ giúp thầy trông coi việc chùa, điều hành công việc chúng. Với tâm tinh cần không quản ngại khó khăn cực nhọc, mọi công việc do bổn sư giao phó, ngài đều hoan hỷ đón nhận và cố gắng chu toàn, nên ngày càng được bổn sư tin tưởng thương mến.

Năm 1938, vì tuổi cao sức yếu nên Tổ Chí Bảo đặc cử ngài Tâm Ấn trực tiếp đảm nhận công việc điều hành Phật sự tại tổ đình Hưng Khánh. Cùng

năm đó, Phật học đường Long Khánh do Hội Phật học Bình Định tổ chức tại chùa Long Khánh - Quy Nhơn, ngài được bổn sư giới thiệu theo học dưới sự chỉ dạy của Quốc sư Phước Huệ.

Năm 1940, ngài Trí Độ - bấy giờ đang là Giám đốc Trường An Nam Phật học - từ Huế về Bình Định, đảnh lễ Tổ Chí Bảo và xin ngài Tâm Ấn cho phép bảo lãnh ngài ra Huế tham học. Cơ duyên đã đến, Hòa thượng theo gót ngài Trí Độ ra Trường An Nam Phật học tại chùa Trúc Lâm - Huế, tiếp tục nâng cao kiến thức Phật học. Đồng môn của Hòa thượng ngày ấy gồm: Hòa thượng Thích Trí Quang, Thích Thiện Siêu, Thích Thiện Minh, Thích Huyền Quang, Thích Phước Trí, Thích Tâm Hoàn.

Năm 1942, Đại giới đàn được tổ chức tại tổ đình Hưng Khánh do Tổ Chơn Hương, hiệu Chí Bảo làm Hòa thượng Đường đầu. Nhận biết cơ duyên đã đủ, bổn sư cho phép ngài đăng đàn thọ Cụ túc giới, chính thức nhận y bát, bước lên giới phẩm Tỳ kheo, ngõ hầu nối gót chư Tổ *"hành Như Lai sứ, tác Như Lai sự"*.

Năm 1943, chính trường trong nước gặp nhiều thay đổi, Trường An Nam Phật học phải tạm thời đóng cửa, ngài trở về tổ đình Phổ Bảo tiếp tục phụ giúp bổn sư trong công việc trùng kiến Tổ đình, cũng như đảm trách những Phật sự ở tỉnh nhà. Việc theo học tại Trường An Nam Phật học của ngài bị gián đoạn kể từ đó.

Năm 1947, hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban Hành chánh kháng chiến Nam Trung Bộ và Hội Thanh niên Cứu quốc, ngài cùng chư sơn lúc bấy giờ

khởi xướng và sáng lập Đoàn Thanh niên Tăng sĩ Bình Định. Tổ chức này bấy giờ hoạt động nằm trong bí mật, Chủ tịch là Hòa thượng Giác Tánh, ngài được cử làm Phó Chủ tịch, cùng với Hòa thượng Huyền Quang và Hòa thượng Tâm Hoàn làm thư ký và giáo thọ.

Năm 1948, Tổ Chí Bảo viên tịch, Hòa thượng Tâm Ấn trở về tổ đình Hưng Khánh lo việc tang lễ và kế thừa trụ trì tổ đình Hưng Khánh cho đến cuối đời. Ngài được bổn sư chính thức truyền trao trách nhiệm trụ trì tổ đình Phổ Bảo.

Năm 1949, ngài được cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo Tuy Phước. Cùng năm này, chư Tôn đức trong tỉnh đứng ra cổ động thành lập Chúng Lục Hòa tỉnh Bình Định, và ngài được mời giữ chức vụ Chúng trưởng huyện Tuy Phước (năm 1951).

Năm 1952, Hòa thượng được mời làm Cố vấn đoàn Chúng A Nan. Sau hiệp định Genève, ngài tiếp tục được cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo huyện Tuy Phước.

Năm 1958, dù phải đảm trách khá nhiều Phật sự của giáo hội, và phải lo chu toàn mọi việc tiếp Tăng độ chúng trong chùa giữa thời buổi khó khăn của cuộc chiến, song Hòa thượng vẫn cùng chư tôn đức trong tỉnh, như: Hòa thượng Thích Huyền Quang, Thích Tâm Hoàn, Thích Đồng Thiện, Thích Đổng Quán, v.v… cùng chung sáng lập Tu viện Nguyên Thiều, dùng làm cơ sở "Bồi Dục Tăng Tài" cho tỉnh nhà và giáo hội. Buổi đầu Phật học viện Nguyên Thiều ra đời, ngài được bầu làm Phó Ban Quản trị khóa I (năm 1960).

Năm 1963, Hoà thượng bổn sư Tâm Ấn viên tịch, ngài được tín đồ cung thỉnh về giữ trách vụ trụ trì chùa Hưng Khánh. Từ đó "một bổn hai quê", Hòa thượng tiếp nối tổ ấn tương truyền đảm trách điều hành và chu toàn mọi Phật sự ở cả hai ngôi tổ đình Phổ Bảo và Hưng Khánh.

Năm 1964, Hòa thượng trùng kiến lại toàn bộ chùa Hưng Khánh một cách quy mô và khang trang như ngày nay. Cùng năm đó, chính trường trong nước gặp nhiều biến cố, cuộc chiến ở miền Trung Việt Nam ngày một trở nên khốc liệt. Trước tình hình đó, ngài nhận lãnh trách nhiệm dẫn dắt những Tăng sinh đang tu học tại Phật học viện Nguyên Thiều vào Sài Gòn lánh nạn. Tại Sài Gòn, ngài được tín đồ cung thỉnh nhận chức trụ trì Niệm Phật đường Ấp Tây III, quận Phú Nhuận. Cuối năm đó, ngài xây dựng khang trang lại ngôi Niệm Phật đường này và cải hiệu thành chùa Giác Uyển.

Cũng năm 1964, với phong cách diễn xuất cổ truyền già dặn, nhuần nhuyễn, uyển chuyển các Khoa nghi, Tiết thứ trong nghi lễ của Thiền gia Bình Định, Hòa thượng được mời làm Đặc ủy Nghi lễ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Bình Định, khóa I.

Năm 1965, ngài được mời làm Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất huyện Tuy Phước.

Năm 1968, Hòa thượng được chư Tôn đức cung thỉnh giữ chức vụ Đặc ủy Tăng sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Bình Định, khóa II.

Năm 1969, ngài tiếp tục được mời làm Phó Giám đốc Phật học viện Nguyên Thiều, khóa II.

Năm 1973, ngài giữ chức vụ Đặc ủy Cư sĩ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Bình Định, khóa III.

Năm 1979, Hòa thượng được mời làm Phó Ban đặc cách Giáo dục Tăng ni Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nghĩa Bình, khóa I, đồng thời là Trưởng Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Tuy Phước.

Năm 1985, Hòa thượng là thành viên Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nghĩa Bình, Trưởng Ban Nghi lễ và kiểm soát Tăng ni, Phật tử khóa II.

Từ năm 1989, ngài là một trong những vị Hòa thượng Chứng minh cao niên trong hàng Tôn túc của Phật giáo Bình Định.

Ngày 7 tháng 11 năm 1999, với sự nghiêm trì giới luật, oai nghi khả kính cùng những đóng góp Phật sự to lớn của Hòa thượng, tại Phương trượng Tổ đình Chúc Thánh - Hội An, toàn thể môn phái Chúc Thánh-Minh Hải suy tôn và cung thỉnh Hòa thượng làm Trưởng môn phái Chúc Thánh-Minh Hải tại ba tỉnh Bình Định, Phú Yên và Quảng Ngãi, ngõ hầu làm tấm gương sáng cho hàng hậu bối noi theo.

Năm 2000, ngài được cung thỉnh làm Chứng minh Đạo sư Đại giới đàn Chánh Nhơn - Bình Định. Cùng năm, Hoà thượng được Hội Đại Bồ Đề Ấn Độ cung thỉnh chứng minh Đại Lễ cung nghinh và triển

lãm Xá lợi Phật Tổ tại Bồ Đề Đạo Tràng - Ấn Độ. Sau khi chiêm bái các Thánh tích Phật giáo tại Ấn Độ và Népal, trên đường trở về Việt Nam, Hòa thượng đến viếng Vương quốc Phật giáo Thái Lan.

Tuổi đời đã cao, sức khoẻ ngày một yếu dần, nên Hòa thượng giao phó việc trụ trì tổ đình Phổ Bảo cùng những Phật sự cho đệ tử là Thượng tọa Thích Đồng Chơn, để niệm Phật an dưỡng tuổi về chiều.

Năm 2011, sau một thời gian bệnh duyên, mặc dù đã được môn đồ và các y bác sĩ tận tình chữa trị, nhưng thân tứ đại của Hòa thượng đã đến lúc thuận thế vô thường. Ngài an nhiên viên tịch vào lúc 01 giờ 45 phút sáng ngày 22 tháng Giêng năm Tân Mão (nhằm ngày 24 tháng 2 năm 2011), tại tổ đình Phổ Bảo, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, Bình Định. Ngài trụ thế 98 năm, pháp tuế 70 hạ lạp.

- Tiểu sử đăng trong website do Lê Bích Sơn phụng soạn tháng 6 năm 2002.

- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại ngày Hòa thượng viên tịch.

HÒA THƯỢNG
THÍCH NINH HÙNG

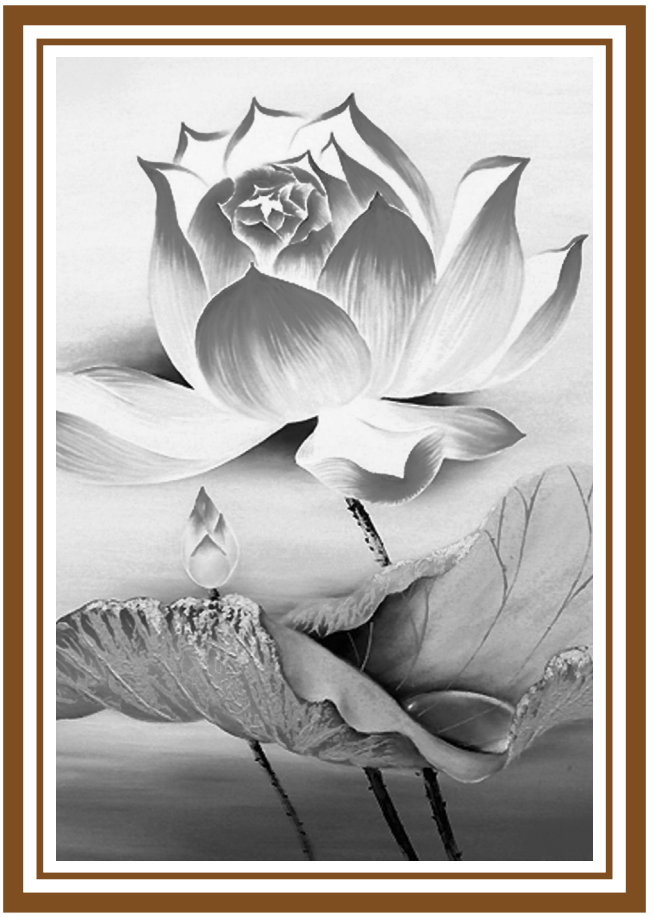

(1926–2011)

HÒA THƯỢNG THÍCH NINH HÙNG

(1926-2011)

Hòa thượng thế danh là Tăng Ninh Hùng, pháp húy Thường An, pháp hiệu Tịnh Trần, pháp tự là Ninh Hùng, thuộc Thiền phái Lâm Tế (Hoa tông) đời thứ 45, sanh ngày 10 tháng 10 năm 1926 tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Hòa thượng là con một gia đình nông dân. Thân phụ là Tăng Trụ Thiền, thân mẫu là Ngô Kiến.

Năm 1933, do có căn duyên Phật pháp cả gia đình ngài cùng xuất gia và thọ Sa di giới với Hòa thượng Thanh Thuyền tại chùa Đại Bi, huyện Liên Giang, tỉnh Phúc Kiến - Trung Quốc. Lúc ấy, ngài mới tròn 8 tuổi. Do sẵn hạt giống Bồ đề, nên mới 10 tuổi ngài đã thuộc bộ luật Trường Hàng và được bổn sư biệt xuất cho thọ Đại giới tại Giới đàn chùa Khánh, Di Sơn, Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến – Trung Quốc năm 1935, do Hòa thượng Phổ Liên làm Đàn đầu Hòa thượng. Sau đó, Hòa thượng được đưa vào học tại Phật học viện Cổ Sơn, Pháp Giới, Phúc Kiến - Trung Quốc.

Đến năm 1946, sau khi tốt nghiệp Phật học viện,

ngài sang Việt Nam làm Phó Tự tại chùa Ông Bổn, Quận 5, Chợ Lớn.

Năm 1954, ngài khai sơn chùa Linh Quang tại đường Nguyễn Văn Trí, Quận 6, sau đó dời sang đường Trần Quốc Toản, Quận 11, Chợ Lớn.

Năm 1961, ngài cùng với Hòa thượng Phước Quang lập Tịnh Quang Liên Xã, cùng gây quỹ cất bệnh viện Quảng Đông, nay là Bệnh viện Nguyễn Tri Phương.

Năm 1963, ngài được cử làm Giám viện chùa Nam Phổ Đà, Quận 6 và Thủ tọa Tây Thiền Tự tại Phúc Kiến - Trung Quốc. Trong khoảng thời gian này, hoạt động từ thiện xã hội nổi tiếng trong giới Phật giáo người Hoa tại Chợ Lớn là Hòa thượng Phước Quang và Hòa thượng Ninh Hùng. Ngoài ra, ngài còn ủng hộ, giúp đỡ cho một số anh em hoạt động Cách mạng tại nội thành Sài Gòn.

Năm 1968, ngài mở Trường Tường Quang và Chẩn y viện Phật giáo Hoa tông, châm cứu và bốc thuốc miễn phí, mua đất xây Trường Chánh Giác cho 1.000 học sinh con em người Hoa theo học.

Năm 1973, Hòa thượng khai sơn chùa Bảo Quang, thành phố Đà Lạt và giúp thanh niên trốn lính tại đây.

Với uy tín và đạo đức sẵn có, lại giàu lòng nhân ái, bố thí sâu rộng, đủ điều kiện về tài chánh, nên Hòa thượng được bầu làm Chủ tịch phân hội Hội Phật giáo Phụng sự xã hội. Cũng trong năm 1973, ngài tổ chức liên hoan văn nghệ tại rạp Đại Quang, đường Tổng Đốc Phương, bán vé thu được 2 triệu

đồng giúp Phật giáo xây tháp Việt Nam Quốc Tự.

Năm 1974, ngài được bầu làm Thủ quỹ của Phật giáo Hoa tông và quản lý tài chánh chùa Phước Kiến, đường Khổng Tử, Quận 5.

Năm 1975, ngài tham gia Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm chủ tịch, và tích cực tham gia các phong trào cách mạng, ủng hộ các chính sách của Nhà nước, đã đóng góp rất nhiều công sức và tâm lực cho các hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh trong những ngày đầu mới thành lập.

Năm 2002, ngài được Tăng tín đồ Phật giáo người Hoa cung thỉnh làm Chứng minh Ban Đại diện Phật giáo Hoa tông cho đến ngày viên tịch.

Năm 2007, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI, Hòa thượng được suy tôn vào Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho đến ngày xả bỏ báo thân.

Nhằm thể hiện tinh thần Pháp lữ, giao lưu quốc tế, Hòa thượng đã hai lần hướng dẫn phái đoàn Phật giáo người Hoa tại Việt Nam dự Đại hội Tăng già Hoa tông lần thứ 8 tại Đài Loan, lần thứ 9 tại Indonesia năm 2010.

Với trách nhiệm là trưởng tử Như Lai tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức, Hòa thượng đã đăng đàn thí giới, khai tâm cho hàng trăm Tăng ni, Phật tử người Hoa tại Việt Nam cũng như quê nhà Trung Quốc trở thành pháp khí Đại thừa, hữu ích cho xã hội, thực

hiện tinh thần vô ngã vị tha từ bi của đạo Phật.

Hòa thượng đã theo định luật vô thường, xả báo an tường, thu thần thị tịch vào lúc 06 giờ, ngày 12 tháng Giêng năm Tân Mão, nhằm ngày 14 tháng 02 năm 2011, trụ thế 86 năm, pháp lạp 76 mùa An cư.

Suốt cuộc đời từ khi xuất gia hành đạo cho đến lúc viên tịch, Hòa thượng đã nỗ lực không ngừng trong việc xiển dương đạo pháp và văn hóa dân tộc Hoa. Mặc dù sắc thân của Hòa thượng không còn nữa, nhưng đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa của ngài vẫn mãi là ngọn đuốc soi đường cho Tăng ni người Hoa noi theo.

NAM MÔ VIỆT NAM PHẬT GIÁO GIÁO HỘI, CHỨNG MINH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN. NAM PHỔ ĐÀ ĐƯỜNG THƯỢNG, LÂM TẾ CHÁNH TÔNG, TỨ THẬP NGŨ THẾ, HÚY THƯỜNG AN, TỰ NINH HÙNG, HIỆU TỊNH TRẦN LÃO HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử do VP II GHPGVN cung cấp.
- Tỳ kheo Thích Vân Phong đánh máy lại.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập.

HÒA THƯỢNG
THÍCH THANH TỨ

(1927-2011)

HÒA THƯỢNG THÍCH THANH TỨ

(1927-2011)

Hòa thượng Thích Thanh Tứ, thế danh Trần Văn Long, sinh năm 1927, tại thôn Miêu Nha, xã Song Mai, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, trong một gia đình nông dân nghèo. Ngài là con thứ ba của cụ ông Trần Văn Đáo và cụ bà Nguyễn Thị Trỏ; trên ngài còn có 2 người anh trai.

Năm lên 3 tuổi, thì cụ bà mất. Với lòng thành kính Tam bảo, hàng ngày cha con lên chùa làng để làm công quả tích phúc tạo duyên, nhờ đó mà ngài đã sớm có duyên với Phật pháp. Năm lên 6 tuổi, ngài được Ni trưởng Thích Đàm Ân, trụ trì chùa Nho Lâm, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên nhận về nuôi và cho đi học tại các trường trong vùng.

Năm lên 12 tuổi, Ni trưởng Thích Đàm Ân cho đến thụ giáo Hòa thượng Thích Thanh Hồ, trụ trì chùa Đống Long, xã Hùng An, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Với đạo hạnh và tu trì cẩn mật, ngài đã được thụ giới Sa di năm 1939 và năm 1947 ngài được thụ Đại giới Tỷ khiêu tại chùa Đống Long do tổ đình chùa Pháp Quang, thôn Thọ Ngãi, xã Tân Minh,

huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây cũ nay là thành phố Hà Nội tổ chức.

Sống trong cảnh thực dân phong kiến đô hộ, nhân dân lầm than đau khổ, ngài đã sớm nhận thức rằng: nước mất thì đạo cũng bị hủy hoại, nhân dân tín đồ Phật tử cũng không có cuộc sống an lạc, Phật pháp không được xiển dương. Chính vì vậy, ngài đã liễu nghĩa được mối quan hệ mật thiết không thể tách rời Đạo - Đời và đây chính là tiền đề quan trọng đối với con đường tu hành phụng sự đất nước và giác ngộ quần sinh mà ngài đã lựa chọn.

Thấm nhuần tư tưởng: "Phật pháp bất ly thế gian giác" với truyền thống yêu nước "Hộ quốc an dân" của Phật giáo Việt Nam suốt cả ngàn năm hiện diện và đồng hành với dân tộc, ngài đã sớm có lý tưởng Cách mạng, tích cực tham gia các hoạt động bí mật trong Mặt trận Việt Minh. Ngài đã hóa thân Bồ tát, lúc làm tu sĩ, lúc làm dân thường, lúc là người chiến sĩ Cách mạng với bầu nhiệt huyết ưu đời mẫn thế.

Tháng 03 năm 1945, được sự chỉ đạo của tổ chức Cách mạng, ngài đã lên kế hoạch để cùng với nhân dân địa phương tổ chức phá kho thóc của phát xít Nhật đặt tại chùa Đống Long nơi ngài đang tu hành, nhằm cứu giúp đồng bào đang lâm vào cảnh đói khổ bi thương, rồi tập hợp quần chúng nhân dân, Phật tử trong vùng đấu tranh và giành chính quyền năm 1945 tại quê hương.

Cách mạng Tháng Tám thành công, đất nước lại bước vào thời kỳ Toàn quốc kháng chiến, ngài tiếp tục tham gia các phong trào phụng đạo yêu nước của

giới Tăng ni, Phật tử tỉnh Hưng Yên. Từ năm 1947 đến năm 1949, ngài được suy cử làm Ủy viên Ban Chấp hành Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Hưng Yên, tổ chức thành viên của Hội Liên Việt (nay là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam).

Từ tháng 01 năm 1950 đến tháng 9 năm 1951, ngài đã trực tiếp tham gia lực lượng vũ trang bí mật tỉnh Hưng Yên, làm công tác dân vận, thúc đẩy Tăng ni, Phật tử tích cực tham gia các phong trào lao động sản xuất ủng hộ kháng chiến, bảo vệ Cách mạng. Với những hoạt động tích cực đó, thực dân Pháp đã đưa tên ngài vào danh sách những người "đặc biệt quan tâm".

Từ tháng 10 năm 1951 đến tháng 4 năm 1953, ngài đã bị thực dân Pháp bắt giam và tra tấn, giải qua nhiều trại giam, nhà tù: Bốt La Tiến, bốt Lực Điền ở thị xã Hưng Yên; nhà thờ Kẻ Sặt, nhà giam ở tỉnh Hải Dương; Nha công an, nhà tù Hỏa Lò, trại giam Thanh Liệt, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội).

Trong cảnh giam tù, thực dân Pháp đã sử dụng nhiều thủ đoạn tra tấn điều tra, hòng làm lu mờ ý chí Cách mạng đang lắng đọng trong ngài. Song với tinh thần đại hùng, đại lực, đại từ bi, ngài đã thể hiện rõ bản lĩnh của người trượng phu phụng sự đất nước, ngài luôn thản nhiên trước sự tra tấn cực hình của cai ngục và cuối cùng thực dân Pháp đã phải trả tự do cho ngài cùng hơn 100 chiến sĩ Cách mạng khác. Ra khỏi nhà lao, ngài lại tiếp tục tham gia hoạt động Cách mạng cho đến ngày miền Bắc được hoàn toàn giải phóng.

Từ năm 1955 đến năm 1957, ngài chăm lo Phật

sự tại chùa Đống Long, chùa Nho Lâm, chùa Phó Nham, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên và trực tiếp cùng Tăng ni, Phật tử và nhân dân địa phương tham gia lao động sản xuất.

Từ năm 1958 đến năm 1967, ngài tham gia thành lập Tùng Lâm Phật giáo tỉnh Hưng Yên và được suy cử làm Chánh Thư ký. Trong thời gian này, ngài đã cùng Chư tôn đức Phật giáo tỉnh tập trung kiện toàn hệ thống tổ chức Phật giáo tại Hưng Yên và hướng dẫn lao động sản xuất, giúp đỡ Tăng ni tại các cơ sở tự viện giải quyết những khó khăn về đời sống tu tập trong hoàn cảnh đất nước chiến tranh.

Năm 1968, hai tỉnh Hưng Yên và Hải Dương hợp nhất thành tỉnh Hải Hưng, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tỉnh Hải Hưng được thành lập, ngài được suy tôn làm Chánh Thư ký tỉnh hội (từ 1969-1973).

Từ năm 1974 đến năm 1980, ngài được suy cử Ủy viên Ban Trị sự, kiêm Chánh Văn phòng Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, chính thức làm việc tại chùa Quán Sứ, trụ sở Trung ương Hội. Với trọng trách của mình, ngài đã cùng chư tôn giáo phẩm thành viên Ban Trị sự Trung ương, xây dựng nhiều chương trình hoạt động Phật sự ích đạo lợi đời, củng cố hệ thống tổ chức từ trung ương đến địa phương, tạo nền tảng và tiền đề cho việc phát triển tổ chức Giáo hội Phật giáo toàn quốc khi đất nước hoàn thành sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà.

Năm 1975, Nam Bắc chung một nhà, non sông liền một dải, Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam đã chủ động thành lập các phái đoàn vào

thăm các tổ chức hệ phái Phật giáo miền Trung và miền Nam để tạo mối liên hệ pháp lữ và chia sẻ tâm nguyện của Tăng ni Phật tử giữa các vùng miền sau nhiều năm đất nước chia cắt.

Trong các chuyến viếng thăm đó, ngài được cử làm Thư ký đoàn để tham vấn Chư tôn đức trong việc xây dựng nội dung và chương trình làm việc tiếp xúc với chư tôn đức lãnh đạo các tổ chức hệ phái Phật giáo ở miền Trung và miền Nam.

Cuối năm 1979 đầu năm 1980, đoàn Phật giáo miền Bắc do Trưởng lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận - Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Trưởng lão Hòa thượng Thích Thế Long - Phó Hội trưởng kiêm Tổng Thư ký và ngài lúc đó là Chánh Văn phòng đã vào Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Huế, gặp gỡ chư tôn giáo phẩm lãnh đạo các tổ chức, hệ phái Phật giáo ở miền Trung và miền Nam, làm công tác vận động tổ chức hội nghị hiệp thương xúc tiến thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Sau một thời gian chuẩn bị, Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập và ngài được cử làm Phó Thư ký Ban vận động. Với trọng trách của mình, ngài đã đi thăm nhiều cơ sở tự viện, gặp gỡ nhiều chư tôn Giáo phẩm thuộc các tổ chức, hệ phái Phật giáo, trên cơ sở đó ngài đã đóng góp nhiều ý kiến quan trọng, giúp chư tôn giáo phẩm của các tổ chức, hệ phái Phật giáo đồng thuận, hòa hợp để sớm đi đến sự hợp nhất tổ chức thành lập Giáo hội toàn quốc.

Với sự gia trì của Tam bảo, sự nhất tâm của

Tăng ni, Phật tử, Hội nghị Thống nhất Phật giáo Việt Nam đã được long trọng tổ chức từ ngày 04 đến ngày 07/11/1981 tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, Trụ sở Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam. Sau 04 ngày làm việc trong tinh thần đoàn kết, hòa hợp, trưởng dưỡng đạo tâm, trang nghiêm tổ chức, Hội nghị đã quyết nghị thống nhất các tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam, với danh xưng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thông qua Hiến chương, chương trình hoạt động Phật sự và nhân sự Ban lãnh đạo trung ương: Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự. Và ngài được suy cử làm Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng I Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho đến tháng 11 năm 1997.

Tháng 11 năm 1997, Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV (1997-2002) thành công, ngài được suy cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự. Năm 2001, ngài được suy cử làm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội. Tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V (2002-2007) và lần thứ VI (2007-2012), ngài được suy tôn là thành viên Hội đồng Chứng minh và suy cử làm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự, Viện trưởng Học Viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội.

Trải qua các chức vụ từ Chánh Văn phòng, Phó Tổng Thư ký, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài đã có nhiều đóng góp quan trọng đối với Đạo pháp, đặc biệt là sự phục hồi các hoạt động Phật sự của Phật giáo miền Bắc sau ngày đất nước được thống nhất. Nhiều di tích

lịch sử văn hóa của Phật giáo được tôn tạo và mở hội truyền thống, giữ gìn bản sắc dân tộc, Phật pháp được xiển dương và hạn chế hủ tục không phù hợp với chính pháp.

Trong quá trình kiện toàn tổ chức nhân sự Giáo hội địa phương, một số Tỉnh/ Thành hội Phật giáo lúc mới thành lập gặp nhiều khó khăn, ngài đã trực tiếp đảm trách ngôi Chứng minh đạo sư hoặc làm Trưởng Ban Trị sự để cho Tăng ni, Phật tử địa phương nương tựa, như Tỉnh hội Phật giáo Thái Nguyên, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hà Nam.

Bên cạnh đó, ngài còn trao truyền giới châu tuệ mệnh cho hàng ngàn Tăng ni mới xuất gia và hàng vạn Phật tử tại gia thông qua các đại giới đàn do Ban Trị sự và các Tổ đình tổ chức.

Sự nghiệp giáo dục đào tạo Tăng ni có đủ tài đức là một trong những Phật sự được ngài quan tâm đặc biệt. 30 năm xây dựng và trưởng thành của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội luôn gắn liền với tên tuổi và công lao to lớn của ngài. Ngài đã đảm trách các Phật sự từ Chánh Văn phòng đến Phó Viện trưởng và Viện trưởng, ngài đã dành nhiều tâm lực và trí tuệ với một mong muốn Phật giáo miền Bắc phải có một tuyển Phật trường xứng tầm với lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Sau hơn 20 năm, với bao vất vả, ngài đã tìm được nơi đắc địa tại xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội để đặt đá xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và đến năm 2006 đã làm lễ khánh thành giai đoạn I, với một cơ ngơi to đẹp,

trang nghiêm, đủ điều kiện nội trú để Tăng ni sinh yên tâm tu học.

Năm tháng cứ trôi đi, tuổi ngài một cao hơn, sức khỏe lại yếu thêm, nhưng ngài vẫn thường xuyên về Học viện thăm hỏi động viên cán bộ, giảng sư, Tăng ni sinh, rồi ngài trực tiếp giảng dạy cho Tăng ni sinh những bài học đầu tiên, hàng tháng ngài chủ trì và chỉ đạo các phiên họp của Hội đồng điều hành Học viện.

30 năm xây dựng và trưởng thành của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài đã có nhiều đóng góp to lớn cho những thành tựu Phật sự chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài trở thành cầu nối giữa đạo với đời, giữa Phật giáo miền Bắc với Phật giáo miền Trung và Phật giáo miền Nam. Là thành viên tích cực trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, ngài được tín nhiệm cử tham gia Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ nhiệm Hội đồng Tư vấn Tôn giáo của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Với tinh thần phụng sự chúng sinh là thiết thực cúng dàng chư Phật, ngài đã thường xuyên đến thăm hỏi và tặng quà động viên các trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi khuyết tật, ảnh hưởng chất độc da cam, các trung tâm nuôi dưỡng người không nơi nương tựa, những gia đình gặp hoạn nạn, khó khăn, xây dựng nhà đại đoàn kết, nhà tình thương, tham gia các hoạt động xóa đói giảm nghèo. Ngài còn trực tiếp tham gia Ban Chấp hành Hội Chữ Thập Đỏ Việt Nam, Hội Người Cao tuổi Việt Nam để cùng đóng góp, tham mưu xây dựng chính sách xã hội ngày một hiệu quả hơn.

Đối với công tác Phật sự quốc tế, ngài đã đi thăm, làm việc và tham gia nhiều Hội nghị tôn giáo quốc tế được tổ chức ở các nước châu Mỹ, châu Âu, châu Á, và Liên Xô (trước đây). Ngài chủ trì nhiều buổi làm việc, tiếp nhiều vị chính khách quốc tế đến thăm và làm việc với Giáo hội. Những nơi ngài đến, những vị khách được ngài tiếp đều nhận được tình cảm thân thiết thắm tình. Thông qua đó, hình ảnh và đất nước con người Việt Nam, Phật giáo Việt Nam đã được bạn bè quốc tế hiểu hơn và đánh giá cao. Với những khả năng bộc lộ trong quá trình tu tập, hoằng dương chánh pháp, ngài được mời tham gia Ban Chấp hành Liên hiệp Các tổ chức Hữu nghị Hòa bình Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Hữu Nghị Việt Nam - Nhật Bản.

Với những đóng góp to lớn đối với đạo pháp và dân tộc, ngài luôn được Tăng ni, Phật tử, nhân dân quý mến và tin tưởng. Ngài được Trung ương Giáo hội công cử làm đại diện giới Tăng ni, Phật tử tham gia ứng cử đại biểu Quốc hội và được cử tri bầu trúng cử hai khóa Quốc hội khóa XI, XII, và là thành viên Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội. Là một đại biểu lớn tuổi nhất trong Quốc hội, song ngài vẫn luôn tích cực tham gia đầy đủ các kỳ họp, thực hiện chức năng nhiệm vụ của người đại biểu nhân dân, đóng góp nhiều ý kiến tâm huyết, xác đáng tại các kỳ họp, các phiên thảo luận của Quốc hội, tiếp xúc cử tri trước và sau mỗi kỳ họp được Quốc hội và cử tri đánh giá cao, với tấm lòng kính trọng một vị cao Tăng luôn vì dân vì nước. Đúng như Anh hùng Lao động, Giáo sư Vũ Khiêu đã tặng ngài đôi câu đối: *"Chính Đại Quang*

Minh Tâm Hướng Phật – Từ Bi Hỷ Xả Chí Ưu Dân”.

Dù ở vị trí cương vị nào, ngài luôn nhận được tình cảm kính trọng đặc biệt của Tăng ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như cộng đồng xã hội. Nhà nước đã trao tặng ngài nhiều phần thưởng cao quý:

- Huân chương Kháng chiến hạng nhất, hạng nhì;
- Huân chương Độc lập hạng hai;
- Huân chương Đại đoàn kết toàn dân tộc;
- Kỷ niệm chương Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt và tù đày tại Hòa Lò.

Các bộ ngành và các đoàn thể xã hội trao tặng ngài nhiều kỷ niệm chương, bằng khen. Giáo hội Phật giáo Việt Nam tặng nhiều Bằng Tuyên dương công đức. Và đặc biệt, ngày 12 tháng 10 năm 2011, Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã ký quyết định trao tặng Trưởng lão Hòa thượng Huân chương Hồ Chí Minh, phần thưởng cao quý của Nhà nước, vì đã có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

Từ tháng 6 năm 2010, giữa mùa an cư kết hạ Phật lịch 2554, sức khỏe của ngài có phần suy giảm, các đệ tử xuất gia và tại gia của Hòa thượng đã mời nhiều giáo sư, bác sĩ trong nước và quốc tế đến thăm khám, điều trị và có sự chuyển biến tích cực.

Trong thời gian này, ngài đã dành nhiều thời gian cho việc chỉ đạo một số công tác Phật sự quan trọng, đặc biệt trong việc kiện toàn nhân sự, chuẩn bị mọi mặt cần thiết cho việc thành lập tổ chức giáo hội

tại một số địa phương. Bên cạnh đó, ngài vẫn thường xuyên lên thăm và động viên Tăng ni sinh Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, thăm và động viên chư Tăng ni tham gia an cư kết hạ tại các trường hạ tập trung của các Tỉnh, Thành hội Phật giáo khu vực phía Bắc và tham gia Hội đồng giới sư trao truyền giới châu tuệ mệnh cho Tăng ni hậu học tại các giới đàn.

Và theo quy luật vô thường vốn có, Hòa thượng đã an nhiên thu thần thị tịch vào hồi 08 giờ 15' ngày 26 tháng 11 năm 2011 (nhằm ngày 02 tháng 11 năm Tân Mão), trụ thế 85 tuổi, giới lạp 54 năm.

Ngài viên tịch đã để lại cho môn đồ tứ chúng, các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam niềm tiếc thương vô hạn. Hòa thượng mãi mãi là tấm gương sáng về tình thần phụng sự đạo pháp và dân tộc của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

NAM MÔ VIỆT NAM PHẬT GIÁO GIÁO HỘI HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THƯỢNG THANH HẠ TỨ GIÁC LINH.

- Tiểu sử đăng trên trang nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH GIÁC ĐĂNG

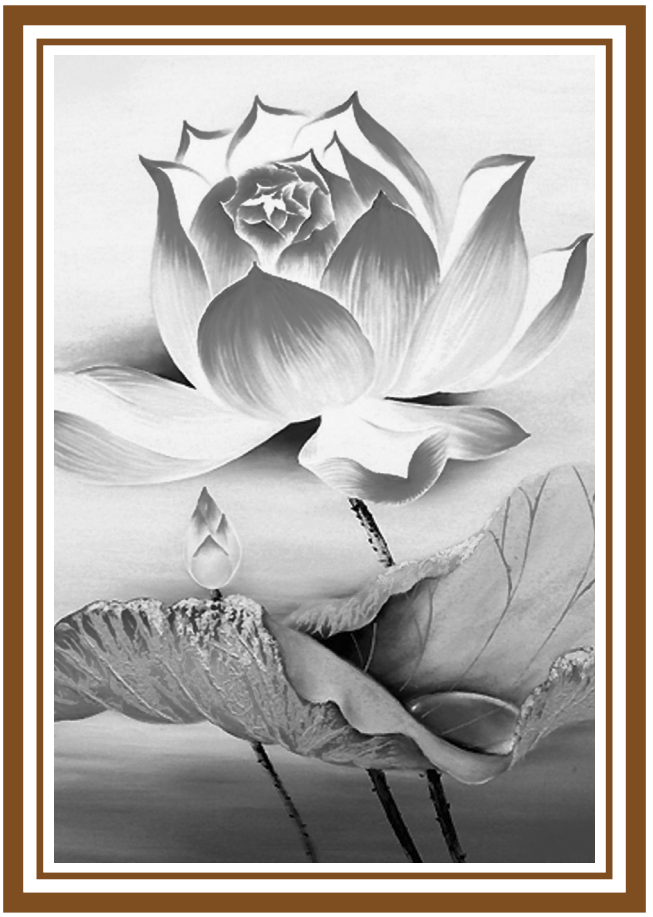

(1944-2011)

HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC ĐĂNG

(1944-2011)

Hòa thượng Thích Giác Đăng, thế danh Võ Luân, sinh năm Giáp Thân (1944) tại thôn Phú Châu, xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Ngài là con trưởng trong gia đình thuần nông chất phác có 6 người con. Thân sinh là cụ ông Võ Dư và cụ bà Nguyễn Thị Dư. Lúc nhỏ, Hòa thượng được ông bà cụ thân sinh đặt tên là Võ Thành Hòa. Lớn lên, khi bắt đầu theo học Trường Tiểu học Hành Đức, ngài được ông bà thân sinh đổi tên là Võ Luân.

Vốn sanh trưởng trong một gia đình thấm nhuần Phật pháp, ngay từ nhỏ Hòa thượng đã là một người con lễ phép, hiếu thảo, ngoan hiền. Ngoài giờ học hành và phụ giúp gia đình, ngài thường đến ngôi chùa gần nhà để được gần gũi chư Tăng và nghe kinh, học pháp. Đối với đời sống xuất gia, ngài cảm thấy thân quen như đã từng làm Tăng từ nhiều kiếp trước. Đến năm 16 tuổi (1960), khi thấu rõ cuộc đời là huyễn mộng, vô thường, cũng như nhân duyên lành từ tiền kiếp thúc đẩy ngài đã xuất gia tầm đạo khi còn đang học dang dở lớp đệ tứ (lớp 9) tại Trường Trung học Trần Quốc Tuấn.

Sau nhiều năm bôn ba tham học Phật pháp, đến năm 1965, ngài gặp được đoàn Du tăng Khất sĩ Giáo đoàn III do đức Thầy Giác An dẫn đầu, hành đạo tại miền Cao nguyên Trung phần. Ngay từ buổi đầu gặp gỡ, hình ảnh nhà Du tăng Khất sĩ với bát đất, y vàng sống đời thanh bần, giải thoát đã in dấu đậm nét trong tâm trí ngài. Sau nhiều lần lui tới tham học với các sư trong đoàn Du tăng cũng như cảm phục đức độ, tài năng của đức Thầy Giác An, hoa tâm Bồ đề của ngài bấy giờ bừng nở rộ, ngài nghĩ rằng đây là con đường đưa đến giải thoát tự thân và cứu độ tha nhân. Với suy nghĩ trên, ngài đến xin đức Thầy cho phép được xuất gia, nhập đạo và được đức Thầy từ bi hứa khả.

Lễ thí phát xuất gia của ngài được diễn ra vào ngày Rằm tháng 7 năm Ất Tỵ (1965) tại tịnh xá Ngọc Phúc, Pleiku, Gia Lai. Sau hơn 6 tháng nhập đạo, với tâm tánh hiền lành, đức hạnh nghiêm trang, tinh tấn tu học, nhân dịp lễ tưởng niệm đức Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng lần thứ 12 năm Bính Ngọ (1966) tại tịnh xá Ngọc Quang, Buôn Ma Thuột, Daklak, ngài được đức Thầy Giác An truyền trao giới pháp cùng y bát Sa di với pháp danh Giác Đăng. Được mang pháp danh với ý nghĩa ngọn đèn trí tuệ, giác ngộ - giải thoát cũng như lời huyền ký cố gắng làm tỏ rạng ngọn đèn chơn lý, ngài đã tinh tấn, nỗ lực tu tập, công quả, bồi dưỡng đức hạnh ngày một trang nghiêm.

Vào ngày Tự tứ năm Canh Tuất (1970) được tổ chức tại tịnh xá Ngọc Bảo, Tháp Chàm, Phan Rang, ngài được đức Thầy Giác An cùng Giáo hội chứng

minh truyền trao giới pháp Tỳ khưu, chính thức bước vào hàng xuất gia bình đẳng, làm nhà sư Khất sĩ hoằng hóa khắp xứ cùng phương. Sau đó, ngài được Giáo đoàn cử về hành đạo tại tịnh xá Ngọc Pháp, Nha Trang và các vùng, miền lân cận.

Sau ngày thọ lãnh giới pháp Tỳ khưu, ngài hành đúng theo lời dạy của đức Phật: *"Hãy du hành vì sự an lạc và hạnh phúc của chư thiên và loài người"* và thực hành gương hạnh của đức Tổ sư với tam y nhất bát, ngài vân du khắp các nẻo đường duyên hải, cao nguyên miền Trung cũng như Đồng bằng sông Cửu Long.

Được mang trên mình chiếc y vàng giải thoát là hạnh phúc lớn nhất của ngài. Từ ngày xuất gia nhập đạo, ngài sống rất đơn giản, thanh bần, tu tập tinh chuyên, khép mình trong giới luật, mọi lời nói, cử chỉ việc làm đều khoan thai. Oai nghi lúc nào cũng trang nghiêm, đĩnh đạc. Chính vì thế, ngài được Giáo đoàn giao cho trọng trách Giám luật, là vị giám khảo, khảo hạch các giới tử chuẩn bị thọ giới Sa di, Tỳ khưu.

Nghị lực nhẫn nại, chịu đựng của Hòa thượng thật phi thường, dù gặp những chướng duyên nghịch cảnh. Sau năm 1975, trong Giáo hội có rất nhiều vị lùi bước nhưng ngài vẫn kiên định, tinh tấn lướt lên, giữ tròn bổn nguyện xuất gia tu hành, cố gắng gìn giữ, nêu cao gương hạnh, nghị lực đại hùng của một nhà sư Khất sĩ. Ngài luôn an nhiên, tự tại trước những lời khen chê, những khó khăn, nghịch cảnh của cuộc đời.

Cùng năm này, ngài được Giáo đoàn cử về hành đạo tại tịnh xá Ngọc Đức (đảo Lý Sơn), xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại nơi miền hải

đảo xa xôi này, điều kiện kinh tế eo hẹp, đời sống khó khăn nhưng ngài vẫn luôn tinh tấn thắng phục mọi hoàn cảnh. Ngài uyển chuyển tùy thuận theo quốc độ, chúng sanh mà hành đạo, nơi miền thị tứ thì tích cực thuyết pháp, giảng kinh; nơi hải đảo xa xôi thì lên hang đá ra sức tham thiền, nhập định.

Đến năm 1978, ngài rời tịnh xá Ngọc Đức, hướng phía Đồng bằng sông Cửu Long cất bước đăng trình. Ngài hành đạo tại xã Đông Sơn và các nơi lân cận thuộc vùng Thất Sơn, An Giang. Mỗi sáng, ngài hạ sơn vào làng khất thực, dạy đạo cho cư gia bá tánh thức tỉnh tu hành; chiều xuống, ngài về núi tham thiền, nhập định. Cứ lặng lẽ như thế suốt 10 năm, hình ảnh vị sư Khất sĩ gương mặt đen sạm vì sương gió, mảnh y bạc màu nắng mưa với giọng nói mang âm hưởng Trung bộ đã để lại trong lòng người dân vùng Bảy Núi bao niềm mến phục.

Sau hơn 10 năm hành đạo tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đến năm 1989, ngài trở về trụ tại tịnh xá Ngọc Tòng, Vĩnh Lương, Nha Trang.

Năm 1993, ngài được Giáo đoàn cử về trụ trì tịnh xá Ngọc Pháp, TP. Nha Trang cho đến ngày viên tịch. Nhận thấy Chánh điện ngày một xuống cấp, Phật tử về sinh hoạt ngày càng đông, không đáp ứng cho sự phát triển chung, nên năm 1998, ngài khởi công trùng tu ngôi tịnh xá. Sau 4 năm xây dựng, đến năm 2002 ngôi tịnh xá hoàn thành trong niềm hoan hỷ của Phật tử thành phố Nha Trang.

Được sự tín nhiệm của chư tôn đức lãnh đạo cũng như Tăng ni, Hòa thượng được tấn phong Giáo

phẩm hệ phái năm 1997. Từ đó, cùng với chư tôn đức trong 6 Giáo đoàn, Hòa thượng tích cực góp sức xây dựng, kiện toàn hệ phái, giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng Tăng tài, ngõ hầu báo đáp ân đức Tổ Thầy. Sau ngày Trưởng lão Giác Phúc viên tịch (năm 2005), xét thấy Hòa thượng là bậc tôn đức cao niên, đủ tâm đức và chí nguyện tha thiết phụng sự Tăng đoàn, chư Tăng ni trong Giáo đoàn đã nhất trí đề cử ngài làm Đệ nhất Phó Trưởng Giáo đoàn III cùng với Hòa thượng Giác Dũng (Trưởng Giáo đoàn), Hòa thượng Giác Thảo (đệ nhị Phó Trưởng Giáo đoàn) đồng chung tay góp sức lèo lái con thuyền Giáo đoàn.

Trong thời gian trụ trì tịnh xá Ngọc Pháp, với công hạnh của một bậc chân tu, Hòa thượng được Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Khánh Hòa mời tham gia công tác Phật sự. Cùng năm 1997, ngài được Ban Trị sự mời vào Phó Ban Trị sự Phật giáo tỉnh. Gần 14 năm gắn bó với công tác Phật sự tại địa phương, lúc nào Hòa thượng cũng nêu cao tinh thần nhiệt huyết, vô ngã, ra sức cống hiến cho sự nghiệp chung của tỉnh hội, góp phần xây dựng cho Phật giáo tại địa phương ngày một vững mạnh. Tinh thần cống hiến vô ngã cũng như đời sống thanh bần mộc mạc của Hòa thượng xứng đáng là một tấm gương sáng cho đàn hậu tấn tại Khánh Hòa noi theo.

Ngài là người rất nhiệt huyết, tinh cần tu tập, cống hiến hết mình cho đạo pháp, nhẫn nại trên bước vân du. Bước chân hành đạo của ngài in dấu khắp hai miền Trung - Nam. Nơi nào ngài đi qua nơi ấy đều được ảnh hưởng Phật pháp, cư gia bá tánh phát

tâm kính ngưỡng, quy y làm Phật tử rất đông. Đối với Giáo đoàn, ngài rất quan tâm đến việc rèn luyện đạo đức cho chư vị Sa di, tập sự, xiển dương tinh thần nghiêm trì giới luật, chuyên tu giải thoát, nêu cao gương hạnh tam y nhất bát, khất thực du phương, nghiên cứu kinh, luật, luận. Ngài lấy bộ *Chơn lý* của Tổ sư làm nền tảng để tu học và hướng dẫn cho chư vị mới xuất gia cũng như Phật tử hữu duyên cố gắng vâng theo lời dạy của Tổ Thầy mà hành trì.

Những năm cuối đời, tuy tuổi cao sức yếu, bệnh tật hoành hành nhưng ngài vẫn luôn có mặt trong những cuộc họp Tăng của Giáo đoàn để chung tay, góp sức với chư tôn đức lãnh đạo Giáo đoàn giải quyết công việc, xây đựng Giáo đoàn phát triển ngày càng thêm vững mạnh, sách tấn cho chư Tăng ni, Phật tử giữ tròn bổn nguyện, tinh tấn tu hành. Thuận theo lý vô thường, thân tứ đại ngày một tan hoại. Tháng Giêng năm Mậu Tý (2008), Hòa thượng thọ bệnh. Nhưng với sức kiên trì nhẫn nại tu tập trong suốt bao nhiêu năm, ngài vẫn kiên định trước nỗi đau của thể xác mà không hề ưu não, than van.

Khoảng thời gian 3 tháng trước khi Hòa thượng viên tịch, bệnh tình ngài chuyển nặng. Đối trước cơn đau thể xác, ngài vẫn luôn an bình tĩnh tại trả đền quả nghiệp. Khi nhận thấy thân tứ đại ngày một yếu dần không thể duy trì thêm thọ mạng, chư Tăng trong Giáo đoàn đưa ngài về tịnh xá Ngọc Pháp. Ngày mùng 1 tháng Giêng, ngài dứt khoát không cho thuốc vào, tự nhịn thực phẩm để quyết định xả bỏ báo thân. Vào lúc 2 giờ 35 phút, sáng ngày mùng 2 tháng 2 năm

Tân Mão (04.3.2011), Hòa thượng đã xả bỏ báo thân, an nhiên thị tịch; trụ thế: 68 năm, hạ lạp: 41 năm.

Cuộc đời ngài là một tấm gương sáng về tinh thần tinh tấn nghiêm trì giới luật, hành trì Tứ y pháp và chí nguyện lợi sinh hoằng hóa, nhất là sự chịu đựng vượt qua những thử thách của nghiệp lực tự thân, là một tấm gương sáng cho chư Tăng ni, Phật tử môn đồ pháp quyến noi theo.

- Tiểu sử do môn đồ pháp quyến soạn.
- Đăng trên trang nhà Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam.
- Tỳ kheo Đồng Bổn sưu tầm và biên tập.

HÒA THƯỢNG
THÍCH MINH CHÂU

(1918-2012)

HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU
(1918-2012)

Hòa thượng họ Đinh, húy Văn Nam, là đệ tử của cố Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Đệ nhất Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, pháp danh Tâm Trí, tự Minh Châu, pháp hiệu Viên Dung, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1918 (Mậu Ngọ) tại làng Kim Thành (nay là thị trấn Vĩnh Điện, huyện Điện Bàn, Quảng Nam); nguyên quán làng Kim Khê, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Thân phụ là cụ ông Đinh Văn Chấp và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Đạt. Gia đình Hòa thượng có 11 người anh em. Hòa thượng là con trai thứ tư trong gia đình. Vốn sinh trưởng trong gia đình vọng tộc Nho gia, thân sinh của Hòa thượng đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ (Hoàng giáp) năm 21 tuổi (khoa Quý Sửu 1913, niên hiệu Duy Tân thứ 7). Nhờ ảnh hưởng sâu đậm nền giáo dục của cụ ông từ bé, vì vậy Hòa thượng rất cần mẫn đèn sách, chăm chỉ học hành, trí tuệ phát triển sớm.

Năm 1939, Hòa thượng đỗ bằng Cao đẳng Tiểu học Đông Dương (Thành chung); năm 1940, Hòa thượng đỗ tú tài toàn phần tại Trường Khải Định - Huế (nay là Trường Quốc Học); và cùng thời gian

này, ngài được bổ làm Thư ký Tòa Khâm sứ Thừa Thiên. Sau một năm làm việc tại đây, Hòa thượng thấy nhiều bất công trong khâu xét xử, người dân bị xử ép oan sai nên đã xin thôi việc.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học ra đời, Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung nở rộ. Bác sĩ Tâm Minh-Lê Đình Thám là nhà trí thức yêu nước, cũng là một Phật tử được bầu làm Hội trưởng, kiêm Chủ bút Tạp chí *Viên Âm*. Phong trào học Phật do bác sĩ tổ chức có nhiều trí thức yêu nước tham gia như: Ngô Điền, Phạm Hữu Bình, Võ Đình Cường…

Hòa thượng cùng em trai là Đinh Văn Vinh đến với phong trào học Phật từ năm 1936 do bác sĩ Lê Đình Thám giảng và đảm nhiệm chức Chánh Thư ký của Hội. Kể từ đó, Hòa thượng gắn liền với Hội và là hạt nhân nòng cốt phát động phong trào yêu nước chống Pháp và phát động thanh niên tham gia học Phật. Hòa thượng là người đi đầu trong các phong trào này.

Lúc bấy giờ, trong tư cách là một Phật tử, bên cạnh cụ Hội trưởng Tâm Minh-Lê Đình Thám, Hòa thượng đã hoạt động tích cực về nhiều mặt, giúp phát triển Phật sự của 17 Tỉnh hội Phật giáo miền Trung.

Trong phong trào Thanh niên nghiên cứu đạo Phật, Hòa thượng là một trong những người sáng lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục và Gia đình Phật hóa phổ (tên cũ của tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam sau này). Trong công cuộc chấn hưng Phật giáo từ cố đô Huế đến các tỉnh Trung Bộ, ngay từ buổi đầu Hòa thượng đã có nhiều cống hiến đáng kể như: vận

động một số Phật tử hội viên của Hội quyên góp, bảo trợ cho Trường Phật học Báo Quốc, tòng lâm Kim Sơn; lúc nạn đói dưới thời kỳ Nhật chiếm đóng, ngài đã giúp sơ tán học tăng vào Nam Bộ và gởi gắm các nơi khác có điều kiện hơn…

Trong thời gian làm việc ở Hội quán, Hòa thượng đã học hỏi và thâm hiểu giáo lý Đại thừa từ bác sĩ Lê Đình Thám cùng quý vị tôn túc trong sơn môn Thừa Thiên Huế; thời gian này, ngài đã vào ở hẳn trong chùa Tường Vân và thực tập nếp sống thiền môn như điệu chúng trong chùa. Cũng từ đó, Hòa thượng quyết chí xin xuất gia.

Năm 1946, ngài đầu sư với Hòa thượng húy Trừng Thông, tự Chơn Thường, hiệu Tịnh Khiết tại tổ đình Tường Vân, thuộc làng Hạ I, xã Thủy Xuân, thành phố Huế và được bổn sư ban cho pháp danh là Tâm Trí. Trải qua những tháng ngày hầu thầy và chấp tác nặng nhọc tại tổ đình cũng như việc Hội, Hòa thượng không bao giờ trễ nãi. Người lúc ấy vừa là giảng sư, vừa là chú điệu đang tập sự thực hành nếp sống thiền môn.

Công đức đã đầy đủ, năm 1949 (Kỷ Sửu), Hòa thượng được bổn sư cho phép thọ Cụ túc giới tại Giới đàn Hộ Quốc chùa Báo Quốc do chính bổn sư làm Đàn đầu Hòa thượng. Trong Đại giới đàn này, ngài được Hội đồng Thập sư đặc cách cho thọ Tam đàn cụ túc và Hòa thượng bổn sư ban cho pháp tự Minh Châu, pháp hiệu Viên Dung. Sau khi đã nhập vào hàng Chúng trung tôn, Hòa thượng vẫn không ngừng sinh hoạt với Hội Phật học Trung phần, chuyên cần

diễn giảng Phật pháp khắp các chùa Hội, hướng dẫn các thanh thiếu niên của Gia đình Phật tử, đóng góp bài viết cho tạp chí *Viên Âm, Từ Quang, Liên Hoa*…, Chủ bút Tạp chí *Tư Tưởng Vạn Hạnh*. Năm 1951, khi Hội thành lập Trường Trung học Bồ Đề đầu tiên ở Huế, thì Hòa thượng được mời giữ chức Hiệu trưởng.

Trong Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam ba miền được tổ chức tại chùa Từ Đàm năm 1951, Hòa thượng được cử là đại biểu tham dự chính thức.

Trong quá trình nghiên cứu Kinh Luật Luận Hán tạng, Hòa thượng thấy cách phiên âm các từ ngữ Pali, Sanskrit mỗi người mỗi khác, khiến bản văn trở nên khó hiểu. Từ đó, Hòa thượng xin phép bổn sư và Hội Phật học Trung phần cho phép mình xuất dương tu học tại Sri Lanka và Ấn Độ về Kinh Luật Luận Pali và Sanskrit, nguyện sau này về nước tiếp tục phiên dịch kinh điển làm phong phú kho tàng Tam tạng nước nhà.

Năm 1952, được sự chấp thuận của Giáo hội và Hòa thượng bổn sư, ngài xuất dương du học tại Sri Lanka. Năm 1955, Hòa thượng được Trường Đại học Tích Lan tặng bằng Pháp sư (Saddammcariya). Sau đó, ngài sang Ấn Độ và theo học tại Nava Nalanda Mahavihara thuộc Đại học Bihar (Ấn Độ).

Năm 1957, trong thời gian du học tại đây, Hòa thượng đã gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân chuyến thăm Ấn Độ của Người.

Năm 1958, Hòa thượng liên tiếp đỗ các văn bằng cử nhân Pali và Anh văn, đặc biệt lại đỗ thủ khoa M.A

(cao học) về Pali và Abhidhamma trên một số đông thí sinh Ấn Độ và nước ngoài đang theo học cùng khóa với Hòa thượng. Với luận án *"So sánh tập Pali Trung bộ kinh với tập Trung A hàm chữ Hán"* (The Chinaese Madhyama gama and The Pali Majjhima Nikaya), tháng 9 năm 1961, Hòa thượng là người Việt Nam đầu tiên đỗ tiến sĩ Phật học, Văn học Pali tại Ấn Độ, được đích thân Tổng thống Ấn Độ thời ấy đứng ra trao văn bằng Danh dự và khen ngợi không ngớt về luận văn này.

Năm 1962-1963, Hòa thượng được Đại học Bihar (Ấn Độ) mời ở lại giảng dạy tại đây. Trước khi về nước, Hòa thượng đã viết nhiều tác phẩm bằng tiếng Anh như: *"Huyền Trang nhà chiêm bái và học giả"; "So sánh tập Pali Milinda-Pađha với tập Na-Tiên Tỷ-kheo chữ Hán"; "Pháp Hiển - nhà chiêm bái khiêm tốn"*.

Năm 1964, Hòa thượng trở về nước, tiếp tục trước tác và dịch thuật nhiều tác phẩm có giá trị cho hàng xuất gia và tại gia tu học. Tháng Tư cùng năm, Hòa thượng đã đem khả năng của mình để ứng dụng vào Phật sự như phiên dịch Kinh tạng, mở Trường Đại học Vạn Hạnh v.v... ngõ hầu báo đáp thâm ân Phật tổ. Vì thế, ngài đã tuần tự được mời giữ các chức vụ: Phó Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn (1964-1965), Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Văn hóa và Giáo dục Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, từ 1966-1975.

Năm 1975-1976, sau khi nước nhà thống nhất, Hòa thượng đã bàn giao Viện Đại học Vạn Hạnh cho Bộ Giáo dục quản lý. Sau đó, ngài trở về cơ sở II ở

Phú Nhuận thành lập Phật học viện Vạn Hạnh. Nơi đây, ngài đã tập trung vào việc tiếp tục phiên dịch toàn bộ Kinh tạng Pali sang Việt ngữ. Ngoài ra, Hòa thượng cũng dành nhiều thời giờ để nhiếp hóa đồ chúng và dạy Phật pháp cho tín đồ. Và cũng từ cơ sở này, lần đầu tiên sau ngày thống nhất đất nước, Hòa thượng mở lớp dạy Phật pháp cho Phật tử sau giờ tan sở và đề xuất với Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh giảng pháp vào sáng chủ nhật hàng tuần cho Tăng ni Phật tử. Các buổi giảng đầu tiên là ở chùa Ấn Quang, Xá Lợi với các ngài Đôn Hậu, Thiện Châu… Hòa thượng cũng tham gia thuyết giảng. Từ đó, phong trào học Phật và nghe giảng pháp sáng chủ nhật hàng tuần được lan rộng.

Năm 1980, Hòa thượng cùng chư tôn Hòa thượng Thích Trí Thủ, Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Thiện Châu, Hòa thượng Thích Từ Hạnh, Hòa thượng Thích Hiển Pháp cùng với các cư sĩ Nguyễn Hữu Thiện, Nguyễn Văn Chế, Võ Đình Cường, Tống Hồ Cầm ở phía Nam; chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa ở phía Bắc thành lập Ban Vận động Thống nhất Phật giáo nước nhà. Hòa thượng làm Chánh Thư ký Ban Vận động. Đến năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, Hòa thượng được Đại hội suy cử giữ chức Phó Chủ tịch, kiêm Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Việt Nam liên tiếp ba nhiệm kỳ I, II và III (1981-1997).

Với uy tín của mình trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, nên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã giới thiệu

Hòa thượng ra ứng cử đại biểu Quốc hội tại đơn vị thành phố. Từ tháng 5 năm 1981-2002, Hòa thượng là đại biểu Quốc hội 4 khóa liền (từ khoá VII đến khoá X), và cũng trong thời gian này, Hòa thượng được bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh.

Năm 1989, Hòa thượng kiến nghị với Giáo hội xin phép Nhà nước cho phép thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Khi Viện Nghiên cứu được thành lập, Hòa thượng được Giáo hội cử làm Viện trưởng. Hai năm sau (1991), Hòa thượng thành lập Hội đồng Chỉ đạo phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam do chính ngài làm Chủ tịch. Từ đó, Đại tạng kinh Việt Nam chính thức ra đời.

Tháng 11 năm 1997, Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc kỳ IV (1997-2002) đã suy tôn Hòa thượng vào thành viên Hội đồng Chứng minh và suy cử chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam liên tiếp hai nhiệm kỳ (1997-2007).

Tháng 12 năm 2007, Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc kỳ VI (2007-2012) đã suy tôn Hòa thượng lên ngôi vị Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Mặc dù bận rộn nhiều công việc cho Giáo hội, cho Quốc hội, cho việc giảng dạy, nhưng trọng tâm chính vẫn là dịch kinh và giảng kinh. Từ khi về nước cho đến cuối đời, tác phẩm của Hòa thượng ngày càng phong phú. Sau đây là những tác phẩm còn để lại:

1. Trường bộ kinh (2 tập)

2. Trung bộ kinh (3 tập)

3. Tương ưng bộ kinh (5 tập)

4. Tăng chi bộ kinh (5 tập)

5. Tiểu bộ kinh: gồm các tập sau

a. Pháp cú (Kinh Lời vàng)

b. Kinh Phật tự thuyết

c. Kinh Phật thuyết như vầy

d. Kinh Tập

e. Trưởng lão Tăng kệ

g. Trưởng lão Ni kệ

h. Bổn sanh (2 tập)

- Thắng pháp tập yếu luận (Abhidhamma Attha-sangaha)

1. Hsuan T'sang, The Pilgrim and Scholar (Huyền Trang - nhà chiêm bái và học giả, NS.Trí Hải dịch sang tiếng Việt)

2. Fa-Hsien, The Unassuming Pilgrim (Pháp Hiển - nhà chiêm bái khiêm tốn, NS.Trí Hải dịch sang tiếng Việt)

3. Milindapannha And Ngasenabhikhustra - A comparative study (Cư sĩ Nguyên Tâm Trần Phương Lan dịch sang tiếng Việt)

4. The Chinese Madhyama gama and The Pli Majjhima Nikaya (A comparative study) - Luận án tiến sĩ Phật học (NS.Trí Hải dịch sang tiếng Việt)

5. Some Teachings Of Lord Buddha On Peace, Harmony And Humadignity.

1. Phật pháp (đồng tác giả)

2. Đường về xứ Phật (đồng tác giả)

3. Những ngày và những lời dạy cuối cùng của Đức Phật

4. Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa (dịch)

5. Sách dạy Pali

6. Dàn bài Kinh Trung bộ (chưa in)

7. Toát yếu Kinh Trường bộ (chưa in)

8. Toát yếu Kinh Trung bộ (chưa in)

9. Chữ Hiếu trong đạo Phật (đồng tác giả)

10. Hành thiền

11. Lịch sử Đức Phật Thích ca

12. Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi

13. Chánh pháp và hạnh phúc

14. Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người (2002)

15. Những mẩu chuyện đạo (2004)

16. Đức Phật - nhà đại giáo dục (2004)

17. Đức Phật của chúng ta (2005)

18. Tâm Từ mở ra, khổ đau khép lại (2006)

19. Những gì Đức Phật đã dạy (2007)

20. Hiểu và hành Chánh pháp (2008)

21. Chiến thắng ác ma (2009)

Ngay khi về nước năm 1964, Hòa thượng Thích Trí Thủ, Hòa thượng Thích Nhất Hạnh cùng ngài đã thừa lệnh Giáo hội, mượn chùa Pháp Hội thành lập Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Viện trưởng. Hòa thượng được Giáo hội cử giữ chức Phó Viện trưởng Điều hành.

Năm 1965, được sự cho phép của Bộ Giáo dục, Viện Cao đẳng Phật học mở thêm Phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn (Văn khoa), Hòa thượng được cử giữ chức Khoa trưởng, sau đó mời Hòa thượng Thích Thiên Ân đảm trách. Lúc này, trường phải tạm mượn chùa Xá Lợi làm nơi giảng dạy.

Cuối năm 1965, Giáo hội quyết định xin phép đổi tên Viện Cao đẳng Phật học thành Viện Đại học Vạn Hạnh và xây dựng cơ sở mới tại số 222 Trương Minh Giảng (nay là Lê Văn Sỹ). Hòa thượng được Giáo hội chỉ định giữ chức Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, kiêm Khoa trưởng Phân khoa Phật học. Tại cơ sở mới, Hòa thượng đã mở thêm các phân khoa: Khoa học Xã hội, Giáo dục. Hòa thượng là Khoa trưởng các phân khoa này. Sau đó, Hòa thượng mời các Giáo sư Tôn Thất Thiện, Bùi Tường Huân làm Khoa trưởng và Tiến sĩ Thích Nguyên Hồng làm Khoa trưởng Phân khoa Giáo dục. Với cương vị Viện trưởng, Hòa thượng đã chỉ đạo mở thêm trung tâm ngoại ngữ trong khuôn viên Đại học Vạn Hạnh.

Năm 1972, Hội đồng Viện quyết định mua cơ sở ở đường Võ Di Nguy (nay là đường Nguyễn Kiệm) để mở thêm Phân khoa Khoa học ứng dụng. Hòa thượng về đây đảm nhiệm Khoa trưởng. Tại đây, năm 1974, Hòa thượng chủ trì Lễ kỷ niệm 10 năm thành lập Viện Đại học Vạn Hạnh (1964-1974) với sự tham dự của chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Giáo sư trong Ban Giáo sư của Viện và hơn 10 ngàn sinh viên tham dự.

Cũng chính tại cơ sở này, năm 1984 Hòa thượng

đã mở Trường Cao cấp Phật học (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh) do ngài làm Hiệu trưởng, ngài cũng làm Đàn đầu Hòa thượng truyền giới Cụ túc cho 60 Tăng Ni sinh khóa I này.

Năm 1981, Giáo hội mở Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở I tại chùa Quán Sứ, Hòa thượng được mời làm Hiệu trưởng (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội).

Tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, Hòa thượng đã lần lượt tổ chức tuyển sinh và đào tạo được 5 khóa cử nhân Phật học. Các khóa Tăng ni sinh này đã đáp ứng được nhân sự phục vụ Giáo hội.

Ngày 20.10.1997, Hòa thượng chủ trì Lễ khởi công xây dựng cơ sở mới Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Công trình được tiến hành gần 2 năm, đến ngày 23.4.1999 đã hoàn thành và Lễ khánh thành được tổ chức.

Với nhiều Phật sự của Giáo hội, giáo dục Tăng ni, phiên dịch Kinh tạng và trước tác, nhưng Hòa thượng vẫn luôn nhớ về nguồn cội - nơi mình đã xuất gia học đạo. Vì thế, sau khi Hòa thượng Vĩnh Thừa kế vị Đức Tăng thống, trú trì tổ đình Tường Vân viên tịch, Hòa thượng được Giáo hội và toàn thể chư tôn túc, Tăng ni, môn phái tổ đình Tường Vân suy tôn lên ngôi vị trú trì tổ đình năm 1984 dưới sự chứng minh của chư tôn Trưởng lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Thích Mật Hiển, Thích Thiện Siêu… Trong cương vị trú trì, Hòa thượng đã nhiếp hóa đồ chúng, tổ chức giới đàn Sa di phương trượng cho Tăng chúng trong

nội phái và chỉ đạo xây dựng, sửa sang một số công trình: khu bảo tháp chư Tổ và bổn sư…

Tại Thiền viện Vạn Hạnh năm 2001, Hòa thượng đã cho đại trùng tu ngôi chánh điện, đến tháng 10 năm 2004 thì hoàn tất. Tháng 9 năm 2005, ngài cho xây dựng mới ngôi Tăng xá và đến tháng 10 năm 2006 tổ chức lễ khánh tạ.

Với kiến thức uyên thâm và khả năng ngoại điển xuất sắc, Hòa thượng còn được Giáo hội giao phó nhiều trọng trách trong công tác đối ngoại.

- Tháng 6-1965, Hòa thượng viếng thăm và thuyết giảng tại Đại học Kamazawa, Taisho - Nhật Bản.

- Năm 1967, Hòa thượng tham dự Hội thảo Giáo dục tại Đại học Yale - Hoa Kỳ.

- Tháng 6-1968, Hòa thượng tham dự Đại hội Giáo dục Liên Viện trưởng Thế giới tại Hàn Quốc.

Cuối năm 1968, Hòa thượng đại diện cho các trường đại học miền Nam Việt Nam tham dự Đại hội Giáo dục Quốc tế tại Mexico.

Hòa thượng từng tham gia rất nhiều hội nghị quốc tế, đặc biệt trong Đại hội Phật giáo châu Á vì Hòa bình (ABCP) lần thứ V - 1982 tại Ulan Bator (Mông Cổ), Hòa thượng đã được bầu giữ chức vụ Ủy viên Ban Chấp hành (1982-1985) của Hội và Phó Chủ tịch hội này.

- Tháng 6-1983, Hòa thượng tham dự Hội nghị Hòa bình Thế giới chống vũ khí hạt nhân tổ chức tại Praha, Tiệp Khắc.

- Tháng 5-1984, Hòa thượng làm trưởng đoàn

tham dự Hội nghị Phật tử châu Á vì Hòa bình tại New Dehli (Ấn Độ), trong Hội nghị này, ngài được tiếp kiến Tổng thống Ấn Độ Zuil Singh.

- Tháng 10-1984, Hòa thượng dẫn đầu phái đoàn Giáo hội Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Phật giáo thế giới với chủ đề *"Đạo Phật và các nền văn hóa dân tộc"* tại New Dehli, Ấn Độ.

- Tháng 2-1985, Hòa thượng tham dự Hội nghị bàn tròn với chủ đề *"Các mối nguy hiểm đối với sự sống thiêng liêng của chúng ta"* tại Moscow (Nga).

- Tháng 11-1985, Hòa thượng tham dự Hội nghị ABCP lần thứ VI tại Hà Nội.

- Tháng 5-1986, Hòa thượng tham dự Hội nghị Quốc tế bàn tròn tại Moscow (Nga).

- Tháng 2-1987, Hòa thượng dẫn đầu phái đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự Quốc dân Đại hội hòa bình Quốc tế tại Liên Xô.

- Tháng 2-1986, ngài làm phó trưởng đoàn tham dự Đại hội VII ABCP tại Vientiane (Lào), Hòa thượng được mời giữ lại chức Phó Chủ tịch ABCP và Ủy viên Hội đồng Chấp hành ABCP Quốc tế, Hòa thượng cũng được mời làm Chủ tịch Trung tâm Quốc gia ABCP Việt Nam.

- Tháng 1-1989, Hòa thượng dự Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình tổ chức tại Đại học Monash (Úc).

- Tháng 8-1989, Hòa thượng làm trưởng phái đoàn Phật giáo Việt Nam dự Hội thảo "Đạo Phật và sự lãnh đạo về hòa bình" tại Ulan Bator (Mông Cổ).

- Tháng 10-1989, Hòa thượng dẫn đầu phái

đoàn Phật giáo Việt Nam sang thăm hữu nghị Phật giáo Nhật Bản tại thủ đô Tokyo.

- Tháng 9-1990, Hòa thượng làm trưởng đoàn tham dự Hội nghị Quốc tế lần thứ VIII của Tổ chức ABCP tại Mông Cổ.

- Tháng 10-1990, Hòa thượng làm trưởng đoàn tham dự Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình tại Bali, miền Nam nước Ý.

- Tháng 10-1991, Hòa thượng dẫn đầu phái đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Các Tôn giáo một đại dương hòa bình, tại Matla, Ý.

- Tháng 11-1991, Hòa thượng làm Trưởng đoàn tham dự Hội nghị Đạo Phật với sự lãnh đạo cho hòa bình, tại Seoul, Hàn Quốc.

- Tháng 11-1992, Hòa thượng làm Trưởng đoàn tham dự Hội nghị Quốc tế ABCP, tại thủ đô Colombo, Sri Lanka.

- Tháng 3-1993, Hòa thượng chủ trì Hội thảo "Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại" tại TP.HCM.

- Tháng 4-1993, với tư cách Chủ tịch Trung tâm ABCP Việt Nam, Hòa thượng Chủ tọa Hội nghị Quốc tế giải trừ quân bị, tại thủ đô Hà Nội.

- Tháng 10-1993, ngài tham dự Hội nghị Tăng già Quốc tế, tại Đài Loan.

- Tháng 3-1994, Hòa thượng cùng Hòa thượng Thích Thiện Siêu dẫn đầu phái đoàn chiêm bái Phật tích, tại Ấn Độ.

- Tháng 9-1994, Hòa thượng tham dự Hội nghị Tăng già Quốc tế, tại Vancouver, Canada.

- Năm 1995, Hòa thượng chủ trì Hội thảo "Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại", tại TP.HCM.

- Tháng 8-1995, ngài làm Trưởng phái đoàn sang thăm hữu nghị và chủ trì cuộc Hội thảo Phật giáo, tại Paris (Pháp).

- Tháng 5-1996, Hội đồng Đại học Mahachulalongkorn tại Thái Lan (Đại học Hoàng gia Thái) đã trân trọng tặng bằng Tiến sĩ danh dự cho Hòa thượng về công trình phiên dịch kinh điển và sự nghiệp giáo dục của ngài.

Với những công đức mà Hòa thượng đã đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, vào năm 2000, Nhà nước đã trao tặng *Huân chương Độc lập hạng Nhì,* và vào năm 2012, trao tặng *Huân chương Hồ Chí Minh.*

Những việc cần làm đã làm xong, đã đến lúc gác bút, vào sâu thiền định, sống với hàng đệ tử xuất gia và tại gia thân tín. Năm 2006, ngài đã lui về hậu liêu an dưỡng tuổi già.

Đúng vào mùa Vu lan PL.2556, vào lúc 9g sáng ngày 1 tháng 9 năm 2012 (tức 16 tháng 7 âm lịch), ngài đã nhẹ nhàng xả báo thân tại phương trượng Thiền viện Vạn Hạnh, trụ thế 95 năm và 64 hạ lạp.

95 năm hiện diện ở cõi Ta bà, hơn 70 năm phục vụ cho đạo pháp và dân tộc, Hòa thượng đã mở trường trong đạo và ngoài đời để đào tạo hàng ngàn Tăng ni cấp cử nhân Phật học cho Giáo hội; hàng chục ngàn sinh viên có bằng cấp thành đạt cho xã hội.

Mặc dù Hòa thượng đã đi vào cõi Niết bàn vô tung bất diệt, nhưng gương sáng trí tuệ và tinh thần

giáo dục cho Tăng ni, Phật tử Việt Nam, tinh thần phục vụ đạo pháp và dân tộc suốt đời của ngài vẫn còn mãi mãi với non sông đất nước, với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, với Phật tử ba miền Bắc, Trung, Nam, với Tăng ni trong và ngoài nước, với tổ đình Tường Vân, với Thiền viện Vạn Hạnh.

NAM MÔ TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG, TỨ THẬP TAM THẾ, XUÂN KINH TƯỜNG VÂN TỔ ĐÌNH TRÚ TRÌ, HỒ CHÍ MINH THỊ VẠN HẠNH THIỀN VIỆN KHAI SƠN, SUNG VIỆT NAM PHẬT GIÁO GIÁO HỘI, CHỨNG MINH HỘI ĐỒNG, PHÓ PHÁP CHỦ, HÚY THƯỢNG TÂM HẠ TRÍ, TỰ MINH CHÂU, HIỆU VIÊN DUNG TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử đăng trên trang nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH PHƯỚC HUỆ

(1922-2012)

HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC HUỆ
(1922-2012)

Hòa thượng Thích Tắc Phước thế danh Trần Văn Cảnh, pháp danh Lãng Điền, pháp hiệu Tắc Phước, pháp tự Phước Huệ, sanh năm Ất Sửu (1925), quê ở tại ấp Mỹ Thủy, xã Thạnh Mỹ Lợi, quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định. Thân phụ là cụ ông Trần Văn Hoạch, thân mẫu là cụ bà Lê Thị Ngọc. Gia đình trung nông, phúc hậu và là tín đồ của Phật giáo, rất tôn kính Tam Bảo.

Vào năm 13 tuổi, sau khi tốt nghiệp Tiểu học Pháp-Việt, được sự đồng ý của song thân, ngài đến xuất gia với Hòa thượng Thích Đạt Đức, trụ trì chùa Thiền Tôn, ngôi chùa ở quê hương mà ngài thường cùng bà nội đi lễ Phật. Ngài được thầy bổn sư ban pháp danh là Lãng Điền.

Năm 15 tuổi, ngài được bổn sư cho đi nhập chúng tu học ở chùa Tôn Thạnh, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, theo sự giáo huấn của sư cụ trụ trì Thích Liễu Thiền (1885-1956).

Năm 16 tuổi, ngày 19 tháng 2 năm Canh Thìn

(27.3.1940), Hòa thượng được bổn sư cho thọ giới Sa di tại đàn giới chùa Tôn Thạnh (cùng thọ giới có ngài Thích Tắc Thành) được thầy bổn sư đặt pháp tự là Tắc Phước, pháp hiệu Phước Huệ, thuộc dòng truyền thừa đời thứ 23 của Thiên Thai tông tính từ bài kệ của Tổ Bá Tòng bên Trung Quốc và là đời thứ 3 của Việt Nam Thiên Thai Giáo Quán tông.

Năm 21 tuổi, nhắm ngày vía đức Quán Thế Âm Bồ tát năm Ất Dậu (01.4.1945), ngài được đăng đàn thọ giới cụ túc tại giới đàn chùa Tôn Thạnh với Đàn đầu Hòa thượng Thích Liễu Thiền. Sau khi đắc giới, ngài trở về chùa Thiền Tôn, phụ giúp Sư chú là Hòa thượng Thích Đạt Từ (1892-1976), tổ chức các sinh hoạt Phật sự.

Năm Bính Tuất (1946), Hòa thượng đến vùng Bà Hom, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định, xin vào học Phật học đường Liên Hải, do 2 Thượng tọa Thích Quảng Minh và Thích Trí Tịnh (1917-2014) khai sáng và giảng dạy.

Đầu năm Tân Mẹo (1951), Thượng tọa Thích Thiện Hòa (1907-1978) sau khi học giới luật ở miền Bắc liền trở về Nam. Lúc bấy giờ, Thượng tọa vận động các Phật học đường: Liên Hải, Mai Sơn, Sùng Đức và Ứng Quang hiệp lại thành một, gọi là Phật học đường Nam Việt, do Thượng tọa Thích Thiện Hòa làm Giám đốc. Trường đặt tại chùa Ứng Quang, số 243, đường Sư Vạn Hạnh, Chợ Lớn; ngay sau đó đổi tên thành chùa Ấn Quang. Kế tiếp, Hòa thượng cùng chúng bạn học như: Thích Bửu Huệ, Thích Tịnh Đức, Thích Thiền Tâm (1924-1992), Thích Đạt Bửu

v.v… theo học khóa Cao đẳng Phật học đầu tiên ở chùa Ấn Quang. Năm Giáp Ngọ (1954), Hòa thượng tốt nghiệp hạng giỏi.

Sau khi tốt nghiệp các lớp Phật học, Hòa thượng bắt đầu chú trọng vào việc đào tạo tăng tài cho Phật Giáo Việt Nam. Hoạt động Phật sự chính yếu của Hòa thượng diễn ra tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Hòa thượng hợp cùng pháp sư Tịnh Đức thành lập và làm Giám đốc Phật học đường Long Xuyên ở chùa Bình Đức, tỉnh An Giang, thuộc chi hội Phật học Long Xuyên.

Là một trong những Giảng sư Phật học nổi tiếng toàn quốc thời bấy giờ, nên năm Bính Thân (1956), Hòa thượng được Giáo hội Tăng già Nam Việt thiên chuyển về Sài Gòn, làm Giáo sư kiêm Giám viện (sau là Đốc giáo) Phật học đường Nam Việt tại chùa Ấn Quang và Phật học ni trường Dược Sư, tỉnh Gia Định. Đây là hai cơ sở giáo dục Đại học Phật giáo hàng đầu của Việt Nam. Ngoài ra, Hòa thượng còn đảm trách giảng dạy tăng ni, trong tông phái Thiên Thai Giáo Quán tại chùa Pháp Hội ở Sài Gòn và Pháp Quang ở cầu Nhị Thiên Đường, Chợ Lớn.

Năm Đinh Dậu (1957), Hòa thượng làm Quản nhiệm nhà in Sen Vàng do Thượng tọa Thích Thiện Hòa làm Giám đốc sáng lập, cơ sở ở sau chùa Ấn Quang. Đây là cơ sở in ấn đầu tiên của Giáo hội, góp phần không nhỏ vào việc truyền bá Phật pháp trên toàn quốc.

Năm Canh Tý (1960), trong kỳ Đại hội toàn quốc Giáo hội Tăng già Nam Việt, ngài được tấn

phong hàng giáo phẩm Thượng tọa.

Đầu Quý Mẹo (1963), Hòa thượng làm Tổng Thơ ký phái đoàn Giáo hội Tăng già Nam Việt, tham dự Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Tháng Giêng năm Giáp Thìn (1964), để củng cố tinh thần đoàn kết trong tăng ni và tín đồ Phật tử, chống lại kỳ thị, đàn áp Phật giáo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập, trụ sở tại chùa Ấn Quang. Hòa thượng được suy cử chức Ủy viên Nghi lễ vụ, trực thuộc Tổng vụ Pháp sự, kiêm Chánh Đại diện Phật giáo miền Huệ Quang. Bấy giờ, từ tỉnh Quảng Trị tới mũi Cà Mau, Phật giáo chia thành 8 miền, đặt tên theo tên các bậc cao tăng Việt Nam; hai miền Khánh Anh và Huệ Quang thuộc miền Tây Nam Việt.

Năm Tân Hợi (1971), tại Đại hội Khoáng đại kỳ I Phật giáo Việt Nam Thiên Thai Giáo Quán tông, tổ chức tại chùa Pháp Hội, quận Mười, Hòa thượng được đại hội suy cử giữ chức Phó Ban Trị sự tông Thiên Thai Giáo Quán.

Nhằm thể hiện tinh thần hòa hợp, chung lo Phật sự, phát huy đạo pháp, năm Quý Sửu (1973), Hòa thượng được Đại hội Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất cử đảm nhận chức Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Tăng sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Thượng tọa Thích Tắc Thành (1930-2009) giữ chức Tổng Vụ phó, Đại đức Thích Tắc Trụ làm Thơ ký.

Năm Giáp Dần (1974), do Hòa thượng Thích Thiện Hòa lâm bệnh nặng, một Hội đồng Quản trị tổ

đình Ấn Quang gồm 9 vị, do Thượng tọa Thích Huệ Hưng (1917-1990) làm Tổng lý, Hòa thượng được công cử giữ chức Phó Tổng lý Nội vụ, để đảm đương Phật sự, trông coi các cơ sở trục thuộc như: Đại Tòng Lâm, thuộc tỉnh Phước Tuy; An Dưỡng Địa ở chùa Huệ Nghiêm, thuộc huyện Bình Chánh, Gia Định; nhà in Sen Vàng ở khuôn viên chùa Ấn Quang, v.v…

Năm Ất Mẹo (1975), ngài được Hòa thượng Đàn chủ Thích Đạt Hảo (1915-1996) thỉnh làm Yết ma A xà lê trong Đại giới đàn chùa Pháp Giới, phường Cầu Tre, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định, ban bố giới pháp cho hơn trăm giới tử thọ Tỳ kheo, trong đó có cố Thượng tọa Thích Minh Phát (1956-1996). Miền Nam mới vừa giải phóng, tình hình an ninh còn nhiều khó khăn, Giới đàn này là sự cố gắng và thành công lớn.

Trong thời gian hoằng pháp tại Việt Nam, Hòa thượng đã trùng tu, tiếp nhận và kiến lập nhiều ngôi chùa như:

- Chùa Thiền Tôn 2, nay ở đường Nguyễn Thị Định, quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

- Chùa Phước Huệ ở xã Trảng Bom, quận Đức Tu, tỉnh Biên Hòa,

- Chùa Phước Thạnh ở Rạch Ròi do Pháp sư Thiện Thuận trụ trì,

- Chùa Quảng Đức tại cơ sở của chi hội Phật học Long Xuyên,

- Chùa Bửu Long ở Mỹ Luông, An Giang.

Hòa thượng sang Australia định cư vào năm 1980, tại thành phố Melbourne và chọn thành phố

Fairfield, Sydney để cư trú.

Năm 1981, ngài lập Niệm Phật đường Phước Huệ tại Fairfield, sau khi chuyển đổi về một địa điểm khác cùng vùng thì lấy tên chùa Phước Huệ.

Cuối năm 1981, ngài thành lập Tổng hội Phật giáo Australia và New Zealand, một tổ chức lãnh đạo và hỗ trợ cho cộng đồng Phật giáo Việt Nam tại Australia và New Zealand.

Năm Nhâm Tuất (1982), tại Australia, trong kỳ họp lần thứ nhất của Đại hội Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Australia và New Zealand, ngài được suy tôn lên hàng giáo phẩm Hòa thượng, từ đó Hòa thượng dùng pháp tự Phước Huệ.

Từ năm 1987-2008, Hòa thượng làm Viện trưởng Viện Hoằng đạo. Năm Đinh Mẹo (1987), Hòa thượng và Thủ hiến Barrie Unworth cùng hành lễ đặt đá xây dựng Phước Huệ Công đức Tòng lâm tại Wetherill Park NSW.

Năm Ất Hợi (1995), Hòa thượng được cung thỉnh vào ngôi vị Trưởng lão Hội đồng Phật giáo Tăng già Thế giới, được tổ chức ở Malaysia. Năm này, vào ngày quốc khánh Australia, Toàn quyền Australia đại diện Nữ hoàng Anh Quốc trao tặng Hòa thượng huy chương "Order Australia Medal" OAM, vì những đóng góp tích cực xây dựng cho nước Australia trên nhiều bình diện khác nhau và vì công lao phục vụ cộng đồng của Hòa thượng.

Năm Tân Tỵ (2001), chùa Phước Huệ là ngôi chùa đầu tiên ở Nam bán cầu, được hân hạnh tổ chức

Đại hội Ban Chấp hành Hội đồng Phật giáo Tăng già Thế giới, nhiệm kỳ 7 lần thứ nhất, và Đại hội Khoáng đại Thanh niên Tăng già Thế giới lần thứ 3. Đây là lần đầu tiên tại Australia, một Đại hội Phật giáo quy mô mang tầm vóc quốc tế, với sự hiện diện gần 200 chư tôn đức tăng ni đến từ trên 24 quốc gia, hội họp, bàn thảo về nhiều đề tài quan trọng, như Giáo hội, tu học…

Đầu năm Nhâm Ngọ (2002), Hòa thượng sang Thái Lan cung thỉnh 9 viên ngọc Xá Lợi bao gồm tóc, xương, răng của Phật được tôn trí ở bảo tháp Xá Lợi Phật tại chùa Phước Huệ. Đây là ngôi bảo tháp đầu tiên của Phật giáo Việt Nam được kiến tạo tại Australia.

Ngài luôn quan tâm tới vấn đề an sinh cứu tế đồng bào khi gặp cảnh thiên tai, khó khăn. Ngài thành lập và là Chủ tịch Hội Từ thiện Phật giáo Úc Việt, có tên ngắn là VABAT (Vietnamese-Australian Buddhist Assistance Trust), cứu trợ nhiều nơi trên thế giới và mổ mắt cườm cho đồng bào Việt Nam.

Hòa thượng đã trực tiếp và gián tiếp tác động cho nhiều ngôi chùa được xây cất tại các tiểu bang Victoria và New South Wales. Ngài cũng làm lễ chứng minh đặt viên đá xây dựng Phước Huệ Đạo tràng tại Mỹ, chùa Quang Minh và chùa Hoa Nghiêm ở Victoria, Australia.

Cuối năm Quý Mùi (2003), Hòa thượng khai sơn Đại tòng lâm Phật giáo trên khu đất 24 mẫu, vùng Peatridge, thành phố Gosford, tiểu bang New South Wales.

Trong các chuyến đi Phật sự, Hòa thượng Phước Huệ tiếp nhận thêm nhiều chùa vào hệ phái *Phước Huệ Công Đức Tòng Lâm* như:

- Chùa Dược Sư do Ni sư Như Hòa trụ trì,
- Chùa Phổ Hiền do Thượng tọa Duy Tín trụ trì,
- Chùa Từ Bi Quan Âm do thầy Minh Đạo trụ trì,
- Chùa Phật Bửu do sư cô Minh Phước trụ trì,
- Chùa Bảo Quang do Đại đức Phước Quang trụ trì,
- Chùa Phổ Đà Nam Hải ở Noumea.

Hòa thượng Phước Huệ là vị Tăng Việt Nam đầu tiên truyền bá và phát triển Phật giáo Việt Nam vào hòn đảo New Caledonia.

Để có người truyền trì mạng mạch Phật giáo cũng như tông môn, Hòa thượng thường kiến lập giới đàn để truyền trao giới pháp cho những vị có lòng mong cầu.

Ngài còn tổ chức Đại hội Liên hữu Phước Huệ đạo tràng, các khóa tu học ngắn ngày vào mỗi cuối năm, theo truyền thống tu học xuất gia ngắn hạn của Phật giáo Nguyên thủy; khóa an cư ba tháng tại chùa Phước Huệ vào dịp mùa đông bên Úc, khóa huấn luyện trụ trì, hoằng pháp và hành chánh cho chư tăng ni và Phật tử theo hình thức gia giáo, các khóa Phật học căn bản, khóa Phật pháp hàm thụ cho các Phật tử tại gia để nâng cao trình độ giáo lý...

Ngài chú trọng tới việc gìn giữ văn hóa Phật giáo và Dân tộc. Ở Úc, ngài khai mở Trường Việt ngữ Bồ Đề, sau nhiều năm, trường phát triển thành ba

trường: Bồ Đề 1, 2 và 3. Ngài chủ trương và khuyến khích đệ tử tăng ni học thêm ngoại điển để sử dụng vào việc hoằng dương Phật pháp. Tuy nhiên, ngài luôn đặt trọng điểm cho tăng ni trau dồi nội điển.

Hòa thượng đã nhiều lần đại diện giáo hội và Phật giáo Australia tham dự các đại hội Phật giáo như:

- Đại hội Phật giáo đồ hữu nghị thế giới tại Nepal.

- Đại hội Liên hữu Phật giáo thế giới được tổ chức bởi Phật giáo Đài Loan.

- Đại hội Tăng già Phật giáo Thế giới được tổ chức ở Đài Bắc.

- Đại hội Hữu nghị Phật giáo Thế giới ở Hàn Quốc.

- Đại hội Liên hữu Phật giáo Thế giới tại chùa Nam Thiên ở Úc.

- Đại hội Ban Chấp hành nhiệm kỳ VI lần thứ 2 của Hội đồng Phật giáo Tăng già Thế giới tại Colombo, Tích Lan.

- Đại hội Hữu nghị Liên Tôn ở Jakarta, Indonesia.

- Hội nghị Liên Tôn tại Cebu, Philipines được tổ chức bởi chính phủ các nước Á châu.

Hòa thượng hiện là Tông trưởng Phước Huệ Sơn môn Học phái, Pháp chủ tổ đình Phước Huệ, tại Wetherill Park, tiểu bang New South Wales, nguyên Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Australia-New Zealand, cựu Chủ tịch Tổng hội Phật giáo Úc (Buddhist Federation of Australia), là thành viên lâu năm trong Hội đồng Trưởng lão của Hội đồng Tăng già Phật giáo Thế giới, Hòa thượng có lẽ đã là vị lãnh đạo Phật giáo thâm

niên và cao cấp nhất tại Úc.

Theo thời gian, thân ngũ uẩn dần suy, tuổi cao sức yếu, Hòa thượng có bịnh, các bác sĩ và môn đồ tứ chúng cố gắng chăm sóc thuốc thang. Như ngọn đèn dầu sắp lụn lúc cạn dầu, Hòa thượng đã an tường xả bỏ báo thân vào lúc 2 giờ sáng, ngày mùng 6 tháng giêng năm Nhâm Thìn; nhằm thứ bảy, ngày 28 tháng 01 năm 2012, hưởng thọ 91 tuổi, 70 pháp lạp. Tông môn pháp phái hợp cùng môn đồ tứ chúng, đồng cử hành lễ tang trang nghiêm, long trọng tại chùa Phước Huệ ở Sydney, Australia.

Gần suốt cuộc đời của Hòa thượng, khi bắt đầu tuổi niên thiếu thì xuất gia học đạo, trở thành vị Tăng tài phục vụ đạo pháp, chưa hề ngừng nghỉ, quả là công hạnh lớn lao. Sự hoằng pháp của ngài không chỉ đến với người Việt Nam mà còn ảnh hưởng đến người Tây phương ở các quốc gia như Úc, New Zealand, Mỹ và New Caledonia. Những điều ngài làm đã góp phần gieo giống Bồ Đề, tỏa sáng giáo lý Phật đà ở các nước kể trên.

- Bản tiểu sử của tổ đình Phước Huệ soạn.
- Đăng trên trang nhà chùa Kim Quang-Australa.
- Đối chiếu bổ sung từ bản tiểu sử do TT Thích Tắc Phi cung cấp.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH HỘ GIÁC

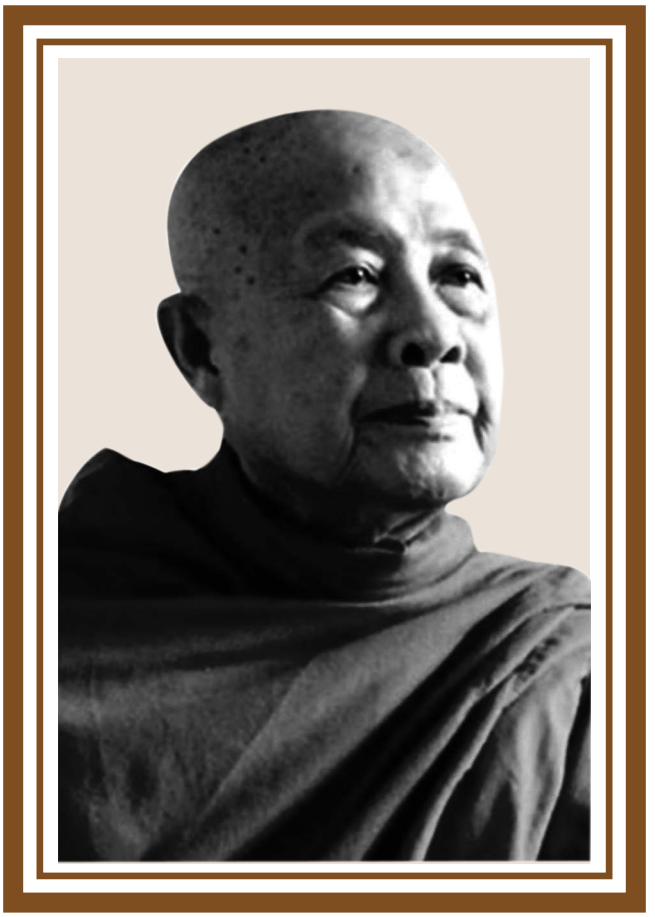

(1928-2012)

HÒA THƯỢNG THÍCH HỘ GIÁC

(1928-2012)

Hòa thượng Thích Hộ Giác, thế danh là Ngô Bửu Đạt, sinh năm 1928, tại Sa Đéc, nay là tỉnh Đồng Tháp, thân phụ ngài là cụ ông Ngô Bảo Hộ (tức cố Đại lão Hòa thượng Thiện Luật. Đệ nhất Cao tăng Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam), thân mẫu ngài là cụ bà Lưu Kim Phùng. Ngài sinh trưởng trong một gia đình thương nhân, gồm có hai chị em - bào tỷ là cố tu nữ Diệu Đính (thế danh Lưu Kim Đính). Do phương kế làm ăn sinh sống, cả gia đình ngài sang nước bạn Campuchia lập nghiệp tại tỉnh Praey-veng (tức Lò veng hay làng Hoa Mỹ theo cánh gọi của công đồng người Việt trú tại nơi đó).

Năm 1934, sau khi thân mẫu qua đời, thân phụ ngài gởi trưởng nữ là Lưu Kim Đính cho người em gái (cụ bà Ngô Thị Dần) nuôi dưỡng và dẫn ngài cùng đến chùa Prek-Reng (Cần Ché) xuất gia tu học, thân phụ ngài xuất gia thọ giới Sa di được pháp danh là Thiện Luật, còn ngài lúc ấy được 5 tuổi, xuất gia làm giới tử học tập kinh luật.

Năm 1940, ngài được thọ giới Sa di tại chùa Sri-Sagor và được Hòa thượng tế độ ban pháp danh là Hộ

Giác (Buddha Pala). Ngài vốn có thiên bẩm thông minh xuất chúng, chịu khó, chịu học lại có dung mạo khô ngôi tuấn tú nên rất được các bậc Giáo thọ sư thương mến, hết lòng truyền thụ sở học và được gởi vào Trường Cao đẳng Phạn ngữ - Pali tại Thủ đô Pnom Penh.

Năm 1948, ngài thọ Giới đàn (Tỳ khưu) tại bản trường và sau đó tốt nghiệp Cao đẳng Phạn ngữ Pali với hạng ưu, kế đến ngài đi tu nghiệp thêm tại các xứ Miến Điện (Myanmar), Tích Lan (Sri Lanka) để hoàn thành sở học thành trở một vị Tăng tài của Phật giáo.

Từ năm 1950 đến năm 1957, ngài thường theo Hòa thượng Thiện Luật vãng lai về Việt Nam trợ giúp chư tôn thạc đức Tăng trong Phật sự mở đạo Phật giáo Nguyên thủy tại miền Nam nước Việt, nhất là tại Sài Gòn (nay là TP. Hồ Chí Minh).

Năm 1954, ngài cùng phái đoàn Tăng già Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tham dự Đại hội Kết tập Tam Tạng lần thứ VI tại Miến Điện, nhờ thông tuệ văn hệ Phạn ngữ Pali, ngài được tuyển thỉnh là một trong 2.500 thành viên chính thức dự phần nghe tuyên đọc Kết tập Tam Tạng.

Năm 1957, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được thành lập, ngài được suy cử đảm nhiệm chức vụ Tổng Thư ký đầu tiên của Giáo hội Tăng già Nguyên thuỷ Việt Nam.

Năm 1958, với sự ủng hộ của hãng hiệu dầu cù là Mác-Phsu và Chư tôn đức Cao tăng cùng quý nam nữ Phật tử, ngài cùng Hòa thượng Thiện Luật kiến tạo ngôi Tam bảo chùa Pháp Quang và tại nơi đây, ngôi trường Phật học đầu tiên của Giáo hội Tăng già Nguyên

thủy Việt Nam được thành lập, có tên là "Phật học viện Pháp Quang" do ngài làm Viện trưởng, đào tạo Tăng tài qua ba bậc: "Sơ đẳng, Trung đẳng và Cao đẳng Phật học" theo truyền thống Phật giáo Nguyên thuỷ, văn bằng do trường cấp cho Tăng sinh tốt nghiệp được Hội Phật giáo Thế giới (ngành giáo dục) công nhận.

Trường này đã đào tạo nhiều Tăng tài phục vụ cho sự nghiệp phát triển Phật giáo Nguyên thủy, nhất là sự nghiệp hoằng dương chánh pháp của chư tôn đức hiện nay như: Hòa thượng Pānnō, Hòa thượng Tịnh Giác, Hòa thượng Minh Giác, Hòa thượng Thiện Nhân, Thượng tọa Bửu Chánh, Thượng tọa Giác Trí… đều xuất thân từ ngôi trường này.

Năm 1963, với chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm, ngài cùng Ban Chưởng quản Giáo hội Tăng già Nguyên thuỷ Việt Nam tham gia Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, đấu tranh trong tinh thần bất bạo động cho sự bình đẳng, tự do tôn giáo đến khi thành công. Sau đó, Phật giáo được thống nhất tại miền Nam lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, ngài là một trong những thành viên sáng lập cơ cấu trong tổ chức Giáo hội thời bấy giờ.

Từ năm 1964 trở đi, ngài đã luân phiên đảm nhiệm qua các chức vụ trong giáo hội như:

- Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Xã hội.
- Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Cư sĩ Phật tử.
- Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Hoằng pháp.

Ngài là một giảng sư hoằng pháp nổi danh. Ngài

có giọng nói lôi cuốn thính chúng. Những bài giảng của ngài thuyết phục Tăng ni Phật tử tất cả các hệ phái Phật giáo Việt Nam. Nhờ đó mà Phật tử cảm nhận gần nhau hơn qua giáo lý thuyết giảng cùa ngài, trở thành những người con chung trong ngôi nhà Chánh pháp.

Với chí nguyện hoằng pháp độ sanh, với sở học Phật pháp, ngài đã hoằng truyền làm tỏ rạng Chánh pháp Nguyên thủy khắp cả miền Nam nước Việt, làm cho mọi người biết đến Phật giáo Nguyên thủy, tức Phật giáo Nam tông. Đây là công đức lớn lao với Tăng tín đồ Phật giáo Nam tông ngày nay.

Bên cạnh đó, với sở học Phạn ngữ Pali, ngài đã trợ duyên cho Hòa thượng Thích Minh Châu (Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh - nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh) dịch thuật Đại tạng Kinh Pali-Việt, phổ biến đến toàn thể Tăng ni Phật tử có nhu cầu nghiên cứu Phật học, nhất là hòa nhập với Phật giáo các nước theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy.

Năm 1967, Nha Tuyên úy Phật giáo được thành lập, nhằm ủy lạo tinh thần những người con Phật về mặt tâm linh trong quân ngũ và kỳ siêu cho những tử sĩ. Hòa thượng Thích Tâm Giác làm Giám đốc, ngài giữ chức vụ Phó Giám đốc Nha Tuyên úy Phật giáo của chính quyền Sài Gòn.

Song song với Phật sự đào tạo Tăng tài, hoằng dương chánh pháp, ngài đã kiến tạo nên ngôi chùa Nam Tông, với ý nguyện thành lập phân viện Đại học Phật giáo Nam tông, thuộc Viện Đại học Vạn Hạnh,

nhằm phát triển Phật giáo Nam tông tại nước nhà sánh vai cùng các nước Phật giáo Nam tông trên thế giới, thế nhưng ý nguyện của ngài vẫn chưa được thành tựu.

Ngài là một trong những vị Pháp sư lỗi lạc của Phật giáo Việt Nam, Tuy bận rộn đa đoan nhiều Phật sự, nhưng ngài cũng dành thời gian trước tác một số sách văn học - sử học Phật giáo, với 27 tác phẩm đã sáng tác, dịch thuật. Trong đó có 5 tác phẩm lớn chưa ấn hành:

- Tình mẹ

- Trúc Lâm dậy sóng

- Tình đời ý đạo

- Tình bạn

- Thanh Văn sử

- Cuộc đời và sự nghiệp Đại Đế A Dục Vương...

Năm 1981, ngài xuất dương, lên đường hoằng du chánh pháp các nơi hải ngoại như: Hoa Kỳ, Pháp, Úc, Đức, Thụy Sĩ… và kiến tạo nên chùa Pháp Luân ở tiểu bang Texas - Hoa Kỳ.

Năm 1984, do sự thỉnh cầu của chư Tăng và Phật tử xa gần, ngài nhận lời giữ chức vụ Chủ tịch Hội Điều hành Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Năm 1997, chư tăng Giáo hội Tăng già Nguyên thuỷ Việt Nam Hải ngoại suy tôn ngài lên ngôi vị Tăng Thống của Giáo hội.

Ngài là Bổn sư, A xà lê, Giáo thọ sư cho biết bao Tăng chúng trong và ngoài nước, ngài là bậc Cao tăng thạc đức, rành rẽ 6 ngoại ngữ, luôn được Tăng ni và Phật tử trong và ngoài nước quý mến, kính trọng. Với

tấm lòng cao cả, ngài luôn đùm bọc che chở nâng đở đối với huynh đệ và hàng môn đồ đệ tử, có thể nói ngài là tấm gương chói sáng cho hàng hậu học noi bước.

Năm 2007, ngài tròn 80 tuổi. Do tuổi cao sức yếu và thọ bệnh, nên ngài dừng bước vân du, dưỡng bệnh tại chùa Pháp Luân. Trong suốt thời gian nghỉ dưỡng, dù được y bác sĩ tận tình phục dược và hàng môn đồ đệ tử tại bản tự hết lòng chăm sóc, nhưng sinh lão bệnh tử là định luật mà mọi người ai cũng phải đi qua.

Hòa thượng đã an nhiên thị tịch vào lúc 6 giờ 20, ngày 05 tháng 12 năm 2012 (nhằm ngày 22 tháng 10 năm Nhâm Thìn) tại chùa Pháp Luân, tiểu bang Texas - Hoa Kỳ. Ngài hưởng 85 năm trụ thế, 65 năm hạ lạp.

Hòa thượng được biết đến nhiều với đức tánh hòa ái, không nặng tinh thần tông phái; luôn lấy tình người làm phương châm xử thế. Ngài ra đi trong sự thương kính khôn cùng của đông đảo chư Tăng ni Phật tử xa gần. Sự cống hiến trọn một đời với bao tinh hoa vì Phật pháp, ngài để lại cho hàng tôn túc giáo phẩm, môn đồ đệ tử xuất gia và tại gia, cùng Tăng tín đồ khắp nơi bao niềm kính tiếc quý thương.

- Bản tiểu sử do Pháp tử Tỳ kheo Minh Giác soạn ở chùa Pháp Quang Việt Nam.
- Một bản khác do Tỳ kheo Giác Đẳng soạn ở chùa Pháp Luân - Hoa Kỳ.
- Tỳ kheo Đồng Bổn tổng hợp biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH ĐẮC PHÁP

(1938-2012)

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐẮC PHÁP

(1938-2012)

Hòa thượng Thích Đắc Pháp, thế danh Thái Hồng Điệp, sinh năm 1938, tại xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Thân phụ là ông Thái Văn Hai và thân mẫu là bà Bùi Kim Loan. Năm 1947, thân phụ Hòa thượng hy sinh trong khi bị giam cầm tại nhà lao Côn Đảo. Những tưởng được nương bóng mẹ hiền đến lúc lớn khôn, nhưng thật không may, hai năm sau, lúc Hòa thượng 12 tuổi, mẫu thân lại quy tiên. Mặc dù không còn cha mẹ cận kề dạy bảo, nhưng với nghị lực cùng tinh thần hiếu học và nền nếp đạo đức gia đình từ xưa, Hòa thượng đã tự rèn luyện bản thân về cả tri thức và đạo đức cho đến lúc trưởng thành.

Năm 1957, sau một cơn trọng bệnh, Hòa thượng về chùa Sơn Thắng của Sư bà Diệu Tánh để điều dưỡng và công quả. Tại đây, cơ duyên đến với Phật pháp của ngài được phát khởi. Trong thời gian này, ngài đã đọc rất nhiều kinh sách Phật giáo sẵn có trong chùa. Nghiên cứu Phật pháp kết hợp với thân bệnh, ngài càng nhận chân rõ hơn giáo lý vô thường

trong nhà Phật.

Sau khi thấy rõ cuộc đời vốn là vô thường tạm bợ, thấy rõ Phật pháp là con đường duy nhất đưa con người đi đến an lành giải thoát, năm 1958, ngài đến Phật học đường Nam Việt (chùa Ấn Quang) quy y làm đệ tử cư sĩ với Hòa thượng Thích Thiện Hòa. Cũng trong năm này, ngài được Hòa thượng Thích Thiện Hòa gửi xuống Trà Vinh và cho xuất gia tại chùa Phước Hòa - tỉnh Trà Vinh, làm đệ tử của Hòa thượng Thích Thanh Từ.

Sau khi xuất gia, ngài đã được thọ giới Sa di năm 1959 tại giới đàn chùa Long Sơn và học Sơ đẳng Phật học tại chùa Phước Hòa, tỉnh Trà Vinh. Năm 1962, ngài được thọ giới Tỳ kheo tại Sài Gòn.

Sau khi mãn khóa Sơ đẳng tại Trà Vinh, ngài cùng thầy Thích Ngộ Chơn và Thích Phước Thọ theo Hòa thượng Huệ Hưng về Mỏ Cày - Bến Tre học thiền với Thiền sư Đức. Học thiền hơn một năm, ngài cùng hai thầy Thích Ngộ Chơn và Thích Phước Thọ lên chùa Tập Thành ở Gia Định, ý định mở mang thiền học. Nhưng cơ duyên chưa đủ, cũng vào thời điểm đó, Hòa thượng Thích Thanh Từ từ Phương Bối Am trở về thành lập Phật học viện Huệ Nghiêm và gọi các thầy về nhập học, thế là kế hoạch tạm thời bị gián đoạn.

Sau khi bế giảng lớp Trung đẳng khóa I tại Phật học viện Huệ Nghiêm, các Hòa thượng trong ban lãnh đạo nhận thấy: muốn Phật pháp phát triển thật sự thì phải đi sâu vào vấn đề tu tập nội tâm, nên Hòa thượng Thích Thiền Tâm về Đại Ninh chuyên tu Tịnh

Mật, Hòa thượng Thích Thanh Từ nhập thất chuyên tu Thiền và Hòa thượng Thích Bửu Huệ thì về tại Long An. Trong thời gian này, ngài cùng Hòa thượng Thích Phước Hảo được đề cử làm Giám học tại Phật học viện Huệ Nghiêm.

Sau khi Hòa thượng Thích Thanh Từ tìm ra con đường Thiền tông và tuyên bố tiếp tục sự nghiệp hoằng pháp. Năm 1970, ngài về Vũng Tàu tham gia khóa Thiền đầu tiên cùng 10 vị tăng nội trú và khoảng 40 vị ngoại trú tham học. Trong khóa tu 3 năm này, ngài đã nỗ lực hạ thủ công phu, lại phụ giúp Hòa thượng ân sư phiên dịch một số tác phẩm Thiền tông, trong đó tiêu biểu là tác phẩm *Chơn Tâm Trực Thuyết* và *Tu Tâm Quyết*. Mãn khóa đầu tiên, được sự ấn chứng Thiền tông của Hòa thượng ân sư nên ngài về lại chùa Sơn Thắng vào năm 1975 để tu tập và hoằng pháp.

Trong thời buổi đất nước vừa thống nhất, kinh tế còn khó khăn, ngài đã tổ chức làm meo nấm rơm và làm tương để tự túc kinh tế, không trông chờ sự cúng dường của đàn việt. Đến năm 1977, Hòa Thượng bắt đầu tiếp Tăng độ chúng, và những vị đệ tử xuất gia đầu tiên nay là Thượng tọa Thích Trí Hải, Thượng tọa Thích Minh Đạo, Thượng tọa Thích Trí Thông, đây là những vị có công rất lớn và hỗ trợ đắc lực cho Hòa thượng trong mọi công tác Phật sự nơi bổn tự cũng như ngoài xã hội. Tính đến nay, số đệ tử xuất gia của Hòa thượng là 61 vị và trên 5.000 đệ tử tại gia.

Năm 1981, tại Đại hội Thống nhất Phật giáo toàn quốc, Hòa thượng là người đại diện Phật giáo

tỉnh Vĩnh Long đi tham dự và được suy cử làm thành viên trong Hội đồng Trị sự Trung ương. Đồng thời, Hòa thượng cũng là thành viên Ban Vận động Thành lập Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Vĩnh Long. Năm 1983, Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Vĩnh Long chính thức được thành lập, Hòa thượng giữ cương vị là Phó Ban Thường trực Ban Trị sự nhiệm kỳ I và sau đó đảm nhiệm cương vị Trưởng Ban Trị sự các nhiệm kỳ II, III, IV, V và VI.

Bên cạnh trọng trách nặng nề trong Giáo hội Phật giáo tỉnh nhà, Hòa thượng còn là Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Vĩnh Long liên tiếp 4 nhiệm kỳ (từ nhiệm kỳ II đến nhiệm kỳ VI).

Nhằm nâng cao trình độ Phật học cho Tăng ni, cũng như đào tạo thế hệ Tăng tài cho Giáo hội, Hòa thượng cùng chư Tôn đức trong Ban Trị sự thống nhất ý kiến xin thành lập Trường Cơ bản Phật học (nay là Trường Trung cấp Phật học tỉnh Vĩnh Long). Năm 1990, khi trường được thành lập thì Hòa thượng được đề cử làm Hiệu trưởng.

Hòa thượng suốt đời tận tụy vì sự nghiệp phục vụ cho Giáo hội một cách trọn vẹn. Mặc dù nhiều lúc không được khỏe, nhưng ngài không khi nào quên nhiệm vụ hoằng pháp lợi sanh. Hòa thượng từng làm Hòa thượng Đàn đầu của nhiều Giới đàn trong và ngoài tỉnh. Ngài thường nhắc nhở Tăng ni cần phát huy tinh thần đoàn kết, hòa hợp, phụng sự, để tiến tu trên con đường đạo pháp. Ngài rất chú trọng đến truyền thống An cư kiết hạ hàng năm, và luôn khuyến khích Tăng ni trau dồi Giới Định Tuệ để xứng đáng là

bậc mô phạm của cuộc đời.

Mùa Đông năm Nhâm Thìn (2012), Hòa thượng lâm trọng bệnh. Mặc dù đã dốc lòng chữa trị cùng sự hỗ trợ của các đệ tử, Phật tử và các y, bác sĩ… nhưng sức khỏe vốn yếu, thân xác lại vô thường, nên Hòa thượng đã quyết định về Phật. Ngài đã thuận thế vô thường, thâu thần viên tịch vào lúc 15 giờ, ngày 18. 01. 2013, nhằm ngày 7 tháng Chạp, năm Nhâm Thìn. Trụ thế 75 tuổi, Hạ lạp 50 năm.

Hòa thượng đã xả báo thân huyễn mộng để vào cõi Niết bàn tịch diệt, làm tròn bổn phận một vị Tăng già bằng tinh thần "Thượng hoằng Phật đạo, hạ hóa chúng sanh". Hòa thượng xứng đáng là bậc Thạch trụ Tòng lâm, một bậc cao Tăng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

PHỤNG VỊ TRÚC LÂM THIỀN PHÁI, SƠN THẮNG ĐƯỜNG THƯỢNG THƯỢNG ĐẮC HẠ PHÁP THÁI CÔNG HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử trên trang nhà Hoằng pháp trẻ www.hkt.vn
- Tham khảo thêm trang nhà Thiền phái Trúc Lâm Thường Chiếu.
- Tỳ kheo Đồng Bổn sưu tập hiệu chỉnh.

HÒA THƯỢNG
THÍCH DIỆU TÂM

(1916-2013)

HÒA THƯỢNG THÍCH DIỆU TÂM
(1916-2013)

Hòa thượng họ Lâm, sau đổi họ Nguyễn, sinh năm Bính Thìn (1916), tại thôn Mỹ Trung, xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Lâm Du Nhân, pháp danh Tâm Nghĩa, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Mua, pháp danh Tâm Đắc. Gia đình Hòa thượng có 7 anh em, 5 trai, 2 gái, ngài là người con thứ 2. Cả gia đình đều trực tiếp tham gia vào sự nghiệp Cách mạng đấu tranh giải phóng dân tộc.

Hai cụ thân sinh, do có túc duyên với Tam bảo nhiều đời, nên đã hoan hỷ cho ngài xuất gia. Hòa thượng thuộc đời thứ 43 dòng thiền Lâm Tế và là thế hệ thứ 9 của Thiền phái Liễu Quán.

Năm 19 tuổi (1935), được sự cho phép của song thân, ngài thọ pháp xuất gia với Tổ Trừng Thân-Hoằng Nhơn tại tổ đình Phú Quang, xã Hòa Thịnh, với pháp danh là Tâm Nguyện, pháp tự là Thiện Tu.

Từ 1937-1939, Hòa thượng phát nguyện đi tham cầu Phật pháp với chư vị tiền bối như Yết Ma Vĩnh Tường, chùa Long Quang, xã Hòa Thịnh; Hòa thượng Thiên Hòa tổ đình Kim Cang, TP. Tuy Hòa.

Từ 1939-1942, Tiếp tục chỉ nguyện đi cầu pháp,

Hòa thượng phát tâm cầu pháp với Tổ Trừng Thành-Vạn An, tổ đình Hương Tích, xã Hòa Mỹ. Trong thời gian này, ngài được nghe nhiều bộ kinh luận Đại thừa do Tổ Trừng Thành giảng, và Tổ ban pháp hiệu là Diệu Tâm.

Năm 1943, hai cụ thân sinh phát tâm mua đất, Hòa thượng đã đứng ra kiến lập ngôi già lam Phi Lai tại xã Hòa Thịnh và ngài đã trú trì cho tới năm 1975 thì trao lại cho trưởng tử là thầy Thích Thiện Đạo trông coi.

Cũng trong năm 1943, cùng với chư sơn Phú Yên, Hòa thượng đã đến tổ đình Thiên Đức tỉnh Bình Định nhân dịp Đại giới đàn, đảnh lễ Hòa thượng Huệ Chiếu cầu thọ Cụ túc giới. Từ đây, ngài chuyên thọ trì pháp môn Tịnh độ và Mật tông, mở đạo tràng hướng dẫn Phật tử tu nhân hành thiện.

Từ 1945 đến 1954, là thời gian cuộc chiến tranh chống Pháp của nhân dân ta lan rộng và quyết liệt. Cùng với nhân dân xã Hòa Thịnh, Hòa thượng đã tham gia kháng chiến, tích cực đóng góp sức người sức của vào sự nghiệp giành độc lập cho dân tộc. Với cương vị một người tu hành yêu nước, ngài đã nắm giữ các chức vụ và công tác:

- Hội trưởng Hội Phật giáo Cứu quốc xã Hòa Thịnh.
- Hội phó Hội Liên Việt xã Hòa Thịnh.
- Trưởng Ban Kinh tài chi bộ xã Hòa Thịnh.

Trong thời gian này, chùa cũng là trụ sở Ủy ban Mặt trận xã và chi bộ xã Hòa Thịnh.

Từ năm 1954-1964, sau khi hiệp định Genève ký kết, hòa bình được lập lại nhưng đất nước bị chia đôi,

Hòa thượng trở về cương vị tu hành và hướng dẫn bá tánh tu tâm hành thiện.

Đầu năm 1964, chùa bị máy bay Mỹ thả bom đốt cháy tiêu hủy, cộng với tình hình chiến tranh mỗi ngày mỗi gay gắt, Hòa thượng phải tạm lánh về thành phố và bắt đầu vân du vào Nam hành đạo.

Từ 1964-1968, trên đường Nam du hành đạo, Hòa thượng đã được mời giữ chức vụ trụ trì chùa Đức Quang, quận Đức Tu, tỉnh Biên Hòa thời gian 2 năm, sau đó đến tu học tại tổ đình Quán Thế Am, quận Phú Nhuận, Gia Định.

Năm 1969, Hòa thượng phát nguyện trở lại Biên Hòa và kiến tạo ngôi thảo am Phi Lai tại phường Tân Tiến. Qua bao thăng trầm hưng suy, ngôi thảo am ngày nào bây giờ đã là ngôi phạm vũ huy hoàng kiên cố, có bề thế về mặt tu tập và truyền thừa. Hòa thượng cũng đã thành lập đạo tràng Niệm Phật, đạo tràng Bát Quan Trai, hội Hiếu Nghĩa, tạo duyên lành để bá tánh quy ngưỡng Tam bảo, tu tập chánh pháp, hướng thiện cuộc sống góp phần xây dựng con người và xã hội theo tiêu chí tốt đạo đẹp đời.

Có thể nói, từ ngôi già lam Phi Lai này, công cuộc hoằng hóa của Hòa thượng đã gắn liền với sự phát triển của Phật giáo Biên Hòa - Đồng Nai, vùng đất có nhiều âm hưởng của Phật giáo Đàng Trong.

Từ 1970-1977, ngài làm Cố vấn Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Biên Hòa.

Từ năm 1977-1981, Hòa thượng làm Phó Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất

tỉnh Biên Hòa.

Từ năm 1982-2007, sau khi Phật giáo được thống nhất ba miền, Hòa thượng đã được mời giữ các chức vụ trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam và tỉnh Đồng Nai:

- Thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, khóa IV, khóa V, khóa VI, và khóa VII.

- Phó Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai các khóa I, II, III (1982-1996).

- Phó Ban Trị sự Thường trực Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai các khóa IV, V (1997-2007).

- Chứng minh Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai khóa VI, khóa VII.

Hòa thượng là một bậc thiền gia chân chánh, đạo đức sáng ngời, mật hạnh tinh chuyên. Ngài luôn được Giáo hội tin tưởng giao các chức vụ quan trọng và đã hết lòng tận tụy với các công tác Phật sự được Giáo hội giao phó.

Trong sự nghiệp truyền đăng tục diệm, Hòa thượng được cung thỉnh tác pháp Phật sự quan trọng trong các Đàn giới từ năm 1982 đến cuối đời như sau:

- Giáo thọ A xà lê Đàn giới năm 1982, 1984, 1987 tại tỉnh Đồng Nai.

- Yết ma A xà lê Đàn giới năm 1989, 1997 tại tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Hòa thượng Đàn đầu Giới đàn Huệ Thành 2004, 2007 và Giới đàn Nguyên Thiều 2009.

Ngoài ra, Hòa thượng còn thường xuyên được

mời Chứng minh khai sơn xây dựng hàng trăm ngôi tự viện, chứng minh chú nguyện rót đồng hàng trăm tượng Phật và Đại hồng chung, truyền quy giới cho hàng ngàn Phật tử tại gia thuộc các tỉnh Phú Yên, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Thuận...

Vì tương lai của đạo pháp, Hòa thượng luôn luôn quan tâm đến Phật sự đào tạo tăng tài, giáo dục Tăng ni, nên đã được cung thỉnh chứng minh và giữ chức vụ Trưởng Ban Kiến thiết Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai nhiều niên khóa. Hòa thượng cũng đã được mời tham gia Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai khóa V.

Đầu năm 2004, nhận thấy sức khỏe đã suy giảm mà Phật sự tại chùa thì đa đoan, nhu cầu tu học của Phật tử đang phát triển nên Hòa thượng đã chính thức trao trách nhiệm điều hành quản lý Phật sự tại chùa cho đệ tử là Hòa thượng Thích Thiện Đạo, để có thời gian tịnh tâm niệm Phật.

Do có nhiều công đức trong hạnh nguyện phụng đạo giúp đời, giáo hội và chính quyền các cấp đã trao tặng nhiều bằng khen và tuyên dương công đức:

- Bằng khen của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Bằng khen của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- BằngTuyên dương công đức của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai.

Từ năm 2007, do tuổi già sức yếu không thể điều hành trực tiếp Phật sự, nên Hòa thượng đã được

Chư tôn giáo phẩm Ban Thường trực Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai cung thỉnh vào ngôi vị Chứng minh Ban Trị sự cho đến ngày viên tịch.

Là bậc chân tu thạc đức, tinh tấn không ngừng trên con đường lập hạnh tu và hoằng hóa, Hòa thượng xứng đáng là một bậc "Tòng lâm Thạch trụ" đương thời. Hơn 90 năm hiện hữu giữa dòng đời, mặc dù tuổi cao sức yếu, Hòa thượng vẫn tinh chuyên công phu ba thời, trong thì khắc kỷ lập đức, ngoài thì hoan hỷ làm hạnh, không từ khó nhọc không nệ hơn thua, nơi nào Phật sự cần thì Hòa thượng có, nơi nào Hòa thượng có thì Phật sự được thành tựu tốt đẹp.

Niên cao lạp trưởng, ngũ ấm xí thạnh, Hòa thượng đã an nhiên thâu thần thị tịch vào lúc 14 giờ ngày 24 tháng 6 Quý Tỵ, nhằm ngày 31 tháng 07 năm 2013, trụ thế 98 tuổi, hạ lạp 70 năm, đã để lại trong lòng đệ tử xuất gia cũng như tại gia vô vàn thương tiếc kính nhớ.

NAM MÔ TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔN TỨ THẬP TAM THẾ, ĐỆ CỬU ĐẠI, LIỄU QUÁN THIỀN PHÁI, THƯỢNG TÂM HẠ NGUYỆN, TỰ THIỆN TỰ, HIỆU DIỆU TÂM ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

-Tiểu sử do Ban Trị sự Phật giáo Đồng Nai và môn đồ pháp quyến soạn.

- Bản do HT Thích Thiện Đạo, chùa Phi Lai cung cấp.
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH TỪ NHƠN

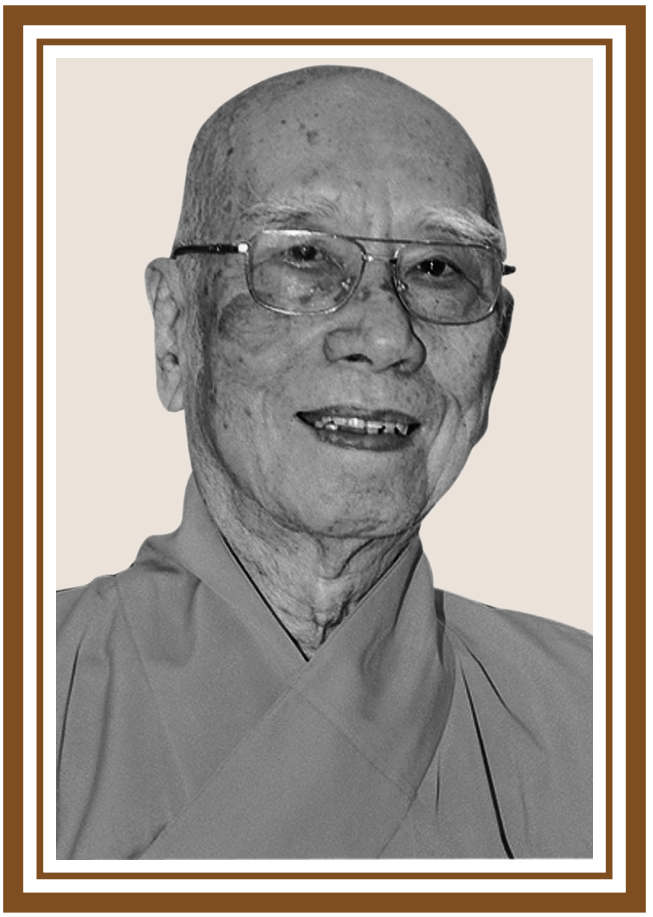

(1926-2013)

HÒA THƯỢNG THÍCH TỪ NHƠN

(1926-2013)

Hòa thượng Thích Từ Nhơn, thế danh Nguyễn Văn Sáu, sinh năm Bính Dần (1926) tại Sa Đéc, nay là tỉnh Đồng Tháp. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Diệu, pháp danh Thiện Đạo, húy Hồng Diệu; thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Tuất, pháp danh Diệu Minh.

Vốn sinh ra trong gia đình Phật tử thuần thành, nhiều đời tin kính Tam bảo, nên khi còn nhỏ, Hòa thượng đã có cơ duyên ở trong chùa đi học. Ngài được thân sinh là Hòa thượng Hồng Diệu, hiệu Thiện Đạo trụ trì Phước Thạnh cổ tự đưa về tổ đình Phi Lai xuất gia với ngài Hồng Pháp, hiệu Thiện Minh (chú ruột), trưởng tử Tổ Phi Lai, được Hòa thượng ban pháp húy Nhựt Sáu, hiệu Từ Nhơn, nối pháp dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41.

Năm 1936, Hòa thượng được bổn sư cho thọ giới Sa di tại Giới đàn chùa Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Hòa, tỉnh Bạc Liêu, do Hòa thượng Huệ Viên tổ chức và cung thỉnh Tổ Vạn An (Hòa thượng Thích Chánh Thành) đương vi Chứng minh, Hòa thượng Bửu Chung, chùa Phước Long đương vi Pháp sư, Hòa thượng Chánh Quả, chùa Kim Huê đương vi Bố tát.

Từ năm 1944-1946, Hòa thượng theo học lớp Phật học tại chùa Long An, Sa Đéc, do quý Hòa thượng Thích Hành Trụ, Khánh Phước, Thới An, Thiện Tường chủ giảng.

Năm 1945, để viên mãn Tam đàn giới pháp, Hòa thượng đã đăng đàn thọ Đại giới Tỳ kheo Bồ tát tại tổ đình Vạn An, Rạch Cái Xếp, nay thuộc xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, do Đại lão Hòa Thượng Luật sư Thích Chánh Quả, trụ trì Kim Huê cổ tự làm Đàn đầu Hòa thượng.

Sau khi trở thành Pháp khí trong ngôi Tam bảo, để mở mang kiến thức Phật học, ngài đã tiếp tục theo học Kinh Luật Luận với các Trưởng lão Hòa thượng tại Trường Gia giáo Phi Lai - Châu Đốc, tổ đình Thiên Thai - Bà Rịa, Lưỡng Xuyên Phật học - Trà Vinh, tổ đình Vạn An, tổ đình Kim huê, Long An cổ tự - Sa Đéc...

Năm 1951, Giáo hội Tăng già Nam Việt được thành lập tại chùa Hưng Long - Chợ Lớn, văn phòng đặt tại chùa Ấn Quang, do Hòa thượng Đạt Từ làm Trị sự trưởng. Năm 1952, ngài được Giáo hội cử làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt tỉnh Sa Đéc, kiêm giảng sư Tỉnh hội trong nhiều nhiệm kỳ.

Năm 1953, Hòa thượng được bổn sư giao trọng trách kế thế trụ trì Phước Thạnh cổ tự.

Từ năm 1953-1963, Hòa thượng đảm nhiệm chức Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt tỉnh Sa Đéc, kiêm Cố vấn Giáo lý, Trưởng Ban Hoằng pháp tỉnh Sa Đéc. Là một vị Pháp sư danh tiếng, ngài đi hoằng pháp khắp nơi trong tỉnh và các tỉnh miền

Tây Nam bộ.

Năm 1961, Hòa thượng khởi công xây dựng tượng đài Quan Âm lộ thiên và trang nghiêm hậu tổ, Phật điện Phước Thạnh cổ tự. Đến năm 1970, ngài trùng tu ngôi Chánh điện bằng vật liệu kiên cố.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập ngày 04.01.1964, Hòa thượng là Trưởng đoàn Giáo hội Tăng già Nam Việt tỉnh Sa Đéc tham dự Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, ngài được suy cử chức Ủy viên Tài chánh Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, kiêm Phó Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Tăng sự liên khóa cho đến năm 1975. Cùng năm, ngài được Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Thiện Hòa giao chức Tổng Thủ bổn Viện Hóa Đạo và lưu trú tại chùa Ấn Quang cho đến năm 1993.

Năm 1965, Hòa thượng lại được Viện Hóa Đạo bổ nhiệm làm trụ trì Việt Nam Quốc Tự, số 16 đường Trần Quốc Toản, nay là số 244 đường 3 tháng 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh, thay cho Hòa thượng Thiện Hoa vì bận nhiều Phật sự.

Năm 1975, đất nước thống nhất, Bắc Nam sum họp một nhà, các tổ chức Giáo hội, hệ phái Phật giáo hợp nhất tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày 07.11.1981. Đại hội suy cử Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự đầu tiên của Giáo hội. Cũng tại Đại hội nầy, Hòa thượng Thích Trí Tịnh được suy cử làm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự, kiêm Trưởng Ban Tăng sự Trung ương; và ngài được

Hòa thượng Thích Trí Tịnh mời làm Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho đến ngày về cõi Phật.

Năm 1990, sau khi Hòa thượng Thích Huệ Hưng - Tổng lý Hội đồng Quản trị tổ đình Ấn Quang viên tịch, Hòa thượng được Ban Quản trị tổ đình suy cử làm Tổng lý Hội đồng Quản trị cho đến ngày viên tịch.

Trong quá trình thành lập Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 1982, tại Đại hội lần thứ nhất, Hòa thượng được cử làm Phó Ban Trị sự, kiêm Trưởng Ban Tăng sự Thành hội Phật giáo trong nhiều nhiệm kỳ từ năm 1982-1997.

Năm 1992, tại Đại hội kỳ III Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng đã được Đại hội suy cử làm Ủy viên Hội đồng Trị sự.

Tại Đại hội kỳ IV (1997), Hòa thượng được suy tôn làm thành viên Hội đồng Chứng minh, suy cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tại Đại hội kỳ V, VI và VII, Hòa thượng đã được Đại hội suy cử làm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự cho đến ngày xả bỏ báo thân.

Từ năm 1984 đến 1993, Hòa thượng đã cùng chư tôn đức Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, nhất là Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Thiện Hào đã cùng xin lại phần đất và Tháp Việt Nam Quốc Tự để sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo, là đơn vị của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, của Thành

hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh; đồng thời ghi lại dấu ấn lịch sử đấu tranh và hy sinh gian khổ của Tăng ni, Phật tử miền Nam trước năm 1975. Đáp ứng nguyện vọng chính đáng của Thành hội Phật giáo, Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã chấp thuận giao lại một phần diện tích đất là 3.712m^2 và ngôi Bảo tháp Việt Nam Quốc Tự cho Thành hội Phật giáo quản lý.

Sau khi nhận lãnh trách nhiệm và với vai trò trụ trì Việt Nam Quốc Tự, Hòa thượng đã tiếp tục hoàn chỉnh ngôi Bảo tháp và xây dựng thêm các hạng mục, tôn tạo nhiều Thánh tượng trong khuôn viên chùa cảnh, góp phần trang nghiêm cơ sở của Giáo hội và Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Hòa thượng còn tổ chức Đạo tràng tu Bát Quan Trai, khai giảng lớp Giáo lý hằng tuần, do Giảng sư Ban Hoằng pháp Thành hội Phật giáo đảm trách, mỗi đêm có đến hàng trăm Phật tử tụng kinh Pháp Hoa tại Chánh điện. Trong các ngày lễ của Phật giáo, có hàng ngàn Phật tử, đồng bào các giới đến chiêm lễ và tụng niệm.

Đối với công đức làm Giới sư các Đại Giới đàn, từ năm 1964 đến ngày viên tịch, Hòa thượng đã từng được cung thỉnh làm Giới sư, Đường đầu Hòa thượng, Yết ma, Giáo thọ A xà lê tại các Giới đàn, để truyền trao giới pháp cho các giới tử như TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Đồng Tháp…

Tại Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ VII, Hòa thượng được Đại hội suy cử làm Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nhiệm

kỳ 2009-2014.

Với những công đức đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, Hòa thượng đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân, Bằng Tuyên dương công đức của Giáo hội.

Hòa thượng đã thuận thế vô thường, thu thần viên tịch vào lúc 07 giờ ngày 25 tháng 4 năm 2013, nhằm ngày 16 tháng 3 năm Quý Tỵ tại Việt Nam Quốc Tự. Ngài trụ thế 88 năm, hạ lạp 68 mùa an cư kiết hạ.

Hòa thượng đã viên mãn hóa duyên cõi Ta bà, trở về thế giới Niết bàn vô tung bất diệt, nhưng công đức và đạo nghiệp của ngài vẫn còn sống mãi trong tâm tư ký ức của người con Phật và trang sử muôn màu của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

NAM MÔ VIỆT NAM PHẬT GIÁO GIÁO HỘI CHỨNG MINH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, TRỊ SỰ HỘI ĐỒNG PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC, VIỆT NAM QUỐC TỰ ĐƯỜNG THƯỢNG, TỪ LÂM TẾ GIA PHỔ, TỨ THẬP NHẤT THẾ, PHÁP HÚY NHỰT SÁU, HIỆU TỪ NHƠN, NGUYỄN CÔNG HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử đăng trong trang nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Một bản do Văn phòng II Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cung cấp.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH GIÁC DŨNG

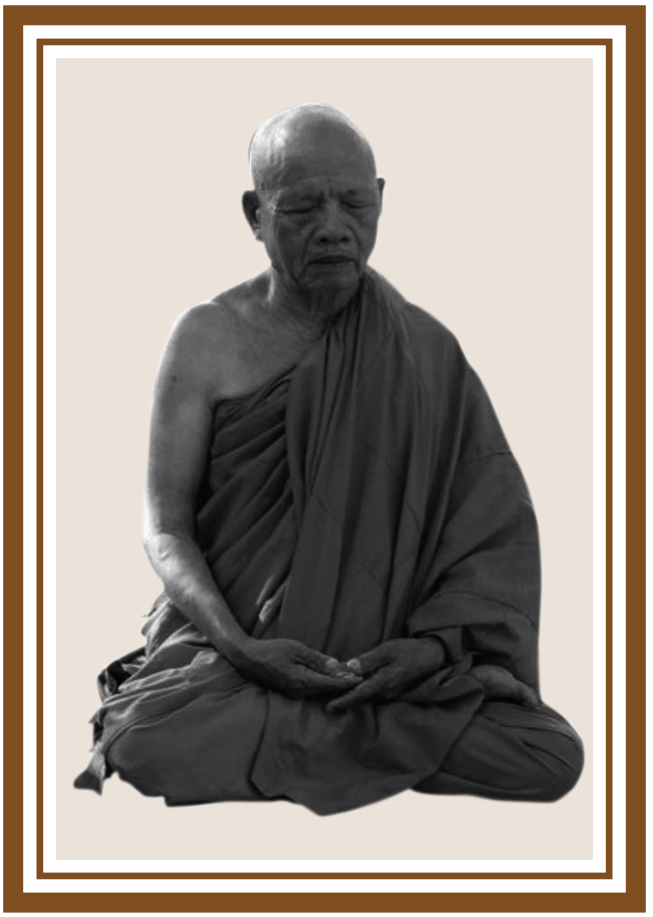

(1929-2013)

HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC DŨNG
(1929-2013)

Hòa thượng Thích Giác Dũng, thế danh là Lê Mỹ, sinh 1929, tại phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ngài là con trai thứ 7 trong gia đình 3 trai 4 gái. Thân phụ của Hòa thượng là cụ ông Lê Minh, và thân mẫu là cụ bà Bùi Thị Tiến, pháp danh Ngọc Hạnh. Thân phụ và thân mẫu ngài đều sinh trong gia đình thuần lương, nên ngài kế thừa được những phẩm chất tốt đẹp của cha mẹ, đã sớm ý thức, hình thành nơi ngài đức tính nhẹ nhàng, khiêm cung khi còn nhỏ. Năm 22 tuổi, thuận theo lời chỉ dạy của song thân, ngài vui sống đời sống gia đình của người cư sĩ tại gia.

Vốn có túc duyên với Phật pháp, đặc biệt với hạnh Khất sĩ, nên vào năm 1964, khi đoàn Du tăng Khất sĩ do đức Thầy Giác An hướng dẫn du hóa đến Bình Định, nghe được giáo pháp trực tiếp từ đức Thầy, cảm nhận được sự trang nghiêm, thanh tịnh của Tăng đoàn, tâm Bồ đề của ngài liền khởi phát. Quá hạnh phúc khi thấy được trên thế gian này có những bậc xuất trần như vậy, nên dù chưa từng quy y Tam bảo, chưa hiểu đạo mầu trọn vẹn, nhưng ngài

đã lập tức xin cha mẹ và thuyết phục người bạn đời cho mình được nối gót theo các bậc chân sư. Được sự chấp thuận, ngài liền dõng mãnh xuất gia, được đức Thầy thâu nhận, đặt pháp danh là Thiện Mẫn tại tịnh xá Ngọc Long - Diêu Trì - Bình Định.

Gần một năm theo đức Thầy học đạo, đến ngày Rằm tháng 7 năm Ất Tỵ (1965), ngài được đức Thầy truyền giới Sa di với pháp danh là Giác Dũng, tại tịnh xá Ngọc Hạnh - Kon Tum. Buổi đầu xuất gia, ngài sống trọn lễ hầu Thầy, lặng lẽ làm công quả ban ngày, vui với những trang kinh, lời kệ tụng và đặc biệt là những lời trong bộ *Chơn Lý* của Tổ sư Minh Đăng Quang khi đêm về. Cuộc sống du phương, đổi chỗ trụ thời bấy giờ làm tăng thêm tinh thần đời sống vô trụ, vô sản và vô chấp của người tu sĩ, phóng khoáng như hư không, chẳng dính bụi đời đã trở nên một nếp sống lý tưởng thật sự trong tâm thức của một vị xuất trần thượng sĩ. Tuy còn là một Sa di, nhưng với những phẩm chất cao quý của ngài, nên các bậc Tôn túc trong Giáo đoàn thường lưu tâm thương tưởng, huynh đệ pháp lữ không ai không quý mến, kính trọng.

Bốn năm sau, vào ngày Tự Tứ-Vu Lan Rằm tháng 7 năm Kỷ Dậu (1969), ngài được đức Thầy Giác An, khai lập Giáo đoàn III và Giáo hội Tăng già Khất sĩ truyền giới Cụ túc tại Tịnh xá Ngọc Hải - Cam Ranh - Khánh Hòa, trở thành vị Tỳ-kheo Khất sĩ, gánh trên vai sứ mạng *"tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự"*.

Sau khi thọ lãnh giới pháp Cụ túc, nghiêm trì giới pháp Phật Tăng xưa, phép Tăng chẳng lìa đoàn,

theo sự sắp đặt của chư Tôn đức hành đạo trụ xứ khắp nơi, từ miền đồng bằng, duyên hải hay cao nguyên Trung phần, đâu đâu cũng có dấu chân, hình ảnh nhẹ nhàng của ngài. Ngài đã lưu trú các miền tịnh xá như: Ngọc Hạnh - Kon Tum, Ngọc Cát - Phan Thiết, Ngọc Sơn - Bình Định, Ngọc Phúc - Gia Lai, Ngọc Phú - Tuy Hòa,…

Năm 1972, ngài về vùng đất Bình Tuy - Phan Thiết khai sơn thành lập cơ sở tịnh xá Ngọc Minh (nay là xã Sông Phan, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận). Tại nơi này, sáng sáng, Hòa thượng khất thực hóa duyên chẳng những gieo duyên cho người Phật tử tu tâm mà còn cảm hóa những người theo truyền thống tín ngưỡng tôn giáo khác, để lại hình ảnh một vị chân sư đạo hạnh vô cùng hiền đẹp trong lòng bá tánh quanh vùng cho đến ngày nay.

Năm 1975, ngài được cử về trụ tại tịnh xá Ngọc Quang, số 22, Đoàn Thị Điểm, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Cũng tại nơi đây, dường như hạt giống Phật pháp ngài đã sẵn gieo tạo nhiều đời, nay đến thời kỳ đơm hoa kết trái. Gần tròn 40 năm qua, đầm sen thiêng tịnh xá Ngọc Quang luôn tươi thắm tỏa ngát hương thiền. Nhiều thế hệ Phật tử tại thành phố Buôn Ma Thuột và đồng bào dân tộc từ các quận huyện gần xa đều cảm mến đức độ từ hòa, lần về thọ giới quy y Tam bảo, nương bóng mát từ bi. Ngôi tịnh xá Ngọc Quang đơn sơ ngày nào, nay "tùng địa dũng xuất" trở thành ngôi phạm vũ trang nghiêm. Đồng thời, nhiều ngôi tịnh thất, tịnh xá… tại các huyện, xã vùng sâu vùng xa cũng được ngài chứng minh khai lập hoằng

pháp độ sanh, tạo nên một nếp sống từ hòa an vui.

Sau ngày đức Thầy viên tịch, ngài luôn nỗ lực cùng với các vị Tôn túc trong Giáo đoàn lúc bấy giờ như quý Trưởng lão, Hòa thượng: Giác Phải, Giác Phất, Giác Phúc, Giác Dưỡng, Giác Lượng, v.v... để điều hành mọi Phật sự. Đến năm Bính Thìn (1976), ngài được Giáo đoàn suy cử làm Trị sự trưởng Giáo đoàn. Từ đây, ngoài sứ mệnh tiếp Tăng độ chúng, hướng dẫn Phật tử tu học, ngài phải gánh thêm trọng trách Phật sự. Ngài luôn là vị giáo phẩm, kề cận với Trưởng lão Giác Phải và Trưởng lão Giác Phúc giải quyết mọi Phật sự trong Giáo đoàn.

Sau ngày Trưởng lão Giác Phúc - Đệ tam Trưởng Giáo đoàn viên tịch (năm 2001), với sứ mạng tiếp nối mạng mạch của Phật pháp, giữ vững đường lối của Tổ Thầy, Hòa thượng được Giáo đoàn cung kính suy tôn làm Đệ tứ Trưởng giáo đoàn III – Hệ phái Phật giáo Khất sĩ.

Song song với trọng trách của Giáo đoàn, ngài còn được chư Tôn túc trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại tỉnh Đăk Lăk đề cử tham gia Ban Trị sự Tỉnh hội để chung tay góp sức vận hành Phật sự. Sau khi Hòa thượng Thích Quang Huy viên tịch năm 1992, ngài được chư Tôn túc cung cử trách nhiệm Quyền Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh từ năm 1992 đến năm 1997.

Từ năm 1997-2007, ngài được suy cử lên làm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đắk Lắk (2 nhiệm kỳ). Trong thời gian này, ngài đã tùy duyên, tùy thời, tùy xứ xử lý các Phật sự để đem sự hài hòa giữa đạo

và đời. Các ngôi đạo tràng tự viện, tịnh xá, tịnh thất, Niệm Phật đường được ngài khích lệ thành lập đúng với Hiến chương của Giáo hội và Luật pháp của xã hội, nhằm góp phần ổn định tín ngưỡng trên vùng Cao nguyên đất đỏ bazan này.

Trong thời gian hành đạo, ngài đã đem ánh đạo giải thoát, quy y rất nhiều cho đồng bào dân tộc ít người. Ngài thường dạy chư Tăng và Phật tử về tiềm năng giác ngộ của mỗi chúng sanh và thường lấy lời dạy của đức Phật trong kinh Pháp Hoa dạy lại cho môn đồ đệ tử: *"Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Đức Phật là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành"* để khích lệ mọi người nhận chân được giá trị phẩm hạnh của mỗi người để tự thân vươn lên, để viên thành Phật quả.

Sau 2 nhiệm kỳ làm Trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội, Hòa thượng được Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tấn phong lên hàng Giáo phẩm Hòa thượng Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đăk Lăk (2007-2012). Trong thời gian này, ngoài những Phật sự tại tỉnh nhà khi cần phải chứng minh, trai tăng, cầu âm siêu dương thới, ngài tranh thủ hành đạo ra miền Trung và miền Bắc như Quảng Trị, Nghệ An, Hà Tĩnh, Nam Định, Bắc Giang, Hải Dương, v.v... Sự xuất hiện của một vị Hòa thượng nhỏ người, ít nói, hay cười, bao dung, tùy hỷ đã đem đến sự bình an và hỷ lạc cho biết bao người.

Ngoài những chuyến hoằng pháp xa trong nước, ngài còn đi vài nước trên thế giới để kết duyên cùng với chư tôn đức Tăng ni và Phật tử ở Mỹ, Úc và Thái

Lan. Trong những chuyến đi ấy, những ấn tượng hết sức sâu sắc về hạnh thanh bần thủ đạo của một bậc chân tu đã để lại trong lòng Tăng ni và Phật tử.

Đối với Hệ phái Phật giáo Khất sĩ, ngài luôn là một vị giáo phẩm khiêm cung đối với chư tôn đức lãnh đạo. Khi nào Hệ phái cần sự có mặt của ngài trong các khóa Bồi dưỡng trụ trì, Giải hạ, hay Đặt đá, Khởi công, Khánh thành… hay là sự góp ý cho các Phật sự chung, chưa bao giờ Hòa thượng vắng mặt. Đầu năm 2010, khóa tu "Giới Định Tuệ - truyền thống Khất sĩ" được hình thành mỗi năm 3 khóa, luân phiên các Giáo đoàn, ngài hầu như có mặt đầy đủ để đồng hành và chia sẻ trách nhiệm với chư tôn đức Giáo phẩm Hệ phái, với những vai trò như: Giám thiền, Giám luật hoặc Hóa chủ. Sự sách tấn nhẹ nhàng, tùy hỷ và khích lệ hành thiền của ngài đối với hành giả luôn là sự nâng đỡ bước chân tu tập của mỗi người đến với khóa tu.

Trong những năm tháng cuối đời của Hòa thượng, ngài rất quan tâm chăm lo đời sống tinh thần của chư Tăng ni trong Giáo đoàn, nên từ năm 2010, ngài đã tổ chức các chuyến viếng thăm tất cả các miền tịnh xá thuộc Giáo đoàn III. Nơi nào ngài đến đều ở lại 2 đến 3 ngày để an ủi, sách tấn, khích lệ chư Tăng ni và Phật tử thông qua các buổi thuyết pháp cúng ngọ, trai tăng và chuyện trò thân mật.

Thấy được tiềm năng tu tập, giác ngộ của hàng Tăng ni trẻ, thế hệ "Kế vãng khai lai" nên ngài đã noi theo sự tổ chức của các bậc đi trước như Trưởng lão Giác Phải khi còn sinh tiền và Hòa thượng Giác Giới

thuộc Giáo đoàn I, đã tổ chức khóa "Bồi dưỡng Đạo hạnh" cho hàng Sa di, Sa di ni và Tập sự trong đoàn mỗi năm 3 khóa. Sự hiện diện chứng minh trong những buổi khai mạc hoặc bế mạc là một ân phước đối với hàng Tăng ni trẻ, bởi vì nơi ấy suối nguồn diệu giác của một bậc chân tu đạo hạnh khơi nguồn từ mạch từ bi và trí tuệ được tuôn chảy vào tâm thức trắng trong của thế hệ học trò.

Ngoài ra, Hòa thượng là một bậc chân tu cấp tiến. ngài khích lệ, tạo điều kiện cho đệ tử trong đoàn và tại tịnh xá xuất dương cầu học Phật pháp, nắm vững Pháp học để làm phương tiện độ sanh và tu tập cho bản thân.

Đối với các công tác xã hội, ngài luôn luôn tùy duyên, tùy hỷ và có những đóng góp tích cực khi duyên đến. Chính vì vậy, các cơ quan chức năng luôn hoan hỷ khi mời ngài tham gia vào các vai trò như:

Năm 1986-2013: Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk;

Năm 1996-2006: Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

Năm 2009-2013: Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ VII.

Ngoài ra, ngài còn là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Khuyến học, khuyến tài tỉnh Đăk Lăk và Ủy viên Ban Chấp hành Hội đồng Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk.

Để ghi nhận và tán dương những đóng góp của Hòa thượng với đạo pháp và dân tộc, ngài đã được

Nhà nước và Giáo hội trao tặng:

- Huân chương "Đại đoàn kết Dân tộc" do Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng.

- Huy chương "Vì sự nghiệp Đại Đoàn Kết Dân tộc" do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng.

- Bằng "Tuyên dương Công đức" năm 2002, năm 2007 và năm 2012 do Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tặng.

Công đức hoằng dương Phật pháp của Hòa thượng thật lớn lao, nên tại Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ VII (2012-2017), Hòa thượng được suy tôn vào Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Đầu năm 2013, thỉnh thoảng, ngài có những cơn đau do tứ đại bất hòa, nhưng ngài không nói gì về tình trạng sức khỏe của mình, chỉ lặng lẽ nhịn cơm, uống nước lã và tu thiền trị bệnh. Từ ngày tu tới ngày viên tịch, ngài chưa dùng thuốc, dù là loại thuốc gì, chỉ kham nhẫn chịu đựng và dùng pháp môn Sổ Tức Quán để điều hòa thân tứ đại giả hợp. Sau những ngày tự trị bệnh như vậy, sức khỏe lại bình phục, rồi ngài vẫn thuyết pháp, giảng đạo, cúng trai tăng, chứng minh các Phật sự của Giáo hội, Hệ phái, hay của Giáo đoàn.

Sáng ngày 25 tháng 2, sức khỏe Hòa thượng vẫn kiện khương, ngài đã hoan hỷ chứng minh cho hỷ sự hằng thuận của một gia đình Phật tử có truyền thống quy y Tam bảo, phụng sự Phật pháp gắn bó mọi

sinh hoạt của tịnh xá. Sau khi thuyết giảng về ý nghĩa tương quan tương duyên trong các mối quan hệ và tầm quan trọng của nếp sống đạo đức qua ngũ giới, ngài đã thu thần thị tịch tại Chánh điện Tịnh xá Ngọc Quang, lúc 9 giờ 45 phút ngày 25 tháng 2 năm Quý Tỵ (nhằm 05 tháng 4 năm 2013). Trụ thế: 84 năm. Hạ lạp: 44 năm.

Cung cách xưa nay của ngài thầm lặng, đến đi tự tại, tùy duyên vô ngại như cánh hạc thinh không. Gần 45 năm tận tụy hết lòng phục vụ Đạo pháp, Giáo hội, nghiêm trì giới luật, khơi thông Tổ mạch, thắp sáng đèn thiền. Những đóng góp của ngài cho đạo pháp và quê hương thật vô cùng cao quý, không sao kể hết, làm rạng danh tông môn Khất Sĩ, xứng danh bậc "Tòng lâm thạch trụ" của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Dẫu rằng, Hòa thượng đã đi vào thế giới vô tung bất diệt, nhưng gương sáng giới hạnh, và tinh thần phục vụ đạo pháp - dân tộc suốt cuộc đời của ngài vẫn còn mãi mãi trong lòng của mọi người, mọi Phật tử, Tăng ni trong Giáo đoàn, Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Tiểu sử do Môn đồ pháp quyến soạn
- Tiểu sử đăng trên trang nhà Phật giáo Đăk Lăk.
- Tiểu sử đăng trong trang nhà www.phattuvietnam.net
- Tỳ kheo Đồng Bổn sưu tầm và biên tập.

HÒA THƯỢNG
THÍCH THIỆN NHƠN

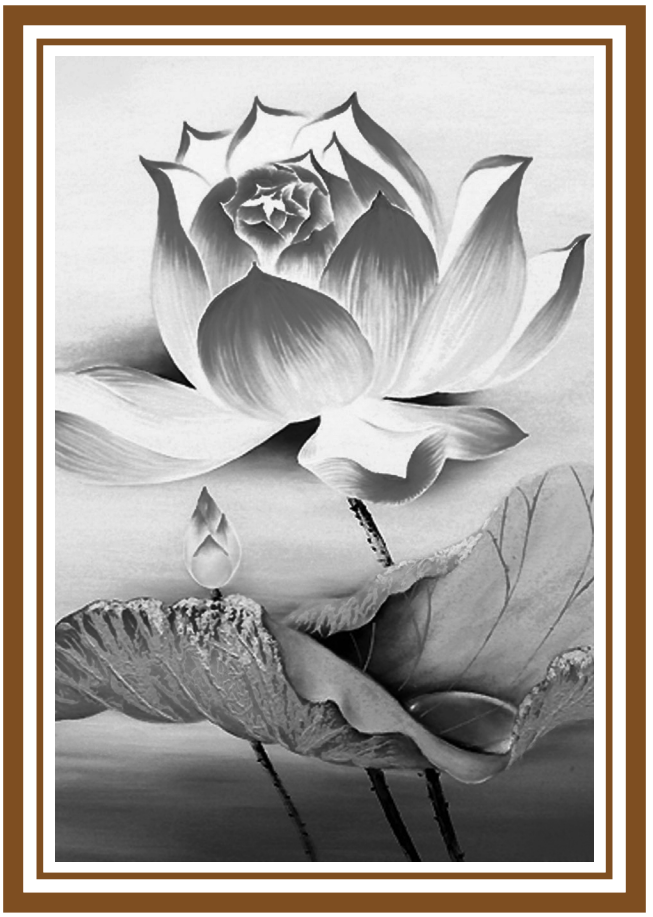

(1931-2013)

HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN NHƠN

(1931-2013)

Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, thế danh Hồ Thanh Tùng, sinh năm Tân Mùi (1931) tại thôn Tân Hòa, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Hồ Ngộ, pháp danh Như Đạo và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Sáu, pháp danh Diệu Tùng, trong gia đình có sáu người con, ngài là người con thứ ba. Gia đình ngài có nhiều đời truyền thống thâm tín Tam bảo. Hai vị bào đệ và bào muội từng xuất gia và thành tựu đạo nghiệp rất đáng kể, đó là Thầy Bửu Thanh và Ni sư Quảng Trí.

Từ nhỏ, đã sớm có duyên lành với đạo Phật, ngài thường xuyên theo cha mẹ đến chùa lạy Phật. Chủng tử Phật pháp sớm nảy nở nên năm 12 tuổi (1942), ngài được song thân cho theo học đạo với Thiền sư Tâm Minh là Tổ khai sơn chùa Thiên Sanh (thường gọi là chùa Hang) ở Phù Mỹ. Sau đó, theo học với Hòa thượng Quảng Đức tại chùa Tịnh An - Phù Cát.

Năm 1944, cơ duyên phùng ngộ Hòa thượng Thích Giác Tánh là trụ trì chùa Hưng Long, An Nhơn. Vì cảm phục đạo phong của Hòa thượng Giác Tánh, ngài cùng với Hòa thượng Thiện Duyên đầu sư

xuất gia, được ban pháp danh là Quảng Phước.

Năm 1950, ngài được bổn sư cho đi thọ giới Sa di tại chùa Hưng Long, An Nhơn.

Từ năm 1948-1954, ngài làm Thư ký Phật giáo Cứu quốc Liên Khu 5.

Năm 1954, sau khi Hiệp định Genève chia đôi đất nước, dưới sự khuyến khích của Hòa thượng bổn sư, ngài cùng đoàn học Tăng tại Phật học đường Hưng Long, Bình Định gồm 12 vị: Thích Đồng Thiện, Thích Thiện Duyên, Thích Đổng Minh, Thích Đổng Quán, Thích Tâm Hiện, Thích Đồng Từ, Thích Nguyên Trạch, Thích Từ Hạnh, Thích Liễu Không, Thích Tâm Lâm, Thích Đổng Tánh… vào Khánh Hòa tòng học chuyên khoa Kinh, Luật, Luận tại Tăng học đường Nam phần Trung Việt, Nha Trang (tiền thân của Phật học viện Trung phần - Nha Trang).

Năm 1957, cùng rất đông pháp lữ đồng môn, ngài được Hòa thượng bổn sư cho phép đăng đàn thọ giới Cụ túc tại Đại giới đàn Hộ Quốc ở Nha Trang, do Trưởng Lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đường đầu, được bổn sư ban pháp tự là Thiện Nhơn, pháp hiệu là Quán Hạnh.

Năm 1958, ngài tốt nghiệp chương trình Cao đẳng Phật học từ Phật học đường Trung phần, được Tổng hội Phật giáo Việt Nam bổ nhiệm làm giảng sư khắp các tỉnh miền Trung từ Quảng Nam vào đến Bình Thuận và các tỉnh Tây Nguyên. Cũng trong giai đoạn này, ngài được mời kiêm nhiệm Chánh Hội trưởng Hội Phật học Quảng Ngãi trong 2 năm.

Từ năm 1964 đến 1975, Giáo hội thỉnh cử ngài làm Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo tỉnh Gia Lai - KonTum. Trong giai đoạn này, ngài thành lập và làm Giám đốc các Trường Bồ Đề tại Pleiku.

Năm 1966-1967, ngài gia nhập Nha Tuyên úy Phật giáo, và được bổ nhiệm làm Chánh Sở Tuyên úy Phật giáo, bao gồm Cao nguyên và Duyên hải Trung phần để hỗ trợ, hướng dẫn tâm linh cho quân nhân Phật tử và siêu độ cho binh sĩ tử nạn.

Trong những năm 1964-1975, tuy rất bận rộn với bao công tác hoằng pháp và trọng trách hành chánh điều hành nhiều cấp Giáo hội, nhưng ngài cũng thực thi tâm huyết quảng độ quần sanh, nên đã khai sơn, tạo dựng và đại trùng tu rất nhiều cơ sở tầm vóc cho Đạo pháp, như chùa Hồng Từ (Kontum), chùa Đạo Quang (Sài Gòn), chùa Pháp Hải (Quy Nhơn), chùa Hoa Nghiêm (Phù Cát).

Năm 1982, sau 6 năm bị an trí, lao động, ngài trở về phụ tá Hòa thượng bổn sư Giác Tánh trong trách nhiệm dạy Kinh Luật cho Tăng chúng và quản trị mọi Phật sự tại tổ đình Thiên Đức.

Năm 1987, sau khi Hòa thượng bổn sư viên tịch, ngài đã tiếp nhận tổ nghiệp trong trọng trách "Truyền Đăng Tục Diệm". Do đó, ngoài việc cùng chư tôn Giáo phẩm, chư tôn Thượng tọa trong bản tỉnh thực hiện các Phật sự tại tỉnh nhà, như: Tăng sự, giáo dục, đào tạo Tăng tài, hướng dẫn Phật tử… Mặc dù Phật sự giáo hội đa đoan, nhưng ngài vẫn luôn luôn ấp ủ hoài bão đại trùng tu ngôi phạm vũ Thiên Đức, vì sau thời gian chiến tranh ngôi bảo tự đã sụp nát hoàn

toàn năm 1965, được Hòa thượng Tôn sư tái thiết lại một phần năm 1973-1976.

Tháng 5 năm Kỷ Mão (1999), ngài cùng môn phái quyết định khởi công đại trùng tu ngôi bảo tự Thiên Đức. Sau thời gian tái thiết gần 10 năm, công trình đại trùng tu đã hoàn thành. Vào ngày 06 tháng 9 năm 2007, ngài tổ chức Đại lễ Khánh thành ngôi phạm vũ tổ đình Thiên Đức.

Năm 1991, ngài đứng ra tích cực vận động thành lập Trường Cơ bản Phật học Nguyên Thiều.

Nhiệm kỳ 1992-1997, ngài làm Trưởng Ban Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Định, Chánh Đại diện Phật giáo huyện Tuy Phước.

Nhiệm kỳ 1997-2002, Hòa thượng được suy cử vào Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Ban Trị sự kiêm Trưởng Ban Tăng sự Phật giáo tỉnh Bình Định, Chánh Đại diện Phật giáo huyện Tuy Phước.

Năm 2002, ngài được bầu làm Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Định.

Từ nhiệm kỳ 2002 cho đến khi viên tịch, Hòa thượng được suy cử vào thành viên Hội đồng Chứng minh, Ủy viên Hội đồng Trị sự, Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bình Định.

Trong sự nghiệp nối truyền giới thân huệ mạng, Hòa thượng đã được thỉnh cử các giới đàn:

- Năm 1994, ngài làm Giáo thọ A xà lê Đại giới đàn Phước Huệ, do Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Định tổ chức tại tổ đình Long

Khánh, thành phố Quy Nhơn.

- Năm 2000, ngài làm Trưởng Ban Kiến Đàn và làm Yết-ma A xà lê tại Đại giới đàn Chánh Nhơn, do Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Định tổ chức tại tổ đình Long Khánh, thành phố Quy Nhơn.

- Năm 2003, Hòa thượng làm Yết ma A xà lê tại giới đàn Ananda-Giác Tánh tại tu viện Vạn Hạnh, Úc.

- Năm 2004, ngài làm Trưởng Ban Kiến Đàn và Yết ma A xà lê Đại giới đàn Huệ Chiếu do Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Định tổ chức tại tổ đình Long Khánh, thành phố Quy Nhơn.

- Năm 2004, ngài làm Yết ma A xà lê tại giới đàn Lâm Tế, tu viện Lộc Uyển, Cali, Hoa Kỳ.

- Năm 2009, Hòa thượng làm Trưởng Ban Kiến Đàn và Yết ma A xà lê Đại giới đàn Giác Tánh do Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Định tổ chức tại tổ đình Long Khánh, thành phố Quy Nhơn.

Mặc dù tuổi già sức yếu, nhưng ngài không từ nan bất cứ Phật sự nào, bất cứ sự cần cầu nào. Trong chuyến đi chứng minh cho lễ Khai giảng khóa đầu tiên của Trường Trung cấp Phật học tại Pleiku, ngài bị đột quỵ nhẹ. Giáo hội, môn đồ pháp quyến cùng các y bác sĩ bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định, bệnh viện Chợ Rẫy - TP Hồ Chí Minh tận tình chữa trị, sau đó Hòa thượng đã bình phục gần như hoàn toàn. Nhưng vì nhân duyên hóa độ đã mãn, trọng trách kế thừa tổ nghiệp đã thành, huyễn thân giả tạm như cỗ xe trải qua thời gian cũng đến thời tan rã, Hòa thượng xả bỏ báo thân, an nhiên thị tịch vào lúc 06g30 ngày

20 tháng 4 năm 2013 (nhằm 11.03. Quý Tỵ), trụ thế 83 năm, 55 hạ lạp.

Suốt cuộc đời, từ lúc xuất gia cho đến ngày viên tịch, ngài đã không ngừng phụng sự đạo pháp, hóa độ chúng sanh. Với trách nhiệm "Tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức", kế thừa tổ nghiệp, ngài khơi đèn tuệ giác cho hàng ngàn môn đồ tứ chúng; trong hàng đệ tử xuất gia, nhiều vị đã tốt nghiệp từ Cử nhân cho đến Tiến sĩ Phật học, nhiều vị đã trụ trì, giữ nhiều trọng trách Phật sự trong và ngoài nước. Ngoài công trình trùng tu tổ đình Thiên Đức, ngài cũng có công lớn trong việc khai sơn, tái thiết, trùng tu các ngôi chùa như: Hồng Từ, Đạo Quang, Pháp Hải, Hoa Nghiêm, Thiên Sanh, Thiên Bửu, Phước Điền…

Với cuộc đời thanh tu, đạo cao đức trọng, xứng đáng là bậc Tòng lâm Thạch trụ, là cây đại thụ che mát cho môn đồ tứ chúng.

NAM MÔ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP NGŨ THẾ, SẮC TỨ THIÊN ĐỨC ĐƯỜNG THƯỢNG, HÚY THƯỢNG QUẢNG HẠ PHƯỚC, HIỆU QUÁN HẠNH, TỰ THIỆN NHƠN, TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Bản tiểu sử do môn đồ pháp quyến cung soạn.
- Đăng trên trang nhà Quảng Đức, A Di Đà, Đạo Phật Ngày Nay.
- Tỳ kheo Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH NHẬT QUANG

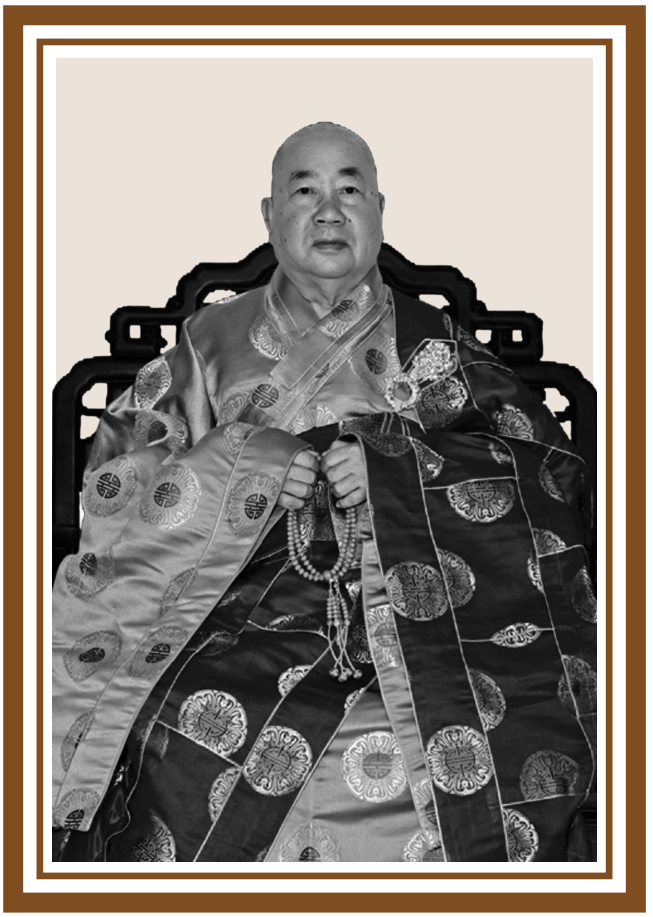

(1940-2013)

HÒA THƯỢNG THÍCH NHẬT QUANG
(1940-2013)

Hòa thượng Thích Nhật Quang, thế danh Trần Văn Trừ, sinh năm 1940 tại làng Long Bình, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay là quận 9, TP. Hồ Chí Minh). Hòa thượng sinh ra trong một gia đình trí thức, thân phụ là cụ ông Trần Văn Thạnh, thân mẫu là cụ bà Huỳnh Thị Thàng, pháp danh Diệu Đức. Hòa thượng là người con thứ 8 trong gia đình có 9 anh chị em và tất cả đều thấm nhuần Phật pháp.

Năm 1952, với tuổi đời vừa tròn 12, sau khi đã học xong tiểu học, nhà gần chùa lại có duyên lành với Phật pháp, Hòa thượng đã phát Bồ đề tâm, thế phát xuất gia, tu học với Sư trưởng Như Thanh, lúc đó là trụ trì tổ đình Hội Sơn (đời thứ 10).

Từ năm 1953-1957, ngay sau khi đậu bằng tú tài, Hòa thượng đã tu học giáo pháp xuất trần với các bậc danh đức tại tổ đình Phước Tường và chùa Huê Nghiêm, nhờ đó, con đường Phật sự và giáo hóa gặp nhiều thuận lợi.

Năm 1958, ngài y chỉ với Hòa thượng Thiện Hòa (nguyên là Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt, Viện chủ tổ đình Ấn Quang), được ban pháp tự

Thiện Trí, pháp hiệu Minh Quang. Cũng trong năm này, ngài được Hòa thượng Thiện Hòa cho đăng đàn tiếp nhận giới Sa di tại Giới đàn chùa Pháp Hội, từ đó sáng ngời giới đức.

Năm 1964, khi vừa tròn 24 tuổi, ngài chính thức đăng đàn thọ giới Cụ túc, dự vào hàng Tăng bảo; từ đó, dấn thân làm Phật sự không mệt mỏi, giúp người hiểu thêm Phật pháp, vơi đi nỗi khổ niềm đau.

Năm 1969, ngài tốt nghiệp cử nhân toán. Năm 1970, Hòa thượng được tặng bằng khen xuất sắc trong "Khóa tu nghiệp tân toán học" do Hội Giáo sư Toán Việt Nam và Tổng Vụ Văn hóa Giáo dục Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đồng tổ chức.

Từ năm 1969-1975, Hòa thượng được cung thỉnh làm Giáo thọ chuyên toán tại các Trường Trung học Bồ Đề Sài Gòn-Chợ Lớn và Trường Trung Tiểu học Kiều Đàm, thông qua đó, truyền trao kiến thức Phật giáo, giúp học sinh hiểu đạo Phật, sống và lập nghiệp trong an vui và hạnh phúc.

Từ năm 1975-1980, Hòa thượng được Giáo hội bổ nhiệm làm Thư ký Ban Đại diện Phật giáo quận 5, Chợ Lớn, làm nhiều Phật sự to lớn cho Giáo hội.

Từ năm 1980-1984, Hòa thượng làm Giáo thọ của lớp Sơ cấp Phật học Thiện Hòa tại chùa Giác Ngộ, lớp Trung cấp Phật học Ấn Quang, truyền trao Phật pháp qua toán học cho nhiều thế hệ Tăng ni sinh, mà hiện nay, nhiều vị đang đảm trách nhiều vai trò quan trọng trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp.

Từ năm 1987-2002, suốt 3 nhiệm kỳ liên tục, nhờ

sự tận tụy và các hiệu quả Phật sự, Hòa thượng đảm nhiệm vai trò Chánh Đại diện Phật giáo Quận 10 và Ủy viên Thường trực Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh.

Nhiệm kỳ 2002-2007, ngài đảm trách vai trò Phó Thư ký, kiêm Chánh Văn phòng Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh.

Nhiệm kỳ 2007-2012, tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng được bầu làm Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương. Tại Đại hội đại biểu Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, với uy tín phụng sự Phật pháp, Hòa thượng được bầu làm Phó Trưởng ban Trị sự, kiêm Chánh Thư ký Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh. Ở vai trò này, ngài đã giúp đỡ thủ tục hành chánh cho nhiều tự viện, để Tăng ni có thể an tâm tu học và làm Phật sự một cách hiệu quả.

Với đạo nghiệp sâu dày "trụ Pháp Vương gia, trì Như Lai tạng", Hòa thượng được sơn môn, pháp phái và Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh bổ nhiệm làm trụ trì và viện chủ các chốn tổ già lam, điển cử như:

- Năm 2000, Hòa thượng được Ban Quản trị tổ đình Ấn Quang và Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh bổ nhiệm làm trụ trì chùa Ấn Quang và được Ban Quản trị tổ đình Hội Sơn thỉnh làm viện chủ.

- Năm 2009, Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh bổ nhiệm Hòa thượng làm viện chủ chùa Thiện Mỹ (quận 5) và năm 2013, ngài được

thỉnh làm viện chủ chùa Bảo Tâm (quận 11).

Ngoài việc trùng tu tổ đình Hội Sơn, Hòa thượng còn trùng tu và xây mới một số hạng mục kiến trúc quan trọng tại chùa Ấn Quang, bao gồm Tổ đường, trai đường và thư viện (2006), tháp thờ Xá lợi và các bậc tiền bối hữu công (2009), nhà văn hóa và phòng phát hành của tổ đình Ấn Quang (2011).

Dưới sự hướng dẫn tu học của Hòa thượng, Tăng chúng tại tổ đình Ấn Quang và các tự viện nêu trên, ngày càng đông với nhiều tiến bộ giới đức và tuệ đức; Phật tử đến chùa tụng kinh và tu Bát quan trai ngày càng nhiều; tổ đình Ấn Quang - ngôi di tích lịch sử ngày càng rạng rỡ với vai trò là trụ sở của Phật giáo Thành phố và ngôi chùa tiêu biểu của các Phật sự (hoằng pháp, giáo dục, văn hóa và từ thiện) tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong suốt cuộc đời tu hành và hóa đạo, dù ở cương vị nào, Hòa thượng luôn luôn thể hiện tâm đức của người con Phật, hành trì Giới Định Tuệ, chú tâm tỉnh giác, phụng sự Tam bảo, tiếp độ quần sinh. Thường nhật, ngài rất cẩn ngôn, nếu phải nói thì Hòa thượng chỉ dạy bảo những công việc cần làm. Với hơi thở chánh niệm và nụ cười an nhiên, Hòa thượng làm cho các mối quan hệ giao tiếp trở nên gần gũi, thân thiện. Tăng Ni, Phật tử luôn cung kính nếp sống phẩm hạnh của ngài.

Hòa thượng thường thầm lặng tư duy, kiên định lập trường, tìm những phương pháp thích hợp, góp ý chỉ đạo, hiện đại hóa phương thức hành chánh Giáo hội. Ngài rất tâm đắc câu nói của cố Hòa thượng

Thích Trí Thủ và xem đó như là kim chỉ nam trong đời sống tu học của mình *"Những gì tôi làm cho Đạo pháp tức là làm cho Dân tộc. Những gì tôi làm cho Dân tộc tức là làm cho Đạo pháp"*. Trọn đời tu và làm Phật sự, Hòa thượng đã thực hành theo phương châm này.

Để ghi nhận và trân quý những công đức cao quý mà Hòa thượng đã đóng góp cho Phật giáo và dân tộc trong 50 năm dấn thân phụng sự, lãnh đạo Giáo hội và Nhà nước đã trao tặng Hòa thượng nhiều bằng tuyên dương công đức và bằng khen. Điển hình như:

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ,
- Bằng khen của Ban Tôn giáo Chính phủ,
- Bằng khen của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,
- Bằng khen của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh,
- Bằng khen của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP. Hồ Chí Minh,
- Bằng Tuyên dương công đức của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam,
- Bằng Tuyên dương công đức của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam TP. Hồ Chí Minh; và nhiều bằng khen khác.

"Sinh trụ dị diệt" và "thành trụ hoại không" là chân lý vĩnh hằng của các pháp hữu vi. Gần bốn tháng cuối đời, thân tứ đại của Hòa thượng bị bệnh duyên chi phối. Khi bệnh duyên càng tăng, ngài càng nhiếp phục các khổ thọ, làm chủ thân và tâm, không

sợ hãi bệnh tật và cái chết. Mỗi ngày, Hòa thượng vẫn lắng nghe lời kinh tiếng kệ, tay lần chuỗi niệm Phật, chú tâm tỉnh giác trước sự mòn mỏi của huyễn thân tứ đại.

Thời khắc vô thường, sanh thân đã tận, mọi việc đã thành, công đức hóa duyên viên mãn, Hòa thượng đã an nhiên thâu thần viên tịch tại tổ đình Ấn Quang vào lúc 14 giờ 45 phút, ngày 30 tháng 8 năm 2013 (nhằm 24 tháng 7 năm Quý Tỵ), trụ thế 74 năm, trải qua 50 mùa an cư kiết hạ. Công đức tu hành, giới hạnh thanh cao, phụng sự Phật pháp với tâm vô ngã và lòng vị tha, sự nhập diệt của Hòa thượng đã để lại trong tâm của chư tôn đức pháp lữ, môn đồ tứ chúng, Tăng ni, Phật tử trong và ngoài nước niềm kính thương vô hạn.

PHỤNG VÌ ẤN QUANG ĐƯỜNG THƯỢNG, TỰ LÂM TẾ GIA PHỔ, TỨ THẬP NHẤT THẾ, HỨY NHẬT QUANG, TỰ THIỆN TRÍ, HIỆU MINH QUANG HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử do Ban tổ chức tang lễ tổ đình Ấn Quang soạn.
- Đăng trên các trang nhà phathoc.net, thegioiphatgiao.vn

HÒA THƯỢNG
THÍCH TRÍ TỊNH

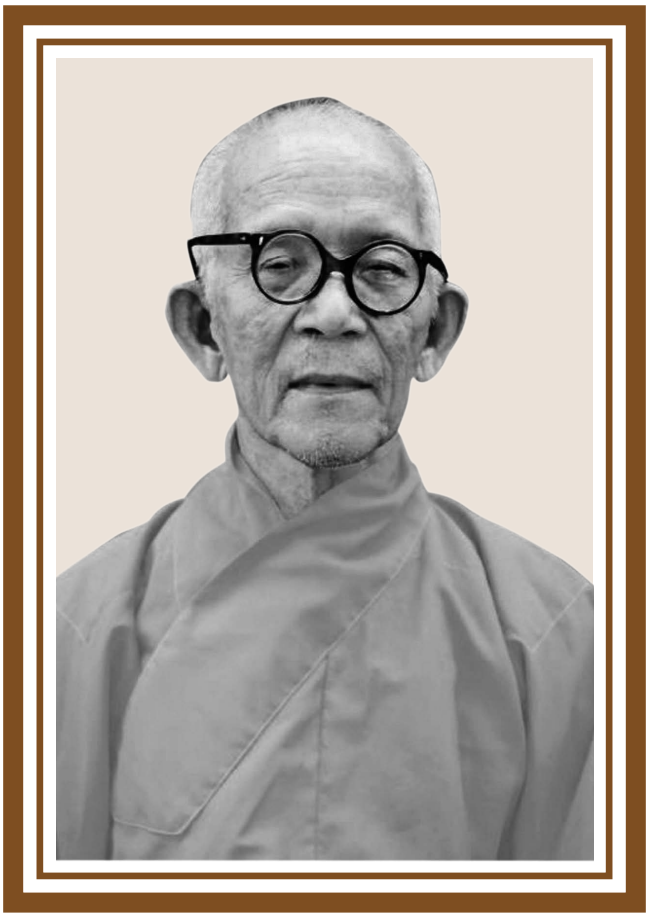

(1917-2014)

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ TỊNH
(1917-2014)

Hòa thượng Thích Trí Tịnh, thế danh Nguyễn Văn Bình, sinh năm Đinh Tỵ (1917), tại làng Mỹ Luông, quận Cái Tàu Thượng, tỉnh Sa Đéc (nay là huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp). Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Cân, thân mẫu là cụ bà Võ Thị Truyện. Gia đình ngài có 7 anh em, 2 trai, 5 gái; Hòa thượng là người con thứ 7 trong gia đình.

Hòa thượng được sinh trưởng trong một gia đình trung nông, phúc hậu, nhơn từ, có nề nếp đạo đức vững chắc và kính tin Tam bảo. Khi song thân qua đời, Đại lão Hòa thượng sống với các anh chị và học hết chương trình Trung học Pháp tại tỉnh nhà.

Nhờ đã gieo căn lành từ nhiều kiếp, sớm giác ngộ cõi đời là huyễn, thế sự phù du, nên sau một thời gian đi chiêm bái khắp chốn thiền môn trong tỉnh, năm 1937, Hòa thượng lên núi Cấm, đến chùa Vạn Linh, cầu xin Hòa thượng trụ trì pháp húy Hồng Xứng cầu thế độ xuất gia. Khi trông thấy ngài, Tổ liền ấn chứng: *"Các ông đừng khinh ông này, đời trước ổng đã từng làm Hòa thượng…"*. Sau khi được Tổ

cho phép xuất gia, ban pháp húy là Nhựt Bình, hiệu Thiện Chánh tiếp nối dòng pháp Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41.

Sau khi xuất gia, Hòa thượng đã đi tham học Phật pháp với chư sơn thiền đức ở trong và ngoài tỉnh, lần lượt nghiên cứu tài liệu Phật học in trong Tạp chí *Từ Bi Âm*, do Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, chùa Linh Sơn - Sài Gòn ấn hành và tham học tại chùa Bích Liên, Liên Tôn - Bình Định.

Năm 1940, ngài cùng với quý Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa tiếp tục ra Huế học. Trước tiên, ngài theo học lớp Trung đẳng tại Phật học đường Tây Thiên, do Hòa thượng Thiền Tôn Thích Giác Nhiên làm Đốc giáo. Sau đó, ngài học lớp Cao đẳng tại Phật học đường Báo Quốc, do Hòa thượng chùa Tường Vân làm Giám đốc, Hòa thượng Thích Trí Độ là Đốc giáo.

Năm 1941, Hòa thượng đăng đàn thọ Sa di giới tại chùa Quốc Ân và được Pháp sư Trí Độ đặt cho pháp hiệu là Trí Tịnh.

Sau khi mãn khóa Cao đẳng Phật học năm 1945, Hòa thượng trở về miền Nam để tiếp tục tu học và hành đạo.

Năm 1945, ngài cùng với Hòa thượng Thích Thiện Hoa, thành lập Phật học đường Phật Quang, Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Vĩnh Long), do Hòa thượng Thích Thiện Hoa làm Giám đốc, ngài làm Đốc giáo kiêm Giáo thọ.

Để viên mãn Tam đàn giới pháp, năm 1945, ngài

được đăng đàn thọ Tỳ kheo và Bồ tát giới tại chùa Long An, Sa Đéc, do Hòa thượng Chánh Quả làm Đàn đầu truyền giới.

Năm 1948, Hòa thượng về Sài Gòn và thành lập Phật học đường Liên Hải, tại chùa Vạn Phước, xã Bình Trị Đông, huyện Long Hưng Thượng, tỉnh Chợ Lớn (nay là huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh), do ngài làm Giám đốc, Hòa thượng Thích Huyền Dung làm Đốc giáo.

Năm 1950, Hòa thượng nhập thất tịnh tu tại chùa Linh Sơn - Vũng Tàu.

Năm 1951, Hòa thượng cùng Hòa thượng Thích Thiện Hòa sáp nhập 3 Phật học đường Liên Hải, Mai Sơn, Sùng Đức thành Phật học đường Nam Việt, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang, quận 10, tỉnh Chợ Lớn (nay là quận 10, TP. Hồ Chí Minh). Từ năm 1951-1956, Hòa thượng tham gia Ban Giảng huấn và giảng dạy cho lớp Cao đẳng Phật học.

Năm 1953, Hòa thượng khởi công xây dựng chùa Vạn Đức, Thủ Đức.

Năm 1955, Hòa thượng sáng kiến thành lập Hội Cực lạc Liên hữu tại chùa Vạn Đức, quận Thủ Đức do ngài làm Liên trưởng, Thượng tọa Thích Huệ Hưng làm Liên phó.

Năm 1957, Hòa thượng được Đại hội Giáo hội Tăng già Nam Việt cử làm Trị sự phó và kiêm Trưởng Ban Giáo dục Giáo hội Tăng già Nam Việt. Đồng thời, hợp tác với Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Hòa thượng Thích Thiện Hòa mở các khóa Như Lai Sứ

Giả tại chùa Pháp Hội, chùa Tuyền Lâm, chùa Dược Sư… để đào tạo trụ trì và giảng sư cho giáo hội.

Năm 1959, trong Đại hội Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam kỳ II, vào 2 ngày 10 - 11 tháng 9 năm 1959 tại chùa Ấn Quang, Hòa thượng được Đại hội suy cử làm Trị sự phó Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam.

Năm 1960-1962, Hòa thượng làm Tuyên Luật sư trong các Đại giới đàn, tổ chức tại chùa Ấn Quang, Pháp Hội… để truyền trao giới pháp Cụ túc cho chư Tăng.

Năm 1962, Hòa thượng được Giáo hội Phật giáo Trung phần cung thỉnh vào cương vị Phó Viện trưởng Phật học viện Trung phần Hải Đức - Nha Trang.

Năm 1964, Hòa thượng làm Trưởng đoàn Đại biểu Giáo hội Tăng già Nam Việt tham dự Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, được tổ chức tại chùa Xá Lợi trong những ngày 30 - 31.12.1963 và 01.01.1964 để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Tại Đại hội này, ngài được suy cử vào cương vị Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Tăng sự.

Năm 1964, Hòa thượng đảm nhiệm cương vị làm Tuyên Luật sư trong Đại Giới đàn Quảng Đức, tổ chức tại Việt Nam Quốc Tự - Sài Gòn.

Năm 1965, Hòa thượng đảm nhiệm cương vị Yết ma Tiểu giới đàn Quảng Đức tại Phật học viện Huệ Nghiêm - Gia Định và Tuyên Luật sư Đại giới đàn Từ Hiếu, Thừa Thiên-Huế.

Năm 1966, Hòa thượng là Tuyên Luật sư Đại

giới đàn Quảng Đức, tại Phật học viện Huệ Nghiêm.

Năm 1966-1968, tại Đại hội kỳ II Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Hòa thượng được suy cử vào cương vị Chánh Thư ký Viện Tăng thống.

Năm 1968-1971, Hòa thượng tham gia Ban Giảng huấn Phật học viện Huệ Nghiêm và giảng dạy Phật pháp cho lớp Chuyên khoa Phật học trong ba năm.

Năm 1969, Hòa thượng đảm nhiệm cương vị Tuyên Luật sư trong Đại giới đàn Quảng Đức, tổ chức tại Phật học viện Huệ Nghiêm.

Năm 1970, Hòa thượng đảm nhiệm cương vị Khoa trưởng Phân khoa Phật học tại Đại học Vạn Hạnh - Sài Gòn đến năm 1975.

Năm 1971, sau khi Giáo hội thành lập Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm - Gia Định, Hòa thượng được cử làm Viện trưởng từ năm 1971 đến năm 1991.

Năm 1973, trong phiên họp của Hội đồng Giáo phẩm Trung ương, Hòa thượng được cử làm Thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương. Vào ngày 5.7.1973, Hòa thượng được cử làm Chủ tịch Hội đồng Phiên dịch Tam tạng thuộc Viện Tăng thống, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Cũng trong năm 1973, tại Đại hội Giáo hội Trung ương kỳ 4, ngài được tấn phong Hòa thượng và được suy cử đảm nhiệm cương vị Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Cuối năm 1974, Hòa thượng được cố Hòa thượng Thích Thiện Hòa cử làm Cố vấn Hội đồng Quản trị tổ đình Ấn Quang và các cơ sở trực thuộc tổ đình.

Năm 1975, Hòa thượng được Hội đồng Giáo phẩm Trung ương cử làm Trưởng ban Kiến thiết Pháp Bảo Viện tại xã Linh Xuân Thôn, Thủ Đức - Gia Định.

Năm 1976, Hòa thượng được mời làm Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Năm 1980, Hòa thượng được cử làm Tuyên Luật sư và Chánh Chủ khảo trong Đại giới đàn Thiện Hòa, tổ chức tại chùa Ấn Quang.

Đặc biệt, vào đầu xuân Canh Thân năm 1980, khi đất nước đã hoàn toàn độc lập, giang sơn nối liền một dải, Bắc Nam sum họp một nhà, tất cả sự sinh hoạt, từ phương diện kinh tế, chính trị, xã hội… đều thống nhất trong phạm vi cả nước, và đấy cũng là một thuận duyên cho Phật giáo Việt Nam có đầy đủ cơ duyên thống nhất thành một mối trong phạm vi cả nước. Do đó, trong phiên họp hiệp thương của chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, cư sĩ của các tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo được tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh để thảo luận chương trình thống nhất Phật giáo nước nhà. Kết quả một Ban Vận động Thống nhất Phật giáo ra đời, do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng ban và Hòa thượng được cử làm Phó ban Vận động, kiêm Trưởng Tiểu ban Nội dung.

Tại Hội nghị Đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam, tổ chức tại thủ đô Hà Nội, từ ngày 4 đến 7.11.1981, Hòa thượng được Đại hội suy tôn ngôi vị Thành viên Hội đồng Chứng minh, suy cử cương vị Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự, kiêm Trưởng Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1982, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, nhiệm kỳ I, Hòa thượng được cử làm Trưởng Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh đến năm 1987.

Năm 1984, sau khi Hòa thượng ThíchTrí Thủ - Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam viên tịch vào tháng 4.1984, Hòa thượng được suy cử Quyền Chủ tịch Hội đồng Trị sự, rồi Chủ tịch Hội đồng Trị sự nhiệm kỳ II và những nhiệm kỳ tiếp theo cho đến ngày về cõi Phật.

Từ năm 1984 đến năm 2013, Hòa thượng được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn đầu tiên và những Giới đàn tiếp theo của Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh được tổ chức tại chùa Ấn Quang.

Tháng 12.1984, tại Đại hội Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP. Hồ Chí Minh lần thứ 4, Hòa thượng được Đại hội cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP. Hồ Chí Minh.

Tại Đại hội kỳ III - 1992, Hòa thượng được Đại hội suy tôn lên ngôi vị Phó Pháp chủ, kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Từ Đại hội Mặt trận toàn quốc lần thứ II (1983) cho đến Đại hội VII, Hòa thượng được bầu làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch và tại Đại hội VI, VII (2009), Hòa thượng được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Năm 2004, Hòa thượng đảm nhiệm cương vị Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn Trí Tấn, do Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương tổ chức.

Đặc biệt, Đại lão Hòa thượng đã được Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Bà Rịa - Vũng Tàu cung thỉnh đảm nhiệm cương vị Hòa thượng Đàn đầu truyền giới Tỳ kheo tại Đại giới đàn Thiện Hòa I (1993), Thiện Hòa III (2000), Thiện Hòa IV (2003), Thiện Hòa V (2006), Thiện Hòa VII (2013). Ngoài ra, Hòa thượng còn chứng minh nhiều Đại giới đàn do Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh lân cận TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

Mặc dù bận rộn nhiều công việc cho giáo hội, Hòa thượng vẫn dành thời gian để dịch kinh và giảng kinh. Những tác phẩm Hòa thượng đã biên soạn, phiên dịch và phổ biến, như:

- Kinh Pháp hoa (8 quyển);

- Kinh Hoa nghiêm (8 quyển);

- Kinh Đại bát Niết-bàn (2 quyển);

- Kinh Đại Bát-nhã (3 quyển);

- Kinh Đại bảo tích + Đại Tập (12 quyển);

- Kinh Phổ Hiền hạnh nguyện ;

- Kinh Địa Tạng bổn nguyện;

- Kinh Tam bảo;

- Tỳ kheo giới bổn;

- Bồ-tát giới bổn;

- Kinh Pháp hoa cương yếu (Tóm tắt);

- Kinh Pháp hoa thông nghĩa (Tóm tắt);

- Cực lạc Liên hữu tập;

- Đường về Cực lạc;

- Ngộ tánh luận.

Năm 1995, Hòa thượng khởi công xây dựng lại chùa Vạn Linh và tháp Tổ Hồng Xứng - Núi Cấm, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Năm 2000, với tư cách Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng đã ký quyết định thông qua dự án và bổ nhiệm Ban Trùng tu cơ sở Văn phòng II Trung ương Giáo hội - Thiền viện Quảng Đức, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Năm 2001, Hòa thượng trùng tu Giảng đường chùa Vạn Đức, Phật đài Quan Âm, Thư viện, Thiền thất, phòng sách v.v…

Năm 2002, Hòa thượng là chủ đầu tư xây dựng lại cơ sở Văn phòng II Trung ương Giáo hội - Thiền viện Quảng Đức, quận 3.

Năm 2004, Hòa thượng khởi công xây dựng lại Chánh điện, nhà Tổ chùa Vạn Đức với quy mô lớn, trang nghiêm tú lệ, đã thành tựu viên mãn, xứng đáng là cơ sở Giáo hội tại địa phương.

Với những công đức mà Hòa thượng đã đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, nên ngài đã được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng thưởng:

- Huân chương Hồ Chí Minh

- Huân chương Độc Lập hạng nhất

- Huy chương Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân.

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

- Bằng Tuyên dương Công đức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Là một trong những Cao Tăng cống hiến trọn

đời cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh, Hòa thượng đã có những đóng góp, những công đức to lớn trong công cuộc chấn hưng, thống nhất và hòa hợp Phật giáo, góp phần xây dựng và bảo vệ khối đại đoàn kết dân tộc, phụng sự đất nước.

Hòa thượng là một bậc tôn sư khả kính đã có nhiều công lao giáo dưỡng và dìu dắt hàng trăm môn đồ đệ tử đã trưởng thành, noi gương từ bi hỷ xả, tự giác giác tha của Hòa thượng để bền vững đạo tâm và trang nghiêm Giáo hội.

Khi hạnh nguyện hoằng dương Phật pháp, tế độ chúng sinh của Hòa thượng đã viên mãn, thì cũng chính là lúc luật vô thường đưa Hòa thượng trở về Tây phương kiến Phật vào lúc 9 giờ 15 phút, ngày 28.03.2014 (nhằm ngày 28.02.Giáp Ngọ). Trụ thế 98 năm, hạ lạp 69 năm.

NAM MÔ TỪ LÂM TẾ GIA PHỔ, TỨ THẬP NHẤT THẾ, PHÁP HÚY THƯỢNG NHỰT HẠ BÌNH, TỰ THIỆN CHÁNH, HIỆU TRÍ TỊNH, NGUYỄN CÔNG ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG GIÁC LINH.

- Tiểu sử do Văn phòng II TWGHPGVN soạn và cung cấp.
- Đăng trên các trang nhà Phật giáo trong và ngoài nước.
- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn biên tập lại.

HÒA THƯỢNG
THÍCH PHƯỚC THÀNH

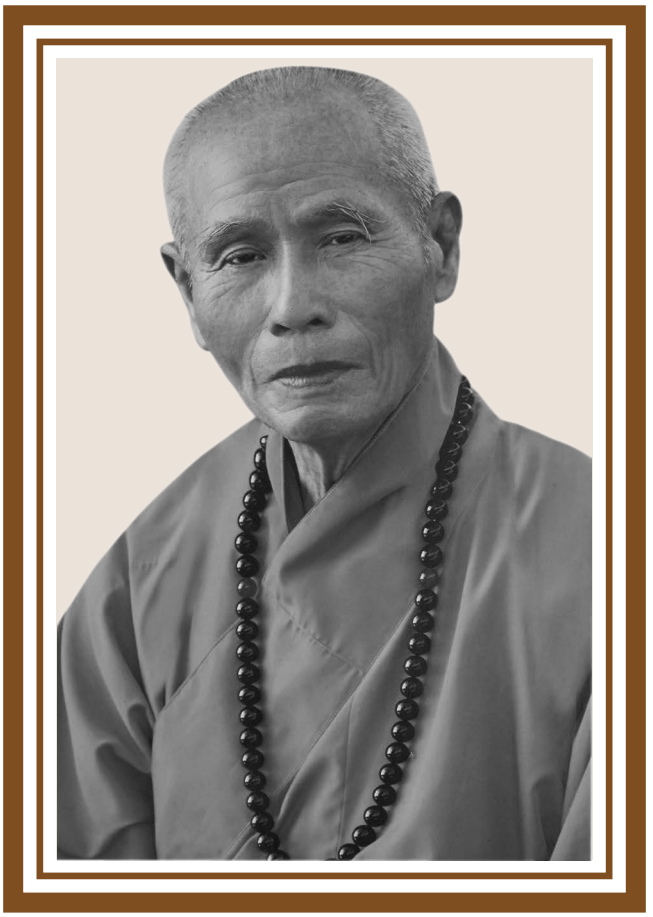

(1918-2014)

HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC THÀNH
(1918-2014)

Hòa thượng Thích Phước Thành sinh ngày Rằm tháng 10 năm Mậu Ngọ (1918), tại thôn Đức Phổ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Thân phụ ngài là cụ ông Phạm Lộ, pháp danh Quảng Lộ, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Phi, pháp danh Quảng Thí. Gia đình gồm có chín người con, bốn trai năm gái, ngài thứ bảy nên bà con Phật tử trong vùng quen gọi ngài là "thầy Bảy" hay "ngài Bảy". Em út ngài là Phạm Thiện Huệ, pháp danh Quảng Chư, là Hòa thượng trú trì chùa Ngưỡng Quan, Bá Canh, Đập Đá, An Nhơn, Bình Định.

Gia đình ngài có truyền thống đạo đức, hiếu học. Song thân là Phật tử thuần thành. Ngài bẩm tính hiền lương, chất trực, siêng năng, kham nhẫn. Từ nhỏ được chú ruột tận tình dạy dỗ. Ngài được học chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Đến năm 12 tuổi, ngài đã học được nhiều kinh sách Nho gia.

Thuở nhỏ sớm có nhân duyên thâm sâu với Phật pháp, được thân cận với nhiều bậc cao đức, năm 12 tuổi (1930), ngài xuất gia tại chùa Phước Hải cùng thôn, do Thiền sư Nguyên Quì, hiệu Trí Minh làm lễ quy y và thế độ.

Từ đó, ngài theo bổn sư tu học, nhờ căn trí mẫn tiệp nên chóng thông hiểu kinh luật để rồi bảy năm sau (1937) được truyền Tam đàn thọ cụ túc tại Đại giới đàn chùa Tịnh Lâm, xã Cát Chánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định do Hòa thượng Huyền Giác, trú trì chùa Tịnh Lâm, tổ chức và làm Đường Đầu Hòa thượng; Hòa thượng Giác Nhiên làm Yết ma A xà lê; Hòa thượng Hoằng Thông làm Giáo thọ A xà lê. (Căn cứ tờ Hộ giới điệp cấp ngày 13 tháng 6 năm Đinh Sửu tức 20.07.1937). Lúc ấy, ngài 19 tuổi.

Ngài siêng năng học tập, tụng kinh, lễ sám, trau dồi công đức, đặc biệt là học chữ quốc ngữ vì thời bấy giờ Việt ngữ rất cần thiết cho ngài trong quan hệ nghiên cứu, học tập, thọ trì kinh luật luận. Ngài đi bộ hàng chục cây số, theo học chữ quốc ngữ với thầy Thanh Bình ở thôn An Lương, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

Năm 22 tuổi (Canh Thìn-1940), ngài cùng bổn sư đến đảm nhiệm Phật sự chùa Thiên Phước (tiền thân là Phước An Thiền Tự) do hương chức cùng đồng bào Phật tử trong vùng cầu thỉnh, vì nhiều năm trước đây chùa không có trụ trì trở nên hoang vắng. Ngài giúp bổn sư tu bổ rồi ở lại trông coi chùa này để bổn sư trở về Phước Hải tự. Từ giai đoạn này trở đi, ngài liên tục nỗ lực trông nom và tu bổ chùa Thiên Phước do bổn sư giao phó. Nhiệm vụ nặng nề, ngài không có điều kiện tham học tại các trường xa. Nhưng sự hiếu học, khiêm tốn đã làm động lực giúp ngài luôn luôn học hỏi, nghiên tầm kinh luật, tự trau dồi giới đức ngày càng trang nghiêm, thanh tịnh.

Đến năm Nhâm Thìn (1952), bổn sư quy tịch thì ngài chính thức làm trú trì Thiên Phước tự, khi ấy ngài tròn 34 tuổi.

Năm 50 tuổi (1968), ngài có duyên được Hòa thượng Thọ Sơn (Phước Sơn) truyền dạy pháp Du già, Chẩn thí khoa nghi.

Từ ấy đến nay, ngài từng đảm nhiệm các chức vụ như sau:

- Từ năm 1947-1948, ngài đã tham gia Hội Phật giáo Cứu quốc quận Phù Mỹ với cương vị Chủ tịch.

- Từ năm 1956-1963, ngài làm Tuần chúng (lãnh tuần chúng) Giáo hội Tăng già tỉnh Bình Định. (Căn cứ Chứng minh thư do ngài Đệ nhất Tăng thống Thích Tịnh Khiết ký cấp).

- Từ năm 1957-1963, ngài cùng với Hòa thượng Thích Đổng Quang đảm nhiệm chức vụ Chi hội trưởng Phật giáo quận Phù Mỹ.

- Từ năm 1963-1981, ngài nhiều lần làm Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo huyện Phù Mỹ.

- Từ năm 1991-1995, ngài làm Phó Trưởng Ban Trị sự đặc trách Tăng sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Định.

- Năm Nhâm Thân (1992), ngài được cung thỉnh làm Cố vấn Giáo thọ Trường Cơ bản Phật học Nguyên Thiều, Bình Định.

- Năm Bính Tý (1996), sau khi Hòa thượng Thích Kế Châu, Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Định viên tịch, chư Tăng suy cử ngài tiếp nối lãnh đạo Phật giáo tỉnh.

- Năm Đinh Sửu (1997), ngài được Giáo hội

Phật giáo Việt Nam tấn phong Hòa thượng và suy tôn vào Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Từ năm 1997-2002, ngài làm Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Định nhiệm kỳ II.

- Từ năm Nhâm Ngọ (2002) về sau, ngài được cung thỉnh làm Chứng minh Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Định.

Ngoài ra, ngài còn được cung thỉnh vào các Đại giới đàn trong và ngoài tỉnh, ngoài nước:

- Năm Nhâm Thìn (1952), Tôn chứng Giới đàn chùa Thiên Bình, xã Nhơn Phong, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Năm Mậu Thân (1968), Đệ nhất Tôn chứng Đại giới đàn Long Khánh, TP. Quy Nhơn.

- Năm Kỷ Tỵ (1989), Chánh Chủ đàn Đại giới đàn Nguyên Thiều, tổ đình Long Khánh, TP. Quy Nhơn.

- Năm Giáp Tuất (1994), Yết ma A xà lê Đại giới đàn Phước Huệ, tổ đình Long Khánh, TP. Quy Nhơn.

- Năm Canh Thìn (2000), Đường đầu Hòa thượng Đại giới đàn Chánh Nhơn, tổ đình Long Khánh, TP. Quy Nhơn.

- Năm Quý Mùi (2003), Đường đầu Hòa thượng Đại giới đàn A Nan Đà Giác Tánh, tại tu viện Vạn Hạnh, thủ đô Canbera, Úc.

- Năm Giáp Thân (2004), Đường đầu Hòa thượng Đại giới đàn Huệ Chiếu, tổ đình Long Khánh, TP. Quy Nhơn.

- Năm Mậu Tý (2008), Đường đầu Hòa thượng Đại

giới đàn Giác Tánh, tổ đình Long Khánh, TP. Quy Nhơn.

- Năm Canh Dần (2010), Chứng minh Đại giới đàn Cam Lộ, chùa Minh Thành, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Năm Quý Tỵ (2013), Chứng minh Đại giới đàn Kế Châu, tổ đình Long Khánh, TP. Quy Nhơn, Bình Định và Đại giới đàn Bồ tát Quảng Đức, chùa Long Sơn, TP. Nha Trang, Khánh Hòa.

Trong những năm 1965-1977, ngài mở Trường Tiểu học Tư thục Bồ Đề Pháp Vân trong khuôn viên chùa, hơn mười năm tổ chức dạy miễn phí, vừa để giúp con em học sinh trong vùng không có điều kiện đi học xa, góp phần xóa nạn mù chữ, vừa để có phương tiện tiếp Tăng độ chúng.

Suốt cuộc đời hành đạo, ngài tích cực tham gia, tổ chức nhiều hoạt động với mục đích an sinh xã hội nên vào năm 2006, Hội Chữ Thập Đỏ Việt Nam quyết định trao tặng ngài Kỷ niệm chương vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào nhân đạo xã hội.

Nhiều năm liền, Hòa thượng là thành viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp. Ngài được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Vì sự ngiệp đại đoàn kết dân tộc.

Về công đức trùng tu xây dựng:

- Năm Đinh Dậu (1957), ngài trùng tu Đại hùng Bảo điện chùa Thiên Phước, đồng thời tu bổ các bảo tích phù đồ. Cuối năm, ngài tổ chức Đại lễ khánh thành.

- Năm Mậu Tuất (1958), ngài đúc Đại hồng chung, Báo chúng chung, Gia trì chung và các pháp khí khác. Trong năm này, ngài còn tạc tượng, sơn son thiếp vàng

kim thân Phật tổ, chạm khắc long vị, liễn đối.

- Năm Kỷ Hợi (1959), Hòa thượng khai sơn chùa Phổ Đà Quan Âm, thôn Vạn Ninh, xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Cùng năm này, ngài trùng kiến chùa Tịnh Quang, thôn Thái An, xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định và đổi tên thành chùa Giác Viên.

- Năm Nhâm Dần (1962), ngài xây cất nhà Hậu tổ, nhà Đông, nhà Tây, nhà chúng và nhà trù.

- Năm Quý Dậu (1993), ngài tái lập chùa Phổ Đà Quan Âm và đổi tên thành chùaVạn Đức.

- Năm Mậu Dần (1998), Hòa thượng xây dựng tường thành xung quanh chùa và tôn dựng Quan Âm Các.

Phật sự nào cần, ngài đều có mặt, không ngại gian nan, không từ khó nhọc. Đức độ của Hòa thượng vang xa, ai nghe đến cũng đều kính ngưỡng.

Phật sự tổ đình Thiên Phước xây cất còn đang dang dở, Hoà thượng đã thuận thế vô thường, xả báo an tường, tịnh nhiên thị tịch trong sự hộ niệm của tứ chúng đệ tử và Tăng ni vào lúc 05 giờ ngày 18 tháng 01 năm 2014 (nhằm ngày 18 tháng Chạp năm Quý Tỵ) tại tổ đình Thiên Phước, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Trụ thế 101 năm, 72 năm Hạ lạp.

- Tiểu sử do môn đồ pháp quyến ghi lại.
- Đăng trên trang nhà Phật Giáo Việt Nam và các trang mạng khác.
- Tỳ kheo Đồng Bổn sưu tầm và biên tập.

HÒA THƯỢNG
THÍCH GIÁC TRÀNG

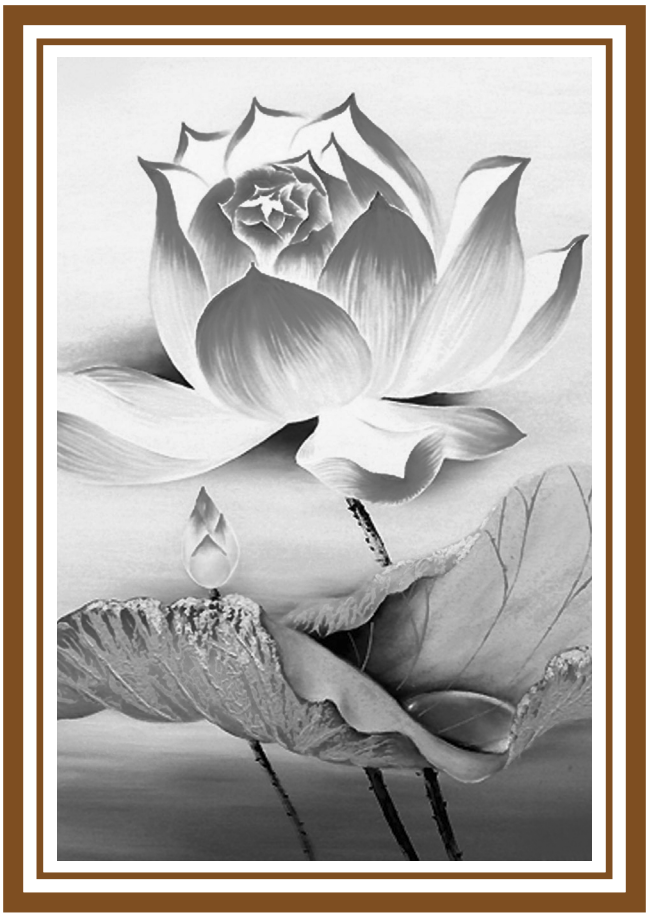

(1940–2014)

HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC TRÀNG
(1940-2014)

Hòa thượng thế danh Lê Hoàng, tự Văn Quảng, sinh ngày 08 tháng 08 năm Tân Tỵ (1940), tại xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Lê Môn, pháp danh Thiện Khiết; thân mẫu là cụ bà Lê Thị Nhàn, pháp danh Lão Ngọc. Gia đình gồm có 9 chị em, ngài là người con thứ 7.

Xuất thân trong gia đình hiền lương đạo đức, Hòa thượng đã sớm thể hiện bản tánh hiền hòa, trọn vẹn nghĩa tình với thân quyến và mọi người xung quanh. Thuở thiếu thời, ngài được cha mẹ cho đi học và đã hoàn tất chương trình Trung học. Sau đó, thuận theo ý muốn của song thân, ngài vâng lời lập gia thất.

Với túc duyên lành trong nhiều kiếp, một hôm đi ngang qua chùa Ông ở Hội An, đúng dịp Pháp sư Giác Nhiên đang thuyết giảng, Hòa thượng đứng lại lắng nghe và ngộ chân lý sống qua đoạn pháp:

… Này con hỡi! Cõi đời con có ngán?
Ngán sao con chẳng chịu bước chân đi,
Ngán sao con mê mết mãi làm gì?
Nước đến ngực, con nhảy sao cho khỏi!…

Lời pháp của Hòa thượng Pháp sư giảng cứ văng vẳng bên tai như giục giã ngài xuất gia, tầm sư học đạo. Đến ngày mùng 08 tháng 12 năm 1963, ngài bỏ lại sau lưng tất cả tình thương của gia đình và sự nghiệp để thực hiện cuộc hành trình đi tìm chân lý. Nhân duyên hội đủ, ngài gặp được đức Thầy Giác Lý - một trong các đại đệ tử của Tổ sư Minh Đăng Quang, chứng minh thâu nhận và xuống tóc cho xuất gia vào ngày mồng 8 tháng Giêng năm 1964 tại tịnh xá Ngọc Cẩm, thành phố Hội An.

Với đời sống du phương hóa đạo vào lúc ấy, đức Thầy trưởng Giáo đoàn V tiếp tục hướng dẫn Tăng đoàn đi hành đạo, ủy thác sư Giác Quảng giáo dưỡng, hướng dẫn ngài tu học. Hòa thượng luôn tỏ ra là một đệ tử ngoan hiền siêng năng học hành, trau dồi đạo hạnh và cần cù chịu khó công quả, được thầy thương bạn mến. Ngày Rằm tháng 7 năm 1964, Hòa thượng được Tăng đoàn truyền giới Sa di; Rằm tháng 7 năm 1967, đăng đàn thọ cụ túc giới Tỳ kheo tại tịnh xá Ngọc Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 1968, Hòa thượng theo học khóa Giảng sư do Viện Hành đạo Giáo hội Tăng già Khất Sĩ Việt Nam tổ chức tại tịnh xá Trung Tâm, quận Bình Thạnh, Gia Định. Sau bao năm trải nghiệm tâm mình trên bước đường tu học, sự thấy nghe nhận biết vững vàng, thể hiện được ý chí và phẩm hạnh của một vị Tỳ kheo có đủ năng lực thay thầy tổ tuyên dương chánh pháp, Hòa thượng được đức Thầy chứng minh và Ban Trị sự Giáo đoàn cử đi trụ trì các miền tịnh xá như:

- Năm 1969, trú trì tịnh xá Ngọc Ninh, Lộc Ninh,

Bình Long.

- Năm 1971, trú trì tịnh xá Ngọc Cẩm, Hội An, Quảng Nam.

- Năm 1972, trú trì tịnh xá Ngọc Lâm, Ba Ngòi, Cam Ranh.

- Năm 1973, trú trì tịnh xá Ngọc Pháp, Tháp Chàm, Phan Rang.

- Năm 1974, Phó trú trì tịnh xá Trung Tâm, Quận 6, Phú Lâm.

Cũng chính trong thời gian này, Hòa thượng được cử làm Trị sự phó Giáo đoàn và khai sơn tịnh xá Ngọc Mỹ, Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Sau ngày thống nhất đất nước, Rằm tháng 7 năm 1975, Hòa thượng được Giáo đoàn điều phối về trụ trì tịnh xá Ngọc Cẩm, thành phố Hội An cho đến ngày viên tịch.

Tuy trụ trì tịnh xá Ngọc Cẩm, nhưng với vai trò Trị sự phó Giáo đoàn, Hòa thượng cũng đã quản lý tịnh xá Ngọc Truyền, tịnh xá Ngọc Hương ở Cù lao Chàm, đồng thời Hòa thượng cử chư tăng thay phiên ra đảo để điều hành Phật sự và hướng dẫn Phật tử tu học.

Tuy tuổi đời đã luống, sức khỏe giảm dần, nhưng với trách nhiệm trụ trì, nhìn thấy ngôi đạo tràng tịnh xá Ngọc Cẩm xuống cấp, nên trong thời gian này Hòa thượng dồn hết tâm trí, sức lực cho việc đại trùng tu tổng thể cơ sở từ năm 2003 đến năm 2007. Suốt trong 5 năm, quá trình xây dựng gặp phải nhiều khó khăn trở ngại, nhưng với quyết tâm của ngài, cuối cùng cũng hoàn thành viên mãn và đại lễ Khánh thành được

tổ chức vào dịp Kỷ niệm 53 năm Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng một cách trang nghiêm, trọng thể.

Những về sau, đây tuy sức khỏe yếu dần nhưng Hòa thượng cũng cố gắng vận động trùng tu tịnh xá Ngọc Hương tại Cù lao Chàm được viên mãn tốt đẹp.

Trên bước đường hoằng pháp lợi sanh, Hòa thượng đã tham gia các công tác Phật sự của Giáo hội và Hệ phái một cách tích cực. Với các Phật sự được Giáo hội và Hệ phái giao phó, ngài đều hoàn thành tốt đẹp. Những chức vụ Hòa thượng đã đảm nhận trong sự nghiệp hành đạo:

- Phó Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Nam;

- Chứng minh Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam TP. Hội An;

- Giáo phẩm Hệ phái Khất Sĩ; Phó Trị sự Giáo đoàn V;

- Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Nam;

- Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Nam;

- Trưởng Ban Giáo dục Tăng Ni Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Nam;

- Trưởng Ban Kinh tế Tài chánh Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Nam;

- Viện chủ tịnh xá Ngọc Cẩm, phường Cẩm Phô, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Tại Đại hội Đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc lần thứ 7 (nhiệm kỳ 2012-2017), Hòa

thượng được Đại hội suy tôn vào ngôi vị thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Mặc dù bận nhiều công tác Phật sự của Giáo hội và Hệ phái, nhưng lúc nào Hòa thượng cũng quan tâm đến đời sống của đồng bào khó khăn, nhất là những năm bị thiên tai lũ lụt, Hòa thượng tích cực vận động cứu trợ cho mọi người một cách nhiệt tình không mệt mỏi.

Để ghi nhận những đóng góp của Hòa thượng cho đạo pháp và dân tộc, Nhà nước đã trao tặng nhiều bằng khen, giấy khen, kỷ niệm chương và Giáo hội Phật giáo Việt Nam tặng nhiều bằng tuyên dương công đức, bằng công đức.

Hơn nửa thế kỷ tu học và hành đạo, Hòa thượng thâu nhận hơn 30 vị đệ tử xuất gia, trong đó có:

- 02 vị Thượng tọa và 01 vị Đại đức lãnh trách nhiệm trụ trì các tịnh xá.

- 02 vị xuất ngoại du học tại Myanmar và Trung Quốc.

- 04 vị đã tốt nghiệp và 02 vị đang học khóa X tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

- 03 vị theo học Trung cấp Phật học.

- 15 vị Tỳ kheo và Sa di khác.

- 02 vị Tập sự xuất gia.

Trong khi hạnh nguyện độ đời luôn canh cánh trong lòng, nhưng định luật vô thường, thân tứ đại theo duyên tăng giảm, Hòa thượng xả báo an tường, thâu thần viên tịch vào lúc 05 giờ 10 phút, ngày 23 tháng 9 nhuận năm Giáp Ngọ (nhằm 15 tháng 11

năm 2014) tại tịnh xá Ngọc Cẩm, thành phố cổ Hội An, trụ thế 75 năm, hạ lạp 48 năm, để lại cho bao người niềm kính tiếc vô biên.

Tuy hóa duyên đã mãn, Hòa thượng xả bỏ huyễn thân, nhẹ gót tiêu dao, nhưng công đức và đạo nghiệp của Hòa thượng vẫn còn sống mãi trong tâm tư ký ức của người con Phật và trang sử muôn màu của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

- Bản sơ lược tiểu sử do môn đồ pháp quyến soạn.
- Đăng trên trang nhà *Đạo Phật Khất sĩ* và *Phật giáo Quảng Nam.*
- Tỳ kheo Đồng Bổn sưu tầm và biên tập lại.